

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

HOÀNG TIẾN LINH

NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH
PHỐ HÀ NỘI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

HOÀNG TIẾN LINH

**NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 9340101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

Người hướng dẫn 1: PGS,TS. Bùi Hữu Đức

Người hướng dẫn 2: PGS,TS. Đỗ Thị Bình

Hà Nội, Năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Với sự liêm chính khoa học, tôi cam đoan rằng toàn bộ nội dung luận án này là kết quả nghiên cứu khoa học nghiêm túc của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của tập thể người hướng dẫn khoa học. Toàn bộ dữ liệu, thông tin sử dụng trong luận án là trung thực. Toàn bộ kết quả nghiên cứu công bố trong luận án chưa từng công bố tại bất kỳ nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận án

NCS. Hoàng Tiến Linh

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lời biết ơn sâu sắc tới tập thể hướng dẫn khoa học là PGS,TS. Bùi Hữu Đức và PGS,TS. Đỗ Thị Bình đã luôn nhiệt tình, tâm huyết hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ và đồng hành cùng nghiên cứu sinh (NCS) không chỉ trong thời gian làm luận án mà cả khoảng thời gian trước khi tác giả bắt đầu quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ nghiên cứu công trình khoa học này.

Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Thương mại, Viện Đào tạo Sau đại học đã tạo các điều kiện thuận lợi trong suốt quá trình học tập; Xin trân trọng cảm ơn Viện Quản trị kinh doanh, Bộ môn Quản trị học nơi sinh hoạt chuyên môn đã tạo điều kiện, hỗ trợ các công việc, động viên, góp ý chuyên môn cho NCS trong quá trình thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn chân thành đến các thầy, cô, các nhà khoa học trong các Hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ và luận án tiến sĩ cấp Bộ môn đã có những đóng góp cụ thể, chi tiết về chuyên môn giúp cho nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án.

Đặc biệt, lời cảm ơn sâu sắc tôi cũng gửi đến gia đình, vợ và các con, cha mẹ, anh em, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên, hỗ trợ tôi thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tác giả luận án

NCS. Hoàng Tiến Linh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	ix
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	4
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Những đóng góp về khoa học và thực tiễn của luận án	6
6. Bố cục của luận án	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	9
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	9
1.1.1. Các nghiên cứu về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp và các yếu tố tác động	9
1.1.2. Các nghiên cứu về tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp	14
1.1.3. Các nghiên cứu tại Việt Nam về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI	17
1.2. Khoảng trống nghiên cứu và tiếp cận kế thừa phát triển của luận án.....	20
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN và thực tiễn VỀ HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI.....	23
2.1. Các khái niệm cơ bản	23
2.1.1. Hành vi đầu tư của doanh nghiệp	23
2.1.2. Doanh nghiệp FDI	24
2.1.3. Hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp	27
2.2. Khung lý luận hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI.....	30
2.2.1. Lý thuyết nền hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI	30
2.2.2. Các nội dung hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI	33
2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI.....	40
2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu lý thuyết tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.....	47
2.3.1. Cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI	47
2.3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	50

2.3.3. Phát triển bộ thang đo nghiên cứu	53
2.4. Kinh nghiệm về hành vi đầu tư xanh của một số doanh nghiệp FDI trên thế giới và bài học rút ra cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.....	61
2.4.1. Kinh nghiệm hành vi đầu tư xanh của một số doanh nghiệp FDI.....	61
2.4.2. Các bài học rút ra cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.....	66
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	69
3.1. Khái quát về thành phố Hà Nội và tình hình đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	69
3.1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội.....	69
3.1.2. Tình hình đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội.....	70
3.1.3. Những đóng góp của doanh nghiệp FDI với phát triển bền vững của thành phố Hà Nội.....	76
3.1.4. Chính sách phát triển xanh của Chính phủ và thành phố Hà Nội	80
3.2. Nghiên cứu định lượng tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội	83
3.2.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu nghiên cứu	83
3.2.2. Kiểm định thang đo nghiên cứu	87
3.2.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu	91
3.3. Thực trạng nội dung hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội	99
3.3.1. Thực trạng hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh	99
3.3.2. Thực trạng hành vi đầu tư năng lực xanh	101
3.3.3. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh	103
3.3.4. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh.....	105
3.3.5. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường	106
3.3.6. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng.....	108
3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội	112
3.4.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm công ty mẹ của các doanh nghiệp FDI.....	112
3.4.2. Phân tích các yếu tố môi trường vĩ mô và môi trường ngành tại Hà Nội	116
3.4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm các doanh nghiệp FDI.....	121
3.5. Đánh giá chung về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội	127
3.5.1. Ưu điểm và tác động tích cực	127

3.5.2. Nhược điểm, tác động tiêu cực	129
3.5.3. Nguyên nhân.....	131
CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ THúc ĐẨY HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2025 – 2030, TẦM NHÌN 2050	135
4.1. Bối cảnh đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.....	135
4.1.1. Xu hướng FDI xanh trên thế giới và tại Việt Nam.....	135
4.1.2. Chính sách và xu hướng thu hút FDI của thành phố Hà Nội	136
4.2. Quan điểm và định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới	137
4.2.1. Quan điểm thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI	137
4.2.2. Một số định hướng thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI.....	138
4.3. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội	139
4.3.1. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh	139
4.3.2. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư năng lực xanh	140
4.3.3. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh	142
4.3.4. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh	144
4.3.5. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường	146
4.3.6. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng	147
4.4. Một số kiến nghị.....	149
4.4.1. Lộ trình ưu tiên và điều kiện thực thi các giải pháp đề xuất	149
4.4.2. Kiến nghị đối với Chính phủ	150
4.4.3. Kiến nghị đối với thành phố Hà Nội	153
4.4.4. Kiến nghị đối với Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE).....	156
KẾT LUẬN	159
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
UBND	: Ủy ban Nhân dân
Hành vi đầu tư	: HVĐT
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UNCTAD	: Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (United Nations Conference on Trade and Development)
PTBV	: Phát triển bền vững
EU	: Liên minh châu Âu (European Union)
RBV	: Lý thuyết nguồn lực (Resource-based view)
ADB	: Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
JICA	: Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japan International Cooperation Agency)
OECD	: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
FTA	: Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement)

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Phân biệt các loại hành vi doanh nghiệp.....	23
Bảng 2.2: Bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu	55
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hà Nội trong giai đoạn 2020 - 2024.....	70
Bảng 3.2: Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024	72
Bảng 3.3: Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn TP. Hà Nội phân theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2010 - 2024.....	73
Bảng 3.4: Tình hình thu hút vốn FDI theo quốc gia trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024	75
Bảng 3.5: Tình hình thu hút vốn FDI theo hình thức đầu tư trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024.....	76
Bảng 3.6: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng chính sách phát triển xanh	81
Bảng 3.7: Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu.....	85
Bảng 3.8: Kết quả phân tích thành tố khám phá (EFA)	87
Bảng 3.9: Kết quả phân tích thành tố khám phá (EFA) đối với biến phụ thuộc	89
Bảng 3.10: Hệ số Cronbach's Alpha của các biến nghiên cứu	89
Bảng 3.11: Phân tích tương quan giữa các nghiên cứu	91
Bảng 3.12: Kết quả phân tích hồi quy bội	91
Bảng 3.13. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	98
Bảng 3.14: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội	99
Bảng 3.15: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư năng lực xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội	101
Bảng 3.16: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội.....	103
Bảng 3.17: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội	105

Bảng 3.18: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường của các doanh nghiệp FDI Hà Nội	106
Bảng 3.19: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của các doanh nghiệp FDI Hà Nội	108
Bảng 3.20. Thực trạng hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội theo các yếu tố cấu thành.....	110

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu của Siedschlag và Yan (2023)	48
Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu của Chen và Ma (2021).....	49
Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu của Antonietti và Marzucchi (2024)	50
Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu của Le và Tham (2024).....	50
Hình 2.5: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất.....	53
Hình 3.1: Phân bố địa lý của các doanh nghiệp FDI lũy kế còn hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2024	73

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Các doanh nghiệp trên toàn cầu đang trong xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình phát triển kinh tế xanh, vì thế, các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, xu hướng này không chỉ dừng lại ở sự thay đổi mang tính tự nguyện mà ngày càng chịu sức ép trực tiếp từ các cam kết khí hậu toàn cầu, yêu cầu giảm phát thải trong chuỗi cung ứng và các tiêu chuẩn thương mại xanh của các thị trường lớn. Đặc biệt ở Việt Nam, trong những năm vừa qua, khu vực FDI đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế của đất nước, cùng Việt Nam hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, FDI đã đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng GDP và thu ngân sách nhà nước, giúp Việt Nam gia tăng tỷ trọng xuất khẩu và đạt được nhiều thành tựu và ghi dấu ấn trên nền kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, FDI còn tác động tích cực đến năng suất lao động trong nước, và là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước tiếp cận được với trình độ công nghệ tiên tiến.

Mặt khác, FDI cũng là nguồn cơn của nhiều vấn đề có tác động tiêu cực đến tăng trưởng bền vững, môi trường, và chất lượng cuộc sống. Nhiều dự án FDI chưa xem xét đến tính bền vững khi triển khai, gây ra nhiều hậu quả đến môi trường, ảnh hưởng xấu đến các mặt kinh tế xã hội của nước ta. Đặc biệt, công tác triển khai và thực thi các tiêu chuẩn ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) - được coi là thước đo để đánh giá khả năng và mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp – còn thiếu đồng đều tại các doanh nghiệp FDI. Vẫn còn không ít các doanh nghiệp có nhận thức chưa đầy đủ về lợi ích và các giá trị đạt được về lâu dài mà các hành vi đầu tư xanh mang lại không chỉ đối với năng lực cạnh tranh và thương hiệu của chính doanh nghiệp mà còn cho cả nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều Chính sách quan trọng như Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến 2050, trong đó mục tiêu đặt ra là đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tính cấp thiết của FDI bền vững càng được đặt ra. Cam kết Net Zero vào năm 2050 không chỉ là định hướng dài hạn mà tạo ra áp lực điều chỉnh ngay trong hiện tại đối với cơ cấu và chất lượng dòng vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI thế hệ mới đang chuyển mạnh sang tiêu chí công nghệ cao, phát thải thấp và tuân thủ ESG. Theo đó, Việt Nam sẽ quan tâm hơn đến dòng vốn FDI “xanh” để thực hiện đồng thời cả hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, cũng như hướng các doanh nghiệp FDI đến các hành động cụ thể để thực thi các tiêu chuẩn ESG.

Hành vi đầu tư của doanh nghiệp là một loạt các hành động có chủ đích của doanh nghiệp trên thị trường để theo đuổi mục đích của mình, đó có thể là vì tối đa hóa lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp, hoặc các mục tiêu chiến lược khác. Trước mỗi quyết định đầu tư, doanh nghiệp đều có những hành vi khác nhau nhằm xem xét mọi yếu tố, khía cạnh có thể tác động đến hoạt động đầu tư và lợi ích mà nó mang lại. Thực tế ở Việt Nam, hành vi đầu tư của các doanh nghiệp FDI đều gắn với nhu cầu và mục

đích của họ, và tập trung vào các vấn đề chính sau: (1) môi trường đầu tư của nước sở tại, bao gồm môi trường vĩ mô, các cơ chế hỗ trợ đầu tư, các thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật đầu tư; (2) cơ sở hạ tầng, bao gồm hệ thống giao thông vận tải, công nghệ thông tin, viễn thông,...; (3) nguồn nhân lực, bao gồm cả vấn đề trình độ và chi phí nhân công; và (4) tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp các dịch vụ công cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hành vi này sẽ tác động trực tiếp đến các quyết định đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ lựa chọn loại hình, địa điểm đầu tư, đến quan điểm và thực tế triển khai các hoạt động trách nhiệm với cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển của nước đón nhận đầu tư, nhất là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh các chuỗi cung ứng toàn cầu đang tái cấu trúc theo hướng “xanh hóa” và truy xuất nguồn gốc phát thải, hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI không còn chỉ chịu tác động từ môi trường đầu tư truyền thống mà còn từ yêu cầu giảm phát thải, tiêu chuẩn carbon và sức ép từ công ty mẹ cũng như thị trường xuất khẩu. Đây chính là điểm nghẽn chính sách đặt ra cho Việt Nam khi hệ thống cơ chế khuyến khích và giám sát hành vi đầu tư xanh còn chưa đồng bộ.

Thực tế cho thấy, ở Việt Nam hiện nay, nhiều doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng vẫn còn gặp nhiều trở ngại trong quá trình chuyển đổi sang mô hình sản xuất kinh doanh xanh. Các hành vi đầu tư xanh vẫn còn mang tính chất manh mún, nhỏ lẻ, chưa liên tục; quá trình áp dụng các công nghệ xanh, sạch, sử dụng năng lượng tái tạo vẫn còn thiếu chiến lược dài hạn. Trong khi đó, các chính sách thương mại, tiêu chuẩn môi trường từ các thị trường lớn trên thế giới ngày càng khắt khe, tạo áp lực buộc các doanh nghiệp này cần nghiêm túc hơn cho các hành vi đầu tư xanh của mình. Nếu không có những điều chỉnh kịp thời về chính sách và cơ chế định hướng hành vi đầu tư xanh, Việt Nam có thể đối mặt với nguy cơ suy giảm lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI chất lượng cao và trong tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong lý luận, tại Việt Nam và trên thế giới đã có không ít các đề tài nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hành vi lựa chọn loại hình và địa điểm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài bởi FDI là hoạt động thường xuyên và không thể thiếu của các quốc gia, nhất là các quốc gia phát triển hướng đến những quốc gia đang phát triển. Gần đây, mục tiêu phát triển bền vững đang được các quốc gia trên toàn cầu quan tâm, do đó, rất nhiều học giả cũng đã đi sâu nghiên cứu những tác động của FDI đến phát triển bền vững của quốc gia, đặc biệt đến các hành vi đầu tư xanh, nói cách khác là các hành vi đầu tư gắn với phát triển bền vững của quốc gia nhận đầu tư.

Tuy nhiên, hiện vẫn có rất hạn chế các nghiên cứu, theo hiểu biết của tác giả, kết hợp hai vấn đề nghiên cứu trên, về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, không đơn thuần chỉ giới hạn ở những quyết định đầu tư lựa chọn loại hình và địa điểm đầu tư ban đầu, tại các nước đang phát triển nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu dừng lại ở mô tả hành vi lựa chọn địa điểm và loại hình đầu tư của các doanh nghiệp FDI; đánh giá chính sách, hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp nói chung. Trong khi đó, chưa có nhiều nghiên cứu và bằng chứng thực nghiệm về các nội dung, mô hình, và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt tại các quốc

gia đang phát triển, cụ thể như tại Việt Nam. Khoảng trống này làm hạn chế khả năng cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách thu hút FDI gắn với mục tiêu Net Zero và chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu sâu về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI giúp hoàn thiện cơ sở lý luận về đầu tư xanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, kinh tế xanh toàn cầu; đồng thời củng cố thêm kiến thức học thuật cho những nhà nghiên cứu về kinh tế xanh và phát triển bền vững không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới.

Hà Nội, với vị thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn của Việt Nam, đồng thời cũng là thành phố đứng đầu về thu hút FDI trên cả nước trong 6 tháng đầu năm 2025, xứng đáng là môi trường nghiên cứu lý tưởng để nghiên cứu các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI. Thành phố tập trung nhiều khu công nghiệp, công nghệ cao, với đa dạng các doanh nghiệp FDI từ quy mô cho đến lĩnh vực, ngành nghề hoạt động nên có thể phản ánh đầy đủ và sinh động các vấn đề liên quan đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Đồng thời, Hà Nội là địa phương chịu áp lực cao về môi trường đô thị và yêu cầu chuyển đổi năng lượng, do đó thể hiện rõ hơn tính cấp bách của vấn đề đầu tư xanh so với nhiều địa phương khác. Việc lựa chọn Hà Nội vì vậy không chỉ mang tính thuận tiện về quy mô FDI mà còn có ý nghĩa đại diện cho nhóm địa phương thu hút FDI thế hệ mới và có điều kiện chính sách tương đối hoàn thiện. Không những thế, đây cũng là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về công tác triển khai Chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu. Chính vì thế, chọn Hà Nội để nghiên cứu các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI sẽ đem lại nhiều thông tin giá trị cho các nhà hoạch định chính sách trong hiện tại và tương lai.

Xuất phát từ thực trạng những nội dung trình bày trên đây, trong luận án này, giới hạn phạm vi nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội để có thể tập trung nguồn lực và thời gian đi sâu nghiên cứu về chủ đề này, chủ đề nghiên cứu được lựa chọn về *“Hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội”*.

2. Mục tiêu, câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: phân tích hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI đã thành lập và đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hà Nội, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh và ảnh hưởng của hành vi đầu tư xanh tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI; đặc biệt nghiên cứu vai trò của chính phủ như là biến điều tiết trong mối quan hệ này, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội.

Các câu hỏi nghiên cứu của luận án gồm:

- Cơ sở lý luận về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động kinh doanh là gì, và các thành tố cấu thành hành vi này được tiếp cận như thế nào trong bối cảnh Việt Nam?

- Thực trạng hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội như thế nào? Và hành vi đầu tư xanh tác động như thế nào đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp này?

- Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội?

- Cần thực hiện các giải pháp nào nhằm thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của nhà đầu tư nước ngoài?

Các nhiệm vụ của luận án được xác định sau:

- Hệ thống hóa và xây dựng cơ sở lý luận về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI.

- Phân tích thực trạng hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quan điểm tiếp cận hành vi đầu tư xanh.

- Phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Làm rõ mối quan hệ định lượng giữa hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu: hành vi đầu tư xanh và ảnh hưởng của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI thành lập và đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hà Nội.

Phạm vi không gian: các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Phạm vi thời gian: các dữ liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ 2020-2023, dữ liệu sơ cấp được thu thập và tổng hợp từ 2024-2025 và giải pháp được đề ra với tầm nhìn tới năm 2030

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng quy trình tiếp cận hai giai đoạn nhằm bảo đảm tính chặt chẽ trong xây dựng nền tảng lý thuyết và kiểm định mô hình nghiên cứu. Cụ thể:

• Giai đoạn 1: Tổng hợp tài liệu và nghiên cứu định tính

Trước hết, tác giả tiến hành tổng hợp và phân tích tài liệu từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để hình thành cơ sở lý luận về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp. Để có được những thông tin đa dạng và chính xác nhất về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI, luận án tiến hành tổng hợp và phân tích tài liệu cũng như các số liệu thứ cấp. Cụ thể, nội dung nghiên cứu được chia thành các chủ đề cần thu thập thông tin, bao gồm: hành vi đầu tư và hành vi đầu tư xanh của nhà đầu tư nước ngoài, cùng với tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Nguồn tài liệu thứ cấp được sử dụng trong luận án bao gồm các công trình nghiên cứu đã công bố của các học giả trong và ngoài nước, báo cáo của các cơ quan, tổ chức như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, các website chính thống của Việt Nam và quốc tế, các hiệp hội kinh tế, hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài,

các bài báo/tạp chí liên quan đến kinh tế và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cũng như một số thông tin và số liệu từ các dự án FDI lớn và tiêu biểu tại Việt Nam.

Mặc dù nguồn tài liệu thứ cấp rất đa dạng và phong phú, nhưng mức độ chính xác và cập nhật của thông tin có thể khác nhau. Để khắc phục vấn đề này, luận án chỉ lựa chọn các công trình nghiên cứu có nguồn gốc và thông tin rõ ràng (bao gồm đầy đủ thông tin về tác giả, năm và nơi xuất bản), cùng với số liệu được cập nhật. Các website được tham khảo chủ yếu là những trang chính thống từ Chính phủ, các Bộ, các Hiệp hội và Tổng cục Thống kê. Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu cũng được chọn lọc trong vòng 5 năm trở lại đây nhằm đảm bảo tính cập nhật. Ngoài ra, thông tin từ các dự án FDI được thu thập từ website chính thức của UBND tỉnh nơi có dự án, Hiệp hội các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và website chính thức của dự án.

Trên cơ sở kết quả tổng hợp tài liệu, nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính (thảo luận chuyên gia và phân tích nội dung) nhằm: (i) xác định và bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh trong bối cảnh doanh nghiệp FDI tại Hà Nội; và (ii) phát triển, hiệu chỉnh bộ thang đo các khái niệm nghiên cứu. Kết quả của giai đoạn này giúp hoàn thiện mô hình nghiên cứu và bảo đảm rằng các thang đo phù hợp với bối cảnh địa phương.

Cụ thể, trong luận án này, đối tượng phỏng vấn bao gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng. Những người này đang công tác tại các Bộ ban ngành, Hiệp hội, đặc biệt là Hiệp hội các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, với nhiều năm kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu về hành vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, các lãnh đạo của một số doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cũng được liên hệ để tham gia phỏng vấn. Mục tiêu của phương pháp nghiên cứu định tính là xác định, phân tích các yếu tố tác động đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó chỉ ra bản chất, nội hàm của hành vi đầu tư xanh, trên cơ sở học hỏi, kế thừa, và điều chỉnh từ các mô hình đã được nghiên cứu trước đây. Thông tin thu thập từ các đối tượng này có ý nghĩa quan trọng đối với luận án, giúp cung cấp góc nhìn thực tiễn từ doanh nghiệp và chuyên gia, từ đó xác định những yếu tố tác động chính đến hành vi đầu tư xanh một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Quá trình triển khai phương pháp phỏng vấn được thực hiện theo các bước cụ thể. Trước tiên, luận án xây dựng danh sách các câu hỏi liên quan đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội. Nội dung phỏng vấn tập trung vào các khía cạnh chính như: (1) Thực trạng hành vi đầu tư xanh của DN, liên quan đến đổi mới sáng tạo xanh, phát triển năng lực xanh, quản trị nhân sự và chuỗi cung ứng xanh, và trách nhiệm xã hội với cộng đồng; (2) Đánh giá chính sách phát triển kinh tế xanh của chính phủ; (3) Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp; và (4) Kiến nghị đối với chính phủ và cơ quan quản lý. Tiếp theo, luận án xác định danh sách các chuyên gia, nhà nghiên cứu kinh tế tại các Sở, Hiệp hội, UBND thành phố Hà Nội và các nhà lãnh đạo cấp cao của một số doanh nghiệp FDI tiêu biểu trên địa bàn. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau, bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua điện thoại, tùy thuộc vào điều kiện thời gian và sự sắp xếp phù hợp trong quý

3 năm 2024. Toàn bộ thông tin đã thu thập được tổng hợp, phân tích và sử dụng để làm rõ các nội dung nghiên cứu của luận án.

• **Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình**

Sau khi mô hình lý thuyết và thang đo được xác lập, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu định lượng từ các doanh nghiệp FDI nhằm kiểm định mối quan hệ giữa hành vi đầu tư xanh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Phương pháp định lượng cho phép đánh giá độ tin cậy của thang đo, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và xác định mức độ tác động giữa các biến trong mô hình. Cách tiếp cận hai bước này giúp bảo đảm mô hình nghiên cứu vừa có cơ sở lý luận vững chắc, vừa được kiểm chứng bằng dữ liệu thực nghiệm, từ đó nâng cao độ tin cậy và giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

Cụ thể, quy trình nghiên cứu định lượng được triển khai qua bốn bước: *Thứ nhất*, xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu: trên cơ sở tổng quan các tài liệu thu thập được, tác giả xác định các biến của mô hình nghiên cứu, đề xuất các giả thuyết kiểm định liên quan đến hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Thứ hai*, tác giả xây dựng và phát triển bảng hỏi có sự điều chỉnh về nội dung, ngôn ngữ để phù hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội. *Thứ ba*, bảng hỏi được gửi đến các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội dưới nhiều hình thức khác nhau. Dữ liệu sau khi thu hồi sẽ được làm sạch và mã hoá để phục vụ quá trình phân tích. *Thứ tư*, dữ liệu sẽ được xử lý và phân tích thông qua thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố, và hồi quy tuyến tính. Ngoài ra, kết quả sẽ được so sánh, đối chiếu với các nghiên cứu trước đó để đánh giá tác động của từng yếu tố, đồng thời kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đề xuất.

Về đối tượng khảo sát, luận án chọn các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà quản lý của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Họ là những người hiểu rõ hành vi và hoạt động cụ thể của doanh nghiệp FDI, cũng như có vai trò quyết định trong việc định hướng và triển khai hành vi xanh của đơn vị mình.

Bảng hỏi được xây dựng gồm các phần chính sau: (1) thông tin cơ bản về đối tượng tham gia khảo sát, (2) thông tin cơ bản về doanh nghiệp được khảo sát, (3) thực trạng hoạt động và hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp, (4) đánh giá của người tham gia khảo sát về tác động của hành vi đầu tư xanh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và (5) kiến nghị (nếu có) đối với các cấp có thẩm quyền trong việc thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI. Bảng hỏi này được gửi qua bưu điện, email đến các đối tượng tham gia khảo sát. Dữ liệu sau khi thu thập được được tổng hợp, làm sạch, phân loại và so sánh thông qua Excel, các bảng biểu, biểu đồ và chạy mô hình hồi quy SPSS nhằm đưa ra những nhận định, đối chiếu chính xác, phục vụ quá trình nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của nhà đầu tư nước ngoài và tác động đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. Những đóng góp về khoa học và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, thứ nhất, luận án đã hệ thống và phát triển khung lý thuyết về hành vi đầu tư của các doanh nghiệp FDI trong xu hướng các doanh nghiệp trên toàn thế giới đang chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình kinh tế xanh, hướng đến phát triển

bền vững. Nếu các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp trong nước, hoặc ở các quốc gia phát triển, luận án này xác định được những đặc điểm, bản chất của hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội (Việt Nam) – một quốc gia đang phát triển. Từ đó làm rõ vai trò của các yếu tố kinh tế, chính sách, và xã hội trong việc thúc đẩy doanh nghiệp FDI thực hiện các hoạt động đầu tư gắn với mục tiêu phát triển bền vững. *Thứ hai*, luận án làm rõ về mặt lý luận hành vi đầu tư xanh không chỉ xuất phát từ các yếu tố lợi ích kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các cam kết toàn cầu về phát triển bền vững và các quy định pháp lý của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Những doanh nghiệp FDI có tầm nhìn chiến lược về phát triển dài hạn thường xem xét đầu tư xanh như một cơ hội để nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường hiệu quả sản xuất và góp phần giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu.

Thứ ba, luận án này còn bổ sung thêm biến điều tiết “Chính sách phát triển xanh của chính phủ” trong mô hình lý thuyết hành vi đầu tư xanh của mình. Đây là đóng góp mới quan trọng, chỉ rõ sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu giữa các quốc gia khác nhau do có những quan điểm, chính sách, khả năng điều tiết từ chính phủ khác nhau. Việc bổ sung thêm biến này góp phần hoàn thiện nội dung lý thuyết liên quan đến hành vi đầu tư xanh trong bối cảnh chính phủ Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện thể chế và định hình chính sách kinh tế xanh trong những năm gần đây. *Thứ tư*, thông qua phân tích kinh nghiệm từ các quốc gia và doanh nghiệp FDI trên thế giới, nghiên cứu đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam cần thay đổi cách tiếp cận để hòa nhập vào xu thế đầu tư xanh đang diễn ra mạnh mẽ. Những bài học kinh nghiệm từ các nước phát triển và các công ty đa quốc gia cho thấy rằng việc chú trọng đến hành vi đầu tư xanh không chỉ giúp doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ các quy định quốc tế mà còn mở ra cơ hội mới để tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

Về thực tiễn và chính sách, thứ nhất, luận án là một trong những công trình nghiên cứu đầu tiên phân tích một cách toàn diện hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội – nơi vừa là trung tâm kinh tế, công nghệ lớn của cả nước, vừa là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp FDI hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực trạng, những thành công đã đạt được cũng như những khó khăn còn tồn tại khi thực hiện hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp này. *Thứ hai*, luận án phân tích và kiểm định thực nghiệm mối quan hệ giữa hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, từ đó chỉ ra rằng mặc dù có sự gia tăng đáng kể trong việc áp dụng các chiến lược đầu tư xanh, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức về mặt nhận thức và nguồn lực. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp có liên quan đến công nghệ cao và sản xuất xanh, tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường vẫn chưa đồng bộ, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chi phí đầu tư, sự hỗ trợ từ chính quyền và các rào cản kỹ thuật. *Thứ ba*, luận án cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hành vi đầu tư xanh tại Hà Nội. Chính quyền cần tập trung vào việc xây dựng các chính sách ưu đãi phù hợp và tạo môi trường đầu tư thuận lợi, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi các mô hình đầu tư xanh thành công từ các quốc gia

phát triển. Các doanh nghiệp FDI cần chủ động hơn trong việc triển khai các chiến lược đầu tư xanh, đồng thời nâng cao năng lực và khả năng tiếp cận các công nghệ mới. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu để so sánh tình hình đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại các thành phố lớn khác, từ đó đề xuất các giải pháp toàn diện hơn cho việc thúc đẩy phát triển bền vững trong cả nước.

6. Bố cục của luận án

Luận án được tổ chức thành 4 chương, không kể mở đầu và kết luận, gồm:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý luận về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI
- Chương 3: Thực trạng hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội
- Chương 4: Đề xuất giải pháp và kiến nghị thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2025 – 2030, tầm nhìn 2050

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Các nghiên cứu về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp và các yếu tố tác động

- Mahbub và cộng sự (2022) về chủ đề “*Các yếu tố thúc đẩy FDI trong lĩnh vực năng lượng gió và mặt trời tại nước mới nổi - Factors encouraging foreign direct investment (FDI) in the wind and solar energy sector in an emerging country*”, đăng trên tạp chí Energy Strategy Reviews, đã chỉ ra các yếu tố quyết định hành vi của các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực năng lượng gió và mặt trời. Nghiên cứu này đã xác định chín yếu tố thể chế, bốn yếu tố kinh tế vĩ mô và hai điều kiện tự nhiên là những yếu tố quyết định quan trọng để thu hút FDI vào năng lượng gió và mặt trời của Bangladesh. Trong đó, môi trường thể chế với thuế quan cao hơn, ưu đãi thuế và ưu tiên tiếp cận lưới điện có trọng số cao nhất trong việc quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế và khả năng tiếp cận tài chính địa phương là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư thực hiện FDI ở khía cạnh kinh tế vĩ mô. Để tiếp cận nguồn tài chính địa phương, cần nhấn mạnh vào việc nâng cao năng lực tài chính của các tổ chức tài chính địa phương tham gia tài trợ cho các dự án năng lượng xanh, điều này bao gồm sự tham gia của các ngân hàng thương mại nhà nước, các đối tác phát triển như ADB, Ngân hàng Thế giới và JICA, các ngân hàng thương mại tư nhân, cả trong nước và nước ngoài, và các tập đoàn ngân hàng phi tài chính.

Ở khía cạnh điều kiện tự nhiên, quỹ đất sẵn có để thiết lập các dự án điện tái tạo vẫn là yếu tố có ảnh hưởng nhất đến việc thu hút FDI cho các ngành năng lượng gió và mặt trời, ví dụ như: thiết lập các khu vực chuyên biệt, chẳng hạn như công viên năng lượng mặt trời và gió, để tạo ra năng lượng tái tạo bền vững, lựa chọn các địa điểm có đủ tài nguyên thiên nhiên (tức là năng lượng gió và mặt trời) kết nối chúng thông qua cấu trúc cơ sở hạ tầng tích hợp và hệ thống truyền dẫn. Vì thế, để thu hút FDI bền vững trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, cần tăng cường hơn nữa bốn lĩnh vực: thu hồi đất, tích hợp lưới điện cho các công ty năng lượng tái tạo, tiếp cận nguồn tài chính địa phương và kiểm soát tham nhũng (cần có một quy trình lựa chọn cạnh tranh và minh bạch thông qua đấu thầu cạnh tranh ở giai đoạn chuẩn bị kỹ lưỡng để phê duyệt dự án).

- Nghiên cứu của Chipalkatti và cộng sự (2021) về chủ đề “*Phát triển bền vững và xã hội: Các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị có quan trọng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài không? - Sustainability and society: Do environmental, social, and governance factors matter for foreign direct investment?*”, trên tạp chí Energies, chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI tập trung vào hành vi đầu tư bền vững như phân bổ các khoản đầu tư dựa trên các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị. Giá trị xã hội của đầu tư bền vững ngày càng trở nên phù hợp khi các nhà đầu tư ngày càng nhận ra tầm quan trọng của việc đầu tư vào các công ty tìm cách chống biến đổi khí hậu, hủy hoại môi trường, đồng thời thúc đẩy trách nhiệm của công ty.

Nghiên cứu của Chipalkatti và cộng sự (2021) tập trung vào xem xét mối liên hệ giữa các yếu tố phát triển bền vững kết hợp với FDI và cụ thể là vai trò của các yếu tố đó trong việc thu hút FDI vào các thị trường mới nổi có thu nhập trung bình và thấp cũng như các nước xuất khẩu hàng hóa, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố ESG trong việc thúc đẩy đầu tư danh mục đầu tư và tạo điều kiện tiến tới Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng: (1) chỉ số phát triển con người cao - liên quan đến chi phí lao động cao hơn và quy định về lao động tại các thị trường, sẽ cản trở dòng vốn FDI vào các thị trường mới nổi. Các hệ số âm quan sát được giữa chỉ số phát triển con người và dòng vốn FDI cho thấy các yếu tố xã hội và mức độ phát triển con người cơ bản ở nước đến không phải là điều kiện tiên quyết để thu hút đầu tư nước ngoài. (2) Sự gia tăng dòng vốn FDI gắn liền với chất lượng quản trị tốt hơn ở một quốc gia. Quản trị tốt dường như quan trọng đối với các nhà đầu tư FDI. (3) Trong trường hợp của các thị trường mới nổi, không có mối liên hệ đáng kể nào giữa rủi ro khí hậu và FDI. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mức phát thải CO₂ trên đầu người cao hơn có liên quan đến mức dòng vốn FDI cao hơn.

- Pástor và cộng sự (2021), trong bài viết “*Đầu tư bền vững ở trạng thái cân bằng - Sustainable investing in equilibrium*”, đăng trên tạp chí Journal of Financial Economics, xây dựng mô hình đầu tư dựa trên các tiêu chí về môi trường, xã hội và quản trị. Ở trạng thái cân bằng, tài sản “xanh” có lợi nhuận kỳ vọng thấp vì các nhà đầu tư ưa thích nắm giữ chúng, và vì tài sản xanh có vai trò phòng ngừa rủi ro môi trường. Tài sản xanh cũng có vai trò cao hơn các loại khác, khi có các tác động đến quan hệ giữa môi trường, xã hội và quản trị; khi cho phép doanh nghiệp nắm bắt và thích nghi với những thay đổi trong thị hiếu của khách hàng đối với các sản phẩm xanh, cũng như thị hiếu của các nhà đầu tư đối với tài sản xanh. Đầu tư bền vững tạo ra tác động xã hội tích cực bằng cách làm cho các doanh nghiệp trở nên xanh hơn và bằng cách chuyển đầu tư thực sự sang các doanh nghiệp xanh.

- Sauvant và cộng sự (2021), trong bài viết “*FDI xanh: Khuyến khích đầu tư trung hòa carbon - Green FDI: Encouraging carbon-neutral investment*”, trên tạp chí Columbia FDI Perspectives Perspectives on Topical Foreign Direct Investment Issues, cho rằng cần có các chiến lược phù hợp để thúc đẩy các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI nhằm đóng góp vào các mục tiêu môi trường và đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính. Trước hết là sự phối hợp giữa Chính phủ và các công ty đa quốc gia trong vấn đề đặt ra các mục tiêu tích cực và thời hạn mục tiêu để giảm lượng khí thải thông qua các khoản đóng góp theo Thỏa thuận Paris bao gồm các cam kết.

Để hỗ trợ đáp ứng các cam kết này - và để khuyến khích các công ty đa quốc gia bổ sung giảm lượng khí thải trong toàn bộ chuỗi cung ứng của họ - cần có các chính sách và biện pháp chủ động, bao gồm: (1) Khuyến khích FDI trung hòa carbon thông qua các biện pháp tài chính và phi tài chính, tạo ra một danh mục “Nhà đầu tư bền vững được công nhận”. (2) Liên kết thuế với mức độ phát thải carbon trong các dự án đầu tư: lượng khí thải carbon càng thấp, thuế càng thấp. Các chính phủ cũng có thể tạo

điều kiện khai thác tài chính xanh như một nguồn vốn cho các dự án FDI trung hòa carbon, được hỗ trợ bởi các tổ chức tài chính phát triển và các cơ chế hỗ trợ quốc tế, ví dụ: Cơ chế Phát triển Sạch mới, bảo hiểm hoặc bảo đảm rủi ro chính trị - có thể được liên kết với hàm lượng carbon: các khoản đầu tư carbon thấp hơn sẽ nhận được các điều khoản bảo hiểm và bảo hiểm thuận lợi hơn. (3) Hình thành một hệ thống các dự án đa phương giúp kết nối vốn với các cơ hội đầu tư và các cơ quan đầu tư để hợp tác về dòng vốn FDI hai chiều

- Aust và cộng sự (2020), trong bài báo *“Đầu tư nước ngoài đóng góp như thế nào vào các mục tiêu phát triển bền vững? Thực nghiệm tại các nước Châu Phi - How does foreign direct investment contribute to Sustainable Development Goals? Evidence from African countries”*, cũng chỉ ra rằng các nước đang phát triển hưởng lợi từ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với vai trò là một nguồn đầu tư bên ngoài vào khu vực tư nhân. Cụ thể, FDI có tác động tích cực trong các lĩnh vực như cơ sở hạ tầng cơ bản, nước sạch, vệ sinh và năng lượng tái tạo ..., tuy nhiên cũng để lại một số hậu quả bất lợi về môi trường.

- Theo AlMazrouie và Nobanee (2020) trong nghiên cứu *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh: phân tích sơ bộ - Green Foreign Direct Investment: A Mini-Review”*, công bố trên SSRN Electronic Journal, do toàn cầu hóa và dỡ bỏ các rào cản thương mại từ các nước đang phát triển lớn, dòng vốn FDI đã tăng lên trong những năm gần đây. Đồng thời, việc gia tăng các hành vi đầu tư FDI cũng khiến các vấn đề liên quan đến môi trường nhận được sự chú ý hơn, trong đó, các mục tiêu duy nhất cho hành vi đầu tư của các doanh nghiệp FDI được cho rằng là tối đa hóa lợi nhuận, động cơ này khiến họ không chú ý đến những tác hại về môi trường mà họ đang và có thể gây ra thông qua hoạt động kinh doanh mình.

Các tác giả đề xuất các hành vi FDI xanh được xem như một giải pháp mà qua đó doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp và kỹ thuật để loại bỏ mối đe dọa môi trường hoặc giảm cường độ của tác động thông qua các khoản đầu tư khác nhau được nhằm giới thiệu công nghệ sạch, những ý tưởng và hoạt động kinh doanh không gây ô nhiễm, từ đó, các vấn đề về môi trường có thể được giải quyết và tác động chắc chắn có thể giảm thiểu. Nghiên cứu tập trung chỉ ra rằng, mục đích của đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh là giới thiệu các dự án thân thiện với môi trường trong nước, những dự án sẽ giúp các công ty bền vững hơn vì phần lớn nhu cầu là sản phẩm thân thiện với môi trường từ thị trường tiêu dùng.

Hơn nữa, tính bền vững của doanh nghiệp cũng đóng một vai trò thiết yếu khi nói đến quản lý tài chính và thực tiễn kinh doanh bền vững, các tổ chức nên minh bạch hơn trong trường hợp này vì sẽ thu hút sự quan tâm của các bên liên quan trong công ty và với sự giúp đỡ của quản lý tài chính, giá trị bền vững phản ánh một số khía cạnh khác như tăng trách nhiệm môi trường, carbon thấp, bình đẳng giới, quyền con người và tăng trưởng kinh tế bền vững có thể đạt được.

- Nghiên cứu của hiệp hội Greeninvest (2017) về *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vào các nước đang phát triển - Green Foreign Direct Investment in developing*

countries” chỉ ra rằng những tác động cụ thể của FDI đối với môi trường - cả về mặt tích cực và tiêu cực - đã làm nảy sinh sự quan tâm đến khái niệm “FDI xanh”. Tuy nhiên các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư xanh cũng đối mặt với một số thách thức, bao gồm: tính toàn vẹn về hàm lượng carbon thấp và khả năng chống chịu với khí hậu của các công ty hoặc dự án xanh trên danh nghĩa, các khó khăn trong việc đánh giá tiến độ hướng tới các mục tiêu về môi trường và khí hậu, đồng thời có thể là rào cản đối với các cam kết hiệu quả và năng suất giữa các công ty, nhà tài trợ thương mại, người tiêu dùng hạ nguồn, các đối tác chính phủ và cơ quan quản lý đang tìm cách thúc đẩy các dự án xanh. Đối với các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI, nhiều chiến lược đã được thực hiện để xác định FDI xanh như: tính toán dòng chảy và trữ lượng hiện tại, đồng thời đánh giá các khoảng trống tài trợ cần phải lấp đầy để đáp ứng các thách thức, đồng thời xem xét và đánh giá khả năng phán đoán thị trường của doanh nghiệp.

Nhằm thu hút và khai thác nguồn đầu tư FDI xanh từ các doanh nghiệp, chính phủ cần phải: (1) Xây dựng các chiến lược, chính sách, các hiệp ước đầu tư quốc tế nhằm tạo ra gắn kết một cách có mục đích hơn, tạo thuận lợi và quản trị FDI. (2) Tập trung vào tái đầu tư xanh như một chiến lược nâng cao hiệu suất của các nguồn lực hiện có. (3) Nâng cao hiệu quả của FDI như một kênh chuyển giao công nghệ xanh. Những bước phát triển này hứa hẹn cho một nền kinh tế bền vững, thiết lập định nghĩa chính xác và mạnh mẽ hơn về “FDI xanh” và tạo ra hy vọng về những đóng góp tiềm năng của FDI xanh.

- Ridzuan và cộng sự (2017), về chủ đề “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài có dẫn đến phát triển bền vững ở Singapore không? - Does foreign direct investment successfully lead to sustainable development in Singapore?*”, trên tạp chí *Economies*, khẳng định vai trò của FDI với ba trụ cột chính của phát triển bền vững là tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập và chất lượng môi trường và hai biến số đóng vai trò là động lực cho phát triển bền vững là mở cửa thương mại và phát triển tài chính. Kết quả cho thấy các dự án FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và chất lượng môi trường, và làm giảm bất bình đẳng thu nhập.

- Nghiên cứu thực nghiệm tại 19 quốc gia châu Phi của Bokpin (2017), về “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài và bền vững môi trường ở Châu Phi: Vai trò của thể chế và quản trị - Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance*”, trên tạp chí *Research in International Business and Finance*, cũng chỉ ra sự gia tăng dòng vốn FDI làm gia tăng suy thoái môi trường, do đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của môi trường. Nghiên cứu này cũng khẳng định rằng, để FDI có tác động tích cực đến sự phát triển bền vững, thể chế và cơ chế quản lý hiệu quả để kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp sử dụng vốn FDI là yếu tố tiên quyết. Đồng thời cũng cần đưa ra các quy định về quản trị và thể chế chính sách nhằm làm giảm tác động tiêu cực của dòng vốn này tới môi trường.

- Nghiên cứu của Doytch và Uctum (2016) về “*Toàn cầu hóa và tác động môi trường của FDI - Globalization and the environmental impact of sectoral FDI*”, trên

tạp chí Economic Systems, đã chỉ ra hoạt động FDI có ảnh hưởng tới đa dạng sinh thái. Môi trường tự nhiên ở các quốc gia nhận đầu tư FDI trong những năm qua gặp nhiều vấn đề thách thức bất chấp những đóng góp đáng kể của dòng vốn FDI cho phát triển kinh tế. Nguy cơ ảnh hưởng xấu đến đa dạng sinh học, tài nguyên nước, thủy sản, khí hậu và gia tăng ô nhiễm các lưu vực sông. Các khu công nghiệp mở rộng làm diện tích rừng bị thu hẹp, cuộc sống, nơi cư trú của các động vật hoang dã, thực vật đã bị xáo trộn, phá hủy.

- Kardos (2014), trong bài viết “*Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển bền vững. Bằng chứng thực nghiệm từ Liên minh châu Âu - The Relevance of Foreign Direct Investment for Sustainable Development. Empirical Evidence from European Union*” trên tạp chí Procedia Economics and Finance, làm rõ những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển bền vững trong nghiên cứu thực nghiệm của mình tại các nước thuộc Liên minh Châu Âu. Kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của FDI ở các nước EU, đã có những tác động tích cực, ở cấp quốc gia, được điều tiết trên cơ sở cân bằng giữa các yếu tố vĩ mô và vi mô tại các nước này.

- Narula (2012) nghiên cứu về “*Đầu tư bền vững của dòng vốn FDI vào phát triển bền vững - Sustainable Investing via the FDI Route for Sustainable Development*”, công bố trên Procedia - Social and Behavioral Sciences. Tác giả đã làm rõ vai trò của FDI như là chất xúc tác để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn ở các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, tăng trưởng FDI kéo theo sự xuống cấp, hủy hoại về môi trường. Tác giả đề xuất áp dụng các nguyên tắc “đầu tư bền vững” để đạt được mục tiêu “phát triển bền vững” dựa trên tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã Hội - Quản trị) để đạt được các mô hình tăng trưởng bền vững.

- Golub và cộng sự (2011), trong bài viết “*Xác định và đo lường FDI xanh: Đánh giá thăm dò các công việc và bằng chứng hiện có - Defining and Measuring Green FDI: An Exploratory Review of Existing Work and Evidence*”, tại OECD Working Papers on International Defining and Measuring, nghiên cứu xác định, đo lường và đánh giá tính khả thi của các phương thức đầu tư khác nhau, cũng như xác định các hạn chế của chính sách đầu tư đối với FDI xanh. Qua đó, để thúc đẩy hành vi FDI xanh, cần chú ý xây dựng nguồn thông tin và chỉ số đáng tin cậy về quy mô và xu hướng của tài chính tư nhân nhằm hỗ trợ các mục tiêu xanh của quốc gia nhận đầu tư.

Điều này được nhấn mạnh liên quan đến biến đổi khí hậu bởi các thỏa thuận Cancun để chính thức hóa các cam kết của các quốc gia nhằm giảm lượng khí thải và huy động nguồn tài chính bổ sung. Mặc dù có tiềm năng lớn, nhưng đóng góp của FDI vào các ngành hàng hóa và dịch vụ môi trường đến nay vẫn ít được quan tâm hơn. Việc tổng hợp dữ liệu FDI và phân loại chi tiết hành vi FDI xanh vào các ngành hàng hóa và dịch vụ môi trường, bao gồm năng lượng tái tạo, xử lý nước và nước thải, các hoạt động quản lý và xử lý chất thải thúc đẩy hơn nữa phát triển bền vững của quốc gia.

1.1.2. Các nghiên cứu về tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp

- Chen và Ma (2021) phân tích mẫu nghiên cứu gồm 378 công ty năng lượng niêm yết tại Trung Quốc trong giai đoạn từ 2008 đến 2017 để đánh giá tác động của đầu tư xanh lên hiệu quả tài chính. Phương pháp nghiên cứu bao gồm mô hình hồi quy đa biến và kiểm định độ bền vững, với các biến số chính như đầu tư xanh, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), giá trị Tobin's Q và lợi nhuận ròng. Để giảm thiểu sai lệch mẫu, nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy hai giai đoạn Heckman và sử dụng các biến công cụ để kiểm soát các vấn đề nội sinh. Kết quả cho thấy đầu tư xanh có mối tương quan tích cực đáng kể với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là trong dài hạn. Đáng chú ý, các khoản đầu tư vào công nghệ xanh giúp cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và tạo ra giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chính sách hỗ trợ của chính phủ và đổi mới công nghệ đóng vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa đầu tư xanh và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

- Siedschlag và Yan (2023) đánh giá tác động của các khoản đầu tư xanh lên hiệu quả hoạt động của các công ty tại Ireland trong giai đoạn 2008-2016. Mẫu nghiên cứu bao gồm các công ty trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ tiện ích, với tổng số 9295 quan sát từ dữ liệu điều tra sản xuất công nghiệp của Cục Thống kê Trung ương Ireland. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là phương pháp "difference-in-difference propensity score matching" để so sánh sự thay đổi hiệu quả hoạt động của các công ty có đầu tư xanh và các công ty không đầu tư xanh, từ đó xác định tác động nhân quả của các khoản đầu tư này. Kết quả cho thấy, đầu tư xanh có tác động tích cực đến nhiều khía cạnh của hiệu quả hoạt động, bao gồm tăng trưởng năng suất lao động, giá trị gia tăng gộp và tăng trưởng việc làm, đồng thời giảm mức độ tiêu thụ năng lượng. Tuy nhiên, các tác động này không đồng nhất giữa các nhóm công ty, khi các công ty lớn, có vốn đầu tư nước ngoài và trong ngành công nghệ thấp có xu hướng hưởng lợi nhiều hơn so với các công ty nhỏ và trong ngành công nghệ cao.

- Khan và cộng sự (2023) phân tích mối quan hệ giữa hành vi môi trường của nhân viên, hành vi tránh thuế, năng lực xanh, và kết quả hoạt động bền vững của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) thông qua trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp. Dựa trên mô hình phân tích hồi quy cấu trúc PLS-SEM, nghiên cứu tiến hành với 375 doanh nghiệp dệt may nhỏ và vừa ở Pakistan. Kết quả cho thấy năng lực xanh đóng vai trò trung gian quan trọng giữa TNXH và kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp, đồng thời TNXH đối với môi trường không ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa trốn thuế và kết quả hoạt động bền vững. Tuy nhiên, trốn thuế vẫn được xem là yếu tố đáng chú ý trong việc quản lý doanh nghiệp. Hành vi môi trường của nhân viên và hành vi tránh thuế cũng có tác động đáng kể đến kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp. Nghiên cứu này đóng góp vào hiểu biết về việc kết hợp TNXH, năng lực xanh, và hành vi môi trường của nhân viên để đạt được hiệu quả bền vững trong bối cảnh DNNVV ở các nền kinh tế đang phát triển.

- Li và cộng sự (2023) làm rõ mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo xanh và kết quả hoạt động bền vững của các doanh nghiệp, với vai trò trung gian của đổi mới sản phẩm xanh và vai trò điều tiết của hành vi xanh của nhân viên. Sử dụng dữ liệu từ 411 nhân viên trong ngành sản xuất của Pakistan, mô hình SEM-PLS được áp dụng để kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy quá trình đổi mới sáng tạo xanh và chiến lược đổi mới sáng tạo xanh có tác động tích cực đến kết quả hoạt động bền vững. Đổi mới sản phẩm xanh đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kết quả hoạt động bền vững, và hành vi xanh của nhân viên cũng tác động tích cực đến mối quan hệ giữa đổi mới sản phẩm xanh và kết quả hoạt động bền vững. Nghiên cứu này cung cấp hiểu biết quan trọng về việc kết hợp các chiến lược xanh và vai trò của nhân viên trong việc thúc đẩy kết quả hoạt động bền vững, đồng thời đề xuất rằng các doanh nghiệp nên tập trung vào sáng tạo xanh và khuyến khích nhân viên thực hiện các hành vi thân thiện với môi trường để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

- Khan và Muktar (2024) nghiên cứu vai trò của việc trao quyền cho nhân viên xanh như một yếu tố trung gian kết nối giữa quản lý nhân sự xanh (Green HRM) và kết quả hoạt động bền vững của tổ chức trong lĩnh vực y tế. Bằng cách kết hợp lý thuyết AMO (Ability, Motivation, Opportunity) và lý thuyết trao đổi xã hội, nghiên cứu nhấn mạnh rằng việc trao quyền cho nhân viên xanh có thể thúc đẩy kết quả hoạt động bền vững thông qua việc tăng cường hành vi xanh của nhân viên. Sử dụng phương pháp hỗn hợp, bao gồm dữ liệu định lượng từ 547 quản lý bệnh viện và các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 11 nhân viên, nghiên cứu cho thấy rằng thực hành quản lý nhân sự xanh không chỉ có mối quan hệ tích cực với kết quả hoạt động bền vững mà còn được củng cố bởi sự trao quyền cho nhân viên. Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ vai trò quan trọng của nhân sự trong việc thực hiện các chiến lược phát triển bền vững và đề xuất rằng các tổ chức nên tập trung vào việc trao quyền cho nhân viên để thúc đẩy các sáng kiến xanh nhằm đạt được hiệu quả bền vững lâu dài.

- Ai và cộng sự (2024) nghiên cứu tác động của đổi mới xanh đến kết quả tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các rủi ro hoạt động và việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Đổi mới xanh được coi là yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi bền vững của Trung Quốc, nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết có bằng sáng chế xanh tại các thị trường chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyển giai đoạn 2000-2020, áp dụng mô hình dữ liệu bảng phi tuyến. Kết quả chỉ ra mối quan hệ hình chữ U giữa đổi mới xanh và kết quả tài chính doanh nghiệp, trong đó ban đầu đổi mới xanh gây tác động tiêu cực, nhưng sau đó khi tích lũy đủ kiến thức, hiệu quả tài chính sẽ được cải thiện. Đáng chú ý, sự kết hợp giữa đổi mới xanh và tỷ lệ đòn bẩy cao có thể làm gia tăng rủi ro tài chính và ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, các biện pháp giảm đòn bẩy có thể giúp tối ưu hóa sự phát triển tài chính. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng đòn bẩy hợp lý trong chiến lược phát triển đổi mới xanh.

- Li và cộng sự (2019) nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi chuỗi cung ứng xanh (Green Supply Chain - GSC) và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại

Trung Quốc. Sử dụng chỉ số minh bạch thông tin doanh nghiệp (CITI), nghiên cứu phân tích dữ liệu của các thương hiệu hàng đầu để đo lường tác động của việc áp dụng GSC đến kết quả kinh doanh. Kết quả cho thấy, hành vi GSC có ảnh hưởng tích cực đến kết quả kinh doanh, được đo bằng tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và lợi nhuận từ hoạt động chính. Hơn nữa, các công ty có CEO sở hữu bằng Tiến sĩ thường có xu hướng lựa chọn nhà cung cấp xanh hơn, dẫn đến cải thiện kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, kích thước hội đồng quản trị lớn và tỷ lệ thành viên nữ cao lại có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định liên quan đến chuỗi cung ứng xanh. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự minh bạch thông tin môi trường và hành vi chuỗi cung ứng xanh đối với kết quả kinh doanh bền vững trong bối cảnh phát triển kinh tế của Trung Quốc.

- Abbas (2024) phân tích mối quan hệ giữa quản lý chuỗi cung ứng xanh (Green Supply Chain Management - GSCM) và kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp, đồng thời xem xét vai trò của các phong cách lãnh đạo khác nhau. Cụ thể, nghiên cứu so sánh tác động của lãnh đạo chuyển đổi và lãnh đạo giao dịch đối với quản lý chuỗi cung ứng xanh và kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy lãnh đạo chuyển đổi có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ đến quản lý chuỗi cung ứng xanh cũng như kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp, trong khi lãnh đạo giao dịch có mối quan hệ yếu hơn với quản lý chuỗi cung ứng xanh. Tuy nhiên, cả hai kiểu lãnh đạo đều đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả hoạt động bền vững của tổ chức. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng việc thực hiện các thực hành chuỗi cung ứng xanh có tác động tích cực đến kết quả hoạt động bền vững tổng thể của doanh nghiệp, bao gồm cả môi trường và tài chính. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của vai trò lãnh đạo trong việc thúc đẩy các sáng kiến xanh, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động bền vững và phát triển lâu dài.

- Mehrajunnisa và cộng sự (2023) phân tích tác động của các thực hành quản lý nguồn nhân lực xanh (GHRM) và hành vi xanh của nhân viên đến kết quả kinh doanh trong các tổ chức định hướng phát triển bền vững. Nghiên cứu được thực hiện tại UAE với dữ liệu thu thập từ 184 nhân viên trong các tổ chức này. Kết quả cho thấy hành vi xanh của nhân viên đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả kinh doanh thông qua việc xây dựng năng lực xanh, thúc đẩy động lực xanh và sự tham gia của nhân viên vào các hoạt động xanh. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mối quan hệ giữa định hướng môi trường, xây dựng năng lực xanh, động lực xanh và sự tham gia của nhân viên vào các sáng kiến bền vững có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của tổ chức. Kết quả này cung cấp cái nhìn mới về cách các tổ chức có thể khuyến khích hành vi xanh của nhân viên nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tối ưu hóa kết quả hoạt động trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

- Liu và cộng sự (2023) làm rõ vai trò của các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh (GHRM), đổi mới xanh và lãnh đạo có trách nhiệm đối với kết quả kinh doanh bền vững. Nghiên cứu này tập trung vào ngành ngân hàng của Pakistan và phân tích dữ liệu từ 396 nhân viên. Kết quả cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh và đổi mới xanh có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh bền vững, trong khi lãnh đạo có

trách nhiệm cũng ảnh hưởng đáng kể đến hành vi bảo vệ môi trường của nhân viên. Hành vi này đóng vai trò trung gian quan trọng, giúp thúc đẩy kết quả kinh doanh bền vững thông qua việc thay đổi cách thức mà nhân viên tương tác với các chiến lược môi trường của tổ chức. Nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp cần áp dụng các chính sách quản trị nguồn nhân lực xanh và lãnh đạo có trách nhiệm để đạt được kết quả bền vững, đồng thời khuyến khích đổi mới xanh và hành vi bảo vệ môi trường trong các hoạt động hàng ngày của tổ chức. Kết quả này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho các doanh nghiệp trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

- Antonietti và Marzucchi (2014) phân tích mối quan hệ giữa chiến lược đầu tư vào thiết bị môi trường và kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mô hình hai giai đoạn để ước tính tác động của chiến lược đầu tư hữu hình xanh đối với hiệu quả sản xuất, sau đó đánh giá xem năng suất tăng lên có ảnh hưởng đến xu hướng và cường độ xuất khẩu hay không. Dựa trên bộ dữ liệu từ các doanh nghiệp sản xuất tại Ý, kết quả cho thấy các doanh nghiệp có năng suất cao hơn, do các khoản đầu tư xanh kết hợp mục tiêu môi trường và tăng trưởng doanh thu, đạt kết quả xuất khẩu cao hơn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp áp dụng chiến lược đầu tư hữu hình xanh có khả năng xuất khẩu tốt hơn tại các thị trường nước ngoài với quy định môi trường nghiêm ngặt hơn. Kết quả khẳng định chiến lược "xanh" giúp tạo ra sự khác biệt giữa các doanh nghiệp và cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế của họ.

1.1.3. Các nghiên cứu tại Việt Nam về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

- Tác giả Le và Tham (2024) phân tích mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh (GHRM) và kết quả hoạt động doanh nghiệp bền vững trong bối cảnh ngành sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả chỉ ra rằng quản trị nguồn nhân lực xanh có tác động tích cực đến hành vi xanh, cam kết xanh và kết quả hoạt động doanh nghiệp bền vững. Cụ thể, hành vi xanh và cam kết xanh đóng vai trò trung gian quan trọng, giúp tăng cường kết quả hoạt động doanh nghiệp bằng cách cải thiện việc quản lý môi trường và tối ưu hóa tài nguyên. Nghiên cứu cũng khuyến nghị rằng việc áp dụng các chính sách quản lý nguồn nhân lực xanh, như đào tạo và khen thưởng theo hướng bảo vệ môi trường, sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hành vi xanh và sự cam kết của nhân viên, từ đó cải thiện kết quả hoạt động bền vững của doanh nghiệp. Kết quả này đóng góp quan trọng vào lý thuyết quản lý bền vững và mang lại những gợi ý thực tiễn cho việc nâng cao kết quả hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất.

- Đề tài NC&KH cấp Bộ do Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự (2021) “*Phân tích định lượng hiệu quả của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo định hướng phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam*”. Kết quả nghiên cứu chỉ ra thực trạng hiệu quả dự án FDI theo định hướng phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua. Cụ thể, nghiên cứu cấp địa phương chú trọng tìm hiểu và phân tích đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự phát triển bền vững của địa phương theo quan điểm chi phí giao dịch. Kết quả hồi quy cho thấy vốn của doanh nghiệp FDI và lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có tác động tích cực và đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương. Ngược lại, giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của dự án FDI và quy mô của địa phương ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của địa phương.

Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng cho thấy các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư nói riêng và nước sở tại nói chung cần ưu tiên vào chất lượng của các dự án FDI thể hiện qua số vốn, chứ không phải số lượng dự án FDI. Đặc biệt, các địa phương tiếp nhận vốn đầu tư cần chú trọng kiểm soát tốt các dự án FDI có giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao để đảm bảo sự phát triển bền vững của địa phương. Bên cạnh đó, các địa phương cần chú trọng gia tăng số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI bởi chỉ tiêu này có tác động đáng kể và tích cực đến sự phát triển bền vững của địa phương.

- Nghiên cứu của Hồ và cộng sự (2020) về *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới môi trường ở Việt Nam”*, trên tạp chí Kinh Tế & Phát Triển, cho thấy: Khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong hoạt động xuất khẩu và một số ngành công nghiệp chế tạo. Hoạt động của khu vực FDI cũng tiềm ẩn những rủi ro cho sự phát triển bền vững. Do đó, khuyến nghị các doanh nghiệp FDI áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Ngoài ra, những đặc điểm của ngành nghề lĩnh vực kinh doanh cũng đóng vai trò quan trọng đến mức độ tác động của doanh nghiệp tới môi trường. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị cần gắn chính sách thu hút và sử dụng FDI với chính sách điều tiết các ngành kinh tế.

- Tác giả Nguyen và cộng sự (2019) nghiên cứu về *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển bền vững của các địa phương ở Việt Nam: theo tiếp cận về chi phí giao dịch - Debunking the myth of foreign direct investment toward long-term sustainability of a developing country: A transaction cost analysis approach”*, trên tạp chí Sustainability. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn của doanh nghiệp FDI và lao động việc làm trong lĩnh vực FDI có tác động tích cực đến sự phát triển bền vững của địa phương. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của dự án FDI và quy mô GDP của địa phương lại có ảnh hưởng ngược chiều đến sự phát triển bền vững của địa phương. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của các tỉnh, thành phố Việt Nam.

- Tác giả Phạm (2019), trong bài báo *“Mở cửa thu hút FDI và vấn đề môi trường”* trên tạp chí Công thương, đã chỉ ra nhiều vấn đề môi trường phức tạp đã và sẽ nảy sinh đòi hỏi phải xem xét phòng ngừa, khắc phục trong quá trình mở cửa thu hút nguồn vốn FDI. Chỉ có thể giải quyết tốt mối quan hệ sâu sắc này bằng những chính sách, giải pháp phù hợp thì mới đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bài viết phân tích rõ về những vấn đề nảy sinh khi mở cửa thu hút FDI, trong đó có vấn đề môi trường.

- Nguyễn (2019), trong bài viết *“Thu hút FDI xanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững”* trên Tạp chí Tài Chính, nêu rõ dù thu hút vốn FDI đã ghi nhận những kết quả ấn tượng nhưng Việt Nam cũng dần nhận thức được rằng cần phải có một sự thay đổi chiến lược về chính sách, cụ thể là hướng tới thu hút FDI thế hệ mới, FDI “xanh”,

để duy trì khả năng cạnh tranh, thu hút bền vững nguồn vốn FDI gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

- Luận án tiến sĩ của Đinh (2018) với chủ đề “*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững tại Việt Nam*”, tại Học Viện Khoa Học Xã Hội, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thu hút FDI trên quan điểm PTBV; phân tích thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam và tác động của các chính sách thu hút và sử dụng FDI tới tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Luận án đã tổng quan được ở mức độ nhất định các nghiên cứu, cả trong và ngoài nước, có liên quan; cụ thể đã hệ thống hóa được một số nội dung liên quan đến cơ sở lý luận chung về thu hút FDI theo định hướng phát triển bền vững, bao gồm khái niệm, nội dung, các tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI theo định hướng phát triển bền vững.

Luận án đã tiến hành đánh giá thực trạng thu hút FDI theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2006-2016; từ đó chỉ ra được nguyên nhân các hạn chế. Trên cơ sở luận giải cơ hội, thách thức đối với thu hút FDI và các mục tiêu thu hút FDI theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, luận án đã đề xuất được hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho những năm tiếp theo.

- Trong luận án tiến sĩ “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*”, tại Học viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh, tác giả Trần Thị Tuyết Lan (2014) khẳng định khu vực FDI trong vùng đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; góp phần tạo việc làm; góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu và từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu của vùng.

Luận án xây dựng khái niệm, đặc điểm và chỉ rõ yêu cầu đối với FDI theo hướng PTBV vùng KTTĐ; cụ thể xác định nội dung và các tiêu chí đánh giá FDI theo hướng PTBV ở vùng kinh tế trọng điểm trên cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, cũng như làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến FDI theo hướng PTBV vùng kinh tế trọng điểm. Luận án cũng đúc rút những bài học kinh nghiệm về FDI theo hướng PTBV vùng kinh tế trọng điểm của một số quốc gia Châu Á, bổ sung vào lý luận về FDI theo hướng PTBV vùng kinh tế trọng điểm.

Luận án làm rõ thực trạng của FDI theo hướng PTBV ở vùng KTTĐ Bắc Bộ, những hạn chế và nguyên nhân của nó. Mặc dù vậy, bên cạnh những tác động tích cực, hoạt động của khu vực FDI trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng đang đặt ra những trở ngại trong việc phát triển bền vững của vùng. Những tác động tiêu cực của khu vực FDI đối với vùng đã và đang được biểu hiện trên cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Từ đó đề xuất những định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh FDI theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời gian tới.

- Trong nghiên cứu “*Chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế có cường độ carbon thấp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*” của Tiến sĩ Nguyễn Thị Kim Anh (2014), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội đã nhận định: Trong một vài thập kỷ gần đây, các nước có nền kinh tế phát triển kinh tế đều hướng tới một nền kinh tế “xanh” hay còn gọi là “nền kinh tế carbon/carbon thấp” để đảm bảo phát triển bền vững lâu dài ở cả 3 trụ cột xã hội, kinh tế và môi trường. Do vậy, các nước phát triển đã cam kết cắt giảm khí thải nhà kính tại Nghị định thư Kyoto vì lo ngại về vấn đề biến đổi khí hậu và nhiệt độ trái đất đang tăng lên. Nhiều nước còn tự nguyện công bố chiến lược tăng trưởng xanh, ít carbon và có những biện pháp, thu hút FDI carbon thấp (Low-carbon), để tận dụng nguồn vốn này cho mục tiêu cắt giảm CO₂.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng: Tuy Việt Nam chưa phải cam kết giảm phát thải CO₂, nhưng lại là một trong 5 nước chịu tổn thất lớn do biến đổi khí hậu gây ra. Hiện nước ta mới tập trung vào các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nhưng chưa quan tâm sâu sắc vào hạn chế sự nóng lên của trái đất. Do đó, nếu không quan tâm đúng mức đến việc lựa chọn chất lượng dự án đầu tư, không bao lâu nữa Việt Nam sẽ trở thành “bãi đậu” của các dự án phá hoại tầng ô zôn, làm gia tăng nhanh chóng nhiệt độ trái đất. Đặc biệt, tổn thất do biến đổi khí hậu gây ra cho Việt Nam sẽ tăng cao hơn. Cho đến khi nước ta tham gia cam kết đối phó với biến đổi khí hậu, thì cái giá phải trả cho việc xử lý các “bãi rác thải” này và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ không hề nhỏ.

Với mục đích nghiên cứu chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế có cường độ phát thải carbon thấp của một số nước, từ đó đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam; đề tài đã nghiên cứu chính sách của Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, trong đó tập trung cho chính sách thu hút phát thải thấp vào một số lĩnh vực cụ thể. Các bài học kinh nghiệm của những nước này qua đó đã được đề tài chỉ rõ. Ngoài ra, trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút và chính sách thu hút FDI cho phát triển kinh tế carbon thấp ở Việt Nam giai đoạn 1988-2012, đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư phát thải thấp vào Việt Nam.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu và tiếp cận kế thừa phát triển của luận án

Tổng quan nghiên cứu cho thấy vẫn còn có nhiều khoảng trống nghiên cứu trong chủ đề này cần phải được làm rõ. Mặc dù số lượng nghiên cứu tương đối phong phú, song các công trình hiện có chưa thực sự đặt ra và giải quyết một cách trực diện vấn đề về bản chất và cơ chế hình thành hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nghiên cứu nước ngoài liên quan đến đầu tư nước ngoài trên thế giới khá phong phú và đa dạng. Nhất là trong những năm gần đây, định hướng phát triển bền vững đang là xu thế phát triển ở hầu hết các quốc gia trên thế giới trước tình hình môi trường đang bị hủy hoại nghiêm trọng, các học giả nước ngoài đã quan tâm nhiều hơn và mở rộng nghiên cứu cả về số lượng và chiều sâu về tác động của FDI đến phát triển bền vững, về FDI bền vững. Do đó, một loạt các nghiên cứu về hành vi FDI trong lựa chọn loại hình, địa điểm đầu tư đã được tiến hành

từ những năm 1990. Tuy nhiên, trọng tâm nghiên cứu chủ yếu dừng lại ở giai đoạn ra quyết định đầu tư ban đầu, trong khi giai đoạn vận hành dài hạn, là khi các hành vi xanh được thể hiện rõ nét, lại chưa được phân tích tương xứng.

Mặt khác, hầu như chưa có hoặc rất hạn chế có học giả, theo hiểu biết của tác giả, nghiên cứu về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh hay trong dài hạn, ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Đặc biệt, mối quan hệ giữa các hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, vẫn là vấn đề tranh luận trong cả lý luận và thực tế. Các kết quả nghiên cứu còn thiếu sự nhất quán, chưa khẳng định rõ đầu tư xanh là chi phí làm giảm hiệu quả hay là nguồn lực tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Chính vì thế, vẫn còn nhiều nội dung cả về cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến chủ đề này cần được tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu. Bên cạnh đó, phần lớn các công trình nghiên cứu trước đó về hành vi đầu tư xanh đều được thực hiện tại các quốc gia phát triển – nơi có hệ thống chính sách, tiêu chuẩn ESG, và nhận thức của doanh nghiệp/ địa phương tương đối hoàn thiện nên chưa phản ánh hết được bản chất và đặc điểm của các hành vi đầu tư xanh. Chỉ có rất ít các công trình nghiên cứu hoặc đề cập đến một phần trong nội dung về các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp, trong các nền kinh tế đang phát triển. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy để hiểu rõ sự khác biệt trong hành vi đầu tư xanh giữa các quốc gia, bởi ở các nước đang phát triển, chính sách, thể chế, cũng như cơ chế khuyến khích đầu tư, mức độ hội nhập của các doanh nghiệp FDI có những đặc điểm chuyên biệt cần làm rõ.

Ngoài ra, mảng nghiên cứu chuyên sâu về hành vi của doanh nghiệp FDI hiện chủ yếu được các học giả khai thác liên quan đến lựa chọn loại hình đầu tư FDI, hay các động lực thúc đẩy hành vi đầu tư ra nước ngoài. Như vậy, hành vi của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn sau đầu tư, đặc biệt là hành vi theo định hướng xanh và bền vững, vẫn chưa được xem xét như một cấu trúc hành vi độc lập cần được đo lường và kiểm định thực nghiệm. Nhìn chung, các nghiên cứu về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI mới nhận được sự quan tâm gần đây của các học giả. Do đó, các nghiên cứu vẫn chưa thực sự chuyên sâu, mới dừng lại ở các định nghĩa và bản chất của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI. Nghiên cứu về nội dung hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI và tác động của hành vi này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI hứa hẹn là những nội dung nghiên cứu có tính cấp thiết cao.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến hành vi đầu tư xanh chủ yếu được thực hiện ở cấp độ vĩ mô về các chính sách, cơ chế khuyến khích tăng trưởng xanh, sử dụng năng lượng sạch; hoặc ở cấp độ doanh nghiệp nói chung. Số lượng công trình nghiên cứu về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI rất ít, trong khi đây là loại hình doanh nghiệp có tác động đáng kể đến lan toả, chuyển giao công nghệ, tri thức, giúp hình thành chuẩn mực cho sản xuất xanh tại nước ta bởi hầu hết các doanh nghiệp FDI đều có trụ sở chính tại các nước phát triển – nơi rất coi trọng sản xuất xanh và ưu tiên năng lượng sạch, hướng đến phát triển bền vững. Không những thế, các công trình khoa học về đề tài này ở Việt Nam chưa có công trình nào khai thác vai trò

điều kiện của chính sách phát triển xanh của chính phủ đối với hành vi đầu tư xanh, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mạnh mẽ các cam kết xanh như hiện nay. Thực tế cho thấy, các nghiên cứu trong nước liên quan đến đầu tư nước ngoài theo hướng bền vững, tác động của FDI theo hướng bền vững cũng như nghiên cứu hành vi của nhà đầu tư nước ngoài chú trọng đến phát triển bền vững của nước sở tại còn hạn chế. Mới chỉ có một số ít công trình được công bố tập trung chủ yếu vào hành vi lựa chọn địa điểm và loại hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các công trình này dừng lại ở việc chỉ ra các yếu tố tác động đến lựa chọn địa điểm và loại hình FDI tại Việt Nam, thực trạng phân bố các dự án FDI và những đặc điểm về quy mô, loại hình,... của các dự án này. Cho đến thời điểm hiện tại, theo hiểu biết của tác giả, chưa có học giả nào nghiên cứu về hành vi đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài theo hướng bền vững tại Việt Nam, nên hoạch định chính sách thu hút FDI theo hướng xanh còn thiếu cơ sở khoa học thuyết phục.

Bên cạnh đó, đề tài này được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó phát triển hướng nghiên cứu cho phù hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội. Về mặt lý thuyết, đề tài dựa trên ba học thuyết chính là Học thuyết các bên liên quan, Học thuyết thể chế, và Học thuyết nguồn lực để xây dựng được khung phân tích toàn diện, làm rõ các yếu tố tác động đến thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội. Ngoài ra, trong mô hình nghiên cứu, đề tài đã bổ sung thêm biến điều tiết Chính sách phát triển xanh của Chính phủ nhằm mở rộng mô hình nghiên cứu so với các công trình hiện có vốn chưa xem trọng yếu tố chính sách trong vai trò điều tiết. Về phương pháp tiếp cận nghiên cứu, đề tài kế thừa phương pháp hỗn hợp khi kết hợp cả phân tích định tính và định lượng để xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết chính xác và khách quan. Nhờ cách tiếp cận kế thừa và phát triển này, các khoảng trống nghiên cứu sẽ được lấp đầy, đóng góp vào dòng chảy tri thức nói chung, giúp đưa ra các giải pháp thiết thực và hiệu quả để thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội.

Chính vì thế, tác giả quyết định lựa chọn nghiên cứu chuyên sâu vào khoảng trống nghiên cứu, đó là hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như tác động của hành vi xanh này đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Kết quả nghiên cứu đóng góp không nhỏ trong việc thu hút các dự án FDI có chất lượng vào Việt Nam. Đồng thời giúp các nhà cầm quyền đưa ra quyết định lựa chọn các dự án FDI trên cơ sở phát triển bền vững một cách chính xác và hiệu quả nhất.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Hành vi đầu tư của doanh nghiệp

Nghiên cứu hành vi doanh nghiệp là hoạt động tìm hiểu bằng phương pháp khoa học về mọi khía cạnh của hành vi trong môi trường doanh nghiệp; cụ thể về tác động của các cá nhân và nhóm đối với hành vi trong tổ chức nhằm mục đích áp dụng kiến thức đó vào việc nâng cao hiệu quả của tổ chức (Cummings, 1978; Greenberg và Baron, 2008). Trong lý luận, hành vi doanh nghiệp được phân thành ba loại hay ba cấp: hành vi doanh nghiệp cấp vi mô (micro) là hành vi của các cá nhân trong doanh nghiệp; hành vi cấp trung (meso) là hành vi của nhóm người làm việc cùng nhau trong doanh nghiệp; và hành vi cấp vĩ mô (macro) là hành vi của toàn bộ doanh nghiệp trong tổng thể của nó (Tosi và Abolafia, 1992; Joshua, 2015).

Bảng 2.1: Phân biệt các loại hành vi doanh nghiệp

Hành vi tổ chức vi mô (Micro Organizational Behavior)	Hành vi tổ chức vĩ mô (Macro Organizational Behavior)	Hành vi tổ chức cấp trung (Meso Organizational Behavior)
<i>Hành vi tổ chức tập trung vào các cá nhân làm việc một mình hoặc làm việc theo nhóm</i>	<i>Hành vi tổ chức tập trung vào hành động của nhóm hoặc toàn bộ tổ chức</i>	<i>Hành vi tổ chức tập trung vào hành vi trong nhóm và đội</i>
Sự khác biệt cá nhân Đặc điểm tính cách Đa dạng Nhận thức Quyết định Sáng tạo Động lực làm việc Hiệu quả công việc Khả năng lãnh đạo Mức độ hài lòng với công việc Căng thẳng Thái độ Doanh số & Nghi phép	Quyền lực tổ chức Chính trị tổ chức Xung đột tổ chức Sự phụ thuộc lẫn nhau Cơ cấu tổ chức Hệ thống phân cấp & tập trung Thiết kế tổ chức Công nghệ Khả năng lãnh đạo Môi trường bên ngoài Văn hóa tổ chức Thay đổi tổ chức Phát triển tổ chức	Sự phụ thuộc lẫn nhau Vai trò tổ chức Giao tiếp Hiệu quả Động lực Thiết kế công việc Nhóm nỗ lực Hiệu quả của nhóm Khả năng lãnh đạo

Nguồn: Joshua (2015)

Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả tập trung vào nghiên cứu hành vi doanh nghiệp ở cấp vĩ mô, sau đây gọi chung là hành vi doanh nghiệp. Theo đó, hành vi doanh nghiệp được định nghĩa là tập hợp các hành động và quyết định mà một tổ chức kinh doanh thực hiện để đạt được mục tiêu và mục đích cụ thể, bao gồm các hoạt động, từ quyết định chiến lược đến các hoạt động hàng ngày, nhằm đảm bảo sự tồn tại

và phát triển của doanh nghiệp trong môi trường sản xuất kinh doanh. Hành vi doanh nghiệp cũng thể hiện cách thức doanh nghiệp tương tác với xã hội, cũng như cách thức doanh nghiệp quản lý, khai thác và phát triển tài nguyên của mình, bao gồm nhân sự, tài chính, và công nghệ (Greenberg và Baron, 2007; Wagner và Hollenbeck, 2014). Bản chất của hành vi doanh nghiệp nằm ở sự tập trung và linh hoạt trong quá trình quản lý và thực hiện các hoạt động kinh doanh. Hành vi doanh nghiệp không chỉ là sự tích hợp của nhiều quyết định và hành động, mà còn phản ánh triết lý và giá trị cốt lõi của tổ chức. Trên một cấp độ cao, bản chất này liên quan đến mục tiêu tồn tại và phát triển bền vững của doanh nghiệp (Sarkar và Sahu, 2018).

Dựa trên những định nghĩa chung về hành vi của doanh nghiệp, hành vi đầu tư của doanh nghiệp được định nghĩa là hành vi của nhà đầu tư doanh nghiệp liên quan đến việc tìm kiếm mua, sử dụng, đánh giá và loại bỏ hàng hóa, dịch vụ, ý tưởng hoặc kinh nghiệm để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn đề ra (Rosenboim và cộng sự, 2008; Aharoni, 2011). Như vậy, hành vi đầu tư của doanh nghiệp là hành vi của nhà đầu tư doanh nghiệp trong việc tận dụng những nguồn lực có sẵn (vốn, lao động, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý, ...) để thực hiện sản xuất kinh doanh, nhằm có được lợi ích kinh tế và lợi nhuận.

Các yếu tố như dòng tiền, chi phí sản xuất và các vấn đề thực tế phát sinh khác tác động đến hành vi và tâm lý đầu tư của doanh nghiệp. Hành vi đầu tư của doanh nghiệp được thể hiện qua các yếu tố vĩ mô của doanh nghiệp như dòng tiền và tốc độ tăng trưởng doanh thu; trong khi đó, các yếu tố vi mô như tỷ giá hối đoái, lãi suất cho vay, tình hình kinh tế - xã hội, ... là cơ sở quan trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và do đó có tác động đến hành vi đầu tư của doanh nghiệp (Kuantan và cộng sự, 2021).

2.1.2. Doanh nghiệp FDI

2.1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp FDI

Doanh nghiệp, theo Luật Doanh nghiệp 2020, là “*tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh*” (Khoản, 10 Điều 4). Luật Đầu tư 2020 cụ thể về doanh nghiệp FDI là “*tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông*” (Khoản 22 Điều 3). Ngắn gọn với bản chất của FDI, OECD (2008) định nghĩa “*doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp cư trú tại một nền kinh tế và trong đó một nhà đầu tư cư trú ở nền kinh tế khác sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp 10% cổ phần và có quyền biểu quyết nếu doanh nghiệp được thành lập hoặc tương đương*” (trang 50).

Từ những định nghĩa trên, có thể thấy bản chất của doanh nghiệp FDI được thể hiện trong mối quan hệ mật thiết giữa doanh nghiệp này và quốc gia đầu tư, thể hiện qua các đặc điểm sau: *thứ nhất*, nhà đầu tư nước ngoài tự đầu tư trực tiếp vào quốc gia khác, sở hữu cổ phần và kiểm soát doanh nghiệp đó; *thứ hai*, doanh nghiệp FDI thường hoạt động và tham gia một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu; *thứ ba*, hoạt động của doanh nghiệp FDI có tác động đáng kể đến sự phát triển của cộng đồng và chính phủ của quốc gia nhận đầu tư; *thứ tư*, chính phủ nước nhận đầu tư phải thiết lập

cơ chế, chính sách để quản lý và phát triển doanh nghiệp FDI; *thứ năm*, doanh nghiệp FDI đối mặt với vấn đề đa dạng văn hóa với phạm vi hoạt động trên toàn cầu.

Sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp FDI được giải thích, theo tổng hợp của Moosa (2002), bởi một hoặc nhiều động lực cơ bản sau:

- *Nhu cầu thị trường và mở rộng thị trường*: Doanh nghiệp nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mở rộng thị trường ra nước ngoài khi thị trường đầu vào và/hoặc đầu ra trong nước của mình đã bão hòa. Hoạt động FDI mở rộng thị trường này thường gặp thông qua thành lập các nhà máy sản xuất ở nước ngoài để khai thác tính hiệu quả kinh tế theo quy mô, hoặc đầu tư vào quảng cáo để xây dựng vị thế thị trường tại nước ngoài nhận đầu tư. Loại hình FDI này phổ biến ở các ngành như chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, hóa mỹ phẩm và đồ vệ sinh cá nhân.

- *Hiệu quả hoạt động*: Nguồn lực đầu vào rẻ (nguyên vật liệu, đặc biệt lao động giá rẻ) của quốc gia nhận đầu tư là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp FDI hình thành và phát triển.

- *Tiếp cận và giảm chi phí nguyên vật liệu*: Với mục đích giảm chi phí vận chuyển khi nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất, công ty sẽ thành lập nhà máy sản xuất gần nguồn nguyên liệu thô ở nước ngoài. Động lực này phổ biến đối với các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp như dầu khí, khai thác kim loại, lâm sản và hoạt động trồng trọt.

- *Vượt qua các rào cản chính sách, thuế, hạn ngạch*: Thường gặp tại các nước đang phát triển, khi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nước ngoài gặp nhiều bất lợi do thuế xuất nhập khẩu và các chính sách bảo hộ của nước sở tại, điển hình trong ngành sản xuất ô tô của Nhật Bản đặt tại các nước đang phát triển như Việt Nam, Thái Lan ..., thậm chí cả Mỹ, các nước Châu Âu.

- *Giảm thiểu và chia sẻ rủi ro*: Đối diện với rủi ro đáng kể tại thị trường nước ngoài, khác biệt thị hiếu, văn hóa, chính sách ... nhà đầu tư nước ngoài có thể hợp tác hình thành doanh nghiệp FDI có sự tham gia của nhiều đối tác, cũng như có tư cách pháp nhân và hoạt động độc lập với công ty mẹ ở nước bản địa của mình, nhằm chia sẻ rủi ro với các đối tác khác hoặc giới hạn rủi ro đối với công ty mẹ.

- *Tiếp cận và bảo mật thông tin, tri thức và công nghệ*: Các doanh nghiệp FDI hình thành theo động lực này phổ biến trong lĩnh vực phần mềm, CNTT, dược phẩm ... do quá trình chuyển giao công nghệ gặp khó khăn liên quan đến bảo mật và bản quyền công thức và quy trình sản xuất.

- *Tích hợp sản xuất kinh doanh*, được các công ty đa quốc gia ưa thích, nhằm thành lập các doanh nghiệp FDI thực hiện các giai đoạn khác của quá trình sản xuất trên cơ sở lợi thế tại mỗi quốc gia hoặc nhằm tối ưu sản xuất phục vụ thị trường một quốc gia hoặc khu vực nào đó.

- *Bảo vệ và khai thác vốn thương hiệu, uy tín*: Các doanh nghiệp có thương hiệu lớn và uy tín trên thế giới thường mở rộng thị trường nhằm khai thác thương hiệu thông qua thành lập doanh nghiệp FDI ở nước ngoài nhằm bảo vệ thương hiệu, điển hình là các cửa hàng ăn nhanh của Mỹ và các ngân hàng quốc tế nổi tiếng.

- *Khai thác chênh lệch tỷ giá*: Các doanh nghiệp có xu hướng đặt nhà máy sản xuất ở các nước có giá trị đồng tiền thấp và bán sản phẩm sản xuất sang các quốc gia có giá trị đồng tiền cao, nhằm tối đa hóa lợi nhuận khi chi phí sản xuất đầu vào thấp và giá bán sản phẩm cao nhờ chênh lệch tỷ giá.

- *Tham gia chuỗi giá trị cùng các công ty đa quốc gia khác*: Một số công ty mở rộng ra nước ngoài vì hưởng ứng và đi theo các công ty khác, như các ngân hàng, các công ty tài chính mở các doanh nghiệp FDI tại các thị trường nước ngoài để phục vụ các doanh nghiệp XNK hoặc FDI của chính nước mình tại nước nhận đầu tư.

Từ khái niệm và bản chất của doanh nghiệp FDI, có thể phân loại doanh nghiệp FDI theo hình thức sở hữu gồm ba loại: liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, và các hình thức hợp tác đầu tư. Theo cách thức thành lập, bao hàm cả ba loại theo phân loại sở hữu, doanh nghiệp FDI gồm các loại hình như sau:

- *Doanh nghiệp liên doanh*: Nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước cùng góp vốn sản xuất kinh doanh, cùng chung trách nhiệm quản lý và chia sẻ lợi nhuận, rủi ro. Loại hình này thường được áp dụng ở các nước đang phát triển với ưu điểm nước nhận đầu tư sẽ thu hút được vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại từ nước ngoài và vẫn kiểm soát, quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; về phía nhà đầu tư nước ngoài, dễ dàng gia nhập và mở rộng thị trường, giảm chi phí và rủi ro đồng thời tận dụng được uy tín thương hiệu của doanh nghiệp ở nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, loại hình này sẽ cần nhiều thời gian để tìm đối tác và dễ phát sinh mâu thuẫn do sự khác nhau về văn hóa trong quá trình quản lý doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có ưu điểm là chủ động trong công tác quản lý doanh nghiệp, bảo vệ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh và uy tín thương hiệu. Bên cạnh đó, loại hình doanh nghiệp này có rủi ro vì ít thông tin về thị trường và khó huy động được nguồn lực đầu tư từ nước nhận đầu tư.

- *Công ty cổ phần có sự tham gia của nhà đầu tư trong nước*: Đây là hình thức nhà đầu tư nước ngoài huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước thành lập một công ty mới ở nước ngoài. Công ty nếu đủ điều kiện có thể niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán trong và ngoài nước nên ưu điểm của hình thức này là dễ dàng huy động vốn và giảm rủi ro. Tuy nhiên, với hình thức này nhà đầu tư khó kiểm soát vốn và sự lũng đoạn thị trường chứng khoán.

- *Mua doanh nghiệp tại nước sở tại*: Nhà đầu tư nước ngoài mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp (doanh nghiệp nước ngoài hoặc trong nước) ở nước sở tại. Ưu điểm của hình thức này đối với nhà đầu tư nước ngoài là kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian gia nhập thị trường mới, làm chủ thương hiệu và thị phần của doanh nghiệp trong nước, tiết kiệm chi phí để xây dựng chuỗi giá trị toàn cầu; đối với nước nhận đầu tư sẽ thu hút được nhà đầu tư nước ngoài chiến lược, thuận lợi hơn trong quá trình tái cơ cấu và tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhưng hạn chế của hình thức này là có thể không nhận được sự ủng hộ của doanh nghiệp bị mua lại và người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp đó.

- *Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài*: Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài không phải là pháp nhân độc lập ở nước nhận đầu tư và chịu sự chi phối của công ty mẹ ở nước ngoài; chi nhánh không thể mang nhiều nguồn lực và công nghệ đến nước đầu tư. Đối với doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh có ưu điểm là thủ tục thành lập dễ dàng nhưng rủi ro cao vì những phát sinh nghĩa vụ ở nước sở tại.

- *Hợp tác đầu tư*: Có nhiều hình thức hợp tác đầu tư như BOT, BTO, BT với ưu điểm là huy động vốn lớn từ nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng hạ tầng giao thông tại nước sở tại nhưng hạn chế là rủi ro lớn từ hợp đồng hợp tác đầu tư, nước nhận đầu tư ít được tiếp cận công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm từ nước ngoài.

Bên cạnh đó, về mặt sở hữu và kiểm soát quản lý, doanh nghiệp FDI có thể được phân loại là doanh nghiệp do công ty mẹ toàn quyền sở hữu và kiểm soát hoặc doanh nghiệp do công ty mẹ và đối tác địa phương sở hữu và kiểm soát.

2.1.2.2. Hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI

Từ những định nghĩa chung về hành vi doanh nghiệp và hành vi đầu tư của doanh nghiệp, *hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI được hiểu là hành vi đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào nước sở tại, đó là sự chuyển dịch vốn, nhân lực, công nghệ, ... vào quốc gia khác – quốc gia có những điều kiện thu hút đầu tư, chính sách đầu tư hấp dẫn, môi trường kinh doanh ổn định, cơ chế thông thoáng, có tiềm năng phát triển... nhằm phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường và tăng lợi nhuận.*

Bản chất hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI là đầu tư thành lập doanh nghiệp ở nước ngoài hoặc mua lại tài sản nước ngoài theo các loại hình doanh nghiệp FDI được quy định để sở hữu và nắm quyền kiểm soát hoạt động công ty ở nước ngoài (Dinh, 2009; Rosenboim và cộng sự, 2008). Doanh nghiệp FDI đầu tư vào các dự án lớn và có tính khả thi cao tại nước sở tại với mục đích chính là mang lại lợi nhuận lớn cho các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI thường đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực kinh tế có tiềm năng phát triển đồng thời sẽ đầu tư vượt trội về công nghệ, kỹ thuật, phương pháp hiện đại, mang lại năng suất và giá trị gia tăng cao. Cụ thể hơn về hành vi doanh nghiệp FDI đó là hành vi đầu tư vào nước sở tại theo ba hình thức chính như: đầu tư vào doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực ở quốc gia khác; đầu tư vào một chuỗi cung ứng gồm nhiều ngành nghề khác nhau ở quốc gia khác; đầu tư vào nhiều công ty con hoạt động các ngành nghề khác nhau của cùng một công ty mẹ ở nước ngoài.

2.1.3. Hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp

Hành vi xanh là hành vi nhằm giảm thiểu tối đa có thể tác động xấu đến môi trường, hoặc vì môi trường như hạn chế sử dụng năng lượng, sử dụng và phát triển năng lượng tái tạo, giảm rác thải ... (Steg và Vlek, 2009). Hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp là quá trình doanh nghiệp đầu tư dựa trên những tiêu chí bảo vệ môi trường và/hoặc tác động tích cực đến môi trường, như vào các hoạt động sản xuất kinh doanh giảm sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm khí thải vào không khí; hay các hoạt động tạo ra các sản phẩm, dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường.

Hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp được phân thành hai loại theo mức độ thân thiện với môi trường (Ủy ban Châu Âu, 2012). *Thứ nhất*, hành vi đầu tư xanh thuần là hành vi đầu tư tập trung vào các dự án cam kết bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đồng thời tập trung vào tìm kiếm, nghiên cứu và sản xuất các nguồn năng lượng thay thế; thực hiện các dự án nước và không khí xanh, sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường. Các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực và ngành nghề khác nhau đều có thể đầu tư xanh thuần thông qua việc tập trung nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo để sản xuất các sản phẩm xanh. Nếu lựa chọn tiếp cận theo hướng này, đề tài có thể phản ánh một cách rõ ràng tính “xanh” thuần túy, cốt lõi của các hành vi đầu tư, và dễ dàng lượng hoá được tác động của chúng đến môi trường. Tuy nhiên, phạm vi tiếp cận theo hướng này lại rất hẹp, chỉ phù hợp với các doanh nghiệp FDI hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến môi trường, chẳng hạn như công nghiệp môi trường, năng lượng sạch,... Trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng chưa có đủ điều kiện để thực hiện các hành vi đầu tư xanh thuần túy.

Thứ hai, hành vi đầu tư xanh nói chung là hành vi vì môi trường xanh, hành vi đầu tư giảm thiểu tác hại đến môi trường ở mức thấp nhất hoặc mang lại những tác động tích cực cho môi trường. Hành vi điển hình như: giảm thiểu sử dụng năng lượng và giảm chất thải ra môi trường, đó là những hành vi có lợi và tránh làm hại đến môi trường; hay hành vi đầu tư vào các ngành có phát thải khí carbon thấp, chỉ số nước thải an toàn cho nguồn nước, ... Đây là các hành vi đầu tư xanh mang tính thích ứng, từng bước “xanh hoá” các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các hành động như tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải, ưu tiên phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây là cách tiếp cận phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang hoạt động đa dạng nhiều lĩnh vực, ngành nghề và có mức độ sẵn sàng xanh hoá khác nhau. Chính vì thế, ***trong phạm vi của nghiên cứu này tập trung vào hành vi đầu tư xanh nói chung, sau đây gọi là hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp.***

Trong lĩnh vực FDI, *hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI được hiểu là hành vi đầu tư nước ngoài vào nước sở tại dựa trên các tiêu chí bảo vệ môi trường*. UNCTAD (2008) cụ thể hóa hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI dựa vào hai khía cạnh: *một là sự tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường; hai là hoạt động đầu tư, sản xuất sản phẩm dịch vụ có liên quan đến phát triển bền vững cộng đồng, môi trường, trách nhiệm xã hội và quản trị (ESG - Environmental, Social, and Governance)*. UNCTAD (2010) tập trung nghiên cứu sâu hơn đối với hành vi đầu tư của doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực có khí thải các bon thấp; cụ thể là hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI là sự chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, quy trình sản xuất sản phẩm của nhà đầu tư nước ngoài vào một nước sở tại, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ với lượng phát thải khí nhà kính thấp so với mức bình quân chung của ngành trên phạm vi toàn cầu.

Như vậy, bản chất hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI bao gồm sự tuân thủ các quy định về môi trường của nước sở tại hoặc các tiêu chuẩn quốc tế về môi

trường; sản phẩm và dịch vụ đầu tư của doanh nghiệp FDI theo hướng xanh và thân thiện với môi trường hơn so với các doanh nghiệp trong nước cùng ngành nghề, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về mức độ sử dụng năng lượng, khí thải carbon, quản lý chất thải, mức độ ô nhiễm không khí và nước, (Golub và cộng sự, 2011). Khái quát lại, hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI là dòng vốn FDI đầu tư vào nước sở tại vào các ngành nghề, lĩnh vực ít gây thiệt hại nhất về môi trường, bao gồm đầu tư trực tiếp vào các ngành bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu hay đầu tư vào sản phẩm và dịch vụ khác nhưng với phương pháp giảm thiểu thấp nhất tác động xấu đến môi trường.

Nền kinh tế xanh tiến đến mục tiêu phát triển bền vững đang từng bước trở thành xu thế của thời đại và là xu hướng ngày càng rõ nét trên toàn cầu. Hành vi xanh của doanh nghiệp FDI có mối quan hệ chặt chẽ và tác động tích cực đáng kể đến sự phát triển bền vững của địa phương/quốc gia bao gồm cả quốc gia phát triển và quốc gia đang phát triển.

Hành vi xanh của doanh nghiệp FDI không chỉ mang lại những lợi ích quan trọng cho nước nhận đầu tư như bổ sung nguồn vốn lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, ... mà còn khắc phục, giảm thiểu được những rủi ro, những tác động tiêu cực do dòng vốn FDI tạo ra cho nền kinh tế nước sở tại, nhất là đối với những nước đang phát triển. Vì hành vi xanh của doanh nghiệp FDI sẽ đảm bảo tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường; cụ thể như sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường; giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước; tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; ... Từ những vấn đề trên, việc thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp FDI gắn với mục tiêu phát triển bền vững của địa phương/quốc gia là rất quan trọng và cần thiết vì đó là một trong những nguyên tắc của phát triển bền vững và là trách nhiệm của doanh nghiệp FDI với môi trường.

- *Thứ nhất*, nguyên tắc của phát triển bền vững là phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế chỉ nghĩ đến hiệu quả trước mắt mà không gắn với bảo vệ môi trường sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng trong tương lai nên phát triển kinh tế phải đi cùng với bảo vệ môi trường là rất quan trọng. Môi trường ô nhiễm không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của con người mà còn hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động kinh tế của con người, chất thải, khí thải từ các nhà máy sản xuất công nghiệp làm ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường là phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu phát triển hiện tại và tương lai.

- *Thứ hai*, trách nhiệm của doanh nghiệp FDI với môi trường. Theo UNCTAD (2008) thì hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp liên quan đến ESG, là đo lường các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững và ảnh hưởng của doanh nghiệp đến cộng đồng, trách nhiệm với xã hội. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp FDI không chỉ mang lại lợi ích cho nhà đầu tư, đối tác và người lao động trong doanh nghiệp mà còn phải bảo đảm trách nhiệm với xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy

rằng vẫn còn không ít doanh nghiệp FDI vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường ở nước sở tại và các quy định chung của quốc tế về bảo vệ môi trường.

2.2. Khung lý luận hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

2.2.1. Lý thuyết nền hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

Trong lý luận, các học thuyết chính là cơ sở giải thích và phân tích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng gồm:

- *Học thuyết tài chính hành vi* (Behavioral Finance Theory): Học thuyết tài chính hành vi giải thích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng, là cách thức doanh nghiệp đưa ra các quyết định tài chính dựa trên tâm lý, thái độ và hành vi của doanh nghiệp. Cụ thể là tâm lý cá nhân và tập thể, thái độ tích cực và đạo đức, tiến bộ xã hội và uy tín, tầm nhìn dài hạn, lợi nhuận và tài chính bền vững (Ricardo, 2011; Hosseini, 2005).

Điều này được giải thích cụ thể là, thứ nhất về tâm lý cá nhân và tập thể, hành vi đầu tư xanh có thể bị tác động từ tâm lý trong doanh nghiệp FDI, sự ủng hộ từ lãnh đạo có ý thức cao trong bảo vệ môi trường và việc thực hiện trách nhiệm với sự phát triển bền vững của xã hội; sự sa thải các nhân viên có thái độ tiêu cực với môi trường. Thứ hai, thái độ tích cực và đạo đức từ các nhà lãnh đạo là động lực cho hành vi đầu tư xanh, đầu tư vốn FDI vào các dự án xanh vì lãnh đạo xác định đây là nhiệm vụ thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Thứ ba, tiến bộ xã hội và uy tín là vấn đề được cộng đồng ngày càng quan tâm vì thế doanh nghiệp FDI muốn đầu tư xanh, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội để tạo uy tín với khách hàng và xã hội. Thứ tư, suy nghĩ dài hạn của một số chủ doanh nghiệp liên quan đến việc đầu tư xanh sẽ mang lại lợi ích dài hạn cho doanh nghiệp và xã hội nên họ mạnh dạn đầu tư vào các dự án xanh. Thứ năm, lợi nhuận dài hạn và tài chính bền vững khi đầu tư vào các dự án xanh là động lực thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư xanh, vì giảm chi phí và tạo ra cơ hội mới về lĩnh vực đầu tư xanh.

- *Học thuyết đầu tư trách nhiệm xã hội* (Socially Responsible Investing Theory) giải thích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng từ việc đầu tư có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Điều này giúp giải thích tại sao một số nhà đầu tư có xu hướng chọn các khoản đầu tư xanh hoặc tránh các ngành công nghiệp có tiêu chuẩn môi trường kém. Lý thuyết đầu tư trách nhiệm xã hội giải thích thông qua sự tự vị, các yếu tố xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định, áp lực từ cổ đông, uy tín với thị trường tiêu dùng, nhận thức và giáo dục về bền vững (Martini, 2021; Liu và cộng sự, 2021; Ye và Dela Efifania, 2023).

Cụ thể, tự vị - ý thức về trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh giúp doanh nghiệp xác định phương pháp đầu tư đúng đắn là đầu tư xanh để đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của xã hội. Yếu tố xã hội và môi trường tác động đến việc ra quyết định đầu tư, doanh nghiệp FDI quyết định đầu tư xanh để đảm bảo tiêu chí phát triển xanh và bền vững. Xu thế hiện nay các nhà đầu tư và cổ đông thường có xu hướng lựa chọn góp vốn vào lĩnh vực xanh, vào các doanh nghiệp tuân thủ tiêu chí xanh; nên đây là một trong những áp lực để doanh nghiệp FDI quyết định lựa chọn lĩnh vực đầu tư xanh. Ngoài ra, đa số người tiêu dùng hiện nay

quan tâm đến sản phẩm, dịch vụ xanh và thân thiện với môi trường; vì thế nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư xanh nhằm thu hút khách hàng, tạo sự khác biệt và tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Để nâng cao nhận thức cho nhân viên, người lao động về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững tổ chức là một trong những mục đích thúc đẩy doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào dự án xanh.

- *Học thuyết các bên liên quan* (Stakeholder Theory): Lý thuyết này tập trung vào việc cân nhắc giữa lợi ích của tất cả các bên liên quan, bao gồm cổ đông, nhà đầu tư xanh, nhân viên, khách hàng và xã hội nói chung. Học thuyết giúp giải thích tại sao một tổ chức có thể quyết định đầu tư xanh để đáp ứng các lợi ích xã hội và môi trường rộng lớn (Sharma và cộng sự, 2022; Ye và Dela Efifania, 2023). Cụ thể, lợi ích của các bên liên quan là yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư xanh; điển hình như việc khách hàng yêu cầu sản phẩm và dịch vụ xanh hơn, cộng đồng mong muốn sự đóng góp của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, đối tác mong muốn hợp tác với doanh nghiệp sản xuất theo hướng xanh nên doanh nghiệp sẽ đầu tư xanh để nâng cao vị thế, thương hiệu và tăng cơ hội mở rộng kinh doanh. Thứ hai, uy tín và hình ảnh của công ty, đầu tư xanh thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp FDI với môi trường, làm tăng uy tín và nâng cao hình ảnh của công ty với người lao động, đối tác và người tiêu dùng; góp phần thu hút nguồn lao động chất lượng và những đối tác uy tín.

Đồng thời, áp lực từ cộng đồng là một trong những ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI; những cuộc biểu tình của người dân đặc biệt là ở nước sở tại yêu cầu doanh nghiệp FDI phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường; hay những phản ánh của người dân đến cơ quan chức năng về vấn đề môi trường và những chiến dịch tình nguyện của cộng đồng kêu gọi bảo vệ môi trường đã tạo nên sức ép đối với doanh nghiệp FDI phải thực hiện hành vi đầu tư xanh, sản xuất kinh doanh gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Thứ tư, tương tác cổ đông và nhà đầu tư, đa số doanh nghiệp FDI nhận thấy rằng quyết định đầu tư vào lĩnh vực xanh có thể giúp doanh nghiệp thu hút cổ đông hơn, đặc biệt đối với những cổ đông quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường và đề cao đạo đức trong đầu tư kinh doanh; nhờ đó, giúp doanh nghiệp huy động được nhiều vốn đầu tư và mang lại giá trị ổn định, bền vững cho cổ đông.

- *Thuyết thể chế* (institutional theory) xem xét ảnh hưởng của các thể chế đối với hành vi đầu tư của các tổ chức và doanh nghiệp, góp phần giải thích được cơ cấu tổ chức và thể chế tác động như thế nào đến đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI. Cụ thể là thể chế chính trị, áp lực của thể chế, sự đồng nhất hóa, các chuẩn mực được đề xuất bởi các hiệp hội và tổ chức phi chính phủ, tổ chức của môi trường văn hóa và xã hội, hành vi mô phỏng (Bokpin, 2017; Qi và cộng sự, 2021).

Cụ thể, về thể chế chính trị, chính phủ các quốc gia đặt ra những yêu cầu, quy định riêng về vấn đề bảo vệ môi trường và hướng tới sự phát triển bền vững; điều này đòi hỏi các doanh nghiệp FDI phải tuân thủ và thực hiện khi đầu tư sản xuất kinh doanh vào nước sở tại, góp phần phát triển kinh tế và thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Thứ hai, về áp lực thể chế, đó là những quy định của chính phủ, của các tổ về chế tài xử phạt doanh nghiệp FDI vi phạm về bảo vệ môi trường; hay hệ thống giám

sát chặt chẽ của các tổ chức, hiệp hội ở nước sở tại về việc chấp hành quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp FDI; những quy định này là áp lực mạnh mẽ để doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư xanh. Thứ ba, về sự đồng nhất hóa, doanh nghiệp FDI thường có xu hướng đồng nhất hóa hành vi đầu tư của doanh nghiệp mình với những doanh nghiệp hoạt động cùng ngành, cùng lĩnh vực để đảm bảo bắt kịp những quy định thực tiễn và không bị hạn chế trong chuẩn mực của ngành so với các doanh nghiệp khác cùng ngành; và thực hiện hành vi đầu tư xanh là một trong những cách để doanh nghiệp FDI thể hiện sự đồng nhất hóa này.

Về các chuẩn mực được đề xuất bởi các tổ chức; các tổ chức vì môi trường như Tổ chức hành động vì môi trường, tổ chức Sạch và Xanh, ... có quy định những tiêu chí riêng về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp; vì thế các doanh nghiệp FDI thường đầu tư xanh và tuân thủ các quy định này để phần nào tạo mối quan hệ tốt với những tổ chức này. Thứ năm, tổ chức của môi trường văn hóa và xã hội, nền tảng tri thức xã hội và môi trường văn hóa của quốc gia sở tại hướng tới những hành động xanh, bảo vệ môi trường, tiêu dùng xanh và phát triển bền vững trong tương lai thì sẽ thúc đẩy doanh nghiệp FDI đầu tư xanh. Thứ sáu, hành vi mô phỏng, sự thành công về hành vi đầu tư xanh của đối thủ cạnh tranh hoặc của doanh nghiệp cùng ngành nghề có thể là mô hình tham khảo để doanh nghiệp FDI vận dụng đầu tư vào doanh nghiệp của mình, không chỉ với mục đích bắt kịp xu hướng, mô phỏng sự thành công và còn thể hiện không bị bỏ lại phía sau.

- *Học thuyết nguồn lực* (Resource-Based View - RBV): Lý thuyết RBV tập trung vào các nguồn lực và khả năng đặc biệt của công ty là yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991). Nó có thể được áp dụng để giải thích việc đầu tư xanh có thể nâng cao nguồn lực và khả năng cạnh tranh lâu dài của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Lý thuyết này giải thích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI dựa trên các yếu tố: tài nguyên xanh và cơ hội thị trường, sự khác biệt cạnh tranh, khả năng sáng tạo và học hỏi, quyền kiểm soát tài nguyên xanh (Shi và cộng sự, 2023).

Cụ thể, về tài nguyên xanh và cơ hội thị trường, doanh nghiệp FDI nhận thấy rằng việc sở hữu công nghệ sản xuất xanh và tài nguyên xanh, hoặc quy trình sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh sẽ là lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hiện tại và cả xu hướng tương lai; vì thế doanh nghiệp quyết định thực hiện hành vi đầu tư xanh để nâng cao lợi thế cạnh tranh và mở rộng cơ hội phát triển thị trường, gia tăng thị phần. Về sự khác biệt trong kinh doanh, tài nguyên và năng lực vượt trội của doanh nghiệp FDI là yếu tố tạo nên sự khác biệt cạnh tranh ở nước sở tại và thị trường toàn cầu; theo đó, đầu tư xanh giúp doanh nghiệp FDI tạo sự khác biệt cạnh tranh bằng cách sản xuất các sản phẩm xanh độc đáo, thân thiện môi trường và nâng cao giá trị gia tăng.

Về khả năng sáng tạo và học hỏi, doanh nghiệp FDI thường có lợi thế về nguồn lực đặc biệt là nguồn vốn và nguồn nhân lực chất lượng; nên có thể tận dụng nguồn lực vượt trội này để học hỏi, đổi mới và sáng tạo trong quá trình ứng dụng kỹ thuật xanh, sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sống

xanh của người tiêu dùng và các quy định bảo vệ môi trường của chính phủ quốc gia nhận đầu tư. Mặt khác, quyền kiểm soát tài nguyên xanh là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI; vì đầu tư, duy trì và phát triển quy trình đầu tư xanh để tạo vị thế đầu tư xanh và sử dụng tài nguyên xanh hiệu quả là một trong những yếu tố quan trọng khẳng định lợi thế cạnh tranh so với doanh nghiệp trong nước ở quốc gia sở tại và doanh nghiệp cùng ngành nghề.

Trong đề tài nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội này, để có thể xây dựng được một mô hình vừa giải thích hành vi đầu tư ở cấp độ nội tại doanh nghiệp, vừa đo lường và đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, tác giả lựa chọn kết hợp ba lý thuyết chính, đó là: Học thuyết các bên liên quan, Học thuyết thể chế, và Học thuyết nguồn lực. Trong đó, Học thuyết các bên liên quan giải thích các yếu tố bên ngoài có tác động thúc đẩy các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư xanh; Học thuyết thể chế giúp giải thích sự phù hợp cũng như áp lực thể chế đặt ra cho các doanh nghiệp FDI khi thực hiện các cam kết đầu tư xanh; còn Học thuyết nguồn lực lại là cơ sở để giải thích các vấn đề nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định thực hiện hành vi đầu tư xanh nhằm tạo ra giá trị và cải thiện hiệu suất kinh doanh của đơn vị. Sự kết hợp ba học thuyết này đảm bảo tính logic và toàn diện khi phân tích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

2.2.2. Các nội dung hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

Tổng hợp từ các nghiên cứu đã công bố, hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI gồm các nội dung chính sau:

2.2.2.1. Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh

Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp FDI thể hiện doanh nghiệp chủ động phân bổ nguồn lực vào các hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, quy trình hoặc sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây là hành vi chiến lược định hướng dài hạn, kết hợp giữa mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh và yêu cầu tuân thủ các chuẩn mực môi trường quốc tế ngày càng khắt khe. Không chỉ đơn thuần là hoạt động bảo vệ môi trường, đổi mới sáng tạo xanh còn thể hiện sự chuyển dịch trong tư duy quản trị – từ ngắn hạn sang dài hạn, từ lợi nhuận đơn thuần sang phát triển bền vững.

Về bản chất, đầu tư đổi mới sáng tạo xanh là một dạng đầu tư chiến lược kết hợp giữa đổi mới công nghệ và phát triển bền vững, tập trung vào các giải pháp nhằm giảm thiểu phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đồng thời tạo ra giá trị kinh tế mới. Các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi này thông qua nhiều hình thức khác nhau như: ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, tái cấu trúc quy trình sản xuất để giảm thiểu chất thải, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, phát triển sản phẩm xanh hoặc tích hợp tiêu chuẩn môi trường vào hệ thống quản lý. Ngoài ra, doanh nghiệp còn đầu tư vào các sáng kiến về vòng đời sản phẩm bền vững, bao gồm thiết kế lại sản phẩm để dễ tái chế hoặc tái sử dụng, cũng như áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

Động cơ thúc đẩy hành vi đầu tư đổi mới xanh của doanh nghiệp FDI bắt nguồn từ cả yếu tố bên trong và bên ngoài. Từ nội tại, doanh nghiệp nhận thức được rằng đầu

tư xanh là một kênh hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tối ưu chi phí dài hạn, và giảm thiểu rủi ro pháp lý. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng, các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản hay Hàn Quốc đang áp dụng tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, nên việc tuân thủ các tiêu chuẩn này giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị phần. Từ ngoại tại, sức ép từ nhà đầu tư, người tiêu dùng, cộng đồng xã hội và chính phủ khiến doanh nghiệp FDI không thể tiếp tục mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ như trước kia. Thay vào đó, đổi mới sáng tạo xanh trở thành chìa khóa cho năng lực cạnh tranh mới.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hành vi đầu tư đổi mới xanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Theo Xie và cộng sự (2019) và Chen và Ma (2021), đầu tư vào công nghệ xanh giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả tài chính trong dài hạn, thông qua việc nâng cao hiệu suất hoạt động môi trường và tối ưu hóa chi phí vận hành. Khi doanh nghiệp giảm tiêu hao nguyên liệu, tiết kiệm năng lượng và hạn chế phát sinh chất thải, họ không chỉ giảm gánh nặng chi phí mà còn tăng cường hiệu quả tổng thể. Li và cộng sự (2023) nhấn mạnh rằng đổi mới sáng tạo xanh không chỉ cải thiện kết quả hoạt động bền vững, mà còn giúp doanh nghiệp FDI tăng khả năng cạnh tranh thông qua việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế về môi trường và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh còn giúp doanh nghiệp FDI tận dụng các chính sách ưu đãi từ chính phủ nước sở tại như miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính, hoặc tiếp cận các chương trình nghiên cứu khoa học – công nghệ xanh. Điều này không chỉ góp phần giảm chi phí đầu tư ban đầu mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị bền vững toàn cầu. Chen và Ma (2021) đã chỉ ra vai trò điều tiết quan trọng của chính sách chính phủ trong mối quan hệ giữa đầu tư xanh và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Nhờ đó, doanh nghiệp FDI có thêm động lực để mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ sạch, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn và đối tác chiến lược trong các sáng kiến phát triển xanh.

Tại Việt Nam, Chính phủ không chỉ đóng vai trò định hướng phát triển nền kinh tế mà còn là chủ thể điều tiết các hành vi của doanh nghiệp nói chung, bao gồm cả hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên lãnh thổ. Chính phủ thực hiện vai trò này thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và các công cụ kinh tế - xã hội cần thiết. Tất cả các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp FDI, trong quá trình hoạt động của mình đều chịu tác động mạnh mẽ từ các chính sách, quy định, chuẩn mực xã hội bởi chúng tạo ra “áp lực thể chế” để các doanh nghiệp đưa ra các quyết định, hành vi đầu tư phù hợp và đúng đắn. Cụ thể, Chính phủ ban hành các chương trình, chiến lược hành động, tiêu chuẩn, quy định,... như sử dụng năng lượng sạch, xử lý chất thải, tiết kiệm năng lượng,... để hạn chế tối đa các hành vi gây tổn hại đến môi trường, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, hướng đến môi trường kinh doanh bền vững. Bên cạnh đó, thông qua các công cụ kinh tế như giảm lãi suất cho vay, ưu đãi thuế, tín dụng xanh,... doanh nghiệp có thể giảm chi phí cơ hội, ưu tiên đầu tư xanh để tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Đặc biệt, thông qua các cam kết toàn cầu về biến đổi khí hậu, các tiêu chuẩn ESG, chính phủ không

chỉ đóng vai trò điều tiết trong phạm vi quốc gia mà còn là cầu nối, thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các hành vi đầu tư xanh phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế.

2.2.2.2. Hành vi đầu tư năng lực xanh

Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp FDI phản ánh chiến lược chủ động và có hệ thống nhằm tăng cường khả năng nội tại trong việc quản lý tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh theo hướng bền vững. Về bản chất, năng lực xanh là tập hợp các nguồn lực, kỹ năng, quy trình, công nghệ và văn hóa tổ chức cho phép doanh nghiệp vận hành một cách thân thiện với môi trường mà không làm tổn hại đến hiệu quả kinh doanh. Hành vi đầu tư vào phát triển năng lực xanh không chỉ đơn thuần là chi phí tuân thủ pháp luật, mà còn là một dạng đầu tư mang tính chiến lược nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh dài hạn trong bối cảnh các yêu cầu và kỳ vọng về phát triển bền vững ngày càng tăng cao trên toàn cầu.

Cụ thể, doanh nghiệp FDI phát triển năng lực xanh thông qua nhiều hình thức như: đầu tư vào công nghệ sản xuất sạch và hiệu quả năng lượng; cải tiến quy trình quản trị để tích hợp các mục tiêu môi trường; đào tạo nhân viên để nâng cao nhận thức và hành vi xanh trong tổ chức; xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001; và thiết lập hệ thống đo lường, kiểm soát phát thải khí nhà kính, tiêu thụ tài nguyên hoặc lượng rác thải sinh ra trong chuỗi sản xuất. Một số doanh nghiệp còn xây dựng chiến lược phát triển bền vững tích hợp trong kế hoạch kinh doanh tổng thể, kết nối năng lực xanh với mục tiêu đổi mới, tiếp thị và xây dựng thương hiệu.

Lý do doanh nghiệp FDI đầu tư phát triển năng lực xanh không chỉ xuất phát từ áp lực tuân thủ các quy định pháp lý tại nước sở tại hoặc quốc tế, mà còn từ nhu cầu nội tại nhằm tối ưu hóa hiệu quả vận hành, giảm rủi ro và tăng cường giá trị thương hiệu. Khi các thị trường xuất khẩu lớn như châu Âu, Mỹ hay Nhật Bản gia tăng yêu cầu về tính minh bạch môi trường và trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp FDI không có lựa chọn nào khác ngoài việc nâng cấp năng lực xanh nếu muốn duy trì vị thế trên thị trường toàn cầu. Ngoài ra, các nhà đầu tư, cổ đông và khách hàng hiện nay ngày càng quan tâm đến chỉ số phát triển bền vững, khiến các doanh nghiệp phải chứng minh được năng lực xanh như một tiêu chí cạnh tranh quan trọng.

Theo nghiên cứu của Khan và cộng sự (2023), năng lực xanh đóng vai trò trung gian thiết yếu giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và kết quả hoạt động bền vững. Điều này có nghĩa là, mặc dù doanh nghiệp có thể cam kết thực hiện CSR, nhưng nếu không có năng lực xanh đủ mạnh, các cam kết này sẽ khó được hiện thực hóa hiệu quả. Phát triển năng lực xanh không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát và sử dụng hiệu quả tài nguyên, mà còn góp phần vào việc giảm thiểu lãng phí, tiết kiệm chi phí vận hành và nâng cao chất lượng đầu ra. Tất cả những yếu tố này, xét về dài hạn, đều cải thiện hiệu quả tài chính và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Pavlou và El Sawy (2011) cũng nhấn mạnh năng lực xanh là một nguồn lực động, cho phép doanh nghiệp FDI thích ứng linh hoạt với các thay đổi của môi trường

kinh doanh, đồng thời nâng cao khả năng đổi mới. Việc phát triển các quy trình sản xuất xanh không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe mà còn tạo ra sự khác biệt về giá trị trong mắt người tiêu dùng. Mehrajunnisa và cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng hành vi xanh của nhân viên – vốn được thúc đẩy bởi năng lực xanh của tổ chức – có vai trò rất lớn trong việc cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhân viên được trang bị đầy đủ kiến thức và công cụ để hành động xanh, họ sẽ chủ động đề xuất sáng kiến, tối ưu quy trình và tham gia tích cực vào việc xây dựng môi trường làm việc bền vững.

Hơn nữa, đầu tư phát triển năng lực xanh còn giúp doanh nghiệp FDI tận dụng các cơ hội hỗ trợ từ chính phủ và tổ chức quốc tế, bao gồm các ưu đãi tài chính, thuế, cũng như các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác công – tư trong lĩnh vực phát triển bền vững. Nhờ vậy, doanh nghiệp không chỉ tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu mà còn tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực và thị trường xanh. Trong dài hạn, năng lực xanh trở thành một phần không thể thiếu trong hệ sinh thái kinh doanh của doanh nghiệp FDI, đóng vai trò như một lợi thế cạnh tranh bền vững trong kỷ nguyên chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

2.2.2.3. Hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh

Hành vi đầu tư vào thực hành quản trị nhân sự xanh (QTNS) của doanh nghiệp FDI phản ánh chiến lược QTNS hiện đại, trong đó các chức năng nhân sự truyền thống như tuyển dụng, đào tạo, đánh giá hiệu suất và khen thưởng được tích hợp với các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững. Về bản chất, đây là quá trình doanh nghiệp chủ động đưa các yếu tố môi trường vào chính sách, quy trình và hành vi quản trị nguồn nhân lực, nhằm tạo ra lực lượng lao động có nhận thức, kỹ năng và cam kết trong việc thực hiện các hoạt động xanh trong toàn bộ chuỗi giá trị. Đầu tư vào QTNS xanh không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn mang tính chiến lược dài hạn, thể hiện sự chuyển dịch trong tư duy lãnh đạo từ tối đa hóa lợi nhuận sang cân bằng giữa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

Doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư vào QTNS xanh thông qua nhiều hình thức: tuyển dụng nhân sự với tiêu chí quan tâm đến nhận thức môi trường; tổ chức các chương trình đào tạo và huấn luyện nhân viên về tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải và tiêu dùng bền vững; xây dựng các hệ thống đánh giá hiệu suất làm việc có gắn với hành vi xanh; thiết lập các chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích sáng kiến cải tiến quy trình thân thiện với môi trường; và thúc đẩy văn hóa tổ chức gắn liền với các giá trị phát triển bền vững. Những hoạt động này giúp tạo ra một lực lượng lao động chủ động, có trách nhiệm và sẵn sàng tham gia vào các mục tiêu dài hạn của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Lý do doanh nghiệp FDI đầu tư vào QTNS xanh đến từ nhiều động lực khác nhau. Thứ nhất, QTNS xanh giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe từ phía chính phủ, nhà đầu tư và các tổ chức quốc tế về trách nhiệm xã hội và môi trường. Thứ hai, trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa, hình ảnh thương hiệu gắn với phát triển bền vững ngày càng trở thành yếu tố quan trọng trong việc thu hút khách hàng, đối tác và nhân tài. Thứ ba, thực hành QTNS xanh giúp doanh nghiệp xây dựng

một đội ngũ nhân viên có năng lực thích ứng với các thay đổi liên quan đến chuyển đổi xanh, từ đó nâng cao năng suất và hiệu quả tổ chức.

Nghiên cứu của Mehrajunnisa và cộng sự (2023) đã chỉ ra rằng các thực hành QTNS xanh có vai trò tích cực trong việc hình thành hành vi xanh của nhân viên, tăng cường động lực và sự gắn bó với tổ chức, đồng thời cải thiện năng suất làm việc. Khi nhân viên hiểu rõ và được khuyến khích thực hiện các hành vi xanh, họ không chỉ hành động vì tuân thủ mà còn chủ động đề xuất các sáng kiến giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu lãng phí và cải thiện quy trình sản xuất. Theo các học giả Liu và cộng sự (2023) và Le và Tham (2024), QTNS xanh còn đóng vai trò trung gian giữa chiến lược phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động, giúp doanh nghiệp FDI không chỉ tối ưu hóa nguồn lực mà còn tạo ra môi trường làm việc hấp dẫn, thân thiện và có giá trị lâu dài.

Đồng thời, đầu tư vào QTNS xanh giúp nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua việc tạo ra sự đồng thuận chiến lược giữa nhân viên và tổ chức. Theo Khan và Muktar (2024), việc trao quyền cho nhân viên thông qua các chính sách nhân sự xanh không chỉ nâng cao nhận thức mà còn gia tăng khả năng tự chủ và sáng tạo trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Nhân viên khi được trao quyền và tham gia vào các quyết định về môi trường thường có xu hướng gắn bó cao hơn với tổ chức, từ đó giảm thiểu tỷ lệ nghỉ việc, nâng cao tinh thần làm việc và gia tăng hiệu suất tổng thể.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI thông qua QTNS xanh không chỉ tạo ra giá trị kinh tế, mà còn đóng góp tích cực vào hình ảnh thương hiệu bền vững. Điều này ngày càng trở nên quan trọng khi các tổ chức tài chính, người tiêu dùng và nhà đầu tư ưu tiên các doanh nghiệp có trách nhiệm môi trường. Như vậy, QTNS xanh không chỉ là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp FDI thích ứng với bối cảnh kinh doanh hiện đại, mà còn là động lực nội sinh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và hướng đến phát triển bền vững trong dài hạn.

2.2.2.4. Hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh

Hành vi đầu tư vào thực hành quản trị chuỗi cung ứng (QTCUU) xanh đang dần trở thành một xu hướng quản trị chiến lược ngày càng được chú trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa gắn với phát triển bền vững. Về bản chất, đây là quá trình tích hợp các mục tiêu môi trường vào tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng – từ thu mua nguyên vật liệu, sản xuất, vận chuyển, phân phối đến xử lý sản phẩm thải hồi – với mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và xã hội, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả vận hành. Hành vi đầu tư vào QTCUU xanh thể hiện sự dịch chuyển của doanh nghiệp từ mô hình quản lý dựa trên chi phí ngắn hạn sang mô hình hướng tới giá trị dài hạn, cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

Các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư vào QTCUU xanh thông qua nhiều hoạt động khác nhau. Cụ thể, doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn nhà cung ứng có chứng nhận môi trường (ISO 14001), sử dụng nguyên liệu tái chế hoặc ít gây hại đến môi trường, tái cấu trúc quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng và nước, áp dụng các công nghệ sạch, và triển khai hệ thống logistics thân thiện với môi trường

như tối ưu hóa quãng đường vận tải hoặc sử dụng phương tiện phát thải thấp. Ngoài ra, các doanh nghiệp này cũng đầu tư vào công nghệ theo dõi vòng đời sản phẩm, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, và quản lý chất thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Những hoạt động này giúp giảm thiểu lượng khí thải nhà kính, rác thải công nghiệp và tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, đồng thời nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro môi trường trong chuỗi cung ứng.

Có nhiều lý do thúc đẩy doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư QTCUU xanh. Thứ nhất, các quy định pháp lý và tiêu chuẩn môi trường ở nhiều quốc gia – đặc biệt tại các thị trường phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản – ngày càng nghiêm ngặt, đòi hỏi các doanh nghiệp muốn xuất khẩu hoặc mở rộng thị trường buộc phải tuân thủ. Việc thực hiện QTCUU xanh vì thế không chỉ là yêu cầu tuân thủ mà còn là chìa khóa để doanh nghiệp duy trì khả năng tiếp cận và cạnh tranh tại các thị trường chiến lược. Thứ hai, nhu cầu từ người tiêu dùng và các đối tác kinh doanh ngày càng hướng đến sản phẩm “xanh”, có nguồn gốc minh bạch và ít tác động tiêu cực đến môi trường. Việc đầu tư vào QTCUU xanh giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh thương hiệu tích cực, tăng niềm tin và lòng trung thành của khách hàng. Thứ ba, hành vi này còn xuất phát từ nhu cầu nội tại của doanh nghiệp nhằm cắt giảm chi phí thông qua giảm tiêu hao nguyên vật liệu, nâng cao hiệu suất quy trình, và tận dụng công nghệ số để quản lý chuỗi cung ứng một cách hiệu quả hơn.

Theo nghiên cứu của Khanal và cộng sự (2023), việc thực hiện các quy trình chuỗi cung ứng xanh giúp doanh nghiệp FDI tiết kiệm đáng kể chi phí vận hành nhờ tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí. Đồng thời, GSCM còn tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nhờ vào việc chuẩn hóa quy trình sản xuất theo các tiêu chí bền vững. Tương tự, nghiên cứu của Agyapong và cộng sự (2023) cũng cho thấy rằng việc đầu tư vào công nghệ xanh không chỉ làm giảm tác động tiêu cực đến môi trường mà còn góp phần cải thiện hiệu quả vận hành, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Đặc biệt, nghiên cứu của Li và cộng sự (2019) khẳng định rằng các doanh nghiệp FDI triển khai hiệu quả QTCUU xanh thường có tỷ suất lợi nhuận và hiệu quả tài chính cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp không có chiến lược này.

Ngoài hiệu quả tài chính, hành vi đầu tư vào QTCUU xanh còn mang lại lợi ích phi tài chính rất lớn. Đó là việc nâng cao hình ảnh doanh nghiệp trong mắt công chúng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Trong thời đại mà các tiêu chuẩn ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) ngày càng được xem là thước đo quan trọng đánh giá giá trị doanh nghiệp, việc tích cực triển khai GSCM sẽ giúp doanh nghiệp FDI thu hút các nguồn vốn đầu tư có trách nhiệm, dễ dàng tiếp cận các quỹ tài chính xanh, và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Chính vì vậy, QTCUU xanh không chỉ là một lựa chọn mang tính đạo đức hay trách nhiệm xã hội, mà còn là chiến lược kinh doanh thông minh và cần thiết trong thời đại chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn.

2.2.2.5. Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường

Hành vi đầu tư vào thực hành trách nhiệm xã hội (TNXH) với môi trường của doanh nghiệp FDI phản ánh cam kết của doanh nghiệp trong việc giảm thiểu tác động

tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên, thông qua các chiến lược và hoạt động hướng đến bảo vệ tài nguyên, giảm phát thải và thúc đẩy phát triển bền vững. Bản chất của hành vi này là sự chuyển dịch từ tư duy kinh doanh thuần túy sang mô hình phát triển có trách nhiệm, nơi lợi nhuận được tạo ra song song với việc gìn giữ môi trường cho các thế hệ tương lai. Doanh nghiệp FDI, thông qua các hành vi TNXH môi trường, đầu tư vào công nghệ sạch, quy trình sản xuất ít phát thải, tái chế chất thải, và sử dụng năng lượng tái tạo. Các chương trình đo lường và kiểm soát khí thải nhà kính, sáng kiến sử dụng nguồn nước hiệu quả, và bảo tồn đa dạng sinh học là những biểu hiện rõ nét của trách nhiệm môi trường mà các doanh nghiệp này theo đuổi.

Lý do thúc đẩy doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi này không chỉ đến từ yêu cầu tuân thủ các quy định pháp lý và tiêu chuẩn môi trường quốc tế, mà còn xuất phát từ áp lực ngày càng lớn từ người tiêu dùng, nhà đầu tư, và các tổ chức xã hội. Thực hiện trách nhiệm với môi trường giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro pháp lý, tránh các khoản phạt liên quan đến vi phạm môi trường, đồng thời mở rộng cơ hội tiếp cận các thị trường xuất khẩu có yêu cầu khắt khe về môi trường như châu Âu, Bắc Mỹ hay Nhật Bản. Hơn nữa, đầu tư vào trách nhiệm môi trường còn là chiến lược tạo lợi thế cạnh tranh khác biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng.

Hành vi này có tác động đến hiệu quả kinh doanh như giúp doanh nghiệp FDI tối ưu hóa chi phí dài hạn thông qua tiết kiệm năng lượng, giảm tiêu hao tài nguyên và nâng cao hiệu suất vận hành. Mặt khác, khi xây dựng được hình ảnh một doanh nghiệp thân thiện với môi trường góp phần nâng cao uy tín, củng cố mối quan hệ với các bên liên quan và thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Theo Khan và cộng sự (2023), thực hành TNXH môi trường đóng vai trò thúc đẩy năng lực xanh – một yếu tố trung gian then chốt giúp cải thiện hiệu quả bền vững của doanh nghiệp. Do đó, đầu tư vào TNXH không chỉ mang lại lợi ích môi trường mà còn đóng góp vào thành công kinh tế và sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp FDI.

2.2.2.6. Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng

Hành vi đầu tư vào thực hành TNXH với cộng đồng của doanh nghiệp FDI thể hiện cam kết của doanh nghiệp trong việc đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nơi đang hoạt động. Đây là hành vi tự nguyện, trong đó doanh nghiệp FDI không chỉ thực hiện nghĩa vụ pháp lý mà còn chủ động tham gia vào các hoạt động nâng cao phúc lợi cộng đồng, cải thiện chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội. Bản chất của hành vi này là sự tích hợp các giá trị đạo đức và chiến lược phát triển bền vững vào trong mô hình kinh doanh, nhằm tạo ra giá trị đồng thời cho cả doanh nghiệp và xã hội.

Cụ thể, doanh nghiệp FDI thực hiện trách nhiệm cộng đồng thông qua các chương trình giáo dục, y tế, đào tạo nghề, hỗ trợ khởi nghiệp địa phương, tài trợ học bổng, cũng như các hoạt động thiện nguyện như cứu trợ thiên tai, cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn hoặc bảo tồn văn hóa bản địa. Ngoài ra, các chương trình thúc đẩy việc làm cho người dân địa phương, chính sách ưu tiên sử dụng lao động bản địa, hoặc hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong chuỗi cung ứng địa phương cũng là những biểu hiện thiết thực của trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Động lực thúc đẩy doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư thực hành TNXH cộng đồng là để xây dựng mối quan hệ hài hòa với môi trường xã hội, nâng cao sự chấp nhận và ủng hộ từ phía cộng đồng sở tại. Điều này đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp FDI – vốn thường đối mặt với rào cản về văn hóa, pháp lý và niềm tin xã hội khi hoạt động tại nước sở tại. Việc thực hiện tốt trách nhiệm cộng đồng giúp doanh nghiệp nâng cao mức độ chấp nhận xã hội (social license to operate), từ đó giảm thiểu rủi ro xung đột với địa phương, tăng khả năng mở rộng hoạt động và duy trì sự ổn định trong dài hạn. Thêm vào đó, trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến đạo đức doanh nghiệp và giá trị xã hội, trách nhiệm cộng đồng trở thành một công cụ chiến lược để xây dựng thương hiệu nhân văn và tạo dựng lòng trung thành của khách hàng.

Về tác động, các nghiên cứu như của Suganthi (2019) hay Khan và Muktar (2024) đều khẳng định rằng hành vi TNXH cộng đồng có mối liên hệ tích cực với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các cơ chế như nâng cao hình ảnh thương hiệu, thu hút nhân tài, duy trì nguồn lao động ổn định và nâng cao tinh thần làm việc của nhân viên. Đồng thời, việc gắn kết với cộng đồng cũng giúp doanh nghiệp tiếp cận các thông tin và cơ hội mới từ môi trường địa phương, từ đó thúc đẩy đổi mới và khả năng thích ứng chiến lược. Như vậy, đầu tư vào trách nhiệm cộng đồng không chỉ là biểu hiện của đạo đức doanh nghiệp mà còn là một hành vi đầu tư chiến lược nhằm hướng đến phát triển bền vững toàn diện cho cả doanh nghiệp và xã hội.

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

Từ bản chất của doanh nghiệp FDI hình thành với sự góp mặt của công ty mẹ, ba nhóm yếu tố ảnh hưởng được xác định và phân tích gồm: nhóm thuộc đặc điểm công ty mẹ, nhóm thuộc đặc điểm doanh nghiệp FDI, và các yếu tố môi trường.

2.2.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm doanh nghiệp FDI

+ *Loại hình sở hữu*: Trong số các loại hình sở hữu của doanh nghiệp FDI, so với các loại hình khác (100% vốn đầu tư nước ngoài và hợp đồng hợp tác), liên doanh được nhận định có thể tác động tích cực đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp. Vì liên doanh có sự tham gia góp vốn của quốc gia nhận đầu tư (tức là nước sở tại), nên công ty mẹ trong nước có thể tham gia vào quá trình ra quyết định, xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh theo hướng phát triển bền vững vì nước sở tại, hạn chế tình trạng các doanh nghiệp FDI vì theo đuổi lợi ích tối đa mà bất chấp các hành vi gây hại đến môi trường. Bên cạnh đó, so với hình thức sở hữu 100% vốn nước ngoài, sự tham gia của nước sở tại trong liên doanh cũng giúp doanh nghiệp tăng cường nhận thức, hiểu biết và sự quan tâm về các vấn đề môi trường tại quốc gia này, từ đó dễ thúc đẩy các hành vi xanh của doanh nghiệp FDI, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững gắn với môi trường.

+ *Tỷ lệ sở hữu của quốc gia nhận đầu tư*: Tỷ lệ sở hữu của nước sở tại trong doanh nghiệp FDI càng cao, nước sở tại với đại diện là các công ty mẹ trong nước càng có quyền lực trong quá trình ra quyết định cũng như hoạch định chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp. Điều này có lợi cho việc thúc đẩy các hành vi xanh của doanh nghiệp FDI, vì nước sở tại luôn muốn doanh nghiệp đi theo con đường phát

triển bền vững nhằm bảo vệ lợi ích của quốc gia mình, trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài bất đồng với quan điểm này, nước sở tại có tỷ lệ sở hữu lớn hơn sẽ có quyền quyết định cuối cùng, do đó có thể gạt bỏ mâu thuẫn và giữ vững mục tiêu hướng doanh nghiệp đến các hoạt động sản xuất xanh, tăng trưởng bền vững gắn với bảo tồn thiên nhiên. Đồng thời, trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững, quyền lực lớn cũng cho phép nước sở tại có thể dễ dàng giải quyết các xung đột, mâu thuẫn phát sinh, từ đó thống nhất hành động của toàn thể các cá nhân trong doanh nghiệp, đảm bảo chiến lược được triển khai và thực thi hiệu quả.

+ *Thâm niên, thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp FDI*: doanh nghiệp càng hoạt động lâu trên thị trường thì càng có uy tín, tạo dựng được thương hiệu và vị thế ổn định, vững chắc. Vì vậy, các doanh nghiệp này thu hút được sự chú ý của công chúng, truyền thông và khách hàng, không chỉ đối với các sản phẩm của doanh nghiệp, mà còn đối với các hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, để duy trì hình ảnh và danh tiếng tích cực cho doanh nghiệp, đồng thời củng cố thêm uy tín và vị thế của doanh nghiệp FDI trên thị trường, doanh nghiệp thường tích cực trong các hoạt động trách nhiệm xã hội và thực hiện cam kết phát triển bền vững, từ đó có những hành động thiết thực và ý nghĩa với cộng đồng, xã hội và môi trường. Mặt khác, các doanh nghiệp FDI càng hoạt động lâu năm sẽ càng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển bền vững và có đủ nguồn lực để theo đuổi chiến lược này, từ đó thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp như quản lý điều hành theo hướng tiết kiệm nguồn lực, sử dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu phát triển và ứng dụng các nguồn năng lượng sạch vào hoạt động sản xuất kinh doanh... Rõ ràng, so với những doanh nghiệp đã có thâm niên và uy tín trên thị trường, những doanh nghiệp FDI mới hoạt động sẽ khó thúc đẩy các hành vi xanh hơn do phải thích nghi với môi trường, văn hóa, các thể chế pháp luật, nguồn nhân lực ở nước sở tại.

+ *Tiềm lực tài chính và nguồn lực của doanh nghiệp FDI*: Tiềm lực tài chính và nguồn lực doanh nghiệp là yếu tố quan trọng có thể tác động tích cực đến hành vi xanh của doanh nghiệp. Lý do là vì, mọi hành động đều cần đến nguồn vốn và nguồn lực con người để triển khai thực hiện. Tài lực mạnh thúc đẩy hành vi xanh bằng cách cho phép doanh nghiệp đầu tư vào máy móc, trang thiết bị và công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng thời cũng cho phép doanh nghiệp đầu tư vào nguồn nhân lực (cả tuyển dụng và đào tạo) và các hoạt động nghiên cứu nhằm phát triển các ý tưởng, sáng chế mới về công nghệ và năng lượng sạch. Hơn nữa, tiềm lực tài chính mạnh cũng có thể giúp doanh nghiệp dễ dàng vượt qua các tình huống khó khăn, bất lợi của điều kiện khách quan (như thiên tai, dịch bệnh, sự biến động của thị trường...), từ đó duy trì được hoạt động ổn định của doanh nghiệp và đảm bảo doanh nghiệp có đủ nguồn lực để tiếp tục theo đuổi hành vi đầu tư xanh trong dài hạn.

+ *Chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp FDI*: Việc phát triển bền vững luôn hướng đến ba mục tiêu chính gồm tăng trưởng kinh tế ổn định, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Ba mục tiêu này gắn chặt với nhau và cần được đáp ứng đồng thời mới có thể tạo thành nền tảng vững chắc cho sự phát triển an

toàn và lâu dài của doanh nghiệp. Như vậy, để triển khai thành công chiến lược phát triển bền vững, hành vi đầu tư xanh là điều doanh nghiệp buộc phải làm, vì hành vi xanh hướng doanh nghiệp đến việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, tôn trọng và bảo vệ môi trường, điều này đồng nghĩa với việc hành vi xanh vừa giúp doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả kinh tế, vừa giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu về môi trường. Do đó, có thể nói, chiến lược phát triển bền vững có tác động thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra.

+ *Năng lực quản trị và giải quyết mâu thuẫn của doanh nghiệp FDI*: Ngoài tiềm lực tài chính, năng lực quản trị và giải quyết mâu thuẫn của ban lãnh đạo doanh nghiệp FDI là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến hành vi xanh của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, có rất nhiều vấn đề có thể làm phát sinh mâu thuẫn nội bộ hoặc mâu thuẫn với bên ngoài, đây là điều không thể tránh khỏi mà ban lãnh đạo phải giải quyết. Riêng hành vi xanh lại càng là vấn đề dễ tạo ra mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ doanh nghiệp FDI, nhất là các liên doanh, vì hành vi xanh có tầm quan trọng đặc biệt, liên quan đến chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển của doanh nghiệp và lợi ích của nước sở tại trong dài hạn. Khi đó, nếu lãnh đạo không đủ năng lực quản trị và giải quyết mâu thuẫn, không đủ kỹ năng, kiến thức và sức thuyết phục sẽ khiến mâu thuẫn ngày càng lớn, doanh nghiệp rơi vào tình trạng bất ổn, ảnh hưởng đến tâm lý người lao động. Do đó, theo đuổi hành vi xanh đòi hỏi ban lãnh đạo phải có sự kiên định, có đủ năng lực và kinh nghiệm quản lý điều hành để kiểm soát tốt các mâu thuẫn, bất đồng, đảm bảo hoạt động ổn định của doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp phát triển theo đúng hướng đã chọn. Bên cạnh đó, việc theo đuổi hành vi xanh cũng tạo ra những thách thức nhất định cho doanh nghiệp cả trước mắt và về lâu dài (chẳng hạn như nguồn vốn, nhân lực, kinh nghiệm thực hiện...), vì vậy, nếu không đủ năng lực quản trị sẽ không thể kiểm soát được tình hình và giải quyết những khó khăn gặp phải, dẫn đến hệ quả tất yếu là doanh nghiệp không thể tiếp tục thực hiện kế hoạch.

2.2.3.2. *Các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm công ty mẹ của doanh nghiệp FDI*

+ *Nhận thức về phát triển bền vững*: Hầu hết hành vi đều bắt đầu từ nhận thức. Nhận thức đúng và đủ dẫn đến hành vi đúng, tích cực. Theo đó, nhận thức về phát triển bền vững tại quốc gia của công ty mẹ càng cao thì tác động đến hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI tại nước sở tại nói chung và trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng càng tích cực. Điều này có ý nghĩa rằng nhận thức về phát triển bền vững là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI ở nước sở tại. Đặc biệt là trong bối cảnh thế giới ngày càng quan tâm hơn đến môi trường, FDI cùng với việc giảm thiểu ô nhiễm là xu hướng đầu tư tất yếu tại các quốc gia, cũng như vậy Việt Nam ngày càng chú trọng đến việc tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường. Do đó, nhận thức về phát triển bền vững là yếu tố tiên quyết đến hiệu quả của hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại các nước nhận đầu tư.

Mặt khác, nhận thức về phát triển bền vững cần có sự tương quan về mức độ giữa quốc gia của công ty mẹ và quốc gia sở tại của doanh nghiệp FDI. Vì nếu có sự chênh lệch trong nhận thức về phát triển bền vững sẽ dẫn đến những bất đồng gây tác

động tiêu cực đến hiệu quả của hành vi đầu tư xanh. Tác động tiêu cực này sẽ lớn hơn nhiều nếu sự chênh lệch về nhận thức phát triển bền vững đến từ những nhà lãnh đạo của doanh nghiệp. Vì khi các nhà lãnh đạo tại công ty mẹ không thống nhất được quan điểm, nhận thức về phát triển bền vững với lãnh đạo của doanh nghiệp FDI ở nước sở tại khiến cho cán bộ nhân viên không hiểu rõ được tầm quan trọng của định hướng phát triển bền vững dẫn đến làm không đúng gây ảnh hưởng đến hiệu quả và hiệu suất công việc. Như vậy có thể thấy được sự tương đồng trong quan điểm, nhận thức về phát triển bền vững của công ty mẹ và doanh nghiệp FDI ở nước sở tại tạo nên sức mạnh tổng thể góp phần thúc đẩy hiệu quả hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI.

+ *Trình độ phát triển công nghệ*: Tương tự như yếu tố nhận thức về phát triển bền vững, trình độ phát triển công nghệ giữa quốc gia của công ty mẹ và quốc gia sở tại của doanh nghiệp FDI cần có sự tương xứng nhất định. Quốc gia của công ty mẹ thường là những nước phát triển với trình độ kỹ thuật công nghệ tiên tiến, máy móc hiện đại, và khi tham gia hoạt động FDI cũng đồng nghĩa là họ sẽ mang những công nghệ máy móc này vào thiết lập, vận hành tại doanh nghiệp FDI ở nước sở tại, do đó đòi hỏi các nước sở tại của doanh nghiệp FDI cần đáp ứng được những điều kiện tương ứng như về chất lượng cơ sở hạ tầng, trình độ kỹ thuật nguồn nhân lực... Nếu có khoảng cách về công nghệ giữa bên đầu tư và bên nhận đầu tư thì chắc chắn sẽ có nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác; đặc biệt phát triển bền vững gắn với công nghệ bền vững là những công nghệ tiên tiến, do đó càng đòi hỏi cao về chất lượng hạ tầng cũng như trình độ kỹ thuật, kiến thức chuyên môn của nguồn nhân lực tại nước ở tại.

Tuy nhiên, thực tế là các nước nhận đầu tư là những nước đang phát triển và kém phát triển, mặc dù chi phí cho nhân công thấp hơn nhiều so với các nước phát triển nhưng hạn chế lớn là họ chưa có đủ trình độ, kiến thức, kỹ năng để tiếp nhận, quản lý, và kinh nghiệm xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành công nghệ máy móc tiên tiến này. Điều này gây tốn kém nhiều thời gian và chi phí mà không đạt hiệu suất. Sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ là yếu tố gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại nước sở tại.

+ *Quy mô và tiềm lực của công ty mẹ*: Cùng với nhận thức đúng về phát triển bền vững, hướng đến bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quy mô nhân lực lớn và tiềm lực tài chính mạnh của công ty mẹ là yếu tố hỗ trợ, thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại nước nhận đầu tư. Chúng ta thường đưa ra quyết định và hành động theo nguyên lý số đông, càng nhiều người quan tâm đến môi trường và làm những việc làm thiết thực để bảo vệ môi trường sẽ tạo ra được hiệu ứng lan tỏa trong xã hội. Chính vì thế, đối với hoạt động đầu tư xanh của khối doanh nghiệp FDI tại nước sở tại, không chỉ đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng, mà còn cần nguồn nhân lực lớn, bởi vì hoạt động của các dự án FDI theo hướng phát triển bền vững là hướng đến lợi ích của xã hội toàn cầu chứ không vì lợi ích của riêng doanh nghiệp hay của địa phương hay của nước sở tại. Vì thế, để các dự án FDI theo định hướng phát triển bền vững thông qua hành vi đầu tư xanh được vận hành theo đúng những mục tiêu đã đề ra, cần có sự tham gia của toàn nguồn nhân lực từ lãnh đạo cho

đến nhân viên, phải nhận thức đầy đủ và sâu rộng về phát triển bền vững, từ đó thúc đẩy hiệu quả hành vi đầu tư xanh. Bên cạnh nguồn nhân lực, cần đến nguồn vật lực lớn hiện đại, không gây tổn hại đến môi trường nhằm đảm bảo cho môi trường cũng như các lợi ích kinh tế xã hội tại nước sở tại.

Cùng với nguồn nhân lực chất lượng lớn, nhận thức về phát triển bền vững, tiềm lực tài chính vững mạnh là yếu tố có tác động tích cực thúc đẩy hiệu quả hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại nước sở tại cũng như đảm bảo cho các dự án FDI này đi đúng hướng phát triển bền vững đã đề ra. Tất cả mọi hoạt động đầu tư, khai thác, vận hành dự án FDI đều cần nguồn tài chính lớn để đảm bảo dự án được tiến hành thuận lợi, xuyên suốt, đạt được những mục tiêu đã đề ra. Đặc biệt, các dự án xanh, bền vững đòi hỏi các doanh nghiệp FDI phải đầu tư cho công nghệ cao, bền vững và máy móc hiện đại thân thiện với môi trường. Vậy nên đòi hỏi tiềm lực tài chính của công ty mẹ thường phải lớn, đủ khả năng hỗ trợ cho các dự án FDI theo định hướng phát triển bền vững. Tiềm lực tài chính là yếu tố quan trọng tác động đến mọi hoạt động của dự án FDI cũng như ảnh hưởng lớn đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI.

+ *Lịch sử, thương hiệu và uy tín của công ty mẹ*: Một công ty có bề dày lịch sử hoạt động thường là những công ty đã tạo nên được thương hiệu và có uy tín trên thị trường. Đồng thời, một công ty càng có thâm niên thì càng tích lũy nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động, có hiểu biết sâu sắc về thị trường và nhanh nhạy trước những thay đổi, xu thế phát triển của thị trường không chỉ trong nước mà còn ở thị trường quốc tế, để từ đó ngày càng củng cố và gia tăng giá trị cũng như bảo vệ và nâng cao uy tín thương hiệu công ty mẹ.

Trong tình hình thế giới đang phải gánh chịu những hậu quả nặng nề từ biến đổi khí hậu thì vấn đề bảo vệ môi trường trở thành mối quan tâm hàng đầu đối với mọi hoạt động diễn ra trong đời sống cũng như trong hoạt động kinh tế. Do đó hiện nay, kinh tế xanh theo hướng phát triển bền vững trở thành xu thế tất yếu trên toàn thế giới. Chính vì thế, để có thể giữ vững cũng như ngày càng nâng cao uy tín thương hiệu của công ty mẹ đòi hỏi các doanh nghiệp FDI tại nước sở tại phải thực hiện hành vi đầu tư xanh.

+ *Mức độ cam kết của công ty mẹ đối với các mục tiêu phát triển bền vững*: Mức độ cam kết của công ty mẹ đối với các mục tiêu phát triển bền vững là yếu tố có tác động tỷ lệ thuận với hiệu quả của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại nước sở tại. Mức độ cam kết của công ty mẹ đối với doanh nghiệp FDI chính là sự sẵn sàng đồng hành hỗ trợ xuyên suốt về mọi phương diện trong quá trình thực hiện dự án FDI bằng nhiều hình thức như: hỗ trợ nguồn vốn, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, thực hiện đào tạo nhân lực cùng với các chuyên gia, đầu tư công nghệ máy móc tiên tiến..., góp phần thúc đẩy hiệu quả của dự án FDI theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, mức độ cam kết với các mục tiêu phát triển bền vững còn được thể hiện qua những mục tiêu, hành động cụ thể để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Mức độ cam kết của công ty mẹ càng cao càng tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp FDI đạt được hiệu quả hoạt động đầu tư xanh, cũng như là nguồn động lực lớn để toàn thể

nhân lực của doanh nghiệp FDI kiên trì, an tâm gắn bó và quyết tâm để đạt được những mục tiêu phát triển bền vững.

2.2.3.3. Các yếu tố môi trường vĩ mô và môi trường ngành của nước sở tại

+ *Yếu tố chính trị và pháp lý*: Sự ổn định chính trị và môi trường pháp lý ở nước sở tại là yếu tố quan trọng quyết định dòng vốn FDI tại quốc gia sở tại. Các chính sách ưu đãi, như giảm thuế và các điều khoản cho vay đặc biệt cho các dự án kinh doanh bền vững, đã làm gia tăng hấp dẫn của nước sở tại đối với những nhà đầu tư quốc tế. Không chỉ vậy, chế độ pháp lý còn có tính cưỡng chế, đảm bảo rằng các doanh nghiệp FDI tuân thủ các quy định liên quan đến môi trường và phát triển bền vững. Những vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm minh thông qua các hình thức xử phạt pháp lý, dẫn đến việc các doanh nghiệp FDI không chỉ thực hiện hành vi đầu tư xanh mà thậm chí chỉ có cơ hội thâm nhập và hoạt động ở nước sở tại khi đầu tư theo hướng xanh, bền vững.

Ngoài ra, môi trường chính trị và thể chế tại các địa phương, đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định sự thu hút hoặc rủi ro của FDI. Một bối cảnh chính trị ổn định, cởi mở, được hỗ trợ bởi một hệ thống pháp luật minh bạch và chính sách rõ ràng, tạo nên một môi trường kinh doanh thuận tiện, khích lệ các doanh nghiệp FDI tham gia đầu tư. Nhiều nghiên cứu, như Meyer và Nguyen (2005), Bokpin (2017), Qi và cộng sự (2021), đã chỉ ra rằng các yếu tố môi trường vĩ mô, như ổn định chính trị và môi trường pháp lý tại một quốc gia, đóng một vai trò quan trọng trong việc quyết định dòng chảy của FDI.

+ *Yếu tố kinh tế*: Để hiểu rõ hơn về hành vi đầu tư của các doanh nghiệp FDI, việc phân tích các yếu tố kinh tế là vô cùng quan trọng. Mức tăng trưởng GDP của nước sở tại phản ánh sự thực trạng và tiềm năng của nền kinh tế và thị trường nước sở tại trong mắt của các nhà đầu tư nước ngoài. Nền kinh tế ổn định là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của đầu tư xanh. Khi nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và ổn định, các doanh nghiệp sẽ có động lực và khả năng tài chính để đầu tư vào các dự án bền vững. Đồng thời, những yếu tố như tăng trưởng GDP ổn định, lạm phát thấp và thu nhập bình quân đầu người tăng cao là những chỉ số kinh tế quan trọng, tạo nên một hình ảnh hấp dẫn và đáng tin cậy đối với những nhà đầu tư nước ngoài.

+ *Yếu tố văn hóa xã hội*: Bối cảnh văn hóa xã hội tại nước sở tại, kết hợp với sự thay đổi trong nhận thức của người tiêu dùng, đã tạo ra một yếu tố quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp FDI hướng tới các hoạt động kinh doanh xanh. Sự gia tăng trong mức sống và nhận thức đã khiến người tiêu dùng ngày càng yêu cầu các sản phẩm và dịch vụ bền vững, không chỉ về mặt môi trường mà còn về trách nhiệm xã hội. Do đó, không còn là một lựa chọn, mà trở thành một yêu cầu bắt buộc cho các doanh nghiệp FDI phải thực hiện hành vi đầu tư xanh và trách nhiệm xã hội nếu muốn tồn tại và phát triển trên thị trường nước sở tại.

Các yếu tố văn hóa - xã hội không chỉ bao gồm giá trị truyền thống và đặc điểm văn hóa, mà còn phản ánh sự thay đổi và đổi mới trong xã hội. Lực lượng lao động trình độ cao, sự nhận biết về tầm quan trọng của môi trường và trách nhiệm xã hội, cùng với sự cởi mở đối với văn hóa và công nghệ mới, đã tạo ra một môi trường động lực cho sự hội nhập và đổi mới (Meyer và Nguyen, 2005). Thêm vào đó, sự tôn trọng

và đánh giá cao các giá trị văn hóa đa dạng giúp tạo nên một bối cảnh thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài. Doanh nghiệp không chỉ được kỳ vọng đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mà còn phải thích nghi với văn hóa xã hội của đất nước. Sự thích nghi và hành vi kinh doanh xanh, kết hợp với trách nhiệm xã hội, sẽ không chỉ giúp doanh nghiệp thành công trên thị trường mà còn góp phần nâng cao danh tiếng và uy tín của mình trong lòng người tiêu dùng bản địa.

+ *Cơ sở hạ tầng và công nghệ*: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển bền vững, cơ sở hạ tầng và công nghệ đóng vai trò then chốt. Nước sở tại, nếu có sự đầu tư chiến lược vào cơ sở hạ tầng và sự áp dụng công nghệ tiên tiến, đã tạo nên một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của hành vi đầu tư xanh từ phía các doanh nghiệp FDI. Cơ sở hạ tầng phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất hiệu quả, dẫn đến tối ưu hóa chi phí và tăng năng suất dự án.

Hạ tầng giao thông và vận tải tốt không chỉ giúp tiết kiệm chi phí logistics, mà còn giảm thiểu tối đa ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển, hỗ trợ việc vận hành hiệu quả và linh hoạt. Đồng thời, với việc ứng dụng công nghệ xanh và giải pháp tiên tiến trong việc xử lý vấn đề môi trường, các doanh nghiệp FDI có thể đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không chỉ hiệu quả mà còn thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng tốt giúp tối ưu hóa chuỗi cung ứng, từ đó tối thiểu hóa rủi ro, giảm thiểu chi phí và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Cùng với đó, việc ứng dụng và tiếp cận những công nghệ mới nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường, như công nghệ tái chế hoặc giải pháp năng lượng tái tạo, sẽ là chìa khóa cho việc hình thành và phát triển hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại nước sở tại.

+ *Xu hướng tiêu dùng xanh* từ khách hàng tại thị trường nước nhận đầu tư: Hành vi ủng hộ môi trường, như được định nghĩa trong các nghiên cứu hiện tại, đề cập đến xu hướng của một cá nhân trong việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và ủng hộ các hành vi có lợi cho môi trường. Huang và cộng sự. (2016) đã giải thích rõ hơn về áp lực của người tiêu dùng đang thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các giải pháp xanh như thế nào. Chuẩn mực cá nhân, có thể được hiểu là cảm giác về nghĩa vụ đạo đức, đã được xác định là yếu tố dự báo mạnh mẽ về các hành vi ủng hộ môi trường. Những chuẩn mực này gắn chặt với giá trị và niềm tin của cá nhân và khi được kích hoạt sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các hành vi thân thiện với môi trường. Ví dụ, nghiên cứu đã chỉ ra rằng chuẩn mực cá nhân ảnh hưởng đến lựa chọn ăn uống tại các nhà hàng cung cấp thực đơn hữu cơ và định hình quyết định của khách du lịch về hành vi tiêu dùng xanh. Những tiêu chuẩn như vậy cũng đóng vai trò hướng dẫn khách hàng đến thăm khách sạn xanh. Vì điều này, có một mối tương quan tích cực trực tiếp giữa chuẩn mực cá nhân và hành vi ủng hộ môi trường (Vecchiu, 2018).

+ *Quy mô thị trường và mức độ hấp dẫn*: thị trường nội địa và xuất khẩu rộng lớn, mang đến cơ hội sản xuất kinh doanh lớn cho các doanh nghiệp FDI. Nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm xanh và bền vững ở thị trường địa phương càng khuyến khích các doanh nghiệp FDI áp dụng các hoạt động thân thiện với môi trường.

+ *Nguồn nhân lực*: Chi phí và chất lượng nguồn nhân lực tại nơi đầu tư có thể ảnh hưởng đến sáng kiến xanh của doanh nghiệp FDI. Lao động có tay nghề hiểu được các sắc thái và tầm quan trọng của các hoạt động bền vững có thể thúc đẩy những đổi mới xanh trong doanh nghiệp. Chi phí nhân sự là một trong những yếu tố then chốt đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí hoạt động, lợi nhuận và việc ra quyết định chiến lược. Khi xem xét các hành vi đầu tư xanh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp FDI, việc hiểu rõ chi phí nhân lực trở nên quan trọng.

Chi phí nhân sự trực tiếp nhất đối với bất kỳ doanh nghiệp nào là gói bồi thường cho nhân viên của mình. Điều này không chỉ bao gồm tiền lương mà còn bao gồm các phúc lợi như bảo hiểm y tế, lương hưu và tiền thưởng. Đầu tư vào phát triển kỹ năng của nhân viên, đặc biệt là với nhu cầu ngày càng tăng của công nghệ xanh và thực hành bền vững, có thể làm tăng đáng kể chi phí nhân sự. Thuê nhân tài phù hợp, đặc biệt là những người có chuyên môn về thực hành bền vững, có thể tốn kém. Chi phí bao gồm quảng cáo vị trí công việc, tuyển dụng cơ quan tuyển dụng, thực hiện các cuộc phỏng vấn và giới thiệu nhân viên mới.

Chi phí nhân sự gián tiếp trong khuôn khổ xanh: Việc chuyển đổi sang thực hành xanh có thể yêu cầu đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, trong thời gian đó năng suất của họ có thể giảm tạm thời. Duy trì hình ảnh xanh có thể mang lại lợi ích cho tinh thần và khả năng giữ chân nhân viên, nhưng nó cũng có thể đồng nghĩa với việc đầu tư nhiều hơn vào phúc lợi của nhân viên và các sáng kiến bền vững tại nơi làm việc. Việc triển khai các hoạt động xanh và bền vững thường đi đôi với các quy trình nâng cao về sức khỏe và an toàn, làm phát sinh thêm chi phí nhân sự.

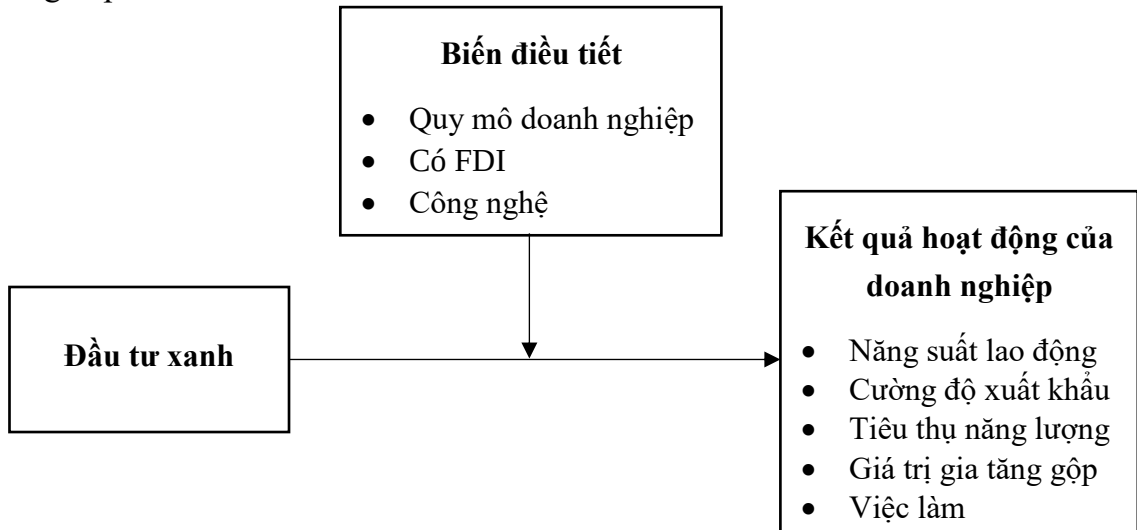
2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu lý thuyết tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

2.3.1. Cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

Từ cơ sở lý luận và tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội đã trình bày trước đó, có thể thấy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI chịu sự phi phối của các các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, với mục tiêu chính là đo lường và đánh giá tác động của các hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI, chứ không tập trung vào đo lường mức độ tác động của từng yếu tố ảnh hưởng, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu liên quan đã công bố. Cụ thể gồm:

- Nghiên cứu của Siedschlag và Yan (2023) phân tích tác động của các khoản đầu tư xanh đến hiệu suất doanh nghiệp tại Ireland trong giai đoạn 2008-2016. Kết quả chỉ ra rằng các khoản đầu tư xanh giúp tăng trưởng năng suất lao động khoảng 24,6% trong năm đầu tiên sau khi đầu tư, đạt đỉnh ở mức 37,8% vào năm thứ hai và duy trì ở mức cao trong ba năm sau đầu tư. Các khoản đầu tư xanh cũng giúp giảm cường độ năng lượng, với mức giảm đáng kể nhất là 23,5% trong năm thứ ba sau đầu tư. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt về hiệu quả giữa các nhóm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn, có vốn nước ngoài, và hoạt động trong các ngành công nghệ

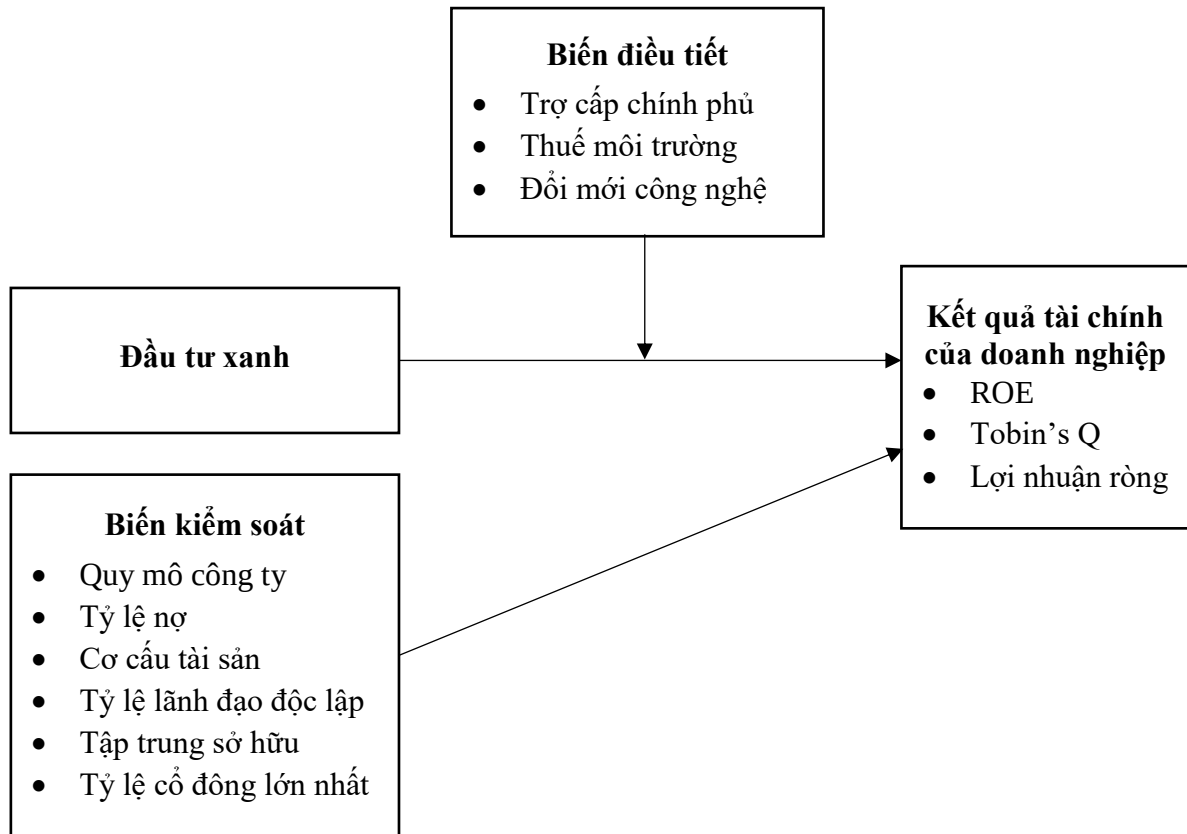
thấp hưởng lợi nhiều hơn từ các khoản đầu tư xanh so với các doanh nghiệp nhỏ, nội địa và thuộc ngành công nghệ trung bình hoặc cao. Điều này gợi ý rằng không phải tất cả các doanh nghiệp đều có thể tận dụng được hết lợi ích từ đầu tư xanh trong trung hạn. Nghiên cứu kết luận rằng chất lượng môi trường và kết quả hoạt động của doanh nghiệp có thể đồng hành với nhau, và các chính sách môi trường cần được thiết kế cẩn thận để khuyến khích đầu tư xanh, đồng thời đảm bảo lợi ích kinh tế dài hạn cho các doanh nghiệp.



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu của Siedschlag và Yan (2023)

Nguồn: Mô phỏng theo Siedschlag và Yan (2023)

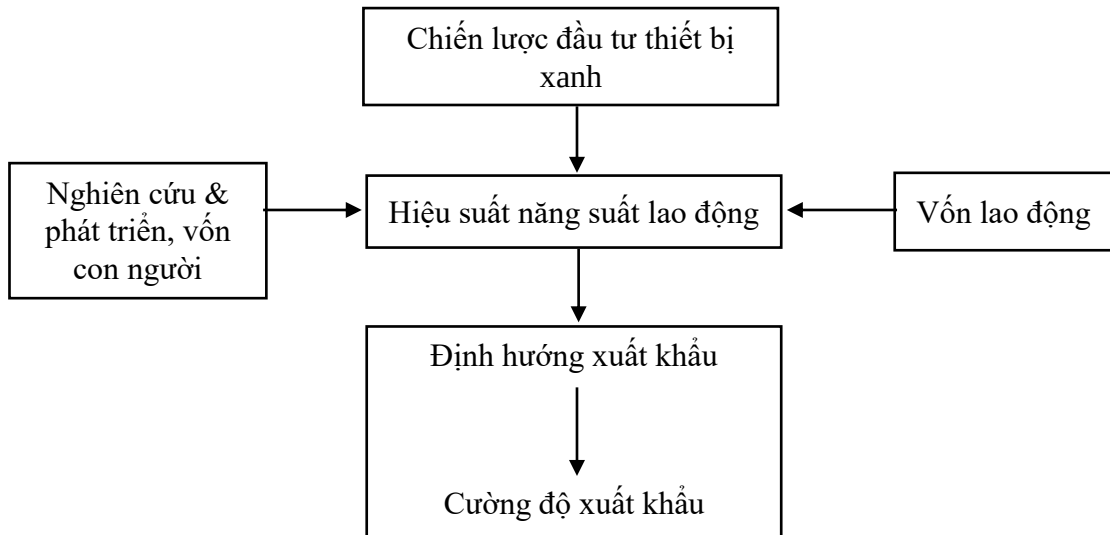
- Chen và Ma (2021) phân tích tác động của đầu tư xanh lên hiệu quả tài chính và hiệu quả môi trường của các công ty năng lượng niêm yết tại Trung Quốc trong giai đoạn 2008-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư xanh có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt trong dài hạn, với sự cải thiện rõ rệt từ năm thứ ba sau khi đầu tư vào tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu khí thải, thể hiện qua các chỉ số như ROE, lợi nhuận ròng và giá trị Tobin's Q. Đổi mới công nghệ, trợ cấp chính phủ và thuế môi trường đều có tác động tích cực, trong đó đổi mới công nghệ là yếu tố điều tiết mạnh nhất. Ngoài ra, đầu tư xanh còn giúp giảm vi phạm môi trường và tăng cường hiệu quả môi trường, tạo ra lợi thế cạnh tranh và thu hút sự quan tâm từ nhà đầu tư và người tiêu dùng. Tuy đầu tư xanh có thể gây gánh nặng chi phí trong ngắn hạn, nhưng về lâu dài, nó mang lại lợi ích lớn, khuyến khích doanh nghiệp xem đây là chiến lược dài hạn để đạt được cả mục tiêu kinh tế và môi trường.



Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu của Chen và Ma (2021)

Nguồn: Mô phỏng theo Chen và Ma (2021)

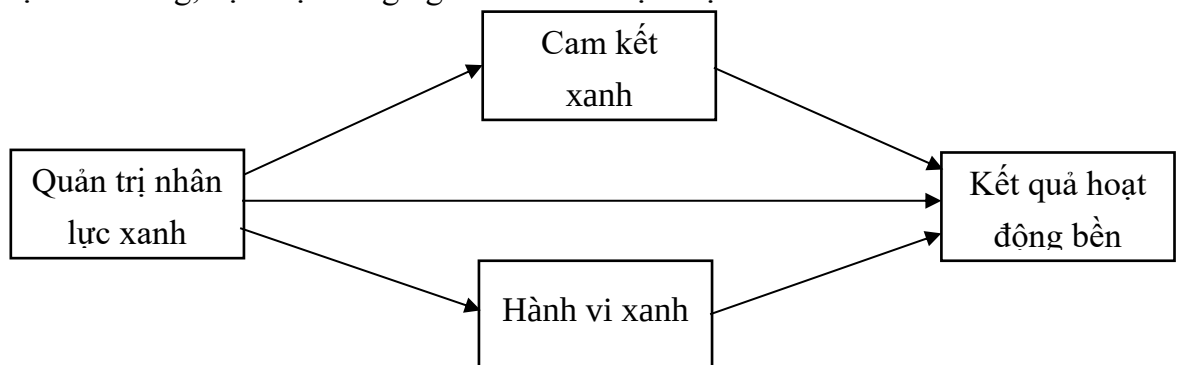
- Tác giả Antonietti và Marzucchi (2014) nghiên cứu mối quan hệ giữa chiến lược đầu tư thiết bị xanh và kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất tại Ý. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường có xu hướng đạt năng suất cao hơn, đặc biệt khi các mục tiêu môi trường được kết hợp với chiến lược tăng doanh thu như phát triển sản phẩm mới hoặc tăng sản lượng. Năng suất tăng giúp doanh nghiệp cải thiện khả năng xuất khẩu và thâm nhập các thị trường nước ngoài có quy định môi trường nghiêm ngặt. Đầu tư vào công nghệ xanh tạo lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp vượt qua các chi phí liên quan đến xuất khẩu và tuân thủ quy định quốc tế, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu khi kết hợp với mục tiêu kinh tế.



Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu của Antonietti và Marzucchi (2024)

Nguồn: Antonietti và Marzucchi (2024, trang 153)

- Tác giả Le và Tham (2024) tập trung phân tích mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh (GHRM) và kết quả hoạt động doanh nghiệp bền vững (SCP) trong bối cảnh ngành sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy GHRM (quản trị nguồn nhân lực xanh) có tác động đáng kể đến hành vi xanh và cam kết xanh của nhân viên, đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa GHRM và kết quả kinh doanh, giúp tăng cường hiệu quả kinh doanh bền vững. Hành vi xanh, như quản lý chất thải và tiết kiệm tài nguyên, không chỉ cải thiện hiệu suất môi trường mà còn giảm chi phí. Cam kết xanh, thể hiện qua việc ủng hộ các sáng kiến bền vững, cũng góp phần thúc đẩy kết quả kinh doanh. Nghiên cứu khuyến nghị các chính sách nhân sự xanh như tuyển dụng, đào tạo, và khen thưởng dựa trên tiêu chí môi trường để phát triển hành vi và cam kết xanh, đóng góp quan trọng vào lý thuyết và thực tiễn quản lý nhân lực bền vững, đặc biệt trong ngành sản xuất tại Việt Nam.



Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu của Le và Tham (2024)

Nguồn: Le và Tham (2024, trang 109)

2.3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đồng thời hiệu chỉnh và bổ sung cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Việc xây dựng mô hình này dựa trên bằng chứng thực nghiệm của nhiều nghiên cứu trước đó cũng như các lý thuyết quản trị hiện đại, bao gồm Học thuyết các bên liên quan, Học thuyết thể

chế, và Học thuyết nguồn lực. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm của các học giả như Wagner và cộng sự (2002), Chen và cộng sự (2006), và Li và cộng sự (2018) cho thấy các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng thực hành hành vi đầu tư xanh có xu hướng đạt được hiệu quả tốt hơn trong cả lĩnh vực tài chính và phi tài chính. Ở nước ta hiện nay, các doanh nghiệp FDI hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội đang phải chịu nhiều sức ép từ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết cũng như các chính sách phát triển bền vững quốc gia. Chính vì thế, mô hình đo lường tác động của các hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp là vô cùng cần thiết, và được đề xuất như hình dưới. Trong đó, các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp gồm: đầu tư đổi mới sáng tạo xanh, đầu tư xây dựng năng lực xanh, đầu tư thực hành QTNS xanh, đầu tư thực hành QTCCU xanh, và đầu tư thực hành TNXH với môi trường và cộng đồng. Mỗi hành vi phản ánh một khía cạnh chiến lược trong định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp và có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Khái quát lại như sau:

Thứ nhất, hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh thể hiện sự cam kết chiến lược dài hạn của doanh nghiệp FDI trong việc phát triển các công nghệ, quy trình và sản phẩm thân thiện với môi trường. Doanh nghiệp chủ động phân bổ nguồn lực cho các sáng kiến như công nghệ tiết kiệm năng lượng, thiết kế lại sản phẩm để dễ tái chế, và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh yếu tố tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc tế, động cơ đổi mới xanh còn đến từ nhu cầu nâng cao hiệu quả tài nguyên, tối ưu chi phí và cải thiện vị thế cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Các nghiên cứu của Chen và Ma (2021) và Li và cộng sự (2023) chỉ ra rằng đổi mới sáng tạo xanh giúp nâng cao hiệu quả tài chính dài hạn và thúc đẩy khả năng thích ứng chiến lược của doanh nghiệp FDI. Sự hỗ trợ chính sách từ chính phủ như ưu đãi thuế và hỗ trợ nghiên cứu càng làm tăng tính hấp dẫn của hành vi này.

Giả thuyết H1: Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Thứ hai, phát triển năng lực xanh là một chiến lược đầu tư nội tại nhằm tăng cường khả năng vận hành doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường. Năng lực này bao gồm công nghệ sản xuất sạch, hệ thống quản lý môi trường, đào tạo nhân lực xanh và tích hợp các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001. Đây không chỉ là công cụ tuân thủ mà còn là nền tảng cho đổi mới, tiếp thị và xây dựng thương hiệu xanh. Tác giả Khan và cộng sự (2023) khẳng định rằng năng lực xanh đóng vai trò trung gian giữa trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động bền vững. Việc đầu tư phát triển năng lực xanh còn giúp doanh nghiệp tiếp cận chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và tổ chức quốc tế, qua đó gia tăng hiệu quả vận hành và khả năng cạnh tranh dài hạn. Pavlou và El Sawy (2011) nhấn mạnh rằng năng lực xanh chính là nguồn lực động giúp doanh nghiệp thích ứng nhanh và đổi mới hiệu quả trong bối cảnh kinh doanh chuyển đổi xanh.

Giả thuyết H2: Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, QTNS xanh là quá trình tích hợp mục tiêu phát triển bền vững vào toàn bộ các chức năng nhân sự của doanh nghiệp FDI như tuyển dụng, đào tạo, đánh giá và khen thưởng. Doanh nghiệp tuyển chọn nhân sự dựa trên tiêu chí nhận thức môi trường, tổ chức các chương trình huấn luyện về hành vi xanh, và thiết lập hệ thống đánh giá hiệu suất gắn liền với đóng góp cho mục tiêu bền vững. QTNS xanh giúp xây dựng lực lượng lao động có kỹ năng, cam kết và sẵn sàng đóng góp vào các chiến lược môi trường dài hạn. Theo Mehrajunnisa và cộng sự (2023), các thực hành nhân sự xanh giúp gia tăng động lực, giảm tỷ lệ nghỉ việc và cải thiện năng suất. Học giả Liu và cộng sự (2023) còn cho rằng QTNS xanh là cầu nối quan trọng giữa chiến lược phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động tổ chức. Việc đầu tư bài bản vào QTNS xanh góp phần định hình văn hóa tổ chức bền vững, nâng cao hiệu suất tổng thể và hình ảnh thương hiệu.

Giả thuyết H3: Hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Thứ tư, QTCUU xanh là việc tích hợp yếu tố môi trường vào toàn bộ chuỗi giá trị – từ thu mua nguyên vật liệu đến xử lý sản phẩm sau tiêu dùng. Doanh nghiệp FDI triển khai các giải pháp như lựa chọn nhà cung ứng có chứng nhận môi trường, sử dụng nguyên liệu tái chế, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và tối ưu hóa hệ thống logistics. Hành vi này vừa giúp doanh nghiệp giảm chi phí, vừa đáp ứng yêu cầu từ thị trường xuất khẩu như EU, Mỹ về minh bạch môi trường và trách nhiệm xã hội. Các học giả Khanal và cộng sự (2023) và Agyapong và cộng sự (2023) cho thấy rằng quản trị chuỗi cung ứng xanh giúp cải thiện hiệu quả vận hành và tăng lợi nhuận tài chính. Hơn nữa, các tiêu chuẩn ESG ngày càng phổ biến đang tạo thêm áp lực và đồng thời mở ra cơ hội để doanh nghiệp FDI nâng cao vị thế cạnh tranh thông qua đầu tư vào chuỗi cung ứng bền vững.

Giả thuyết H4: Hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ năm, TNXH cộng đồng thể hiện cam kết của doanh nghiệp FDI trong việc đóng góp vào sự phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương. Hành vi này bao gồm các hoạt động như hỗ trợ giáo dục, y tế, đào tạo nghề, khởi nghiệp địa phương, cứu trợ thiên tai và phát triển cơ sở hạ tầng. Doanh nghiệp FDI thông qua các hoạt động này không chỉ gia tăng mức độ chấp nhận xã hội mà còn giảm rủi ro xung đột và tăng cơ hội phát triển bền vững. Theo Suganthi (2019) và Khan và Muktar (2024), TNXH cộng đồng giúp nâng cao uy tín thương hiệu, thu hút nhân tài, duy trì sự ổn định nguồn nhân lực và thúc đẩy tinh thần làm việc. Trong môi trường toàn cầu hóa, việc gắn kết với cộng đồng còn là công cụ chiến lược để doanh nghiệp xây dựng thương hiệu nhân văn và nâng cao lòng trung thành của khách hàng.

Giả thuyết H5: Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ sáu, TNXH môi trường phản ánh cam kết của doanh nghiệp FDI trong việc bảo vệ hệ sinh thái thông qua các hoạt động giảm phát thải, sử dụng tài nguyên hiệu quả và đầu tư vào năng lượng tái tạo. Doanh nghiệp thực hiện các chương trình kiểm

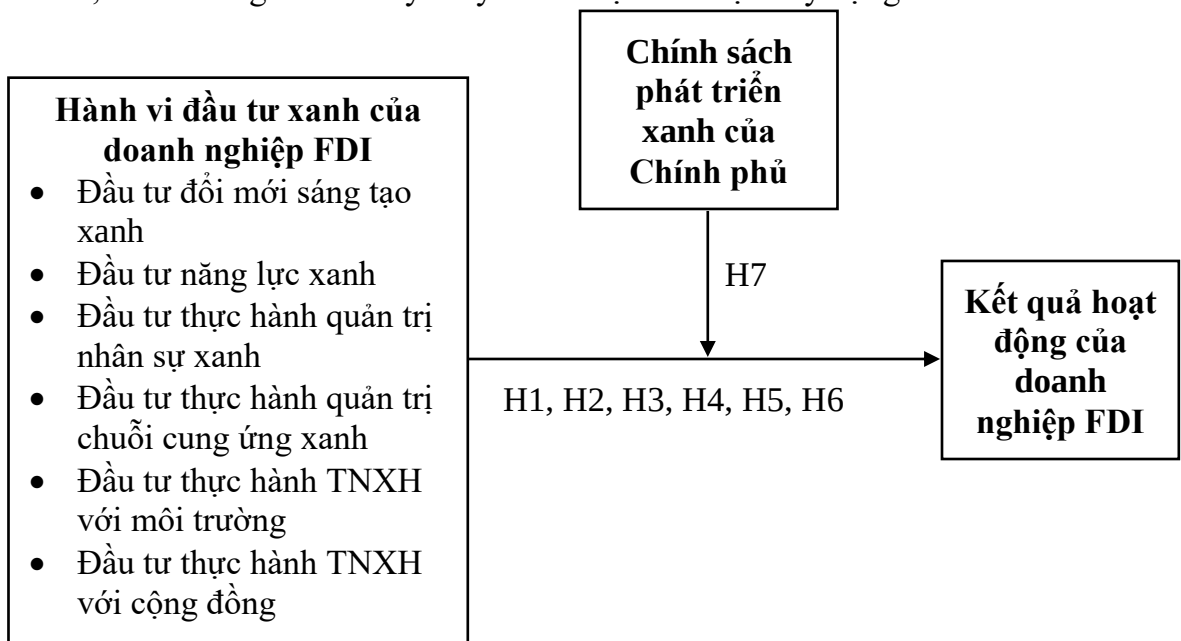
soát khí thải, tái chế chất thải, và áp dụng quy trình sản xuất sạch để giảm thiểu tác động môi trường. Hành vi này giúp doanh nghiệp không chỉ tránh được rủi ro pháp lý mà còn tối ưu hóa chi phí vận hành và nâng cao uy tín thị trường. Khan và cộng sự (2023) khẳng định rằng TNXH môi trường giúp thúc đẩy năng lực xanh – yếu tố trung gian then chốt cải thiện hiệu quả bền vững của doanh nghiệp. Đồng thời, việc xây dựng hình ảnh một doanh nghiệp thân thiện môi trường còn giúp FDI dễ dàng tiếp cận vốn đầu tư xanh và thu hút đối tác chiến lược.

Giả thuyết H6: Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Cuối cùng, chính sách phát triển xanh của Chính phủ được xem là yếu tố điều tiết quan trọng trong mô hình nghiên cứu. Chính phủ có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc cản trở doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư xanh thông qua các công cụ chính sách như ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính, và khung pháp lý rõ ràng. Tác giả Chen và Ma (2021) chỉ ra rằng các chính sách này không chỉ thúc đẩy đầu tư công nghệ sạch mà còn nâng cao hiệu quả tài chính. Leiter và cộng sự (2011) nhấn mạnh vai trò điều tiết tích cực của chính sách trong việc củng cố mối quan hệ giữa đầu tư xanh và kết quả hoạt động. Ngoài ra, chính sách phát triển xanh còn giúp doanh nghiệp giảm rủi ro liên quan đến quy định pháp lý ngày càng khắt khe, từ đó tăng cường động lực và khả năng mở rộng đầu tư vào các sáng kiến xanh.

Giả thuyết H7: Chính sách phát triển xanh của Chính phủ có vai trò điều tiết tác động của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Từ đó, mô hình nghiên cứu lý thuyết của luận án được xây dựng như sau:



Hình 2.5: Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề xuất

2.3.3. Phát triển bộ thang đo nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đó về chủ đề, kết hợp với nghiên cứu định tính phỏng vấn chuyên gia, tác giả đã hoàn thiện mô hình nghiên cứu

lý thuyết và chuẩn hóa các biến quan sát cũng như bộ thang đo các biến (Items) trong mô hình. Bộ thang đo được xây dựng theo hướng kế thừa có chọn lọc từ các nghiên cứu trước, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính để đảm bảo tính phù hợp với các đặc điểm và bối cảnh kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội. Bộ thang đo ban đầu được tổng hợp từ các công trình nghiên cứu của các học giả uy tín trên thế giới như: Khan và cộng sự (2023) về hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh, Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh, Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng, Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường; Li và cộng sự (2023) về Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh, Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh; Chen và Ma (2021) về Chính sách phát triển xanh của Chính phủ, và Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Trên cơ sở đó, đề tài xây dựng bộ thang đo ban đầu có 30 biến quan sát của 6 biến độc lập tương ứng với các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI, 4 biến quan sát của biến điều tiết chính sách phát triển xanh của chính phủ và 5 biến quan sát của biến phụ thuộc kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Đồng thời, tác giả đã tiến hành phỏng vấn 13 người, bao gồm: 5 chuyên gia, nhà nghiên cứu về doanh nghiệp FDI và/hoặc đầu tư xanh, 4 Cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp FDI, và 4 Lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp FDI. Sau nghiên cứu định tính, 4 biến quan sát bị loại bỏ do trùng lặp và khó đo lường, nên kết quả mô hình chính thức gồm 26 biến quan sát của 6 biến độc lập tương ứng với các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI, 4 biến quan sát của biến điều tiết chính sách phát triển xanh của chính phủ và 5 biến quan sát của biến phụ thuộc kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI.

Trong các biến trên, mức độ hiệu quả của các hành vi đầu tư xanh mang lại cho doanh nghiệp FDI được thể hiện thông qua biến phụ thuộc “Kết quả hoạt động của doanh nghiệp”. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp chính là khả năng, mức độ doanh nghiệp đạt được các mục tiêu đề ra trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình thông qua sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có để tạo ra các giá trị không chỉ về mặt lợi nhuận mà còn đem lại những lợi ích nhất định cho cộng đồng và môi trường. Nhất là trong bối cảnh và xu thế kinh tế xanh như hiện nay, kết quả hoạt động của doanh nghiệp không chỉ thể hiện ở hiệu quả tài chính mà còn bao gồm cả hiệu quả phi tài chính – chính là trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và môi trường. Cách tiếp cận và đo lường biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó của Le và Tham, 2024; Mehrajunnisa và cộng sự, 2023; Khan và cộng sự, 2023; Chen và Ma, 2021. Cụ thể, biến Kết quả hoạt động được đo lường thông qua năm biến quan sát được trình bày như trong bảng dưới đây và được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, giúp phản ánh hiệu quả kinh tế và năng lực phát triển theo hướng bền vững của doanh nghiệp FDI tại Hà Nội.

Bảng 2.2: Bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Thang đo gốc (30 biến)	Thang đo sau hiệu chỉnh lần 1 (28 biến)	Thang đo sau hiệu chỉnh lần 1 (26 biến)	Thang đo cuối sử dụng (26 biến)
1. Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh (X1) , tổng hợp các nghiên cứu của (Suganthi, 2019; Li và cộng sự, 2023; Xie và cộng sự, 2019), gồm:			
• X1.1. - Doanh nghiệp có đầu tư vào việc ứng dụng các công nghệ hoặc thiết bị sản xuất sạch hơn nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và tài nguyên, cũng như hạn chế phát thải ô nhiễm? • X1.2 - Doanh nghiệp có tập trung phát triển các sản phẩm mới dựa trên nguyên liệu xanh, bền vững và dễ tái chế nhằm giảm thiểu tác động môi trường? • X1.3 - Doanh nghiệp có thực hiện cải tiến quy trình sản xuất để tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, nước và tài nguyên tự nhiên, đồng thời giảm lượng chất thải và phát sinh? • X1.4 - Doanh nghiệp có điều chỉnh cơ cấu tổ chức hoặc phát triển văn hóa doanh nghiệp nhằm khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững? • X1.5 - Doanh nghiệp có đầu tư vào các chiến lược marketing nhằm quảng bá	• X1.1 - Mức độ đầu tư của doanh nghiệp vào ứng dụng các công nghệ sản xuất xanh mới nhằm hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường. • X1.2 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào việc phát triển các dòng sản phẩm mới dựa trên nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường. • X1.3 - Mức độ đầu tư của doanh nghiệp cho việc cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm thiểu tiêu hao năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên tự nhiên. • X1.4 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào điều chỉnh cơ cấu tổ chức và xây dựng văn hóa hướng tới bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. • X1.5 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào triển khai các chiến lược marketing xanh để quảng bá sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và nâng cao hình ảnh thương hiệu bền vững.	• X1.1 - Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường • X1.2 - Mức độ đầu tư phát triển các sản phẩm mới sử dụng nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường • X1.3 - Mức độ đầu tư cải tiến các quy trình sản xuất để giảm thiểu lãng phí năng lượng, nước, và tài nguyên tự nhiên • X1.4 - Mức độ đầu tư thay đổi cơ cấu tổ chức và/hoặc văn hóa doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững • X1.5 - Mức độ đầu tư triển khai các chiến lược marketing để quảng bá sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và tạo dựng hình ảnh thương hiệu bền vững	

sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và củng cố hình ảnh thương hiệu bền vững trên thị trường?		
2. Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh (X2) , tổng hợp các nghiên cứu của (Farooq và cộng sự, 2014; Khan và cộng sự, 2023; Mehrajunnisa và cộng sự, 2023), gồm:		
• X2.1 - Doanh nghiệp có năng lực giám sát nhanh chóng môi trường để xác định các cơ hội xanh mới. • X2.2 - Doanh nghiệp có các quy trình hiệu quả nhằm nhận diện và phát triển tri thức xanh mới. • X2.2 - Doanh nghiệp có năng lực phát triển công nghệ xanh. • X2.3 - Doanh nghiệp có năng lực tiếp thu, học hỏi, tạo ra, kết hợp, chia sẻ, chuyển đổi và ứng dụng tri thức xanh mới. • X2.4 - Doanh nghiệp có năng lực tích hợp và quản trị thành công tri thức xanh chuyên môn hóa trong nội bộ doanh nghiệp. • X2.5 - Doanh nghiệp có năng lực phối hợp hiệu quả đội ngũ nhân sự để phát triển công nghệ xanh. • X2.5 - Doanh nghiệp có năng lực phân bổ nguồn lực một cách thành công nhằm phát triển đổi mới xanh.	• X2.1 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động theo dõi và phân tích môi trường để nhận diện các cơ hội xanh mới. • X2.2 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư phát triển các kỹ năng và quy trình nhằm nhận diện và phát triển kiến thức, công nghệ xanh mới. • X2.2 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào năng lực phát triển công nghệ xanh của doanh nghiệp. • X2.3 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, tiếp thu, học hỏi, tạo ra và áp dụng kiến thức xanh mới. • X2.4 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh trong nội bộ doanh nghiệp. • X2.5 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động phối hợp nhân sự và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả để phát triển công nghệ xanh và các đổi mới xanh.	• X2.1 - Mức độ đầu tư vào hoạt động theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh để nhận diện các cơ hội xanh mới • X2.2 - Mức độ đầu tư phát triển các kỹ năng, kiến thức nhận diện và phát triển kiến thức, công nghệ xanh • X2.3 - Mức độ đầu tư vào nghiên cứu, tiếp thu, học hỏi và áp dụng kiến thức xanh mới • X2.4 - Mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh • X2.5 - Mức độ đầu tư cho hoạt động phối hợp nội bộ một cách hiệu quả để phát triển công nghệ xanh

3. Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh (X3), tổng hợp các nghiên cứu của (Khan và Muktar, 2024; Le và Tham, 2024; Liu và cộng sự, 2023), gồm:

• X3.1 - Doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng và lựa chọn ứng viên dựa trên nhận thức, thái độ hoặc năng lực liên quan đến bảo vệ môi trường • X3.2 - Doanh nghiệp tổ chức các chương trình đào tạo và phát triển nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng môi trường cho nhân viên • X3.3 - Doanh nghiệp đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên dựa trên các tiêu chí xanh và có cơ chế khen thưởng cho những đóng góp tích cực về môi trường • X3.4 - Doanh nghiệp trao quyền cho nhân viên trong việc đề xuất, tham gia hoặc triển khai các sáng kiến xanh	• X3.1 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư triển khai quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự dựa trên nhận thức và năng lực xanh nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. • X3.2 - Mức độ doanh nghiệp triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng bảo vệ môi trường cho nhân viên. • X3.3 - Mức độ doanh nghiệp thực hiện đánh giá hiệu quả công việc và áp dụng cơ chế khen thưởng dựa trên các tiêu chí liên quan đến bảo vệ môi trường. • X3.4 - Mức độ doanh nghiệp thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia, đề xuất và triển khai các sáng kiến xanh nhằm thúc đẩy bảo vệ môi trường.	• X3.1 - Mức độ đầu tư triển khai quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự xanh nhằm thúc đẩy phát triển bền vững • X3.2 - Mức độ triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường • X3.3 - Mức độ thực hiện đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng dựa trên các tiêu chí liên quan đến bảo vệ môi trường • X3.4 - Mức độ thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường
--	--	--

4. Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh (X4), tổng hợp các nghiên cứu của (Khanal và cộng sự, 2023; Agyapong và cộng sự, 2023; Li và cộng sự, 2019), gồm:

• X4.1 - Tổ chức thực hiện sự hợp tác liên chức năng trong nội bộ nhằm thúc đẩy các hoạt động cải thiện môi trường. • X4.2 - Tổ chức đặt trọng tâm vào việc phối hợp với các nhà cung cấp để cung ứng các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường.	X4.1 - Mức độ doanh nghiệp triển khai hợp tác giữa các bộ phận nội bộ nhằm thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường. X4.2 - Mức độ doanh nghiệp hợp tác với các nhà cung ứng để phát triển và cung cấp các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường. X4.3 - Mức độ doanh nghiệp yêu cầu và duy	• X4.1 - Mức độ triển khai hợp tác giữa các bộ phận nội bộ để thân thiện môi trường • X4.2 - Mức độ hợp tác với các nhà cung ứng để cung cấp các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường • X4.3 - Mức độ đạt chứng nhận ISO
--	---	--

• X4.3 - Các nhà cung cấp của chúng tôi đạt chứng nhận ISO. • X4.4 - Tổ chức thiết kế các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu. • X4.4 - Tổ chức thiết kế sản phẩm với mục tiêu giảm thiểu hoặc loại bỏ việc sử dụng các vật liệu và/hoặc quy trình sản xuất độc hại. • X4.5 - Tổ chức xây dựng và triển khai chương trình phòng ngừa ô nhiễm như một phần trong chiến lược tổ chức.	trì việc các nhà cung ứng đạt chứng nhận ISO về quản lý môi trường. X4.4 - Mức độ doanh nghiệp triển khai thiết kế, cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu. X4.4 - Mức độ doanh nghiệp thực hiện kiểm soát việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động quản lý nội bộ và sản xuất của các nhà cung ứng. X4.5 - Mức độ doanh nghiệp xây dựng và triển khai các chương trình phòng ngừa ô nhiễm như một phần trong chiến lược quản lý môi trường.	về quản lý môi trường của các nhà cung ứng cho doanh nghiệp • X4.4 - Mức độ triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu, phế phẩm, sản phẩm hết sử dụng • X4.5 - Mức độ thực hiện các đợt kiểm soát thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với việc quản lý nội bộ của các nhà cung ứng của doanh nghiệp
5. Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng (X5), tổng hợp các nghiên cứu của (Khan và cộng sự, 2023; Suganthi, 2019; Farooq và cộng sự, 2014), gồm:		
• X5.1 - Doanh nghiệp của tôi đóng góp đầy đủ cho các hoạt động từ thiện. • X5.2 - Doanh nghiệp của tôi hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong những lĩnh vực có vấn đề. • X5.3 - Doanh nghiệp của tôi tham gia đóng góp vào các chiến dịch và dự án nhằm thúc đẩy phúc lợi xã hội.	X5.1 - Mức độ doanh nghiệp đóng góp cho các hoạt động từ thiện. X5.2 - Mức độ doanh nghiệp hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm. X5.3 - Mức độ doanh nghiệp đóng góp vào các chiến dịch và dự án xã hội vì mục tiêu phúc lợi cộng đồng.	• X5.1 - Mức độ đóng góp cho các hoạt động từ thiện • X5.2 - Mức độ hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm • X5.3 - Mức độ đóng góp vào các chiến dịch và dự án xã hội
6. Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường (X6), tổng hợp các nghiên cứu của (Farooq và cộng sự, 2014; Khan và cộng sự, 2023; Suganthi, 2019), gồm:		
• X6.1 - Doanh nghiệp của tôi tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải	X6.1 - Mức độ doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện chất	• X6.1 - Mức độ tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện chất

thiện chất lượng môi trường tự nhiên. ● X6.2 - Doanh nghiệp của tôi đầu tư để tạo dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai. ● X6.3 - Doanh nghiệp của tôi triển khai các chương trình chuyên biệt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của mình đối với môi trường tự nhiên. ● X6.4 - Doanh nghiệp của tôi hướng tới tăng trưởng bền vững, có tính đến phúc lợi của các thế hệ tương lai.	lượng môi trường tự nhiên. X6.2 - Mức độ doanh nghiệp đầu tư vào các dự án hướng tới tạo dựng cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai. X6.3 - Mức độ doanh nghiệp tham gia triển khai các chương trình chuyên biệt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên. X6.4 - Mức độ doanh nghiệp thể hiện cam kết đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến phúc lợi của các thế hệ tương lai và xã hội.	lượng môi trường tự nhiên ● X6.2 - Mức độ đầu tư vào các dự án để tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai ● X6.3 - Mức độ tham gia thực hiện các chương trình đặc biệt để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên ● X6.4 - Mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội
7. Chính sách phát triển xanh của Chính phủ (M) , tổng hợp các nghiên cứu của (Agyapong và cộng sự, 2023; Chen và Ma, 2021; Leiter và cộng sự, 2011), gồm:		
● M1 - Quy định môi trường của Chính phủ trong hạn chế phát thải và kiểm soát nghiêm ngặt mức phát thải ● M2 - Các chương trình trợ cấp hoặc hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D) của Chính phủ liên quan đến công nghệ xanh nhằm giảm ô nhiễm. ● M3 - Các quy định môi trường của Chính phủ bắt buộc doanh nghiệp phải đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. ● M4 - Chính sách khuyến khích của	● M1 - Thực trạng các chính sách của Chính phủ nhằm kiểm soát và hạn chế lượng phát thải của doanh nghiệp thông qua hệ thống quy định về môi trường. ● M2 - Thực trạng các chương trình hỗ trợ hoặc tài trợ R&D của Chính phủ liên quan đến công nghệ xanh và hoạt động bảo vệ môi trường. ● M3 - Thực trạng các quy định môi trường của Chính phủ yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện đầu tư vào các giải pháp nâng cao hiệu quả năng lượng và giảm thiểu	● M1 - Thực trạng các chính sách hạn chế và giám sát lượng phát thải của doanh nghiệp thông qua các quy định môi trường của Chính phủ ● M2 - Thực trạng các chương trình trợ cấp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Chính phủ liên quan đến công nghệ xanh và bảo vệ môi trường ● M3 - Thực trạng các chính sách môi trường của chính phủ trong bắt buộc các doanh nghiệp đầu tư vào giải

Chính phủ thúc đẩy doanh nghiệp tích cực đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.	phát thải. ● M4 - Thực trạng các chính sách ưu đãi của Chính phủ nhằm khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.	pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải ● M4 - Thực trạng các chính sách khuyến khích của chính phủ trong thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải
8. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (Y), tổng hợp các nghiên cứu của (Agyapong và cộng sự, 2023; Le và Tham, 2024; Khan và cộng sự, 2023; Chen và Ma, 2021), gồm:		
Y1 - Năng suất lao động vượt mức trung bình của ngành trong những năm gần đây Y2 - Tốc độ tăng trưởng doanh thu vượt mức trung bình của ngành trong những năm gần đây Y3 - Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao hơn mức trung bình của ngành trong những năm gần đây Y4 - Thị phần gia tăng trong những năm gần đây Y5 - Doanh nghiệp có vị thế cạnh tranh tốt hơn sau khi thực hiện đầu tư xanh Y5 - Hiệu quả hoạt động tổng thể của tổ chức được cải thiện sau khi triển khai đầu tư xanh.	Y1 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt mức năng suất lao động theo mục tiêu đặt ra trong những năm gần đây không? Y2 - Doanh nghiệp của ông/bà có ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu phù hợp với kỳ vọng trong những năm gần đây không? Y3 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được mức tăng trưởng lợi nhuận theo kế hoạch trong những năm gần đây không? Y4 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tốc độ gia tăng thị phần như mục tiêu kỳ vọng trong những năm gần đây không? Y5 - Doanh nghiệp của ông/bà có hoàn thành các mục tiêu chiến lược theo định hướng phát triển đã đề ra trong những năm gần đây không?	● Y1 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được năng suất lao động kỳ vọng trong những năm gần đây không? ● Y2 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng doanh thu kỳ vọng trong những năm gần đây không? ● Y3 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng lợi nhuận kỳ vọng trong những năm gần đây không? ● Y4 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng thị phần kỳ vọng trong những năm gần đây không? ● Y5 - Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra trong những năm gần đây không?

2.4. Kinh nghiệm về hành vi đầu tư xanh của một số doanh nghiệp FDI trên thế giới và bài học rút ra cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm hành vi đầu tư xanh của một số doanh nghiệp FDI

2.4.1.1 Kinh nghiệm doanh nghiệp PT. Sorik Marapi Geothermal (PT. SMGP) tại Indonesia

Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc vào các quốc gia khu vực Đông Nam Á đang từng bước thay đổi về quy mô và hình thức đầu tư, chuyển từ mô hình đầu tư truyền thống sang mô hình đầu tư mới và các tiêu chí ESG của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc ngày càng rõ rệt.

Điển hình là dự án PT. Sorik Marapi Geothermal (PT. SMGP) tại Indonesia, đây là dự án đầu tư lớn của Trung Quốc vào lĩnh vực vật liệu năng lượng mới tại khu công nghiệp Morowali ở Indonesia, là một trong những hành vi đầu tư và phát triển xanh mới của Trung Quốc. Dự án PT. SMGP nhằm nắm bắt và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với vật liệu pin quan trọng. Loại hình đầu tư của doanh nghiệp FDI này là mua lại cổ phần, với tổng mức đầu tư ước tính của tất cả các công đoạn là 940 triệu USD, nhà đầu tư Trung quốc chiếm 95% và Công ty Indonesia chiếm 5%. Đây là một trong những dự án điển hình về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI Trung Quốc; được thể hiện qua các tiêu chí ESG như môi trường bền vững, an toàn và bảo vệ xã hội, cam kết và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Chi tiết về những hành vi đầu tư xanh này như sau:

Thứ nhất, dự án thực hiện tốt hành vi đầu tư năng lực xanh thông qua xây dựng một chiến lược chủ động, xuyên suốt trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững. Ngay từ khi thành lập, doanh nghiệp đã xác định rõ đặc trưng cơ bản của dự án PT. SMGP là *năng lượng tái tạo, khí carbon thấp*; cụ thể là dự án này tạo ra lượng carbon tối thiểu trong giai đoạn xây dựng và vận hành. KS Orka đã thực hiện nghiên cứu về lượng khí thải của dự án PT.SMGP tính đến năm 2017 cho thấy, mức độ carbon dioxide và các chất ô nhiễm dạng hạt trong môi trường xung quanh nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. *Về chất lượng không khí*, nghiên cứu được thực hiện năm 2021 và 2021, hoạt động khoan tại dự án PT.SMGP giải phóng khí độc H₂S nhưng không ảnh hưởng lâu dài đến chất lượng không khí xung quanh. *Về đất đai và đa dạng sinh học*, dự án đã sử dụng mô hình phát triển tăng dần, sử dụng ít đất hơn so với các dự án thông thường và ít ảnh hưởng nhất đến độ che phủ của rừng. Về nước, cơ quan môi trường đã tiến hành kiểm tra và đánh giá tác động của chất thải đến chất lượng nước theo Nghị định của nước sở tại, kết quả cho thấy chất lượng nước đảm bảo để sử dụng. Thực tế cho thấy rằng, năng lượng địa nhiệt là nguồn năng lượng sạch, ít carbon, mang lại lợi ích môi trường rõ rệt và lâu dài; báo cáo thường niên năm 2021 của Kaishan đã trình bày rằng PT.SMGP có thể ngăn chặn 450 nghìn tấn CO₂ mà một nhà máy điện than có thể tạo ra.

Thứ hai, dự án chú trọng đến hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng bằng cách tạo việc làm cho người dân địa phương có kỹ năng thấp; hỗ trợ người dân tái định cư khỏi khu vực dự án. Công ty KS.Orka (công ty con của Kaishan

và công ty kiểm soát dự án PT.SMGP) đã đưa ra các sáng kiến CSR bằng cách tạo một diễn đàn giao tiếp để người dân tham gia vào quá trình thực hiện dự án theo theo những quy định của Indonesia. Chương trình này đã được người dân địa phương nhiệt tình hưởng ứng, mang lại lợi ích cho nông dân bằng cách hướng dẫn và hỗ trợ người nông dân các sáng kiến nông nghiệp, các giải pháp canh tác hiệu quả và kỹ năng kinh doanh theo mùa vụ, thời gian. Từ đó giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm thu hoạch. Bên cạnh đó, PT.SMGP đã thực các giải pháp tiếp cận cộng đồng khác như tặng sáu con bò cho một số làng trong khu vực vào năm 2022 để kỷ niệm một lễ hội truyền thống của Hồi giáo; cung cấp và hỗ trợ phân bón cho người nông dân.

Thứ ba, dự án chú trọng đến hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh bằng cách tích hợp các mục tiêu môi trường vào tất cả các giai đoạn sản xuất kinh doanh. Trong quá trình hoạt động, công ty quản lý dự án PT.SMGP luôn đảm bảo sự minh bạch, ưu tiên lựa chọn những nhà cung cấp có chứng nhận môi trường, sử dụng các nguyên liệu bền vững. Các thông tin về nhà cung cấp, quy trình sản xuất, nguyên vật liệu luôn được công bố trong các báo cáo thường niên; công bố tiến độ đầu tư, ban quản lý, đối tác đầu tư và có website riêng; công ty mẹ có công bố chi tiết về cổ đông. Nhờ thế, PT.SMGP đã đáp ứng được các tiêu chí bền vững theo quy định của nước sở tại, không có những hành vi gây tổn hại đến môi trường và cảnh quan địa phương. Ngoài ra, các báo cáo thường niên và các thông báo của công ty mẹ Kaishan có dữ liệu tài chính của KS Orka và hiệu quả kinh tế bền vững của dự án PT.SMGP.

2.4.1.2 Kinh nghiệm của doanh nghiệp BSH Bosch and Siemens Hausgeräte GmbH (BSH) tại Trung Quốc

BSH được thành lập vào năm 1967 dưới hình thức liên doanh giữa Robert Bosch GmbH và Siemens AG, mỗi công ty sở hữu 50% cổ phần nên BSH có thể phát triển như một công ty độc lập; năm 1998, BSH báo cáo doanh thu 10,3 tỷ DM với hơn 34 nghìn nhân viên, là một trong những nhà sản xuất thiết bị gia dụng hàng đầu thế giới với các sản phẩm máy giặt, máy rửa chén, lò nướng, ... Từ năm 1970 đến năm 1980, bắt đầu mở rộng thị trường sang Hy Lạp và Tây Ban Nha và gần đây là đầu tư vào Trung Quốc và Brazil. Tại Trung Quốc, BSH liên doanh với Tập đoàn Yangzi Trung Quốc thành lập công ty BSY để sản xuất tủ lạnh; nhà máy này nằm ở Chuzhou phía đông của Trung Quốc với tổng vốn đầu tư 200 triệu DM, có 962 nhân viên lắp ráp 300 nghìn tủ lạnh mỗi năm và mục tiêu trong tương lai sẽ sản xuất 500 nghìn tủ lạnh mỗi năm. Ngoài ra, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện gia dụng BSW được thành lập dưới hình thức liên doanh giữa BSH và Công ty Wuxi Little Swan để sản xuất máy giặt và máy sấy quần áo. Vì thế, BSH China là nhà cung cấp độc quyền tất cả các sản phẩm do BSY và BSW sản xuất.

Trong quá trình toàn cầu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp BSH đã chú trọng hành vi đầu tư xanh thông qua việc chuyển đổi công nghệ từ sản xuất tủ lạnh CFC (chlorofluorocarbons) sang tủ lạnh HC (hydrocarbons) và đã chuyển giao thành công công nghệ này ở Trung Quốc. Cụ thể về hành vi đầu tư xanh ở liên doanh của BSH tại Trung Quốc được thể hiện qua các hành động cụ thể như:

Thứ nhất, công ty luôn chú trọng đến *hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh* thể hiện trong chiến lược sản phẩm và công nghệ ở hai liên doanh của BSH tại Trung Quốc hoạt động theo quan điểm “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”, sản xuất các sản phẩm với công nghệ tiên tiến, được phát triển tại trung tâm công nghệ của Đức và đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trong địa phương và khu vực. Đặc điểm cơ bản của các sản phẩm BSH là sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế và công nghệ cao, có mức tiêu thụ nước thấp và hiệu quả sử dụng năng lượng là đặc điểm nổi bật. Kỹ sư của BSH được Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA) trao Giải thưởng bảo vệ tầng Ozone vì nỗ lực loại bỏ CFC.

Thứ hai, *hành vi đầu tư năng lực xanh* thông qua các hoạt động quản lý môi trường được thực hiện nghiêm ngặt. BSH nói chung và BSH China nói riêng có nhà quản lý môi trường quốc tế và công ty đã ban hành chính sách môi trường quốc tế, thiết lập mạng lưới quốc tế với nhiều kênh thông tin khác nhau. Quản lý môi trường BSH chú trọng đến quy trình sản xuất và sản phẩm. Bên cạnh đó, trách nhiệm của các liên doanh BSH ở nước ngoài phải có trách nhiệm, tuân thủ các quy định về môi trường của nước sở tại và phải báo cáo về trụ sở chính. Ngoài ra, BSH China đặt mục tiêu cải thiện hiệu suất môi trường của sản phẩm và quan tâm đến các tiêu chí của sản phẩm như khả năng tái chế, khả năng tiết kiệm nước và giảm vật liệu bao bì. BSH là nhà sản xuất đầu tiên áp dụng công nghệ làm lạnh HC và công ty đã loại bỏ dần CFC trên toàn thế giới. Chính sách của BSH China là phối hợp giữa quản lý môi trường, chất lượng và an toàn, tích hợp các quy trình quản lý khả thi nhất có thể. Các tiêu chuẩn quản lý môi trường (EMS) được thực hiện nghiêm ngặt ở hai liên doanh BSH ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, công đoạn sơn sản phẩm là công đoạn quan trọng, đã được chuyển sang sơn tĩnh điện để giảm mức tiêu thụ nước và năng lượng, giảm khí thải và chất thải. Liên doanh BSH tại Chuzhou được tân trang toàn bộ gồm đổi mới nguồn nước uống, mạng lưới khí nén, hệ thống sưởi ấm và cung cấp năng lượng, một số công trình lắp đặt nhằm giảm thiểu thấp nhất ảnh hưởng đến môi trường; việc xử lý nước thải được cải thiện và quy hoạch riêng khu vực thu gom nước thải.

Thứ ba, thông qua các hoạt động *quản lý chuỗi cung ứng*, BSH China đã thực hiện rất tốt *hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh*. Cụ thể, công ty kiểm tra rất nghiêm ngặt quy trình sản xuất và cung ứng của nhà cung cấp một số bộ phận cơ bản cho tủ lạnh. Bên cạnh việc nhà cung cấp phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, giá cả thì BSH đòi hỏi nhà cung cấp máy nén mạnh hơn, hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ CFC sang HC làm chất làm lạnh cho sản phẩm tủ lạnh.

Thứ tư, các *hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh* cũng được công ty quan tâm chú trọng. Trong quá trình hoạt động, BSH China truyền đạt triết lý môi trường của công ty đến tất cả các nhân viên để nhân viên xác định bản thân theo triết lý của công ty và hành động phù hợp. Bên cạnh đó, BSH China đã tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ cho các người quảng cáo bán hàng và đại lý bán hàng để cung cấp kiến thức cơ bản về sản phẩm, đặc biệt muốn truyền đạt đến họ các vấn đề liên quan đến CFC và tác động tiêu cực đến môi trường của CFC.

2.4.1.3. Kinh nghiệm từ doanh nghiệp Ankleshwar tại Ấn Độ

Aventis Pharma AG (Aventis) là tập đoàn dược phẩm nổi tiếng của Pháp về sự cải tiến liên tục về bảo vệ sức khỏe, an toàn và hiệu quả môi trường; doanh nghiệp Ankleshwar là một trong ba công ty của Aventis ở Ấn Độ, là công ty 100% vốn FDI tại Ấn Độ được thành lập năm 1984 và là công ty quan trọng nhất vì sản xuất hoạt chất dược. Các sản phẩm của Aventis Ấn độ sản xuất có 80% sản lượng tiêu thụ trong nước và 20% còn lại được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á như Bangladesh, Sri Lanka. Ankleshwar cải tiến liên tục các hành vi đầu tư xanh thông qua chiến lược sản phẩm và công nghệ, quản lý môi trường, quản lý chuỗi cung ứng và quản lý nhân viên:

Thứ nhất, các hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh thể hiện qua chiến lược sản phẩm và công nghệ là ưu tiên hàng đầu của công ty. Ankleshwar chú trọng sử dụng các công nghệ tốt nhất hiện nay khi sản xuất các hoạt chất mới, các quy trình kỹ thuật sinh học (lên men, di truyền) và tổng hợp hoá học, đặc biệt là tích hợp các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường vào quy trình sản xuất. Aventis Ấn độ luôn chịu sự kiểm soát chặt chẽ về quy trình sản xuất, đảm bảo áp dụng các hệ thống vào thực tiễn quản lý tốt hơn, an toàn hơn.

Thứ hai, công ty rất quan tâm thực hiện các hành vi đầu tư thực hành tránh nhiệm xã hội với môi trường bởi đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến danh tiếng và thương hiệu của công ty nên Aventis Ấn độ rất quan tâm. Vì thế, công ty Aventis đã thành lập Ban Chỉ đạo Quốc tế về Môi trường và rủi ro bao gồm 10 chuyên gia đại diện cho nhiều khu vực trong đó có Ấn độ, đã thiết lập hệ thống kiểm soát EH&S (bao gồm những quy định về trách nhiệm, chương trình và yêu cầu báo cáo). Các yếu tố chính của hệ thống quản lý môi trường tại Aventis bao gồm: đánh giá EG&S cho các dự án mới, kiểm toán hằng năm, chương trình tiếp cận cộng đồng, quản lý khủng hoảng, quản lý thay đổi, báo cáo tai nạn, xác định và phân tích các nguy hại đặc biệt là về môi trường. Hệ thống kiểm toán nội bộ của Ankleshwar nhằm đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường, kiểm tra thí điểm và kiểm tra định kỳ được thực hiện hai năm một lần. Hệ thống báo cáo công ty Ankleshwar phải thực hiện để báo cáo về công ty mẹ bao gồm: tai nạn lao động, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước, nước thải, khí thải, chất thải rắn, ... đặc biệt báo cáo chi tiết và kịp thời các sự cố liên quan đến môi trường và kết quả môi trường.

Thứ ba, sản trong quá trình làm việc với các nhà cung cấp, công ty luôn chú trọng đến các hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh, thể hiện ở việc Ankleshwar kiểm tra rất nghiêm ngặt các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường và chất lượng của các sản phẩm từ nhà cung cấp. Ankleshwar đến cơ sở sản xuất của nhà cung cấp để theo dõi, giám sát sự tuân thủ các tiêu chuẩn về chất lượng và môi trường vì thế sự chuyển giao kiến thức và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được diễn ra dọc theo chuỗi cung ứng nhờ vào sự tương tác liên tục giữa công ty Ankleshwar và nhà cung cấp. Điển hình như, Ankleshwar đã đến kiểm tra một nhà cung cấp là Elsyum Pharma về các tiêu chuẩn như tiếng ồn, ánh sáng, không khí và bụi; sau đó Ankleshwar đã tổ chức khóa đào tạo ngắn hạn về quản lý an toàn và môi trường cho nhân viên của nhà cung cấp này. Như vậy, các nhà cung cấp của Ankleshwar phải tuân thủ các quy trình

EH&S nhất quán với các quy trình được thiết lập của Ankleshwar nhất là các tiêu chuẩn về môi trường.

Thứ tư, các hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh cũng được công ty quan tâm chú trọng. Bên cạnh các chương trình đào tạo thường xuyên về an toàn kỹ thuật và quản lý môi trường từ các chuyên gia bên ngoài, công ty Ankleshwar còn tăng cường việc trao đổi kinh nghiệm thường xuyên góp phần nâng cao nhận thức về môi trường của nhân viên. Ngoài ra, Ankleshwar chi trả mức lương dựa trên trình độ kỹ năng của nhân viên và cao hơn từ 10 đến 20% so với mức lương trung bình của ngành ở Ấn Độ để giảm thiểu tình trạng nhảy việc và đảm bảo đời sống cho nhân viên. Vấn đề kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động cũng được Ankleshwar quan tâm thực hiện tốt.

2.4.1.4. Kinh nghiệm từ liên doanh Burgmann Malaysia Sdn Bhd tại Malaysia

Burgmann là một trong những nhà sản xuất hàng đầu về sản phẩm phốt cơ khí, đã thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng cao ở Đức và các nước sở tại trong đó có Malaysia. Burgmann Malaysia Sdn Bhd là công ty liên doanh giữa Malaysia và Đức, giữ công ty Antah Holdings (sở hữu 40%) và Burgmann Dichtungswerke (sở hữu 60%), được thành lập ở Malaysia năm 1992 và đã có đại lý trước đó ở Malaysia vào năm 1980 để tiếp thị sản phẩm. Burgmann Malaysia sản xuất phốt cơ khí, phốt cơ khí tĩnh, vật liệu bít, khe co giãn, ... Nhà máy sản xuất được đặt tại Subang Jaya, có 4 văn phòng kinh doanh ở bờ biển phía đông là Johor Bahru, Kuching và Penang. Tổng số sản phẩm được sản xuất trong một năm là khoảng 3 nghìn sản phẩm, tất cả được tiêu thụ ở thị trường Malaysia và chỉ có khoảng 1% được xuất khẩu sang các nước láng giềng. Công ty có 58 nhân viên trong các bộ phận bán hàng, sản xuất và hành chính. Công nghệ sản xuất của công ty không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn giúp giảm mức tiêu thụ năng lượng và tài nguyên. Các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp này tại Malaysia như sau:

- *Thứ nhất*, trong quá trình hoạt động, công ty luôn tìm kiếm các giải pháp công nghệ bền vững để thực hiện hiệu quả các *hành vi đầu tư năng lực xanh*. Sản phẩm chính của Burgmann Malaysia Sdn Bhd tại Malaysia là phốt cơ khí (vòng đệm), giúp giảm rò rỉ từ máy bơm. Máy bơm được sử dụng ở hầu hết các quy trình công nghiệp trong đó có môi trường, dưới mọi hình thức, là chất lỏng hay khí (nước, dầu, hóa chất, đồ uống, nước thải, ...) được chuyển từ không gian này sang không gian khác. Sản phẩm của công ty được ứng dụng trong các ngành công nghiệp như nhà máy điện, nhà máy hóa chất, nhà máy lọc dầu, đóng tàu, kỹ thuật hàng hải, hàng không vũ trụ, kỹ thuật ô tô, sản xuất giấy và đường, ... Burgmann Malaysia Sdn Bhd tại Malaysia được nhiều tổ chức quốc tế công nhận hệ thống chất lượng của Burgmann tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế và các quy định về bảo vệ môi trường. Trong quá trình sản xuất, công ty luôn tìm tòi, nghiên cứu và cải tiến công nghệ để tạo ra các sản phẩm mới có tính bền vững cao, tích hợp các mục tiêu về môi trường trong mỗi sản phẩm. Bên cạnh đó, các hệ thống đo lường khí thải ra môi trường cũng như mức tiêu thụ tài nguyên cũng được lắp đặt để kịp thời kiểm soát, nhằm đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn về môi trường của quốc tế cũng như nước sở tại.

- *Thứ hai, các hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội đối với môi trường* cũng là một trong những ưu tiên của doanh nghiệp khi Burgmann Malaysia luôn tuân thủ các chính sách môi trường được tiêu chuẩn hóa của công ty mẹ. Chính sách này là một quy trình phối hợp quốc tế nhằm xác định các mục tiêu môi trường và các tiêu chuẩn được áp dụng trong toàn bộ hoạt động của công ty trên toàn thế giới liên quan đến công nghệ, sức khỏe và an toàn. Chính sách môi trường được xác định rõ ràng. Quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, không có tiếng ồn phát ra ở mức tối thiểu, không có khí thải và rác thải gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, sản phẩm phát cơ khí (vòng đệm) của công ty là sản phẩm thân thiện với môi trường vì nó ngăn ngừa sự cố tràn hoặc thất thoát chất lỏng và khí, do đó ngăn ngừa ô nhiễm đồng thời giảm việc sử dụng tài nguyên và vật liệu.

- *Thứ ba, công ty đã thực hành tốt các hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh.* Cụ thể, trong quá trình quản lý chuỗi cung ứng, Burgmann Malaysia yêu cầu các nhà cung cấp thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng cao theo yêu cầu của ISO và các tiêu chí về môi trường. Công ty cũng tổ chức các khóa đào tạo cho các nhà cung cấp để đảm bảo các yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, công ty đã kết hợp chặt chẽ với nhà cung cấp để họ sẵn sàng hợp tác về các vấn đề môi trường.

- *Thứ tư, để tất cả các nhân viên trong công ty nhận thức và tuân theo các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp, công ty đã thực hành nghiêm chỉnh và có thể thống các hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh.* Trong suốt quá trình hoạt động, Burgmann Malaysia định kỳ tổ chức chương trình giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ cho nhân viên. Nội dung đào tạo bao gồm chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 9001 đồng thời đề cập đến các vấn đề về môi trường. Thời gian gần đây, vấn đề về môi trường được doanh nghiệp chú trọng hơn, được chứng minh bằng chứng nhận ISO 14001 và chứng nhận EMAS của công ty. Ngoài ra, công ty mở các lớp đào tạo cho nhân viên về cách sử dụng sản phẩm, kỹ thuật lắp ráp và thiết kế sản phẩm, xử lý sự cố liên quan đến bảo dưỡng máy bơm và nâng cao kiến thức cho nhân viên về hiệu quả môi trường của sản phẩm phát cơ khí (vòng đệm).

2.4.2. Các bài học rút ra cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Từ các kinh nghiệm hành vi đầu tư xanh của một số doanh nghiệp FDI trên thế giới trên đây, một số bài học được rút ra đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, đánh giá môi trường kinh tế - xã hội và chính trị, tận dụng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài xanh và doanh nghiệp FDI xanh của chính phủ nước sở tại. Nhà đầu tư cần đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - xã hội, chính trị nói chung; đặc biệt chú trọng xem xét các yếu tố kinh tế minh bạch và tiềm năng phát triển, quy mô và nhu cầu thị trường nội địa, cơ sở hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, chính trị ổn định. Bên cạnh đó, vấn đề tận dụng các chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vào cung cấp sản phẩm dịch vụ xanh và thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh vào công nghệ sạch, chính sách ưu đãi và khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư xanh của Chính phủ quốc gia nước sở tại là rất quan trọng

đối với doanh nghiệp FDI như: *giảm thuế, ưu đãi tiền tệ, chi nhiều ngân sách cho R&D, ...*

Thứ hai, nghiên cứu và tuân thủ pháp luật môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường quốc tế nói chung và nước nhận đầu tư nói riêng. Doanh nghiệp FDI cần chú trọng tuân thủ các luật, các quy định liên quan đến môi trường ở nước sử dụng như luật bảo vệ môi trường, luật sở hữu trí tuệ, luật đất đai, luật năng lượng tái tạo, luật bảo tồn năng lượng, các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất (hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải, hệ thống quan trắc nước thải tự động, diện tích cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy định; xử lý khí thải, mùi, bảo đảm không để rò rỉ phát tán khí độc ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt; đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, ...).

Thứ ba, ưu tiên lựa chọn đối tác, nhà cung cấp đảm bảo tuân thủ các tiêu chí về môi trường. Doanh nghiệp FDI xanh cần lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm, nguyên vật liệu đầu vào đáp ứng các tiêu chuẩn xanh và bảo vệ môi trường. Theo đó, doanh nghiệp FDI xanh cần xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn xanh đối với nhà cung cấp đầu vào đồng thời giám sát việc đáp ứng các tiêu chuẩn này trong chuỗi cung ứng, đảm bảo nhất quán các tiêu chuẩn xanh và bảo vệ môi trường trong cả chuỗi cung ứng.

Thứ tư, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D). Nhà đầu tư FDI cần tập trung sử dụng nguồn lực cho nghiên cứu và phát triển quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện môi trường, khép kín, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, giảm khí thải và chất thải. Một số nghiên cứu như cải thiện quá trình sản xuất nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và sản xuất sạch hơn, khí carbon thấp; sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời; xây dựng chuỗi sản xuất sạch, liên hoàn; phụ phẩm, chế phẩm được tái chế; ...

Thứ năm, thành lập ban kiểm soát nội bộ, giám sát, đánh giá về chất lượng và môi trường. Doanh nghiệp FDI cần thành lập Ban kiểm soát nội bộ, giám sát và đánh giá các tiêu chuẩn về chất lượng và môi trường. Trong đó, thành viên Ban kiểm soát là những chuyên gia và nhân viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường; xây dựng và ban hành các quy định, chính sách, quy trình giám sát và đánh giá nhằm xác định các mục tiêu môi trường và các tiêu chuẩn được áp dụng trong toàn bộ hoạt động của công ty liên quan đến công nghệ, sức khỏe và an toàn. Chính sách môi trường cần được xác định rõ ràng, phân công trách nhiệm và quyền hạn từng thành viên gắn với nhiệm vụ cụ thể; áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001, các chứng nhận xanh, ...

Thứ sáu, chú trọng đào tạo bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là các tiêu chuẩn về môi trường. Doanh nghiệp FDI xanh cần chú trọng đầu tư cho giáo dục và phát triển kỹ năng người lao động; cần tổ chức lớp đào tạo để nâng cao trình độ cho nhân viên. Nội dung đào tạo nên chú trọng đến tiêu chuẩn ISO 9001, tiêu chuẩn ISO 14001, các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và sản xuất xanh. Bên cạnh đó, có chính sách thu hút lao động hiệu quả đặc biệt là nguồn lao động tại địa phương, tạo việc làm đồng thời giải quyết sinh kế cho người dân gắn với ứng phó biến đổi khí hậu,

tạo việc làm xanh và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI cần bảo vệ quyền lợi cho người lao động, thực hiện tốt chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ và phúc lợi, đảm bảo điều kiện và môi trường làm việc cho người lao động.

Thứ bảy, công khai minh bạch các báo cáo về tác động môi trường. Doanh nghiệp FDI cần công khai, minh bạch các báo cáo đánh giá về tác động môi trường, thực hiện các báo cáo định kỳ theo quy định như phát sinh chất thải sinh hoạt, phát sinh chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, xử lý thải, khai thác nước ngầm, ... Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI phải nghiêm túc tuân thủ trách nhiệm bảo vệ môi trường, những doanh nghiệp FDI thành công, những tập đoàn đa quốc gia trên thế giới đều đề cao triết lý kinh doanh ưu tiên hướng về môi trường và phát triển bền vững; thực hiện cam kết tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng và xã hội đồng thời xây dựng uy tín thương hiệu của doanh nghiệp.

Thứ tám, xây dựng kênh phân phối và quảng bá sản phẩm, dịch vụ đặc biệt nhấn mạnh đặc điểm xanh và thân thiện với môi trường. Tăng cường liên kết hợp tác giữa các nhà phân phối ở thị trường nước sở tại và thị trường lân cận, phát triển hệ thống xây dựng thương hiệu xanh, chú trọng quảng bá đặc điểm sản phẩm thân thiện với môi trường; tuyên truyền, vận động, khuyến khích người tiêu dùng với chính sách mua sắm xanh, ...

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

3.1. Khái quát về thành phố Hà Nội và tình hình đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội nằm ở trung tâm của Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với tỉnh Thái Nguyên và Vĩnh Phúc ở phía Bắc, Hà Nam và Hòa Bình ở phía Nam, Bắc Giang – Bắc Ninh và Hưng Yên ở phía Đông, Hòa Bình và Phú Thọ ở phía Tây; là vùng đất có bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến, “địa linh – nhân kiệt”, hội tụ nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển, là trung tâm văn hóa – kinh tế – chính trị của cả nước. Hà Nội là đầu não chính trị - hành chính Quốc gia; là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế; là đầu mối giao thương tỏa đi các vùng khác trong cả nước và tỏa đi quốc tế.

Năm 2024, diện tích đất tự nhiên của Hà Nội là 336 nghìn ha, chiếm tỷ trọng 1,01% so với cả nước; dân số trung bình là 8.717,6 nghìn người, chiếm tỷ trọng 8,60% so với cả nước. Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định, đời sống an sinh xã hội của người dân được đảm bảo. Hà Nội tiếp tục khẳng định là vị trí đầu tàu, là động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ nói riêng và kinh tế cả nước nói chung. Từ khi Việt Nam hội nhập quốc tế, Hà Nội luôn đứng hàng đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI); trong năm 2024, Hà Nội thu hút vốn FDI với tổng vốn đăng ký đạt 1,21 tỷ USD với 293 dự án mới, vốn lũy kế còn hoạt động đạt 43,38 tỷ USD với 7.659 dự án.

Về điều kiện kinh tế, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nhất là tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh, phức tạp nhưng với sự quyết liệt của cả hệ thống chính trị và tác động tích cực từ các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, tình hình kinh tế thành phố Hà Nội ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng phục hồi tích cực và các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo.

Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2024 đạt 6,52%, bình quân giai đoạn 2018-2024, GRDP tăng 5,82%. Tăng trưởng GRDP năm 2024 đạt mức tăng cao thể hiện sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, Đảng bộ và chính quyền Thành phố Hà Nội, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và sự đồng lòng của toàn thể nhân dân. GRDP theo giá hiện hành năm 2024 đạt 1,425 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,38% so với cả nước và tăng 1,40 lần so với năm 2020.

Trong đó, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn và đạt mức tăng trưởng khá cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm 2024 đạt 881,2 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,79% cả nước, tăng 10,13% so với năm trước và tăng gấp 1,51 lần so với năm 2020. Tính chung cả năm 2024, vốn đầu tư thực hiện trong nền kinh tế đạt 548,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,68% cả nước, tăng 10,50% so với cùng kỳ năm 2023 và tăng gấp 1,32 lần so với năm 2020; bình quân giai đoạn 2020-2024 tăng 8,09%. Xuất nhập khẩu thành phố Hà Nội tăng trưởng tốt; kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 19,43 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 4,79% so với cả nước, tăng 16,66% so với cùng kỳ năm trước, bình quân giai đoạn 2020-2024 tăng 5,41%; kim ngạch nhập khẩu năm 2024 đạt 41,14 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 10,81% so

với cả nước và tăng 9,60% so với năm 2023, bình quân giai đoạn 2020-2024 tăng 7,75%. Nhìn chung, chất lượng hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ rệt. Năng suất lao động năm 2024 đạt 321,1 triệu đồng/người, cao hơn mức bình quân cả nước (221,9 triệu đồng/người).

Về điều kiện xã hội, dân số trung bình năm 2024 là 8,72 triệu người, chiếm tỷ trọng 8,60% so với cả nước, tăng 1,52% so với năm 2023, bình quân giai đoạn 2020-2024 tăng 1,61%. Trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi đến hết tuổi lao động là 4,17 triệu người, chiếm tỷ trọng 7,87% so với cả nước, tăng 1,45% so với năm 2023. Năm 2024, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 51,5%, cao hơn tỷ lệ chung của cả nước (28,1%); tỷ lệ thất nghiệp là 1,7%, thấp hơn tỷ lệ chung cả nước (2,24%) và giảm đáng kể so với năm 2023 ở mức 2,01%. Thu nhập bình quân người lao động đang làm việc là 10,7 triệu đồng/tháng, cao hơn mức 7,7 triệu đồng/tháng của cả nước.

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hà Nội trong giai đoạn 2020 - 2024

Năm	2020	2021	2022	2023	2024 ước tính
Diện tích (Nghìn ha)	336	336	336	336	336
Dân số (nghìn người)	8.246,5	8.330,8	8.435,7	8.587,1	8.717,6
Lực lượng lao động từ 15 tuổi đến hết tuổi lao động (nghìn người)	4.124,6	3.939,9	4.011,7	4.105,4	4.165,0
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	48,5	50,3	50,3	50,8	51,5
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,1	2,7	2,2	2,0	1,7
Năng suất lao động (triệu đồng/người)	251,7	265,1	291	308,8	321,11
GDP growth (%)	4,18	3,19	8,96	6,27	6,52
GDP giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	1.020.0	1.072.6	1.197.3	1.297.1	1.425.3
Đầu tư trong nền kinh tế theo giá hiện hành (tỷ VND)	414.661	408.908	463.293	496.518	548.661
Xuất khẩu (triệu USD)	15.171,8	15.500,6	17.193,2	16.655,8	19.431,0
Nhập khẩu (triệu USD)	29.162,9	35.831,7	41.782,4	37.538,0	41.142,0
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương (tỷ đồng)	584.587	566.140	727.892	800.189	881.211
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	0,5	0,4	0,1	0,1	0,01
Thu nhập BQ người lao động đang làm việc (nghìn đồng)	7.090	7.712	8.859	9.900	10.700

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

3.1.2. Tình hình đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội

Vốn đầu tư nước ngoài là nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế quốc gia, thực tiễn đã chứng minh vai trò to lớn của vốn đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng. Từ khi

Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế, thành phố Hà Nội luôn là địa phương đầu tàu trong thu hút vốn đầu tư FDI. Hoạt động của doanh nghiệp FDI phát triển mạnh mẽ, góp phần nâng cao giá trị sản xuất, năng cao năng suất lao động và huy động nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế - xã hội thủ đô. Một số dự án tiêu biểu như: Dự án Keangnam Hanoi Landmark Tower tại khu E6 khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì (quận Nam Từ Liêm) của Công ty TNHH MTV AON Vina; dự án khu phức hợp Giảng Võ của Công ty TNHH Pacific Thăng Long, dự án khu dịch vụ và nhà ở thấp tầng Noble của Công ty TNHH Noble Việt Nam; dự án khách sạn Grand Plaza Hà Nội của Công ty TNHH khách sạn Grand Plaza Hà Nội. Những tác động tích cực của vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội được thể chi tiết như sau.

Về số lượng dự án và vốn FDI nói chung, số dự án nhìn chung có xu hướng tăng qua các năm nhưng biến động tăng, giảm không ổn định trong giai đoạn 2010-2024. Cụ thể, năm 2022 số dự án FDI đạt 379 dự án, giảm 1,56% so với năm 2021; vốn FDI đăng ký năm 2022 đạt mức rất thấp 238 triệu USD do tác động từ tình hình thế giới và khu vực phức tạp; từ 2023 đã tăng trưởng tích cực trở lại, đến 2024 chỉ đạt 293 dự án nhưng vốn đăng ký đạt 1.212 triệu USD.

Số dự án FDI lũy kế còn hoạt động có sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn này, tăng từ 1.993 dự án năm 2010 lên 7.689 dự án năm 2024, tương ứng với mức tăng 3,84 lần. Tổng vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động cũng gia tăng đáng kể, tăng từ 20,53 tỷ USD năm 2010 lên 42,43 tỷ USD năm 2022, tương ứng với mức tăng 2,07 lần. Tăng trưởng của số dự án và số vốn FDI tại thành phố Hà Nội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ; đồng thời làm gia tăng chi phí giao dịch phát sinh, mang lại lợi ích và tác động đáng kể đến định hướng phát triển bền vững của Hà Nội.

Theo đó, tỷ trọng đóng góp về số dự án FDI và vốn FDI của thành phố Hà Nội so với cả nước nhìn chung tăng nhưng có xu hướng biến động giảm qua các năm giai đoạn 2010-2024. Về số dự án FDI trong năm, Hà Nội chiếm tỷ trọng 23,69% so với cả nước năm 2021 nhưng giảm xuống còn 8,68% năm 2024; bình quân giai đoạn 2010-2024 là 17,99%. Về số vốn FDI đăng ký trong năm, Hà Nội chiếm tỷ trọng 2,80% so với cả nước năm 2010 nhưng biến động mạnh, giảm xuống còn 0,81% năm 2022 và tăng lên 3,17% năm 2024; bình quân giai đoạn 2010-2024 là 4,53%.

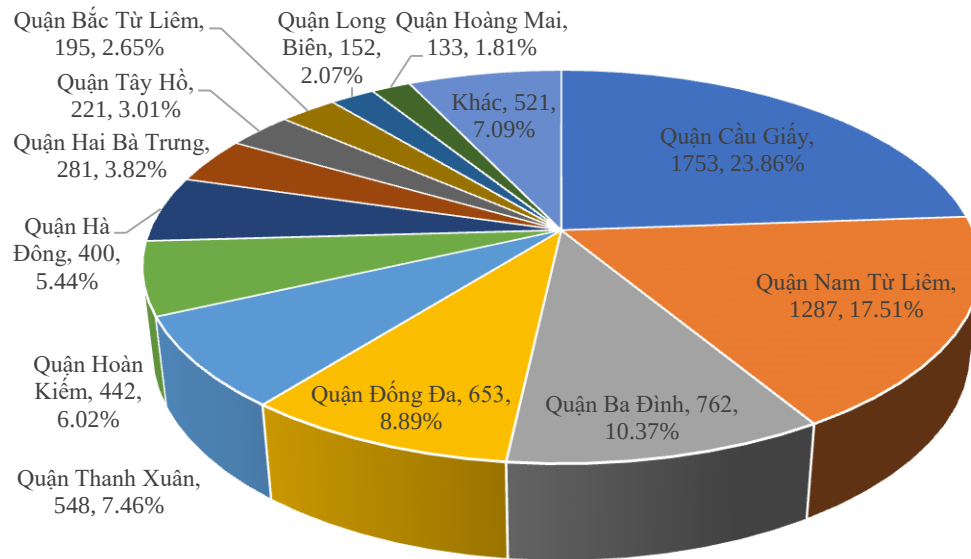
Tương tự như vậy, tỷ trọng đóng góp số dự án lũy kế FDI còn hoạt động và tổng vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động của Hà Nội so với cả nước cũng có xu hướng biến động trong giai đoạn 2010-2024. Về tỷ trọng đóng góp số dự án lũy kế FDI còn hoạt động so với cả nước năm 2010 đạt 15,99% năm 2010 và tăng lên 18,23% năm 2024; bình quân giai đoạn 2010-2024 tỷ trọng này là 18,42%. Về tỷ trọng đóng góp vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động so với cả nước là 10,55% năm 2010 giảm xuống còn 8,44% năm 2024; bình quân giai đoạn 2010-2024 là 9,27%. Điều này cho thấy, thành phố Hà Nội đóng vai trò quan trọng và là một trong các địa phương dẫn đầu cả nước về việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 3.2: Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024

Năm	Hà Nội				Hà Nội so với cả nước %			
	Tổng vốn đăng ký trong năm (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án trong năm	Tổng vốn đăng ký lũy kế còn hoạt động (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án lũy kế còn hoạt động	Tổng vốn đăng ký trong năm	Số dự án trong năm	Tổng vốn đăng ký lũy kế còn hoạt động	Số dự án lũy kế còn hoạt động
2010	557,4	293	20.534,6	1.993	2,80	23,69	10,55	15,99
2011	1.106,3	257	23.596,0	2.253	7,09	21,67	11,85	16,76
2012	1.345,9	224	21.205,6	2.456	8,23	17,40	10,07	16,91
2013	1.074,6	261	22.404,0	2.702	4,81	17,06	9,57	16,96
2014	1.402,8	357	23.824,7	3.051	6,40	19,37	9,43	17,17
2015	845,0	304	25.490,9	3.467	3,50	14,34	9,04	17,28
2016	1.913,0	459	25.748,8	3.960	7,11	17,57	8,77	17,53
2017	1.486,0	556	27.638,0	4.500	4,01	20,28	8,65	18,14
2018	5.068,0	646	33.134,7	5.110	13,94	20,53	9,72	18,61
2019	1.607,0	932	34.343,7	5.970	4,13	23,14	9,45	19,29
2020	903,0	526	36.236,7	6.382	2,91	20,15	9,38	19,30
2021	247,0	385	37.582,1	6.700	0,64	21,18	8,95	19,43
2022	238,0	379	38.642,0	7.348	0,81	17,47	8,77	20,22
2023	643,0	427	42.171,0	7.360	1,76	12,88	8,97	18,80
2024 ước	1.212,0	293	43.381,6	7.659	3,17	8,68	8,63	18,23

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

Về phân bố địa lý, quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm là những khu vực có nhiều doanh nghiệp FDI nhất, chiếm lần lượt 23,86% và 17,51% tổng số doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Điều này phần lớn nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển và sự tập trung của các trung tâm công nghệ, văn phòng đại diện, và khu vực kinh tế phát triển. Ngoài ra, các khu vực như quận Ba Đình (10,37%), quận Đống Đa (8,89%), quận Thanh Xuân (7,46%), quận Hoàn Kiếm (6,02%), quận Hà Đông (5,44%) cũng thu hút nhiều doanh nghiệp FDI do hạ tầng đô thị hiện đại và gần các cơ quan hành chính cũng như khu vực trung tâm kinh tế của thành phố.



Hình 3.1: Phân bố địa lý của các doanh nghiệp FDI lũy kế còn hoạt động trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2024

Nguồn: Ước tính theo Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

Về số lượng dự án và vốn FDI theo ngành kinh tế, các doanh nghiệp FDI đã đầu tư vào 19 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, chủ yếu vốn FDI đầu tư tập trung vào các ngành hoạt động kinh doanh bất động sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, ...

Trong năm 2024, tổng số dự án được cấp phép là 293 dự án với tổng vốn đăng ký là 1,2 tỷ USD. Trong đó, ngành *Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* thu hút nhiều dự án và vốn FDI nhất, với 120 dự án, chiếm 40,96% tổng số dự án FDI với số vốn đăng ký là 437,9 triệu USD, chiếm 36,13% tổng vốn FDI đăng ký; tiếp đến là ngành *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* có 55 dự án với số vốn là 285,2 triệu USD, chiếm 18,77% tổng số dự án FDI và chiếm 23,53% tổng vốn FDI đăng ký; ngành *Công nghiệp chế biến, chế tạo* có 5 dự án với vốn đăng ký là 163 triệu USD, chiếm 1,71% tổng số dự án FDI và chiếm 13,45% tổng vốn FDI đăng ký vì các dự án công nghiệp có quy mô lớn.

Theo số liệu lũy kế các dự án còn hoạt động tính đến 31/12/2024, ngành *hoạt động kinh doanh bất động sản* có tổng số đăng ký nhiều nhất là 16,09 tỷ USD với 238 dự án có quy mô lớn, chiếm 37,09% trong tổng vốn FDI đăng ký và chiếm 3,11% trong tổng số dự án được cấp phép. Tiếp đến là ngành *công nghiệp chế biến chế tạo* có tổng số vốn đăng ký đạt 10,08 tỷ USD với 682 dự án; chiếm 23,24% trong tổng vốn FDI đăng ký và chiếm 8,90% trong tổng số dự án được cấp phép. Các khác có số dự án nhiều nhưng số vốn đầu tư thấp vì đa số là các dự án có quy mô nhỏ và vừa.

Bảng 3.3: Tình hình thu hút vốn FDI trên địa bàn TP. Hà Nội phân theo ngành kinh tế trong giai đoạn 2010 - 2024

	Trong năm 2024		Lũy kế còn hoạt động đến 31/12/2024	
	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
TỔNG SỐ	293	1.212	7.659	43.381,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	0	38	90,9
Khai khoáng	0	0	3	32,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	163	682	10.082,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	45,8	26	513,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	0	26	1.513,3
Xây dựng	13	25,5	941	3.295
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120	437,9	2.170	3.103,1
Vận tải, kho bãi	5	5,1	193	387,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	10,2	381	1.887,2
Thông tin và truyền thông	39	66,2	860	2.304,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	35,6	60	815
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	30,6	238	16.092,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	55	285,2	1.407	1.421,3
Giáo dục và đào tạo	7	15,3	279	288,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	56	49	589,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	52	665,7
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	67	31,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	6	10,1

Nguồn: Ước tính theo Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

Về số lượng dự án và vốn FDI theo nước đối tác đầu tư, trong năm 2024, có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào thành phố Hà Nội với tổng số 293 dự án và vốn đăng ký đạt 1,21 tỷ USD. Trong đó, tính theo số lượng dự án dẫn đầu là Hàn Quốc có 135 dự án với số vốn đăng ký là 71 triệu USD. Tiếp theo là Nhật Bản có 69 dự án với

số vốn đăng ký là 69 triệu USD; Singapore có 41 dự án với số vốn đăng ký là 63 triệu USD; Trung Quốc có 22 dự án với số vốn đăng ký là 8 USD. Ngoài ra còn một số quốc gia khác như: Đài Loan, Hoa Kỳ, Hà Lan, Hồng Kông, Vương Quốc Anh, Malaysia, Pháp, Ấn Độ, Đức.

Số liệu lũy kế các dự án còn hoạt động tính đến 31/12/2024, có 7.659 dự án với vốn đăng ký là 42,43 tỷ USD. Trong đó, Hàn Quốc vẫn là quốc gia đứng đầu với 2.575 Model dự án và vốn đăng ký là 6.727 triệu USD. Tiếp đến là Nhật Bản có 1384 dự án với vốn đăng ký là 7.705 triệu USD; Trung Quốc có 679 dự án với số vốn đăng ký là 637 triệu USD; Singapore có 523 dự án với số vốn đăng ký là 9090 triệu USD; một số quốc gia khác như: Hồng Kông, Hoa Kỳ, Đài Loan, Pháp, Australia, Malaysia, Vương quốc Anh, Đức, Thái Lan và Quần đảo British Virgin. Như vậy, số lượng dự án của Hàn Quốc vào thành phố Hà Nội là cao nhất, gấp 1,86 lần so với Nhật Bản; số vốn đăng ký của Singapore là nhiều nhất, gấp 1,35 lần so với Hàn Quốc.

Bảng 3.4: Tình hình thu hút vốn FDI theo quốc gia trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024

STT	Lũy kế các dự án còn hoạt động tính đến 31/12/2024			STT	Riêng năm 2024		
	Quốc gia	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)		Quốc gia	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
	TỔNG SỐ	7.659	42.432		TỔNG SỐ	293	1.212
1	Hàn Quốc	2.575	6.727	1	Hàn Quốc	135	71
2	Nhật Bản	1.384	7.705	2	Nhật Bản	69	69
3	Trung Quốc	679	637	3	Singapore	41	63
4	Singapore	523	9.090	4	Trung Quốc	22	8
5	Hồng Kông	244	1.147	5	Đài Loan	11	4
6	Hoa Kỳ	196	277	6	Hoa Kỳ	10	1
7	Đài Loan	189	275	7	Hà Lan	7	4
8	Pháp	139	482	8	Hồng Kông	7	3
9	Australia	129	654	9	Vương quốc Anh	7	2
10	Malaysia	116	2.275	10	Malaysia	7	2
11	Vương quốc Anh	105	820	11	Australia	6	3
12	Đức	89	94	12	Pháp	5	3
13	Thái Lan	88	543	13	Ấn độ	5	
14	Quần đảo British Virgin	83	1.079	14	Đức	4	1

Nguồn: Ước tính theo Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

Về số lượng dự án và vốn FDI theo hình thức đầu tư, theo số lũy kế tính đến 31/12/2024, tổng số có 7.659 dự án với vốn đăng ký còn hoạt động đạt 42,43 tỷ USD. Trong đó, các dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài lũy kế còn hoạt động là 6.027 dự án, chiếm tỷ trọng cao nhất với 78,69%, với tổng số vốn 20,13 tỷ USD,

chiếm 47,44% tổng số; dự án theo hình thức liên doanh có 1.557 dự án, chiếm tỷ trọng 20,33% với tổng số vốn 20,40 tỷ USD chiếm 48,07% tổng số; dự án hợp tác kinh doanh có 75 dự án, chiếm tỷ trọng 0,98% với 1,91 tỷ USD chiếm 4,49%. Như vậy, về số lượng, các doanh nghiệp nước ngoài thường lựa hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài hơn vì dễ dàng làm chủ, chủ động kiểm soát toàn bộ doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh ở nước sở tại. Tuy nhiên, các dự án liên doanh lại là các dự án có số lượng vốn đầu tư lớn, chiếm tỷ trọng tương đương với loại hình 100% vốn đầu tư nước ngoài về tổng vốn đăng ký lũy kế còn hoạt động.

Bảng 3.5: Tình hình thu hút vốn FDI theo hình thức đầu tư trên địa bàn TP. Hà Nội trong giai đoạn 2010 - 2024

	<i>Số dự án lũy kế còn hoạt động đến 31/12/2024</i>	<i>Vốn đăng ký của các dự án lũy kế còn hoạt động (Triệu đô la Mỹ)</i>
TONG SỐ	7.659	42.431,6
100% vốn đầu tư nước ngoài	6.027	20.127,6
Liên doanh	1.557	20.397,7
Hợp tác kinh doanh	75	1.906,3

Nguồn: Ước tính theo Cục Thống kê TP. Hà Nội (2024)

3.1.3. Những đóng góp của doanh nghiệp FDI với phát triển bền vững của thành phố Hà Nội

Các doanh nghiệp FDI là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy rõ rệt sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội, đóng góp hơn 10% thu ngân sách, 11% số lao động trong các doanh nghiệp và 11% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của thành phố Hà Nội. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội có quy mô vốn và số lượng dự án cao với mức độ mở rộng nhanh và liên tục. Tính đến hết năm 2022, thành phố Hà Nội đã thu hút trên 4.500 dự án FDI với số vốn đầu tư hơn 33 tỷ USD và luôn là địa phương đứng đầu cả nước về thu hút FDI nhờ các chính sách cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài hấp dẫn, môi trường đầu tư tiềm năng và triển vọng. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thủ đô có cơ cấu ngành nghề đa dạng và đang trong xu hướng chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và công nghệ. Hiện nay, các ngành thu hút FDI tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 64,2% tổng vốn đầu tư đăng ký); bất động sản (chiếm hơn 12,7%); sản xuất, phân phối điện; và tài chính ngân hàng. Có thể thấy, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn có xu hướng đẩy mạnh vào các ngành có giá trị cao và dịch vụ chuyên sâu. Đồng thời, Hà Nội cũng đang định hướng thu hút các dự án FDI có cam kết chuyển giao công nghệ để tạo giá trị gia tăng. Các đối tác quốc tế của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cũng ngày càng đa dạng, từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, đến Mỹ, các quốc gia châu Âu,... với nhiều kinh nghiệm trong chuỗi cung ứng toàn cầu, ưu tiên phát triển bền vững, sản phẩm xanh với các tiêu chuẩn môi trường khắt khe. Đó là chưa kể các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội có lợi thế lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao với nhiều cơ sở giáo dục uy tín,

cộng với vị trí địa lý thuận lợi, kết nối thông suốt với các tỉnh, trung tâm kinh tế lớn, hạ tầng giao thông liên vùng và quốc tế hiện đại. Những đóng góp tích cực của doanh nghiệp FDI với sự phát triển bền vững của thành phố Hà Nội được thể hiện qua các mặt kinh tế, xã hội và môi trường cụ thể như sau:

3.1.3.1. Về kinh tế

Về đóng góp của khu vực FDI vào GRDP, giá trị GDP Hà Nội có sự tăng trưởng đáng kể qua các năm giai đoạn 2015-2022. Năm 2022, GRDP đạt 1.197.332 tỷ đồng, tăng 11,63% so với năm 2021 và tăng gấp 2,20 lần so với năm 2015. Trong đó, đóng góp của khu vực FDI vào GRDP của thành phố Hà Nội giai đoạn 2019 – 2022 chiếm khoảng 12% đến 15% GRDP thành phố Hà Nội. Kết quả này cho thấy hiệu quả hoạt động và giá trị tăng thêm của khu vực FDI đóng góp vào GRDP của Hà Nội nói riêng, GDP của vùng kinh tế phía Bắc và cả nước nói chung, phản ánh sự đóng góp tích cực của khối FDI vào sự phát triển bền vững của thành phố Hà Nội những năm qua. Vốn FDI có vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Hà Nội. Nếu xét trong ngắn hạn, khu vực FDI đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh nếu đồng thời hạn chế nhu cầu vay vốn nên giảm lạm phát và tỷ giá. Nếu xét trong dài hạn, tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GRDP lớn cho thấy quy mô và năng lực sản xuất lớn của doanh nghiệp FDI so với doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Về đóng góp của khu vực vốn FDI, nhìn chung khu vực vốn FDI có sự tăng trưởng qua các năm nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực này có xu hướng tăng, giảm không ổn định. Cụ thể như, vốn FDI năm 2022 đạt 30.746 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2021 và tăng 14,11% so với năm 2015. Tuy nhiên, nếu như năm 2015 tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong đầu tư trong nền kinh tế theo giá hiện hành là 10,66% thì đến năm 2019 con số này giảm chỉ còn 6,64%. Trong những năm qua, sự tăng trưởng của khu vực vốn FDI đã bổ sung nguồn vốn lớn và quan trọng cho đầu tư phát triển thành phố Hà Nội. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2015-2022 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực kinh tế tư nhân và hộ dân cư, giảm tỷ trọng đầu tư khu vực nhà nước. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn khu vực FDI trong tổng vốn đầu tư nền kinh tế của Hà Nội cơ bản giữ ổn định ở mức trung bình là 8,93% trong cả giai đoạn 2015-2022, điều này cho thấy vai trò quan trọng của các dự án đầu tư nước ngoài vào quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Hà Nội.

Về số doanh nghiệp FDI đang hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở Hà Nội chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Cụ thể là năm 2021 chỉ có 2,28% doanh nghiệp FDI trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh; con số này năm 2020 là 2,5%. Tuy nhiên, xu hướng tích cực là số lượng doanh nghiệp FDI tăng qua các năm trong giai đoạn 2015-2021, năm 2021 là 4.063 doanh nghiệp, tăng 1,93 lần so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2015-2019 số doanh nghiệp FDI đang hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 11,62%.

Số lượng doanh nghiệp FDI tăng có tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển bền vững của thành phố Hà Nội. Doanh nghiệp FDI với công nghệ sản xuất hiện đại, giải pháp quản lý giảm chi phí sản xuất; phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm ổn

định cho người lao động; sự hợp tác và liên kết trong nước giúp doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp thu và học hỏi, nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh; tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Về số vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp FDI, nhìn chung vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp FDI có sự tăng trưởng qua các năm nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực này có xu hướng tăng, giảm không ổn định. Cụ thể như, vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp FDI năm 2021 đạt 1.340.040 tỷ đồng, tăng 5,26% so với năm 2020 và tăng 1,99 lần so với năm 2015. Tuy nhiên, nếu như năm 2020 tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp FDI trong tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp là 12,76% thì đến năm 2021 con số này giảm còn 12,26%. Trong những năm qua, sự tăng trưởng của vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp FDI đã bổ sung nguồn vốn lớn cho khu vực doanh nghiệp. Tỷ trọng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI cơ bản giữ ổn định ở mức trung bình là 11,99% trong cả giai đoạn 2015 - 2021.

Về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp FDI, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp FDI có sự tăng trưởng qua các năm trong giai đoạn 2015 - 2021. Giá trị này năm 2021 là 301.438 tỷ đồng, chiếm 8,89% trong giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn doanh nghiệp, tăng 1,66 lần so với năm 2015. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp FDI tăng trưởng mạnh nhất vào năm 2018, đạt 532.795 tỷ đồng, tăng đến 2,6 lần so với năm 2017 và chiếm tỷ trọng 13,95% trong tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của khối doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thực tế cho thấy rằng, bản chất các khoản đầu tư FDI mang tính dài hạn nên giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp FDI tăng trong thời gian qua phản ánh mức độ đầu tư vốn FDI vào nền kinh tế thành phố Hà Nội là cao và tác động tích cực đáng kể đến quá trình phát triển bền vững của địa phương.

Về doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2015 - 2021 nhưng tỷ trọng đóng góp có xu hướng giảm trong doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp nói chung ở Hà Nội. Cụ thể như sau, doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI năm 2015 là 375.203 tỷ đồng, chiếm 13,63% doanh thu thuần của các doanh nghiệp. Đến năm 2021, con số này đã tăng lên đạt 666.290 tỷ đồng, tăng 77,58% so với năm 2015, và chiếm 12,69% trong tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp nói chung. Sự tăng trưởng doanh thu thuần của doanh nghiệp FDI cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội hướng đến phát triển bền vững của thành phố Hà Nội.

Về lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI, nhìn chung trong giai đoạn 2015 - 2021, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội có khá nhiều biến động. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt 55.615 tỷ đồng, tăng mạnh nhất với tốc độ tăng 86,57% so với năm 2018; đến năm 2020, lợi nhuận trước thuế đạt

chỉ đạt 50.456 tỷ đồng, giảm 9,28% so với năm 2019. Theo đó, tỷ trọng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI trong lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cũng có khá nhiều biến động trong giai đoạn này, nếu tỷ trọng này đạt 33,11% năm 2019 thì đến năm 2021 giảm xuống còn 23,83%. Tuy nhiên, về cơ bản trong giai đoạn 2015 - 2021, tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp FDI là 19,74% và tỷ trọng đóng góp bình quân khá cao là 27,85% trong lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp. Điều này cho thấy sự phát triển vượt bậc và sự đóng góp đáng kể của doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế của Hà Nội

3.1.3.2. Về xã hội

Về số lao động trong doanh nghiệp FDI, nhìn chung trong giai đoạn 2015 – 2021, tuy số lượng lao động trong doanh nghiệp FDI có sự gia tăng đáng kể qua các năm nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực này trong lao động doanh nghiệp vẫn chưa cao, dưới 16%. Cụ thể như sau, số lượng lao động trong doanh nghiệp FDI năm 2015 là 240.838 người, đến năm 2021 là 343.967 người, tăng 42,82%; bình quân giai đoạn 2015 – 2021 tăng 6,12%. Ta thấy rằng, tốc độ tăng trưởng lao động khu vực doanh nghiệp FDI là rất cao. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động khu vực doanh nghiệp FDI trong tổng lao động khu vực doanh nghiệp chiếm 15,31%; tỷ trọng đóng góp bình quân giai đoạn 2015 - 2021 là 12,81%.

Như vậy, tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI trong những năm qua đã góp phần giải quyết việc làm cho số lượng lớn lao động, cải thiện thu nhập và đời sống cho người dân địa phương và khu vực. Bên cạnh đó, người lao động còn được bồi dưỡng đào tạo kiến thức và kỹ năng trong các ngành công nghiệp, dịch vụ quan trọng.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI, tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI tăng đáng kể trong giai đoạn 2015 – 2021. Năm 2021, tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI là 62.767 tỷ đồng, tăng 16,06% so với năm 2020, tăng 2,26 lần so với năm 2015 và chiếm tỷ trọng 20,59% trong tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp; bình quân giai đoạn 2015 – 2021, tăng 14,50%. Theo đó, tỷ trọng đóng góp về thu nhập của người lao động khu vực doanh nghiệp FDI trong khu vực doanh nghiệp cũng tăng đáng kể, tăng từ 13,98% năm 2015 lên 20,59% năm 2021; bình quân giai đoạn 2015-2021 tỷ trọng này là 17,38%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp FDI. Theo xu hướng tăng cao và ổn định của tổng thu nhập thì thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp FDI cũng tăng khá ổn định. Năm 2021, thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp FDI là 15 triệu đồng/người/tháng, bằng 1,5 lần so với năm 2015. Bình quân giai đoạn 2015 – 2021, con số này tăng 6,99%.

Như vậy, doanh nghiệp FDI góp phần quan trọng tạo việc làm và thu nhập cho người lao động ổn định. Thu nhập bình quân có xu hướng tăng cao góp phần ổn định cuộc sống và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong tương lai.

3.1.3.3. Về môi trường

Doanh nghiệp FDI ngày càng tăng cường và thể hiện trách nhiệm xã hội trong việc bảo vệ môi trường thông qua việc tuân thủ các quy định, các chuẩn mực về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung, cụ thể như sau:

Về tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường, nhìn chung các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Mức độ ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp và các nhà máy nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng từng bước được hạn chế và khắc phục tốt; không có tình trạng doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, gây hậu quả nặng nề cho hệ sinh thái và quá trình phát triển bền vững của địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI vi phạm về môi trường chiếm tỷ lệ rất thấp và không đáng kể trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hầu hết các dự án FDI đã, đang đầu tư và đi vào vận hành trên địa bàn đều tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường như: báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, không xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật, ...

Về đầu tư dự án bảo vệ môi trường, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, thời gian nhiều doanh nghiệp FDI đã có những đóng góp quan trọng trong đầu tư xanh và phát triển bền vững thành phố Hà Nội. Một số doanh nghiệp FDI ở Hà Nội đã áp dụng đổi mới công nghệ cao theo hướng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Nhiều nhà đầu tư FDI với các dự án xanh hóa đã và đang đầu tư như Lego, Nestle', ... ; khuyến khích áp dụng công nghệ về nông nghiệp tái sinh và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu phát thải carbon; đảm bảo tính bền vững của quá trình sản xuất sản phẩm từ khâu nguyên vật liệu đầu vào đến thành phẩm cung cấp cho người tiêu dùng. Một số doanh nghiệp FDI áp dụng mô hình sử dụng năng lượng tái tạo những sản phẩm sinh khối, giảm phát thải carbon; sử dụng bao bì đóng gói có thể tái chế để giảm thiểu rác thải nhựa, ... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI còn chia sẻ những kinh nghiệm về bảo vệ môi trường và đầu tư xanh tiên tiến, hiện đại từ nước ngoài đến các doanh nghiệp trong nước.

Như vậy, doanh nghiệp FDI có những đóng góp tích cực và đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, chiếm tỷ trọng lớn trong các dự án đầu tư về lĩnh vực tăng trưởng xanh đồng thời giúp thay đổi hành vi trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng xanh ở Hà Nội. Doanh nghiệp FDI cùng phối hợp với doanh nghiệp trong nước thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững thành phố Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

3.1.4. Chính sách phát triển xanh của Chính phủ và thành phố Hà Nội

Trong những năm gần đây, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, chính phủ Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói chung đã triển khai nhiều chính sách phát triển xanh, đề cập đến các tiêu chí phát triển bền vững như hạn chế và giảm phát thải, trợ cấp cho công nghệ xanh và bảo vệ môi trường, chính sách bắt buộc và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Nhìn chung, kết quả thu được từ khảo sát điều tra cho thấy các chính sách này đang được tiến hành tích cực và đạt được những

dấu mốc đáng kể, thể hiện ở số điểm trung bình tương đối cao, từ 2,83 đến 3,42 trên thang điểm 5.

Bảng 3.6: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng chính sách phát triển xanh

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Chính sách hạn chế và giám sát lượng phát thải	2,83	1,040
Chương trình trợ cấp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đối với công nghệ xanh và bảo vệ môi trường	2,94	1,102
Chính sách môi trường bắt buộc các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải	3,19	0,918
Chính sách khuyến khích thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải	3,42	0,929

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Cụ thể, về chính sách hạn chế và giám sát lượng phát thải, tại Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050. Để thực hiện được cam kết này, Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022) và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 1658/ QĐ-TTg ngày 01/10/2021). Cụ thể, tại Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Việt Nam tập trung vào giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu; còn tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, mục tiêu đến năm 2030 của nước ta là giảm ít nhất 15% cường độ phát thải nhà kính trên GDP so với năm 2014, và đến năm 2050, cường độ này giảm ít nhất 30% so với năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang tích cực hoàn thiện khung chính sách về biến đổi khí hậu, đưa trách nhiệm giảm phát thải nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu vào Luật bảo vệ môi trường năm 2020, từ đó dần hoàn thiện lộ trình thực hiện cam kết của nước ta tại Hội nghị COP26.

Hà Nội cũng triển khai nhiều chính sách nhằm hạn chế và giám sát lượng phát thải bằng việc thông qua Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND quy định thực hiện vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố bằng cách hạn chế phương tiện giao thông gây ô nhiễm, khuyến khích sử dụng phương tiện xanh, thân thiện với môi trường. Theo đó, quận Ba Đình và Hoàn Kiếm sẽ được thí điểm vùng phát thải thấp từ năm 2025, phấn đấu đến năm 2030, thành phố sẽ áp dụng phát thải thấp ở hầu hết các quận. Bên cạnh đó, thành phố cũng đặt mục tiêu chất lượng không khí đạt mức tốt và trung bình theo chỉ số AQI ít nhất 75% số ngày trong năm, và tổng phát thải bụi PM2.5 trên toàn Thành phố giảm khoảng 20% so với năm 2019. Không những thế, Hà Nội còn trở thành một trong những địa phương tiên phong trong xây dựng mô hình nông nghiệp xanh, ứng dụng hệ thống thâm canh lúa cải tiến SRI theo hướng hữu cơ và giảm phát thải. Tính đến đầu năm 2025, 70% tổng diện tích lúa của toàn thành phố đã được áp dụng ứng dụng SRI.

Liên quan đến các chương trình trợ cấp cho hoạt động R&D đối với công nghệ xanh và bảo vệ môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Quyết định số 2779/QĐ-BKHCN đã phê duyệt Chương trình Khoa và học và Công nghệ phục vụ mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 tại Việt Nam. Theo đó, các dự án liên quan đến công nghệ xanh, chẳng hạn như Công nghệ thu giữ và lưu trữ carbon (CCS), ứng dụng năng lượng tái tạo và nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, và mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ được ưu tiên hỗ trợ. Thành phố Hà Nội cũng có nhiều chính sách khuyến khích phát triển các chương trình xanh. Tiêu biểu nhất là Quyết định số 4281/QĐ-UBND ban hành các tiêu chí về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và vật liệu thân thiện với môi trường trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng trên địa bàn thành phố. Ngoài ra, nhà nước cũng thành lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF), các gói ODA hỗ trợ công tác chuyển giao công nghệ sạch. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng số lượng các doanh nghiệp FDI tham gia các chương trình R&D xanh còn khiêm tốn. Nguyên nhân là do các cơ chế ưu đãi tài chính, trợ cấp tập trung nhiều vào các doanh nghiệp trong nước, còn các doanh nghiệp FDI đang khó tiếp cận với các chính sách này, đó là chưa kể quy trình phê duyệt còn rườm rà, phức tạp.

Thực tế, các chính sách này mới được ban hành và triển khai trong thực tế chưa lâu nên chưa thể đánh giá được tác động của chúng đến hạn chế và giảm sút lượng phát thải cũng như chưa nhiều doanh nghiệp nhận được trợ cấp cho hoạt động R&D đối với công nghệ xanh và bảo vệ môi trường do hạn chế về cả nhân lực và vật lực. Do đó, đây là hai tiêu chí được đánh giá thấp hơn, lần lượt đạt 2,83 và 2,94 điểm trên thang điểm 5.

Ngoài ra, chính phủ Việt Nam và thành phố Hà Nội cũng ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách bắt buộc và/ hoặc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Cụ thể, Luật bảo vệ môi trường 2020 quy định các doanh nghiệp phải nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải. Trước đó, ngày 16/6/2010, Quốc hội đã ban hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 quy định các vấn đề liên quan, các chính sách, biện pháp, cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Về phía thành phố Hà Nội, thành phố đã ban hành Kế hoạch 327/KH-UBND năm 2024 thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2025 trên địa bàn thành phố. Theo đó, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn thành phố sẽ nhận được nhiều hỗ trợ để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng. Đặc biệt, Sở Công thương Hà Nội đã trao tặng danh hiệu Sử dụng năng lượng xanh năm 2024 cho 83 cơ sở, công trình xây dựng trên địa bàn nhằm khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng. Theo ý kiến của các chuyên gia, các văn bản luật và chính sách này đang phát huy tốt hiệu quả răn đe và khuyến khích các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng trên địa bàn Hà Nội hành động có trách nhiệm hơn với môi trường. Điều này cũng được thể hiện rõ qua số điểm trung bình đạt được theo kết quả khảo sát, lần lượt là 3,19/5 và 3,42/5 điểm.

Có thể thấy, các chính sách này thể hiện mạnh mẽ cam kết của thành phố Hà Nội nói riêng và toàn thể Việt Nam nói chung trong việc khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, góp phần bảo vệ môi trường, thực hành phát triển bền vững. Để có thể đánh giá cụ thể tác động của các hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, phần tiếp theo sẽ trình bày thiết kế nghiên cứu, mẫu nghiên cứu, bảng hỏi,... để tiến hành nghiên cứu định lượng các yếu tố này.

3.2. Nghiên cứu định lượng tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.2.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mẫu nghiên cứu được xây dựng từ dữ liệu khảo sát trực tiếp và các nguồn dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo doanh nghiệp và cơ quan quản lý địa phương. Để đo lường hành vi đầu tư xanh, nghiên cứu tập trung vào thực trạng triển khai các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ xanh, phát triển năng lực xanh, thực hành QTNS xanh, thực hành QTCCU xanh, thực hành TNXH với cộng đồng và môi trường của doanh nghiệp FDI. Kết quả hoạt động doanh nghiệp được đo lường thông qua các chỉ số tài chính như lợi nhuận, doanh thu, và mức độ tăng trưởng, cũng như các chỉ số phi tài chính như uy tín thương hiệu và mức độ hài lòng của khách hàng.

Để thu thập bộ 2 dữ liệu này, tác giả triển khai phương pháp điều tra xã hội học. Cụ thể như sau:

☐ Đối tượng điều tra

Khảo sát điều tra hướng đến đối tượng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội. Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng từ danh sách tác giả thu thập được từ Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

☐ Thiết kế bảng hỏi và thực hiện khảo sát điều tra

Bảng hỏi được xây dựng gồm các phần chính sau: (1) thông tin cơ bản về đối tượng tham gia khảo sát và doanh nghiệp FDI đang công tác (8 câu hỏi), (2) đánh giá về thực trạng hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI (26 câu hỏi), (3) chính sách phát triển xanh của Chính phủ (4 câu hỏi), (4) đánh giá về thực trạng kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (5 câu hỏi), và (5) kiến nghị (nếu có) đối với các cấp có thẩm quyền trong việc thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI. Các câu hỏi (30 items) đánh giá hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI sử dụng thang đo quan sát Likert 5 theo các mức độ đánh giá với từng phát biểu với ước định: 1 điểm - không thực hiện; 2 điểm - thực hiện hạn chế; 3 điểm - thực hiện đáng kể; 4 điểm - thực hiện cao; 5 điểm - thực hiện rất cao. Các câu hỏi (5 items) đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI sử dụng thang đo quan sát Likert 5 theo các mức độ đánh giá với từng phát biểu với ước định: 1 điểm - rất kém; 2 điểm - kém; 3 điểm - trung bình; 4 điểm - tốt; 5 điểm - rất tốt.

Bảng hỏi khảo sát điều tra được thẩm định bởi các chuyên gia, giảng viên và nhà nghiên cứu về nội dung, cấu trúc và ngôn ngữ của bảng hỏi, nhằm đảm bảo rằng các câu hỏi không gây hiểu nhầm, dễ hiểu và phù hợp với đối tượng khảo sát. Việc thẩm định này giúp cải thiện độ tin cậy của kết quả nghiên cứu và đảm bảo rằng dữ liệu thu thập được có giá trị và có thể sử dụng để trả lời câu hỏi nghiên cứu một cách chính xác. Cụ thể, quy trình thẩm định bảng hỏi được tiến hành theo hai giai đoạn: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để đảm bảo các biến quan sát được lựa chọn có tính phù hợp và độ tin cậy cao, phù hợp với đối tượng và bối cảnh nghiên cứu. Ở giai đoạn định tính, đề tài tiến hành phỏng vấn các chuyên gia nhằm đánh giá mức độ phù hợp của các biến quan sát. Dựa trên các câu trả lời phản hồi, bảng hỏi được điều chỉnh về ngữ nghĩa, bổ sung về nội dung cho phù hợp với mục tiêu và đối tượng nghiên cứu. Ở giai đoạn định lượng, đề tài tiến hành khảo sát thông qua bảng hỏi để kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo, từ đó loại bỏ các biến chưa đạt yêu cầu. Kết quả của quá trình này xác nhận bảng hỏi cuối cùng đạt yêu cầu về cả mặt nội dung, hình thức, và cấu trúc để sẵn sàng sử dụng trong cuộc khảo sát chính thức.

Bảng hỏi cuối cùng này sẽ được gửi qua email (chiếm khoảng 70%), qua đường bưu điện (chiếm khoảng 20% - đối với các doanh nghiệp FDI có quy mô vừa và nhỏ, hoặc doanh nghiệp ít tương tác qua email, hoặc không phản hồi email sau 2 tuần), và phỏng vấn trực tiếp/ qua điện thoại, hoặc gửi tay (chiếm khoảng 10% - đối với các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận trực tiếp thông qua các sự kiện, hội nghị, hội thảo) đến các đối tượng tham gia khảo sát. Đối tượng khảo sát là (1) chuyên gia, nhà nghiên cứu về doanh nghiệp FDI và/hoặc đầu tư xanh, (2) Cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp FDI, và (3) Lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp FDI. Đây là những đối tượng hiểu biết rõ về hoạt động đầu tư và chiến lược phát triển xanh của doanh nghiệp FDI, giúp các thông tin thu thập được phản ánh khách quan quan điểm và hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp ở cấp độ tổ chức. Do đặc thù của các doanh nghiệp FDI có nhiều yếu tố nước ngoài về mặt nhân sự nên bảng hỏi được lập dưới dạng song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh với ngữ nghĩa tương đương nhau đã được kiểm tra và so sánh, đối chiếu kỹ càng

Dữ liệu sau khi thu thập được sẽ được tổng hợp, làm sạch, phân loại và so sánh thông qua Excel, các bảng biểu, biểu đồ và chạy mô hình hồi quy SPSS nhằm đưa ra những nhận định, đối chiếu chính xác, phục vụ quá trình nghiên cứu hành vi đầu tư xanh và tác động của chúng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

☐ Xử lý dữ liệu và mẫu nghiên cứu:

Các bảng hỏi điều tra thu thập về được rà soát kỹ lưỡng nhằm đảm bảo tính đầy đủ và chính xác của dữ liệu. Trong quá trình này, những phiếu khảo sát thiếu thông tin quan trọng, chẳng hạn như các câu trả lời cho những câu hỏi then chốt về hành vi đầu tư xanh hoặc kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI, sẽ bị loại bỏ để tránh sai lệch trong phân tích. Việc làm sạch dữ liệu này giúp loại bỏ các thông tin không đáng tin cậy hoặc không đầy đủ, đồng thời đảm bảo rằng dữ liệu cuối cùng chỉ bao gồm những phản hồi hợp lệ, tạo nền tảng vững chắc cho các phân tích tiếp theo.

Quy mô tối thiểu của mẫu khảo sát được xác định dựa trên phương pháp lấy mẫu thực hành theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2010). Đây là cách tính phổ biến và được áp dụng trong nhiều nghiên cứu tương tự liên quan đến hành vi doanh nghiệp. Cụ thể, yêu cầu là mỗi phát biểu trong bảng hỏi cần thu thập thông tin từ ít nhất 4-6 doanh nghiệp FDI, với số lượng trung bình là 5 doanh nghiệp cho mỗi phát biểu. Do đó, với bảng hỏi bao gồm 35 biến quan sát, tương ứng với 35 câu hỏi, quy mô tối thiểu của mẫu khảo sát được tính là $n = 35 * 5 = 175$ doanh nghiệp FDI. Để đảm bảo độ tin cậy, tác giả dự trù tỷ lệ thu hồi phiếu khoảng 60-70%, và gửi đi 300 phiếu khảo sát. Thông tin về tỷ lệ thu hồi phiếu được nhóm tác giả tham khảo kinh nghiệm từ các nghiên cứu tương tự được thực hiện ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Kết quả thu về 221 phiếu, tuy nhiên, 32 phiếu trong số đó bị loại do thiếu các thông tin quan trọng hoặc không phù hợp, dù tác giả đã nỗ lực liên hệ trực tiếp nhưng không thành công. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu hình thành gồm 189 phiếu, có cơ cấu và đặc điểm như sau:

Bảng 3.7: Mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu

STT	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
	Tổng số mẫu	189	100
1.	Vị trí của người trả lời trong doanh nghiệp FDI: - Quản lý cấp cao (Ban lãnh đạo, HĐQT) - Quản lý cấp trung (trưởng, phó bộ phận) - Chuyên viên & khác	26 123 40	13.76 65.08 21.16
2	Trụ sở tại Hà Nội: - Q. Cầu Giấy - Q. Nam Từ Liêm - Q. Đống Đa - Q. Ba Đình - Q. Thanh Xuân - Q. Hoàn Kiếm - Q. Hà Đông - Q. Hai Bà Trưng - Quận, Huyện khác	48 25 18 17 14 14 12 7 34	25.40 13.23 9.52 8.99 7.41 7.41 6.35 3.70 17.99
3	Quốc gia của nhà đầu tư nước ngoài - Hàn Quốc - Nhật Bản - Singapore - Trung Quốc - Hồng Kông - Hoa Kỳ - Đài Loan - Pháp - Nước khác	59 36 18 16 7 5 4 2 42	31.22 19.05 9.52 8.47 3.70 2.65 2.12 1.06 22.22
4	Thời gian hoạt động tại Việt Nam		

	- Dưới 3 năm	28	14.81
	- Từ 3 đến 5 năm	52	27.51
	- Từ 6 đến 10 năm	63	33.33
	- Từ 11 đến 20 năm	34	17.99
	- Trên 20 năm	12	6.35
5	Loại hình doanh nghiệp FDI		
	- Cty liên doanh nước ngoài	144	76.19
	- Công ty 100% vốn nước ngoài	41	21.69
	- Loại hình khác	4	2.12
6	Lĩnh vực hoạt động		
	- Nông lâm thủy sản	28	14.81
	- Thương mại & Dịch vụ	62	32.80
	- Công nghiệp & sản xuất	60	31.75
	- Xây dựng	39	20.63
7	Quy mô lao động của doanh nghiệp FDI		
	- Dưới 10 lao động	31	16.40
	- Từ 10 đến 49 lao động	52	27.51
	- Từ 50 đến 99 lao động	47	24.87
	- Từ 100 đến 199 lao động	41	21.69
	- Từ 200 lao động trở lên	18	9.52
8	Doanh thu bình quân năm của doanh nghiệp FDI		
	- Dưới 10 tỷ đồng	52	27.51
	- Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	58	30.69
	- Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng	46	24.34
	- Từ 100 đến dưới 300 tỷ đồng	24	12.70
	- Từ 300 tỷ trở lên	9	4.76

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS

Để đảm bảo tính đại diện và phản ánh đúng bản chất và đặc điểm của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, mẫu được chọn một cách có chủ đích, hướng đến các doanh nghiệp FDI đang có kết quả hoạt động kinh doanh khả quan, có khả năng và mong muốn thực hiện các hành vi đầu tư xanh cũng như đã và đang có những động thái tích cực, tham gia vào các hoạt động xanh, vì môi trường. Trong tổng số 189 phiếu khảo sát thu về hợp lệ, cơ cấu mẫu nghiên cứu đã phản ánh tương đối chân thực bức tranh tổng thể các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Hà Nội. Cụ thể, về lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp được khảo sát tập trung chủ yếu vào các ngành thương mại dịch vụ (32,8%), công nghiệp & sản xuất (31,75%), xây dựng (21,63%), và nông lâm thủy sản (14,81%). Các nhóm doanh nghiệp này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các chính sách, quy định về môi trường, và cũng là đối tượng mà các chính sách khuyến khích đầu tư xanh của nhà nước đang hướng tới. Về quy mô, mẫu khảo sát bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô từ nhỏ tới lớn (từ dưới 10 lao động cho tới 200 lao động), và có doanh thu bình quân năm đa dạng (từ dưới 10 tỷ đồng cho tới trên 300 tỷ đồng). Điều này thể hiện sự đa dạng trong nguồn nhân lực, cơ

cầu vốn, cũng như mức độ sẵn sàng đầu tư cho các hoạt động xanh. Nhìn chung, cơ cấu mẫu khảo sát của đề tài vừa đảm bảo tính thực tiễn, khả thi trong tiếp cận, vừa đủ đa dạng để phản ánh bức tranh tổng quan của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội.

☐ **Phương pháp phân tích số liệu:**

Thiết kế nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến nhằm phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Cụ thể, mô hình hồi quy tuyến tính được áp dụng để xem xét tác động của từng yếu tố trong hành vi đầu tư xanh lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Dữ liệu sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS, nhằm đảm bảo độ chính xác và khách quan. Hơn nữa, nghiên cứu cũng áp dụng kiểm định độ tin cậy và độ hợp lệ của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), nhằm đảm bảo rằng các biến được sử dụng phản ánh đúng bản chất của hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động.

Để kiểm định tác động điều tiết, tác giả tạo các biến tương tác bằng cách nhân giá trị của từng biến độc lập hành vi đầu tư xanh với biến chính sách phát triển xanh của Chính phủ, từ đó hình thành 6 biến tương tác để đưa vào kiểm định trong phân tích hồi quy. Phương trình hồi quy được thiết lập như sau:

$$Y = a_0 + a_1 \cdot X_1 + a_2 \cdot X_2 + a_3 \cdot X_3 + a_4 \cdot X_4 + a_5 \cdot X_5 + a_6 \cdot X_6 + a_7 \cdot M + a_8 \cdot X_1 \cdot M + a_9 \cdot X_2 \cdot M + a_{10} \cdot X_3 \cdot M + a_{11} \cdot X_4 \cdot M + a_{12} \cdot X_5 \cdot M + a_{13} \cdot X_6 \cdot M + \varepsilon$$

Với:

Y: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI;

$a_0, a_1, \dots, a_{13}$: các hệ số cần tìm;

$X_1, X_2, \dots, X_6$: là các hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI;

M: là chính sách phát triển xanh của Chính phủ;

ε : sai số chuẩn.

3.2.2. Kiểm định thang đo nghiên cứu

3.2.2.1. Phân tích thành tố khám phá (EFA)

Sử dụng phương pháp phân tích thành tố chính (Principal Component Analysis) với phép xoay Varimax, tác giả tiến hành phân tích khám phá yếu tố (EFA) nhằm đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát đối với từng thành phần của mô hình nghiên cứu lý thuyết. Kết quả thu được như sau:

☐ Đối với các biến độc lập và điều tiết

Kết quả phân tích thành tố khám phá (EFA) cho 30 biến quan sát của 6 biến độc lập liên quan đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI và 1 biến điều tiết chính sách phát triển xanh của Chính phủ cho thấy giá trị KMO là 0,814 ($> 0,5$) và mức ý nghĩa Sig là 0,000 ($< 0,05$), cho thấy việc áp dụng EFA là phù hợp. Dựa trên các giá trị Eigenvalue lớn hơn 1, phân tích EFA đã trích xuất được 7 thành tố chính từ 30 biến quan sát, với phương sai lũy kế đạt 74,729% ($> 50\%$). Kết quả này thể hiện 7 thành tố chính đã giải thích 74,729% tổng thông tin của các biến quan sát, chứng tỏ phân tích thành tố khám phá đạt yêu cầu.

Bảng 3.8: Kết quả phân tích thành tố khám phá (EFA)

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.

0.814

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4340.991
	df	435
	Sig.	0.000

Rotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
X41	0.883						
X43	0.870						
X42	0.858						
X44	0.826						
X45	0.817						
X11		0.925					
X14		0.925					
X15		0.912					
X12		0.745					
X13		0.624					
X22			0.917				
X23			0.887				
X25			0.839				
X24			0.688				
X21			0.643				
M3				0.869			
M2				0.860			
M1				0.835			
M4				0.800			
X31					0.845		
X34					0.843		
X32					0.728		
X33					0.721		
X62						0.796	
X64						0.756	
X63						0.750	
X61						0.675	
X52							0.886
X53							0.852
X51							0.780

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.322	24.408	24.408	7.322	24.408	24.408
2	3.615	12.051	36.459	3.615	12.051	36.459
3	3.182	10.608	47.067	3.182	10.608	47.067
4	2.707	9.022	56.089	2.707	9.022	56.089
5	2.219	7.398	63.487	2.219	7.398	63.487
6	1.800	6.001	69.488	1.800	6.001	69.488
7	1.591	5.304	74.792	1.591	5.304	74.792

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS***❑ Đối với biến phụ thuộc**

Với phương pháp phân tích tương tự như trên, kết quả phân tích yếu tố khám phá (EFA) đối với 5 biến quan sát của biến phụ thuộc kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI cho thấy giá trị KMO đạt 0,729 ($> 0,5$) và mức ý nghĩa Sig là 0,000 ($< 0,05$), cho

thấy phân tích EFA là phù hợp. Giá trị Eigenvalue là 3,127 (> 1), cho thấy chỉ có một thành tố chính, với phương sai lũy kế đạt 62,543% ($> 50\%$), giải thích 62,543% tổng số thông tin của 5 biến quan sát, khẳng định rằng phân tích thành tố đạt yêu cầu.

Bảng 3.9: Kết quả phân tích thành tố khám phá (EFA) đối với biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.729
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	464.233
	df	10
	Sig.	0.000

Biến quan sát	Hệ số tải thành tố	Eigenvalue	Phương sai lũy kế (%)	Alpha
Kết quả hoạt động		3.127	62.543	0.845
Y1	0.855			
Y2	0.848			
Y3	0.801			
Y4	0.801			
Y5	0.629			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS

3.2.2.2. Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo biến độc lập, biến điều tiết và biến phụ thuộc đều vượt quá 0,7, chứng tỏ tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu. Các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong mỗi thang đo đều lớn hơn 0,3, và không có biến quan sát nào nếu loại bỏ sẽ làm tăng hệ số Cronbach's Alpha của thang đo tương ứng so với giá trị hiện tại. Do đó, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và các thang đo của 6 biến độc lập, biến điều tiết cũng như biến phụ thuộc đã được kiểm định và xác nhận tính hợp lệ.

Bảng 3.10: Hệ số Cronbach's Alpha của các biến nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
1. Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh (X1): <i>KMO = 0,842; Cronbach's Alpha = 0,918</i>				
X11	12,53	16,931	0,918	0,874
X12	12,07	17,362	0,726	0,915
X13	12,08	20,152	0,620	0,931
X14	12,15	17,045	0,856	0,886
X15	12,07	16,729	0,848	0,888
2. Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh (X2): <i>KMO = 0,818; Cronbach's Alpha = 0,869</i>				
X21	11,82	14,031	0,526	0,883
X22	11,83	11,875	0,868	0,796
X23	11,47	12,442	0,806	0,814

X24	11,86	14,485	0,548	0,875
X25	11,58	12,649	0,746	0,829
3. Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh (X3): <i>KMO = 0,730; Cronbach's Alpha = 0,853</i>				
X31	9,58	5,574	0,796	0,770
X32	9,89	6,099	0,635	0,838
X33	9,65	6,516	0,584	0,856
X34	9,13	5,328	0,773	0,778
4. Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh (X4): <i>KMO = 0,777; Cronbach's Alpha = 0,923</i>				
X41	13,77	14,347	0,845	0,896
X42	13,69	15,107	0,787	0,908
X43	13,99	14,074	0,836	0,898
X44	13,36	15,008	0,765	0,912
X45	13,54	14,324	0,768	0,912
5. Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng (X5): <i>KMO = 0,721; Cronbach's Alpha = 0,851</i>				
X51	5,70	3,795	0,673	0,835
X52	6,25	3,315	0,746	0,767
X53	6,22	3,596	0,746	0,768
6. Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường (X6): <i>KMO = 0,791; Cronbach's Alpha = 0,805</i>				
X61	9,15	9,056	0,601	0,765
X62	8,96	8,966	0,562	0,782
X63	9,43	7,864	0,645	0,744
X64	9,47	8,357	0,678	0,727
7. Chính sách phát triển xanh của Chính phủ (M): <i>KMO = 0,746; Cronbach's Alpha = 0,880</i>				
M1	9,55	6,642	0,755	0,841
M2	9,43	6,300	0,769	0,837
M3	9,19	7,144	0,770	0,837
M4	8,95	7,450	0,682	0,868
8. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (Y): <i>KMO = 0,729; Cronbach's Alpha = 0,845</i>				
Y1	15,55	13,493	0,485	0,859
Y2	15,52	12,123	0,722	0,794
Y3	15,51	12,123	0,681	0,806
Y4	15,44	12,057	0,723	0,794
Y5	14,99	13,106	0,669	0,811

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS

Kết quả phân tích EFA và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo của 26 biến quan sát thuộc 6 biến độc lập hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI, 4 biến quan sát của biến điều tiết chính sách phát triển xanh của Chính phủ, và 5 biến quan sát của biến phụ thuộc kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trong mô hình nghiên cứu lý thuyết đều đảm bảo tính hội tụ và tính nhất quán nội tại. Do đó, tác giả có thể tiến hành kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu trong các phần tiếp theo.

3.2.2.3. Phân tích tương quan

Để đánh giá mức độ tương quan giữa các biến nghiên cứu, tác giả phân tích hệ số tương quan Pearson đối với: 6 biến độc lập hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI,

1 biến chính sách phát triển xanh của Chính phủ và 6 biến tương tác giữa hành vi đầu xanh và chính sách phát triển xanh. Kết quả phân tích SPSS thu được như sau:

Bảng 3.11: Phân tích tương quan giữa các nghiên cứu

	X1	X2	X3	X4	X5	X6	M	X1*M	X2*M	X3*M	X4*M	X5*M	X6*M
X1	1	0,234**	0,319**	0,255**	0,075	0,385**	-0,126	0,097	-0,170*	0,076	0,146*	0,060	-0,017
X2		1	0,119	0,092	0,055	0,265**	-0,167*	-0,171*	0,017	-0,047	0,052	0,102	0,020
X3			1	0,292**	0,298**	0,365**	-0,281**	0,072	-0,044	-0,005	0,109	0,055	-0,053
X4				1	0,298**	0,235**	-0,110	0,131	0,047	0,103	0,026	0,048	0,117
X5					1	0,139	-0,202**	0,049	0,083	0,048	0,044	0,000	0,094
X6						1	-0,194**	-0,016	0,019	-0,054	0,125	0,110	-0,122
M							1	0,172*	-0,048	-0,064	-0,209**	-0,139	0,009
X1* M								1	0,111	0,396**	0,359**	0,044	0,426*
X2* M									1	0,225**	0,148*	0,102	0,214*
X3* M										1	0,479**	0,406**	0,476*
X4* M											1	0,291**	0,283*
X5* M												1	0,174*
X6* M													1

Ghi chú: * có ý nghĩa thống kê $p=0,05$, $n=189$

** có ý nghĩa thống kê $p=0,01$, $n=189$

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan Pearson giữa các cặp biến có ý nghĩa thống kê, dao động từ -0,281 đến 0,479 ($< 0,7$), xác nhận rằng giá trị phân biệt giữa các biến độc lập và các khái niệm nghiên cứu đạt được ở mức tin cậy 95%. Do đó, có thể loại trừ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

3.2.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

3.2.3.1. Phân tích hồi quy bội kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy bội được tổng hợp trong bảng dưới đây.

Bảng 3.12: Kết quả phân tích hồi quy bội

	Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn			Dung sai	VIF
(hệ số)	-0,004	0,052	-0,087	0,931		
X1	0,224***	0,058	3,858	0,000	0,723	1,384
X2	0,327***	0,054	6,094	0,000	0,843	1,187
X3	0,084	0,058	1,437	0,152	0,713	1,402
X4	0,109*	0,055	1,974	0,049	0,798	1,253

X5	0,134*	0,054	2,470	0,014	0,832	1,202
X6	0,284***	0,059	4,837	0,000	0,708	1,413
M	-0,003	0,056	-0,062	0,951	0,785	1,273
X1*M	0,130*	0,056	2,321	0,021	0,625	1,601
X2*M	-0,101*	0,047	-2,168	0,031	0,876	1,141
X3*M	-0,064	0,064	-0,997	0,320	0,539	1,856
X4*M	0,067	0,061	1,102	0,272	0,650	1,537
X5*M	0,046	0,061	0,756	0,451	0,779	1,283
X6*M	-0,014	0,057	-0,242	0,809	0,659	1,518
X6*M	-0,004	0,052	-0,087	0,931	0,723	1,384

$R = 0,758$; $R^2 = 0,574$; R^2 hiệu chỉnh = 0,543; Durbin-Watson = 2,090

Sai số = 0,676; $F = 18,165$; Sig. = 0,000.

* có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$;

** có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$;

*** có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS

Từ kết quả phân tích SPSS hồi quy bội thu được, cho phép kết luận như sau:

- Các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, điều này cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy bội (Rogerson, 2001). Nói cách khác, sự tương quan không đáng kể giữa các biến độc lập không gây ảnh hưởng đến khả năng giải thích và dự báo của mô hình hồi quy.

- Hệ số $R^2 = 57,44\%$ ($> 50\%$), cho thấy mô hình hồi quy bội có khả năng giải thích 57,44% tổng biến thiên của các biến trong mô hình. Điều này khẳng định mô hình hồi quy bội phù hợp với dữ liệu thu thập, phản ánh chính xác thực tế về tác động của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI và chính sách phát triển xanh của Chính phủ đối với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đại lượng thống kê $F = 18,165$ với Sig. = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa về mặt tổng thể, nói cách khác có thể sử dụng để giải thích và dự báo được thực tế về tác động của các biến độc lập, biến điều tiết và các biến tương tác đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Mô hình hồi quy bội của nghiên cứu này có thể được biểu diễn bằng công thức sau:

$$Y = -0.004 + 0.224*X1 + 0.327*X2 + 0.084*X3 + 0.109*X4 + 0.134*X5 + 0.284*X6 - 0.003*M + 0.130*X1*M - 0.101*X2*M - 0.064*X3*M + 0.067*X4*M + 0.046*X5*M - 0.014*X6*M$$

3.2.3.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy bội, tác giả thực hiện kiểm định các giả thuyết liên quan đến từng biến độc lập. Cụ thể, từng biến độc lập sẽ được đánh giá dựa trên hệ số hồi quy và mức ý nghĩa thống kê (Sig.). Những biến có giá trị Sig. $\leq 0,05$ sẽ được chấp nhận có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc. Ngược lại, các biến có giá trị Sig. $> 0,05$ sẽ không được chấp nhận, cho thấy không có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc. Cụ thể:

☐ Kết quả kiểm định tác động của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI

- Biến X1 – *Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh* có tác động tích cực ($B = 0,224$ & Sig. = 0,000) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Như vậy, *giả thuyết H1 được khẳng định đúng*. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó, điển hình là của Chen (2008) khi cho rằng đổi mới sáng tạo xanh là động lực thúc đẩy hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận hành. Thực tế cho thấy đầu tư vào các giải pháp công nghệ xanh không chỉ giúp doanh nghiệp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường mà còn nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua việc tiết kiệm chi phí năng lượng, nguyên vật liệu và tăng cường uy tín với đối tác, khách hàng. Cụ thể, các doanh nghiệp FDI có xu hướng sử dụng công nghệ sạch hơn, quản lý chất thải hiệu quả hơn, từ đó giảm thiểu rủi ro pháp lý và tận dụng được các chính sách hỗ trợ về môi trường của chính quyền địa phương. Những yếu tố này góp phần trực tiếp nâng cao lợi nhuận và sức cạnh tranh của doanh nghiệp FDI trên thị trường.

Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng những doanh nghiệp FDI tiên phong trong việc áp dụng các sáng kiến xanh thường có cơ hội mở rộng quy mô sản xuất và tiếp cận các thị trường xuất khẩu khắt khe hơn về tiêu chuẩn môi trường. Điều này không chỉ giúp các doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh trong dài hạn mà còn tạo ra động lực mạnh mẽ cho các doanh nghiệp khác noi theo, góp phần thúc đẩy nền kinh tế địa phương theo hướng bền vững. Tuy nhiên, để khai thác tối đa lợi ích từ đầu tư xanh, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội cần liên tục cập nhật công nghệ, đồng thời xây dựng chiến lược quản lý dài hạn phù hợp với bối cảnh biến động của môi trường kinh doanh và quy định pháp lý về môi trường.

- Biến X2 – *Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh* có tác động tích cực ($B = 0,327$ & Sig. = 0,000) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả này *khẳng định giả thuyết H2*: hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của các doanh nghiệp FDI, bao gồm việc trang bị kiến thức về môi trường, kỹ năng thực hành thân thiện với môi trường và kỹ năng quản lý bền vững, đã có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp này tại thành phố Hà Nội. Một số công trình nghiên cứu về đề tài này, chẳng hạn như Chen và cộng sự (2006), Nguyen và Ha (2021) đều chỉ ra rằng khi năng lực xanh của doanh nghiệp được cải thiện, kết quả hoạt động, hình ảnh thương hiệu, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp cũng được cải thiện theo. Việc trang bị kiến thức chuyên sâu về các vấn đề môi trường giúp nâng cao nhận thức của người lao động và nhà quản lý về tầm quan trọng của phát triển bền vững, từ đó thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng

những quy trình sản xuất ít gây hại đến môi trường. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về môi trường mà còn nâng cao hiệu suất hoạt động, giảm chi phí phát sinh từ việc lãng phí tài nguyên hoặc vi phạm quy định về bảo vệ môi trường. Kết quả là các doanh nghiệp FDI đạt được mức tăng trưởng cao hơn về doanh thu và lợi nhuận, đồng thời xây dựng được hình ảnh uy tín hơn trong mắt đối tác và khách hàng.

Ngoài ra, việc đầu tư vào phát triển kỹ năng thực hành và kỹ năng quản lý thân thiện với môi trường, cũng như năng lực phát triển các kỹ năng mới trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của công nghệ xanh, giúp các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội thích nghi tốt hơn với các xu hướng thị trường. Những kỹ năng này không chỉ giúp tối ưu hóa các quy trình nội bộ mà còn tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, năng lực phát triển kỹ năng mới thân thiện với môi trường cho phép doanh nghiệp FDI liên tục cải tiến, đổi mới trong việc áp dụng các công nghệ xanh, đảm bảo khả năng duy trì bền vững trong dài hạn. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối đa, các doanh nghiệp FDI cần thiết lập chiến lược phát triển năng lực xanh có hệ thống, bao gồm cả việc đầu tư vào đào tạo nhân lực và nâng cao năng lực quản trị, đồng thời đảm bảo liên tục cập nhật các xu hướng và yêu cầu mới của thị trường quốc tế.

- **Biến X3 – Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh** không có tác động đáng kể ($B = 0,084$ & $Sig. = 0,152$) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả này, *không ủng hộ giả thuyết H3*, có thể xuất phát từ thực tế rằng các chính sách QTNS xanh, như việc tuyển dụng, đào tạo, và quản lý nhân sự theo hướng thân thiện với môi trường, thường không mang lại lợi ích tức thời về mặt tài chính hoặc hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp. Thay vào đó, các chính sách này thường liên quan đến việc thay đổi văn hóa doanh nghiệp, tăng cường nhận thức và kỹ năng của nhân viên về các vấn đề môi trường, điều này có thể mất nhiều thời gian để mang lại kết quả rõ rệt. Hơn nữa, trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và áp lực tối ưu hóa chi phí tại Hà Nội, các doanh nghiệp FDI có thể tập trung vào các yếu tố khác như cắt giảm chi phí sản xuất hoặc mở rộng thị trường, dẫn đến việc QTNS xanh chưa được đầu tư đúng mức hoặc chưa được xem là ưu tiên hàng đầu. Kết quả này cũng đã từng được đề cập trong một nghiên cứu của Guerci và cộng sự (2016), theo đó, hành vi thực hành QTNS xanh chỉ thực sự tác động đáng kể đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi chúng đạt đến mức độ triển khai sâu và đồng bộ. Còn trong giai đoạn đầu, kết quả của các hành vi này (nếu có) cũng chỉ mang tính hình thức.

Ngoài ra, sự thiếu tác động đáng kể của QTNS xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI cũng có thể do sự hạn chế trong việc triển khai các chính sách này tại thực tiễn doanh nghiệp. Trong nhiều trường hợp, các chương trình QTNS xanh có thể được thực hiện một cách hình thức hoặc không đầy đủ, dẫn đến việc các nhân viên chưa thực sự thấm nhuần và áp dụng các kỹ năng, quy trình thân thiện với môi trường vào công việc hằng ngày. Hơn nữa, việc thiếu các công cụ đánh giá hiệu quả của QTNS xanh có thể khiến doanh nghiệp khó xác định được mức độ ảnh hưởng

của các chính sách này đối với hiệu suất hoạt động. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội cần cải thiện và nâng cao chất lượng thực thi QTNS xanh, nhằm tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các hoạt động quản lý nhân sự với mục tiêu phát triển bền vững lâu dài.

- *Biến X4 – Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh có tác động tích cực* ($B = 0,109$ & $\text{Sig.} = 0,049$) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Như vậy, *giả thuyết H4 được khẳng định đúng*: QTCCU xanh bao gồm việc tối ưu hóa các quy trình mua sắm, sản xuất, vận chuyển và phân phối nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường. Kết quả nghiên cứu của Zhu và Sarkis (2004) cũng đưa ra quan điểm tương tự, cho thấy doanh nghiệp thực hành QTCCU xanh có thể cải thiện hiệu suất và giảm chi phí vận hành. Đó là vì các doanh nghiệp FDI áp dụng các thực hành QTCCU xanh như sử dụng nguyên liệu tái chế, giảm thiểu chất thải trong quá trình sản xuất, và tối ưu hóa vận chuyển hàng hóa đã giúp giảm chi phí vận hành, tăng cường hiệu quả sản xuất, đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường. Kết quả là các doanh nghiệp này không chỉ nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường mà còn cải thiện đáng kể lợi nhuận nhờ vào việc tối ưu hóa chi phí và nâng cao giá trị thương hiệu qua việc áp dụng các tiêu chuẩn xanh.

Ngoài ra, thực hành QTCCU xanh còn giúp doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội gia tăng sự tin tưởng và hợp tác với các đối tác trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là các nhà cung cấp và khách hàng có tiêu chuẩn môi trường cao. Các doanh nghiệp FDI chủ động xây dựng các mối quan hệ hợp tác chiến lược với các nhà cung cấp tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững, đồng thời tối ưu hóa các quy trình giao nhận để giảm lượng khí thải carbon. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường quốc tế về phát triển bền vững mà còn mở ra cơ hội tiếp cận các thị trường mới. Tuy nhiên, để duy trì những tác động tích cực này, các doanh nghiệp FDI cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ mới và quy trình quản lý chuỗi cung ứng hiện đại, đảm bảo tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao với các yêu cầu môi trường đang thay đổi nhanh chóng.

- *Biến X5 – Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng có tác động tích cực* ($B = 0,134$ & $\text{Sig.} = 0,014$) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Như vậy, *giả thuyết H5 được khẳng định đúng*: Thực hành TNXH xanh với cộng đồng bao gồm việc tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng sống của người dân địa phương, và đóng góp vào các dự án phát triển bền vững. Một số nghiên cứu, chẳng hạn như của Dao Thi Thanh Binh & Le Thi Thanh Huong (2022), cũng chỉ ra rằng thực hành TNXH có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp FDI khi thực hiện trách nhiệm này không chỉ xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng, mà còn gia tăng lòng tin từ các bên liên quan, bao gồm cả khách hàng, đối tác và chính quyền. Việc tạo ra tác động tích cực đối với cộng đồng giúp doanh nghiệp cải thiện hình ảnh thương hiệu, thu hút thêm khách hàng có quan điểm ủng hộ phát

triển bền vững, và từ đó thúc đẩy sự tăng trưởng doanh thu và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Hơn nữa, thực hành TNXH xanh với cộng đồng còn giúp các doanh nghiệp FDI hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi về thuế và hỗ trợ tài chính của chính quyền địa phương, nhờ vào các nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường và đóng góp cho cộng đồng. Điều này giúp doanh nghiệp giảm chi phí hoạt động, từ đó cải thiện lợi nhuận. Đồng thời, các hoạt động TNXH xanh với cộng đồng còn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tuyển dụng và giữ chân nhân tài, bởi ngày càng nhiều lao động có xu hướng chọn làm việc tại các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội và môi trường. Tuy nhiên, để duy trì những lợi ích này, doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội cần đầu tư dài hạn vào các sáng kiến xanh với cộng đồng, không chỉ thông qua các hoạt động hỗ trợ tài chính, mà còn bằng cách tham gia sâu rộng vào các dự án giáo dục, y tế, và cải thiện điều kiện sống tại địa phương, từ đó tạo ra mối quan hệ bền vững và lâu dài với cộng đồng.

- *Biến X6 – Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường có tác động tích cực* ($B = 0,284$ & $Sig. = 0,000$) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Như vậy, *giả thuyết H6 được khẳng định*: Thực hành TNXH xanh với môi trường bao gồm các hoạt động như giảm thiểu phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải hiệu quả và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Kết quả này cũng chung quan điểm với kết quả được chỉ ra trong nghiên cứu của Wang và cộng sự (2016) khi cho rằng các hoạt động CSR hướng tới môi trường giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động nhờ tiết kiệm chi phí vận hành, không những thế còn có tác động tích cực đến cải thiện danh tiếng và thu hút các nhà đầu tư có cùng định hướng phát triển xanh. Khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các biện pháp bảo vệ môi trường, không chỉ giúp họ tuân thủ các quy định pháp lý mà còn cải thiện hiệu suất vận hành, giảm chi phí liên quan đến năng lượng và nguyên liệu thô. Hơn nữa, sự cam kết mạnh mẽ với các hoạt động bảo vệ môi trường cũng nâng cao hình ảnh doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút thêm khách hàng và đối tác có mối quan tâm tương tự về phát triển bền vững. Điều này góp phần tăng cường vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường, đồng thời gia tăng lợi nhuận.

Ngoài ra, thực hành TNXH xanh với môi trường còn giúp các doanh nghiệp FDI xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng và các bên liên quan, bao gồm chính quyền và các tổ chức phi chính phủ, thông qua việc tham gia vào các dự án bảo vệ môi trường địa phương. Điều này không chỉ nâng cao lòng tin từ phía cộng đồng mà còn mang lại lợi thế chiến lược khi doanh nghiệp được ưu tiên trong các chương trình hỗ trợ hoặc hợp tác quốc tế liên quan đến phát triển bền vững. Hơn nữa, những doanh nghiệp FDI có chiến lược TNXH xanh với môi trường thường được đánh giá cao trong các bảng xếp hạng doanh nghiệp bền vững, từ đó cải thiện khả năng huy động vốn từ các quỹ đầu tư có tiêu chí về trách nhiệm môi trường. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển các lợi ích này, doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ xanh và nâng cao năng lực quản trị môi trường, đảm bảo rằng các hoạt động

TNXH xanh được thực hiện nhất quán và có hệ thống trong toàn bộ quá trình sản xuất và kinh doanh.

☐ **Kết quả kiểm định tác động và vai trò điều tiết của chính sách phát triển xanh của Chính phủ**

- *Biến M – Chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ* không có tác động đáng kể ($B = -0,003$ & $\text{Sig.} = 0,951$) đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội ở ngưỡng tin cậy 95%. Một phần lý do có thể nằm ở việc thực thi chính sách chưa đủ mạnh mẽ hoặc chưa được triển khai đồng bộ. Chính sách phát triển kinh tế xanh thường đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, nhưng nếu khung pháp lý không rõ ràng, không có các biện pháp khuyến khích cụ thể hoặc thiếu sự hỗ trợ tài chính, các doanh nghiệp FDI có thể chưa thực sự hưởng lợi từ các chính sách này. Hơn nữa, một số doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội có thể ưu tiên các yếu tố khác như tối ưu hóa chi phí và mở rộng thị trường hơn là việc áp dụng các tiêu chuẩn xanh, dẫn đến việc các chính sách kinh tế xanh không có tác động trực tiếp và đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của họ trong ngắn hạn.

Ngoài ra, có thể các chính sách phát triển kinh tế xanh hiện nay chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước thay vì hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp FDI. Chính phủ có thể đặt trọng tâm vào việc phát triển các ngành công nghiệp xanh nội địa, giảm thiểu ô nhiễm và thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo trong các doanh nghiệp trong nước, trong khi đó các doanh nghiệp FDI có thể chưa nhận được những hỗ trợ thiết thực từ các chính sách này. Việc thiếu các chính sách cụ thể nhắm vào FDI cũng có thể khiến các doanh nghiệp quốc tế không thấy rõ các lợi ích ngắn hạn, dẫn đến việc họ không đầu tư vào các biện pháp xanh hóa hoạt động sản xuất của mình. Điều này đặt ra nhu cầu Chính phủ cần điều chỉnh các chính sách để chúng trở nên thực tiễn hơn và phù hợp hơn với đặc thù hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội, đồng thời cung cấp các ưu đãi hoặc hỗ trợ mạnh mẽ để khuyến khích các doanh nghiệp này tham gia vào quá trình phát triển kinh tế xanh.

- Về tác động điều tiết của *Biến M – Chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ* đối với quan hệ giữa hành vi đầu tư xanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI, kết quả hồi quy cho thấy chỉ có 2 biến tương tác $X1*M$ và $X2*M$ có tác động đáng kể ở ngưỡng tin cậy 95%. Như vậy, *giả thuyết H5 được ủng hộ một phần*: chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ chỉ có tác động điều tiết với hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh và hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội, nhưng với vai trò điều tiết ngược nhau.

Cụ thể, chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ có tác động điều tiết tích cực, thúc đẩy tác động của hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp FDI đến kết quả hoạt động của họ. Chính sách này cung cấp khung pháp lý rõ ràng và các ưu đãi tài chính cho các sáng kiến xanh, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường. Sự hỗ trợ này giúp doanh nghiệp có thêm động lực để áp dụng các công nghệ xanh tiên tiến, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí hoạt động liên quan đến ô nhiễm và quản

lý chất thải. Kết quả là, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội không chỉ tăng cường năng lực cạnh tranh mà còn cải thiện kết quả tài chính nhờ vào việc ứng dụng các giải pháp công nghệ xanh, phù hợp với các yêu cầu của chính sách phát triển kinh tế xanh.

Ngược lại, chính sách phát triển kinh tế xanh lại có tác động điều tiết tiêu cực, hạn chế tác động tích cực của hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tp. Hà Nội. Điều này có thể xuất phát từ việc chính sách chưa cung cấp đủ hỗ trợ cụ thể hoặc các ưu đãi cần thiết cho việc phát triển năng lực xanh, chẳng hạn như đào tạo nhân sự hoặc cải tiến quy trình quản lý môi trường. Khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào việc nâng cao năng lực xanh của mình, họ có thể gặp phải các rào cản như thiếu nguồn lực hoặc công cụ quản lý hiệu quả, dẫn đến việc các nỗ lực này không đạt được kết quả như mong đợi. Thêm vào đó, nếu chính sách không đồng bộ hoặc không có các cơ chế khuyến khích cụ thể cho việc phát triển năng lực xanh, doanh nghiệp sẽ khó đạt được sự chuyển giao công nghệ và kỹ năng xanh hiệu quả, làm giảm tác động tích cực của các khoản đầu tư này đến hiệu suất hoạt động. Điều này cho thấy cần có sự điều chỉnh trong chính sách để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát triển năng lực xanh, nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp FDI trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và đạt được các mục tiêu bền vững.

Từ những nội dung trên đây, kết quả tổng hợp kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp như sau:

Bảng 3.13. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Mã giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả kiểm định	Ghi chú
H1	Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI	Khẳng định đúng	B = 0,224 & Sig. = 0,000
H2	Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI	Khẳng định đúng	B = 0,327 & Sig. = 0,000
H3	Hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI	Không ủng hộ	B = 0,084 & Sig. = 0,152
H4	Hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Khẳng định đúng	B = 0,109 & Sig. = 0,049
H5	Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến	Khẳng định đúng	B = 0,134 & Sig. = 0,014

	kết quả hoạt động của doanh nghiệp		
H6	Hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp	Khẳng định đúng	$B = 0,284$ & $Sig. = 0,000$
H7	Chính sách phát triển xanh của Chính phủ có vai trò điều tiết tác động của hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.	Ủng hộ một phần với hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh và hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp FDI	$X1*M$ có $B = 0,130$ & $Sig. = 0,021$; $X2*M$ có $B = -0,101$ & $Sig. = 0,031$

3.3. Thực trạng nội dung hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.3.1. Thực trạng hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh

Đổi mới sáng tạo theo hướng xanh hóa đang là xu hướng được nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội chú trọng. Kết quả khảo sát từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cho thấy các hành vi đổi mới sáng tạo xanh đang được thực hiện và duy trì mở mức độ khá cao, đặc biệt trong các hoạt động đầu tư phát triển các sản phẩm mới sử dụng nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường; triển khai các chiến lược marketing để quảng bá sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và tạo dựng hình ảnh thương hiệu bền vững; và cải tiến các quy trình sản xuất để giảm thiểu lãng phí năng lượng, nước, và tài nguyên tự nhiên với số điểm trung bình đạt được khoảng 3,15/5 điểm. Bên cạnh đó, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và thay đổi cơ cấu tổ chức và/hoặc văn hóa doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững dừng lại ở mức trung bình với số điểm trung bình đạt được lần lượt là 2,7 và 3,07 trên thang điểm 5 do gặp phải những khó khăn về nguồn lực.

Bảng 3.14: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường	2,70	1,157
Mức độ đầu tư phát triển các sản phẩm mới sử dụng nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường	3,16	1,311
Mức độ đầu tư cải tiến các quy trình sản xuất để giảm thiểu lãng phí năng lượng, nước, và tài nguyên tự nhiên	3,14	1,039

Mức độ đầu tư thay đổi cơ cấu tổ chức và/hoặc văn hóa doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	3,07	1,205
Mức độ đầu tư triển khai các chiến lược marketing để quảng bá sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và tạo dựng hình ảnh thương hiệu bền vững	3,15	1,256

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn đẩy mạnh các hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh, theo nhận định của PGS, TS Nguyễn Quốc Thịnh – thành viên ban chuyên gia Chương trình Thương hiệu quốc gia, trường Đại học Thương mại – cho biết, chính quyền Hà Nội đã đưa ra nhiều ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, vốn để khuyến khích các doanh nghiệp FDI trên địa bàn đầu tư đổi mới công nghệ, ưu tiên các công nghệ có khả năng tiết kiệm năng lượng, giảm lượng khí thải ra ngoài môi trường. Chẳng hạn như Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam chuyên sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ đã đầu tư lớn vào các công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng năng lượng tái tạo để giảm thiểu tối đa các chất thải (khí, nước,...) có hại ra môi trường. Hay như công ty Canon Việt Nam chuyên sản xuất máy in phun, phụ kiện và thiết bị điện tử cũng đã đầu tư áp dụng nhiều giải pháp công nghệ tiên tiến, chẳng hạn như sử dụng hệ thống chiếu sáng LED để tiết kiệm năng lượng, sử dụng bể tích lạnh giảm thời gian vận hành trong giờ cao điểm,...

Trong các buổi phỏng vấn, nhiều chuyên gia, trong đó có Ths. Đặng Duy An – Phó Chủ tịch HĐQT Viện IMI, Bộ Công thương, nhận định rằng ngày càng có nhiều doanh nghiệp FDI trên cả nước nói chung và địa bàn Hà Nội nói riêng quan tâm và lựa chọn đầu tư xanh vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời chú trọng đến sản xuất an toàn, bền vững. Không những thế còn chủ động thay đổi cơ cấu tổ chức, văn hóa doanh nghiệp như khuyến khích các sáng kiến sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, các phong trào tái chế,... góp phần không nhỏ giúp Việt Nam thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Đặc biệt, rất nhiều doanh nghiệp trên địa bàn thành phố chủ động triển khai các chiến lược marketing xanh, tích hợp các yếu tố môi trường vào chiến lược marketing của mình. Theo đó, các doanh nghiệp không chỉ tập trung vào quảng bá các sản phẩm/dịch vụ mới thân thiện với môi trường mà qua đó còn xây dựng hình ảnh thương hiệu gắn với trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững. Theo bà Vũ Thị Diệu, Phó phòng công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội, trong đó có công ty Glass Disk Việt Nam, đã áp dụng nhiều công cụ marketing xanh tại đơn vị mình như tăng cường quảng bá các chứng nhận liên quan đến môi trường như ISO 14001, tổ chức các chiến dịch truyền thông, chương trình tình nguyện, hoạt động vì cộng đồng liên quan đến môi trường.

Tuy nhiên, theo nhận định của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), các doanh nghiệp FDI nói chung và doanh nghiệp FDI châu Âu nói riêng ở Hà Nội trong thực hành các hành vi đổi mới sáng tạo xanh phải đối mặt với nhiều thách thức. Đó là tình trạng thiếu điện trong mùa cao điểm, cơ sở hạ tầng một số địa

điểm vẫn chưa tương xứng để xây dựng và áp dụng các trang thiết bị xanh, đó là chưa kể đến những rào cản liên quan đến thủ tục hành chính, và một số quy định liên quan đến môi trường chưa được rõ ràng. Ngoài ra, chi phí ban đầu cho các hoạt động này là không nhỏ, nhất là chi phí dành cho các chiến lược marketing thường không nhỏ, từ các hành vi nhỏ như thay đổi bao bì, nguyên vật liệu đến tổ chức các chiến dịch truyền thông, quảng bá sản phẩm và thương hiệu. Đó là chưa kể nhiều doanh nghiệp FDI còn gặp khó khăn trong việc thiếu nhân lực có chuyên môn, kiến thức và kinh nghiệm về triển khai các hoạt động marketing xanh khiến các hoạt động marketing chưa mang lại hiệu quả như mong đợi và chi phí bỏ ra.

3.3.2. Thực trạng hành vi đầu tư năng lực xanh

Bên cạnh các hành vi đổi mới sáng tạo xanh, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cũng đang rất nỗ lực thực hiện các hành vi đầu tư năng lực xanh thông qua các hoạt động như đầu tư vào theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh, phát triển các kỹ năng nhận diện công nghệ xanh, nghiên cứu tiếp thu và áp dụng các kiến thức xanh mới, và phối hợp nội bộ để phát triển công nghệ xanh. Tuy nhiên, mức độ đầu tư vào các hành vi này vẫn chưa đồng đều và phải đối mặt với nhiều khó khăn, thể hiện ở số điểm đánh giá trung bình chỉ đạt mức trung bình, từ 2,81 đến 3,06 điểm trên thang điểm 5.

Bảng 3.15: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư năng lực xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ đầu tư vào hoạt động theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh để nhận diện các cơ hội xanh mới	2,82	1,139
Mức độ đầu tư phát triển các kỹ năng, kiến thức nhận diện và phát triển kiến thức, công nghệ xanh	2,81	1,118
Mức độ đầu tư vào nghiên cứu, tiếp thu, học hỏi và áp dụng kiến thức xanh mới	3,17	1,088
Mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh	2,78	1,027
Mức độ đầu tư cho hoạt động phối hợp nội bộ một cách hiệu quả để phát triển công nghệ xanh	3,06	1,117

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Trong đó, mức độ đầu tư vào các hoạt động theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh để nhận diện các cơ hội xanh mới; mức độ đầu tư phát triển các kỹ năng, kiến thức nhận diện công nghệ xanh; và mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý kiến thức chuyên môn xanh đang ở mức thấp nhất với 2,82 - 2,81 - 2,78 điểm, theo kết quả khảo sát đánh giá từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội. Theo ý kiến đánh giá của ThS Chu Ngọc Anh – Phó trưởng ban Viện chính sách pháp luật và quản lý – Bộ Công thương, nhiều doanh nghiệp FDI chưa thực sự chú trọng đến các hoạt động phân tích, dự báo môi trường kinh doanh, theo dõi để nhận biết xu hướng thị

trường, những thay đổi về chính sách hay nhu cầu của người tiêu dùng để nhận diện cơ hội thay đổi mô hình/ chiến lược kinh doanh, và phát triển kỹ năng, công nghệ xanh mới cho phù hợp. Lý giải cho thực trạng này, bà Lê Thị Thắm – trưởng phòng XNK Công ty TNHH KAI Việt Nam cho biết, nhiều doanh nghiệp FDI hiện nay chỉ tập trung vào hiệu quả kinh doanh truyền thống chứ chưa ưu tiên cho các hoạt động dài hạn liên quan đến nghiên cứu, học hỏi và áp dụng các kiến thức xanh, công nghệ xanh. Ngoài ra, bối cảnh công nghệ xanh đòi hỏi các doanh nghiệp muốn đầu tư nâng cao năng lực xanh phải có kiến thức liên ngành và cập nhật liên tục trong khi đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội hiện nay còn hạn chế về chuyên môn xanh.

Bên cạnh đó, cũng phải ghi nhận một số doanh nghiệp FDI đang nỗ lực đầu tư cho hoạt động phối hợp nội bộ để phát triển công nghệ xanh cũng như tích cực nghiên cứu, tiếp thu, học hỏi và áp dụng kiến thức xanh mới, thể hiện ở điểm trung bình đánh giá từ khảo sát điều tra lần lượt đạt 3,06 và 3,17 trên thang điểm 5. Có thể kể đến một số doanh nghiệp FDI điển hình trên địa bàn Hà Nội như công ty TNHH Hanoi Steel Center (HSC) chuyên gia công và phân phối các sản phẩm thép với chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 thể hiện cam kết của công ty trong kiểm soát và giảm thiểu các tác động gây hại đến môi trường trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Hay công ty TNHH INOAC Việt Nam chuyên sản xuất linh kiện điện tử đã triển khai dây chuyền sản xuất hiện đại tích hợp các yếu tố môi trường, tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Quang Minh. Ngoài ra còn phải kể đến công ty TNHH Nestle Việt Nam chuyên sản xuất thực phẩm và đồ uống với cam kết đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2025. Để hoàn thành mục tiêu này, công ty đã đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ xanh, chẳng hạn như công nghệ xử lý chất thải và hệ thống đo lường phát thải khí nhà kính tại nhà máy của mình. Công ty đồng thời cũng triển khai nhiều kế hoạch, chương trình nội bộ như khuyến khích các sáng kiến bền vững có thể ứng dụng vào dây chuyền sản xuất và chuỗi cung ứng để tạo ra các sản phẩm mới thân thiện với môi trường, xây dựng văn hóa xanh tại doanh nghiệp.

Theo kết quả phỏng vấn với ông Nguyễn Anh Tuấn thuộc Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước đã đầu tư khoảng 9 tỷ USD để thực hiện các hành vi đầu tư xanh, bao gồm đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, mua sắm các trang thiết bị giúp giảm lượng tiêu thụ điện năng, hạn chế chất thải ra môi trường, đồng thời tăng cường sử dụng các thiết bị xanh sử dụng nguồn năng lượng tái tạo để bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, số doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội có thể thực hiện tốt các hành vi đầu tư vào năng lực xanh chưa nhiều bởi chi phí đầu tư vào công nghệ và nhân lực để theo dõi, phân tích môi trường kinh doanh, phát triển công nghệ xanh là không hề nhỏ trong khi các doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều thách thức khác cần phải tiết kiệm chi phí. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp FDI chưa thể triển khai đồng bộ, bài bản, và có hiệu quả các hành vi này. Bên cạnh đó, mặc dù chính quyền thành phố có sự quan tâm, nhưng những thông tin, chính sách về môi trường kinh doanh, xu hướng tiêu dùng xanh vẫn chưa được cập nhật và phổ biến đầy đủ. Đây cũng là một thách thức lớn đối

với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn trong việc phân tích, theo dõi và nhận diện các cơ hội kinh doanh theo hướng bền vững và phát triển các công nghệ xanh mới.

3.3.3. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh

Hiện nay, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội đang ngày càng chú trọng đến quản trị nhân sự xanh bởi nguồn nhân lực là yếu tố không thể thiếu nếu muốn thực hiện các hành vi đầu tư xanh trong khi thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn và kinh nghiệm trong các hoạt động liên quan đến môi trường đang là điểm yếu của nhiều doanh nghiệp. Kết quả ghi nhận từ khảo sát điều tra cho thấy mức độ triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường mặc dù đang nhận số điểm đánh giá thấp nhất với 2,86 điểm nhưng cũng ở mức khá. Trong khi đó mức độ thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường đang được đánh giá cao nhất với 3,62 điểm trên thang điểm 5.

Bảng 3.16: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ đầu tư triển khai quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự xanh nhằm thúc đẩy phát triển bền vững	3,17	0,936
Mức độ triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường	2,86	0,947
Mức độ thực hiện đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng dựa trên các tiêu chí liên quan đến bảo vệ môi trường	3,10	0,891
Mức độ thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường	3,62	1,012

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Nhờ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển bền vững và cam kết tích hợp các yếu tố môi trường vào chiến lược sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội đã chủ động đầu tư vào công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân sự có kiến thức, kỹ năng, và kinh nghiệm trong các vấn đề liên quan đến môi trường và phát triển bền vững, theo đánh giá của ông Seo Jeong Un – Tổng giám đốc của công ty TNHH GCOOP Việt Nam. Cụ thể, công ty GCOOP đã tích hợp các yếu tố, kỹ năng về vấn đề môi trường trong quá trình tuyển dụng, đặc biệt ở các vị trí liên quan đến sản xuất và quản lý chất lượng. Theo đó, công ty ưu tiên các ứng viên có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Đồng thời, các tiêu chí liên quan đến vấn đề môi trường cũng được tích hợp, quy đổi thành các thang điểm, tiêu chí trong hệ thống đánh giá hiệu suất làm việc của toàn thể nhân viên. Công ty Canon trong quá trình tuyển dụng cũng tìm kiếm những nhân sự có nền tảng về môi trường để đạt được những mục tiêu mà công ty cam kết về phát triển bền

vững và bảo vệ môi trường. Định kỳ, công ty sẽ tổ chức các buổi đánh giá hiệu quả công việc, trong đó bao gồm các tiêu chí liên quan đến các hành vi xanh như thực hiện đúng các quy định về xử lý chất thải, nguyên liệu bền vững, tái chế, tiết kiệm năng lượng,... và khen thưởng cho các phòng ban, cá nhân có đóng góp tích cực trong vấn đề này.

Tuy nhiên, số doanh nghiệp tích hợp các tiêu chí môi trường vào quy trình tuyển dụng nhân sự nhằm xây dựng các tiêu chuẩn tuyển dụng xanh chưa nhiều nên hầu hết các doanh nghiệp FDI ở Hà Nội chưa thể tạo dựng được thương hiệu “nhà tuyển dụng xanh”, theo đánh giá của TS. Lê Thế Hà - Trưởng phòng công nghệ Khai thác dầu khí – Ban Khai thác dầu khí, Tập đoàn dầu khí. Bên cạnh đó, rất ít doanh nghiệp xây dựng hệ thống đánh giá hiệu suất doanh nghiệp gắn với hành vi xanh, nếu có cũng chỉ ở một vài bộ phận/ phòng ban tiêu biểu như bộ phận sản xuất hay quản lý chất lượng. Các hoạt động khen thưởng cho các sáng kiến xanh có, nhưng chỉ mang tính chất động viên, chứ chưa đạt đến mức độ truyền động lực để tất cả các thành viên trong doanh nghiệp tích cực hưởng ứng tham gia.

Ngoài ra, theo ý kiến của bà Lê Thị Thắm – trưởng phòng XNK công ty TNHH KAI Việt Nam, rất nhiều các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội đã thực hành trao quyền cho nhân viên tham gia đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường để xây dựng một văn hóa xanh, môi trường làm việc xanh. Chẳng hạn, công ty Panasonic có phát động các cuộc thi và chương trình/ chiến dịch nội bộ để khuyến khích tất cả các nhân viên đưa ra sáng kiến, đề xuất ý tưởng giúp cải thiện môi trường làm việc theo hướng xanh hóa, tiết kiệm nguyên vật liệu, văn phòng phẩm, năng lượng, hay thậm chí là quy trình sản xuất. Công ty Canon lại rất tích cực trong tổ chức các hoạt động tình nguyện vì môi trường như đổi rác lấy cây, trồng cây, dọn rác làm sạch môi trường,... thu hút đông đảo nhân viên tham gia, và lan tỏa tích cực đến cộng đồng. Đồng thời, những đóng góp, sáng kiến của nhân viên hướng tới bảo vệ môi trường đều được ban lãnh đạo ghi nhận và khen thưởng, tạo động lực khuyến khích và hình thành môi trường làm việc xanh. Samsung cũng là một trong những doanh nghiệp FDI gương mẫu trong các hoạt động vì môi trường thông qua nhiều hoạt động khích lệ nhân viên đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu, tiết kiệm năng lượng, và giảm chất thải ra môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cũng quan tâm tổ chức các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường cho toàn thể nhân viên. Công ty GCOOP, Panasonic, Samsung, và Canon đều có tổ chức các khóa đào tạo nội bộ nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng trong các vấn đề quan trọng như quản lý môi trường, sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm thiểu chất thải ra môi trường, hướng tới phát triển bền vững và đạt được những mục tiêu về môi trường mà công ty đã cam kết. Tuy nhiên, theo ông Seo Jeong Un, cũng phải thừa nhận rằng, Hà Nội còn thiếu các chuyên gia, khóa học liên quan đến môi trường nên các doanh nghiệp FDI phải liên kết với các chuyên gia nước ngoài với chi phí cao để có thể tổ chức các khóa học này. Chính vì thế, rất ít các doanh nghiệp FDI có thể tổ chức các buổi đào tạo, nhất là đào tạo chuyên sâu về môi trường cho

nhân viên định kỳ hoặc thường xuyên. Điều này cũng phần nào được thể hiện qua kết quả khảo sát khi đây là đang là tiêu chí được đánh giá thấp nhất với 2,86/5 điểm.

3.3.4. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh

Trong số các hành vi đầu tư xanh, các hành vi thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội đang được tiến hành rất tốt với số điểm đánh giá trung bình cho tất cả các tiêu chí đều trên 3/5 điểm. Trong đó, mức độ đạt chứng nhận ISO về quản lý môi trường của các nhà cung ứng cho doanh nghiệp có số điểm trung bình thấp nhất, đạt 3,1/5 điểm, còn mức độ triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu, phế phẩm, sản phẩm hết sử dụng đạt số điểm cao nhất với 3,73/5 điểm. Điều này thể hiện sự quan tâm và khát khe của các doanh nghiệp FDI trong lựa chọn các nhà cung ứng phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Bảng 3.17: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ triển khai hợp tác giữa các bộ phận nội bộ để thân thiện môi trường	3,32	1,069
Mức độ hợp tác với các nhà cung ứng để cung cấp các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường	3,40	1,014
Mức độ đạt chứng nhận ISO về quản lý môi trường của các nhà cung ứng cho doanh nghiệp	3,10	1,118
Mức độ triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu, phế phẩm, sản phẩm hết sử dụng	3,73	1,050
Mức độ thực hiện các đợt kiểm soát thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với việc quản lý nội bộ của các nhà cung ứng của doanh nghiệp	3,54	1,151

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Hiện nay, theo đánh giá của TS. Nguyễn Thị Hạnh – Giảng viên trường ĐH Hải Phòng, các doanh nghiệp FDI nói chung và trên địa bàn Hà Nội nói riêng đều tích hợp các mục tiêu môi trường vào tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng, từ thu mua nguyên vật liệu, sản xuất đến vận chuyển, phân phối và xử lý các sản phẩm thải hồi để giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Đặc biệt khi lựa chọn các công ty logistics, các doanh nghiệp này đều chọn những doanh nghiệp lớn, uy tín, có áp dụng IoT trong hoạt động quản lý kho và vận chuyển, ứng dụng Blockchain trong truy xuất nguồn gốc và quản trị chuỗi cung ứng. Đặc biệt, các doanh nghiệp có sử dụng năng lượng sạch (điện, khí tự nhiên) sẽ được ưu tiên. Chẳng hạn như công ty InterLOG Logistics đã đạt chứng nhận ISO 14001:2015 về quản lý môi trường nhờ triển khai các công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tái tạo và có nhiều biện pháp tối ưu hóa quá trình vận chuyển để giảm phát thải khí nhà kính.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố cũng chú trọng hợp tác với các nhà cung ứng để cung cấp các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường với mức độ hợp tác đạt 3,4 trên thang điểm 5, theo đánh giá ghi nhận từ kết quả khảo sát điều tra. Tiêu biểu như công ty PRO Việt Nam trong quá trình hoạt động luôn ưu tiên và hợp tác với các nhà cung cấp phù hợp, có chứng nhận ISO 14001 để thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường. Các doanh nghiệp FDI cũng triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế, và thu hồi vật liệu, phế thải, hay sản phẩm hết hạn sử dụng. Đây là tiêu chí đang đạt số điểm đánh giá trung bình cao nhất, 3,73/5 điểm. Doanh nghiệp tiêu biểu nhất trong hành vi này phải kể đến Ford Việt Nam - nhà sản xuất ô tô đầu tiên tại nước ta đạt chứng nhận ISO 14001 về Hệ thống quản lý môi trường. Công ty cũng đưa ra nhiều cam kết về kiểm soát và giảm thiểu chất thải, tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ford Việt Nam cũng yêu cầu các nhà cung ứng phải đủ điều kiện và khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt liên quan đến môi trường; đồng thời triển khai nhiều chương trình tái chế, thu hồi vật liệu, phế thải trong quá trình sản xuất, hướng đến phát triển bền vững.

Các doanh nghiệp FDI đã chủ động tìm kiếm và hợp tác với các nhà cung ứng trong nước và trên địa bàn Hà Nội, đồng thời đặt ra yêu cầu và khuyến khích các nhà cung ứng phải tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, chẳng hạn như có chứng nhận ISO, hoặc chứng nhận sản phẩm hữu cơ để xây dựng chuỗi cung ứng bền vững. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, mức độ đạt chứng nhận ISO về quản lý môi trường của các nhà cung ứng cho doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội không nhiều nên các doanh nghiệp FDI vẫn khó có thể đa dạng hóa nguồn cung ứng nguyên vật liệu, thậm chí có doanh nghiệp phải đặt các nguyên vật liệu từ nước ngoài với chi phí cao, hoặc chấp nhận chọn lựa các nhà cung cấp trong nước nhưng chưa đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn của một nhà “cung ứng xanh”. Đây chính là một trong những rào cản lớn trong việc thực hiện các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội.

3.3.5. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường

Bên cạnh các hành vi xanh đầu tư nâng cao năng lực, nhân sự, chuỗi cung ứng,... các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội còn thực hành trách nhiệm xã hội đối với môi trường. Kết quả khảo sát điều tra cho thấy, hiện nay các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội đã và đang đóng góp tích cực cho các hoạt động từ thiện (3,38 điểm), hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm (2,84 điểm), và đóng góp vào các chiến dịch và dự án xã hội (2,87 điểm).

Bảng 3.18: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ đóng góp cho các hoạt động từ thiện	3,38	1,012
Mức độ hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm	2,84	1,091
Mức độ đóng góp vào các chiến dịch và dự án xã hội	2,87	1,010

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Theo nhận định của ThS Đỗ Tiến Dũng – Thanh tra viên Chính phủ, rất nhiều doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố đã triển khai các chương trình từ thiện. Có thể kể đến như công ty Honda Việt Nam trong tháng 9/2024 đã ủng hộ 5 tỷ đồng cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để giúp người dân khắc phục hậu quả của cơn bão Yagi, cũng như hỗ trợ người dân các tỉnh phía Bắc kiểm tra và thay dầu miễn phí cho các xe bị hư hại do mưa lũ. Công ty Toyota đã thành lập riêng một quỹ mang tên Quỹ Toyota từ năm 2006 cho các hoạt động từ thiện và các chiến dịch/ dự án xã hội. Với sứ mệnh “mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng sở tại”, quỹ hướng tới những học sinh gặp hoàn cảnh khó khăn tại các tỉnh vùng sâu vùng xa trên cả nước. Tháng 5/2025 vừa qua, Toyota Việt Nam đã xây dựng nhà vệ sinh cho các trường học thuộc vùng khó khăn thuộc tỉnh Yên Bái với kinh phí 320 triệu đồng. Ngoài ra, quỹ này hàng năm còn trao tặng học bổng vòng tay nhân ái hỗ trợ 81 học sinh ở 9 tỉnh thành. Trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm, công ty Savills Việt Nam đã hợp tác với Blue Dragon Children’s Foundation - một tổ chức phi chính phủ chuyên hỗ trợ, giúp đỡ, giải cứu trẻ em đường phố, trẻ em/ phụ nữ là nạn nhân của nạn buôn người, lao động cưỡng bức và nô lệ. Đây là một phần trong chiến dịch vì cộng đồng của Savills Việt Nam được khởi xướng từ năm 2018 tập trung vào các hoạt động từ thiện, xã hội, và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, không thể không kể đến công ty Panasonic Việt Nam (tọa lạc tại khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội) với rất nhiều hành động thiết thực thể hiện trách nhiệm xã hội, cam kết góp phần không nhỏ trong tiến trình xanh hóa và phát triển bền vững của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Bên cạnh việc công ty luôn tôn trọng các nguyên tắc, tuân thủ các quy định, chính sách của chính phủ và chính quyền thành phố Hà Nội, minh bạch các báo cáo liên quan đến môi trường, tích cực áp dụng các tiến bộ công nghệ trong quá trình sản xuất kinh doanh, công ty Panasonic còn rất tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng và bảo vệ môi trường. Có thể kể đến một số hoạt động tiêu biểu như dự án 100000 đèn năng lượng mặt trời, chương trình đổi pin sinh thái miễn phí, và rất nhiều hoạt động trồng cây xanh, trồng rừng với tên gọi "Panasonic vì một Việt Nam xanh" được tổ chức hàng năm. Những hoạt động này đã tác động tích cực đến chất lượng đời sống của người dân, đóng góp vào sự phát triển bền vững của thủ đô.

Có thể thấy, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội ngày càng chú trọng thực hiện trách nhiệm xã hội của mình, nhất là trong lĩnh vực môi trường thông qua các hoạt động từ thiện, vì cộng đồng, chẳng hạn như hoạt động trồng cây xanh, làm sạch môi trường; cung cấp nước sạch và hệ thống vệ sinh cho cộng đồng, đặc biệt ở các tỉnh miền núi khó khăn; ủng hộ, hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai; hay tài trợ học bổng cho các em học sinh/ sinh viên nghèo vượt khó,... Tuy nhiên, theo ý kiến đánh giá của TS. Bùi Thị Thu – Giảng viên học viện Ngân hàng, các hoạt động này vẫn chưa được đồng đều và còn gặp phải nhiều thách thức. Theo báo cáo của PwC về “Mức độ sẵn sàng áp dụng ESG trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022 trên 234 doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội, cho thấy 80% doanh nghiệp có kế hoạch thực hành ESG trong 2 - 4 năm tới, nhưng chỉ có khoảng 29% tự tin về năng lực của ban lãnh đạo trong các vấn đề ESG và chỉ có khoảng 57% doanh nghiệp FDI có những cam kết rõ ràng về ESG. Có thể thấy, các doanh nghiệp FDI đang thể hiện cam kết mạnh mẽ của mình trong thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường. Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn thừa nhận nhiều doanh nghiệp FDI thường thực hiện các hoạt động từ thiện, vì cộng đồng theo hình thức ngắn hạn, thiếu kế hoạch và chiến lược dài hạn cũng như chưa phối hợp, thống nhất với chính quyền và với các tổ chức môi trường địa phương để đạt được hiệu quả bền vững. Thậm chí, ngay trong nội bộ của chính các doanh nghiệp này, bộ phận marketing cũng chưa thể hiện được vai trò và tầm quan trọng của mình trong việc quảng bá trước, trong, và sau các sự kiện để tăng hiệu ứng lan toả đến cộng đồng.

3.3.6. Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng

Bên cạnh các hành vi thực hiện trách nhiệm xã hội với môi trường, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội còn thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Kết quả điều tra từ các doanh nghiệp này cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp tập trung đầu tư vào các dự án để tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai và vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường tự nhiên với số điểm đánh giá trung bình thu được là 3,38 và 3,19 trên thang điểm 5. Trong khi đó, các chương trình đặc biệt để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên và các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội vẫn chưa ghi nhận nhiều động thái tích cực, thể hiện ở số điểm trung bình đạt 2,9 và 2,87 trên thang điểm 5.

Bảng 3.19: Kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của các doanh nghiệp FDI Hà Nội

Tiêu chí	Điểm trung bình (/ 5 điểm)	Độ lệch chuẩn
Mức độ tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường tự nhiên	3,19	1,107
Mức độ đầu tư vào các dự án để tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai	3,38	1,173
Mức độ tham gia thực hiện các chương trình đặc biệt để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên	2,90	1,305
Mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội	2,87	1,166

Nguồn: Kết quả khảo sát điều tra

Trong những năm gần đây, theo nhận định của Ts. Tạ Văn Thành – Giảng viên trường ĐH Tài chính Marketing, nhiều doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội đã triển khai nhiều hoạt động, dự án để tạo ra cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai.

Một trong những doanh nghiệp FDI tiêu biểu khác trong lĩnh vực đầu tư xanh trách nhiệm xã hội là Tập đoàn China Tianying - Thiên Ý khi quyết định đầu tư dự án điện rác trị giá hơn 7000 tỷ tại địa phận Sóc Sơn, Hà Nội bắt đầu từ năm 2017 và hoàn thành vào năm 2022. Đây là tập đoàn đa quốc gia với bề dày kinh nghiệm trong xây dựng, vận hành, và quản lý các nhà máy điện rác ở nhiều quốc gia trên thế giới. Mục tiêu đầu tư của tập đoàn này là mong muốn góp phần tạo ra một Hà Nội xanh hơn, sạch hơn theo đúng định hướng phát triển nền kinh tế bền vững của thủ đô. Ngoài dự án điện rác tại Hà Nội, Thiên Ý còn có dự định sẽ tiếp tục đầu tư các nhà máy tương tự ở các địa phương khác. Ghi nhận tinh thần trách nhiệm của doanh nghiệp này trong việc góp phần vào phát triển một Hà Nội xanh và bền vững, chính quyền thành phố Hà Nội đã tạo mọi điều kiện về thủ tục hành chính cũng như các nguồn lực khác để nhà máy đi vào hoạt động trong thời gian sớm nhất. Hay như Tập đoàn SCG xây dựng chiến lược ESG 4 Plus để thúc đẩy năng lượng sạch, cung cấp các giải pháp thân thiện với môi trường, mục tiêu hướng đến là “Hướng đến Phát thải ròng bằng không (Set Net-Zero) – Phát triển Xanh (Go Green) – Giảm bất bình đẳng (Reduce Inequality) – Thúc đẩy sự hợp tác (Embrace Collaboration)”. Ngoài ra còn có công ty nước giải khát Coca-Cola, công ty Unilever Việt Nam, cùng công ty Dow Chemical Việt Nam phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tham gia vào các sáng kiến môi trường như chương trình "Zero Waste to Nature" (Không xả thải ra thiên nhiên).

Ngoài ra, tháng 11/2024 vừa qua, Samsung đã tổ chức ngày hội trách nhiệm xã hội (CSR Day) lần thứ 2 để giới thiệu các dự án vì cộng đồng đang được triển khai tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Công ty này đã trao 230 chiếc xe lăn cho

người khuyết tật, 630 suất học bổng cho học sinh và 160 suất học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó. Trong tháng 3/2025, công ty Canon đã phối hợp với chính quyền tỉnh Tuyên Quang xây dựng, nâng cấp lớp học, nhà vệ sinh, tặng 30 bộ bàn ghế, một tủ sách Ehon và 110 phần quà cho các em học sinh. Đồng thời, công ty cũng phối hợp với các bác sỹ địa phương tuyên truyền về tác hại và cách phòng ngừa một số bệnh như cúm, sởi, và tặng 50 túi quà là những vật phẩm thiết yếu cho người dân địa phương. Canon cũng tổ chức chương trình bàn giao công trình nâng cấp nhà vệ sinh, lớp học và tuyên truyền sức khỏe cho người dân tại tỉnh Thái Nguyên và Điện Biên nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng, vì một tương lai khỏe mạnh hơn. Trong lĩnh vực y tế và sức khỏe, từ tháng 3/2022, công ty Panasonic đã triển khai dự án “Nâng cao chất lượng không khí tại bệnh viện” khi tặng 261 điều hòa tích hợp công nghệ Nanoe X độc quyền cho các bệnh viện lớn tại Hà Nội - Huế - và tp. HCM với tổng giá trị lên tới 15 tỷ đồng. Đây là dự án cộng đồng rất thiết thực trong hành trình và sứ mệnh của công ty trong chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người Việt. Trong lĩnh vực đào tạo nghề và hỗ trợ khởi nghiệp, tháng 3/2025 vừa qua, LG Việt Nam đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Đại học Bách khoa Hà Nội trong lĩnh vực thúc đẩy đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ xanh, cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tuy nhiên, theo bà Vũ Thị Trang, phó phòng Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực xanh để thể hiện cam kết trách nhiệm xã hội tại Hà Nội không nhiều. Số lượng dự án, số lượng vốn đầu tư cho các dự án FDI xanh vẫn còn khiêm tốn trong khi phần lớn các dự án này lại chỉ tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo cũng như các ngành ít thân thiện với môi trường, có độ phát thải lớn và giá trị gia tăng thấp, gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường. Bên cạnh đó, phần lớn doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng nhận thức được xu hướng tăng trưởng xanh hiện nay và hơn 50% số doanh nghiệp này đã có định hướng tăng trưởng xanh tích hợp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Mặc dù thế, việc tích hợp này mới dừng lại ở một số hoạt động nhỏ lẻ như phân loại rác, trồng cây xanh, xây dựng hệ thống xử lý nước và rác thải, hay sản xuất điện từ rác, chứ chưa có nhiều giải pháp bài bản, hệ thống có thể áp dụng hàng loạt. Để các chương trình này truyền cảm hứng, thu hút được đông đảo người dân tham gia cũng như đạt được những hiệu quả rõ rệt hơn đối với môi trường, các doanh nghiệp FDI cần có chiến lược dài hạn, phối hợp với cộng đồng địa phương trong xác định nhu cầu và triển khai đồng bộ trong cộng đồng.

Từ những nội dung phân tích trên đây, tác giả tổng hợp về Thực trạng hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội theo các yếu tố cấu thành như sau:

Bảng 3.20. Thực trạng hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội theo các yếu tố cấu thành

STT	Yếu tố cấu thành hành vi đầu tư xanh	Số biến quan sát	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (SD)	Mức độ thực hiện	Xếp hạng
1	Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh	5	3.044	1.1936	Trung bình	4
2	Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh	5	2.928	1.0978	Trung bình thấp	6
3	Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh	4	3.1875	0.9465	Trung bình	2
4	Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh	5	3.418	1.0804	Khá	1
5	Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng	3	3.03	1.038	Trung bình	5
6	Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường	4	3.085	1.188	Trung bình	3

Kết quả tổng kết tại bảng trên cho thấy mức độ thực hiện các hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội nhìn chung đang ở mức độ trung bình (trung bình khoảng 3.115 điểm). Trong đó, hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh là yếu tố được thực hiện mạnh mẽ và hiệu quả nhất cho thấy các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội đang nỗ lực áp dụng các tiêu chuẩn xanh phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như yêu cầu từ công ty mẹ hoặc các đối tác. Trong khi đó, Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh đang được thực hiện ở mức trung bình thấp, phản ánh thực trạng nhiều doanh nghiệp FDI tại Hà Nội hiện nay chưa quan tâm chú trọng đúng mức đến các hành vi đầu tư phát triển năng lực cạnh tranh mà vẫn ưu tiên mục tiêu lợi nhuận.

Theo kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đã được trình bày ở bảng 3.13, trong sáu yếu tố cấu thành hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI tại Hà Nội, Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh, Hành vi đầu tư thực hành TNXH đối với môi trường, và Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh là ba yếu tố có hệ số tác động lớn nhất đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi đối chiếu với bảng 3.19 về thực trạng hành vi đầu tư xanh, có thể thấy mức độ thực hiện Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh lại đang ở mức trung bình thấp, Hành vi đầu tư thực hành TNXH đối với môi trường và Hành vi đổi mới sáng tạo xanh đang được thực hiện ở mức độ trung bình. Sự khác biệt này cho thấy các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội chưa khai thác tốt tiềm năng để nâng cao hiệu quả từ các nhóm hành vi đầu tư có tác động mạnh nhất đến kết quả hoạt động. Nguyên nhân có thể do thiếu chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực xanh, còn nhiều hạn chế về nguồn lực (nhất là nguồn lực tài chính và công nghệ), hoặc chưa tiếp cận được các cơ chế khuyến khích từ phía nhà nước trong thúc đẩy các hành vi đầu tư xanh. Do đó, để tối ưu hoá hiệu quả đầu tư xanh, các

doanh nghiệp FDI cần phân bổ nguồn lực hợp lý, ưu tiên các hoạt động tư phát triển năng lực xanh và đổi mới sáng tạo xanh.

3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.4.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm công ty mẹ của các doanh nghiệp FDI

Nhận thức về phát triển bền vững: Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống chúng ta và hoạt động kinh tế cũng không nằm ngoài tác động này. Do đó, hiện nay vấn đề bảo vệ môi trường càng được đặc biệt quan tâm và trở thành ưu tiên trước nhất trong các hoạt động kinh tế, đầu tư. Thực tế hiện nay, nhận thức về phát triển bền vững ngày càng được nâng cao trên cả nước nói chung và trên địa bàn Hà Nội nói riêng. Nhìn chung, số lượng các doanh nghiệp FDI đều tăng qua từng năm trong thời gian gần đây, sự gia tăng các doanh nghiệp FDI đang hoạt động có tác động rất lớn đến nhận thức và quá trình phát triển bền vững trên địa bàn Hà Nội. Những số liệu thực tế cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững đã và đang chọn Việt Nam làm thị trường đầu tư, trong đó Hà Nội hiện là địa phương đang thu hút nhiều dự án FDI nhất cả nước. Việc thu hút được nhiều dự án FDI đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm... Cụ thể, doanh nghiệp FDI hiện đóng góp khoảng 20% GDP, khu vực FDI tạo ra gần 4 triệu việc làm trực tiếp và khoảng 5 triệu việc làm gián tiếp. Nhận thức về phát triển bền vững của các nhà đầu tư nước ngoài đang ngày càng được nâng cao, thể hiện thông qua sự quan tâm của các nhà đầu tư đối với nền kinh tế xanh. Điều này cho thấy các doanh nghiệp FDI đang dần chuyển hướng đầu tư sang sản xuất xanh. Phát triển bền vững luôn gắn liền với tăng trưởng xanh. Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu do biến đổi khí hậu gây ra, tăng trưởng xanh trở thành một xu thế tất yếu trong tăng trưởng kinh tế, hướng đến sự phát triển hài hòa giữa kinh tế xã hội cùng với hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Doanh nghiệp FDI đã giúp tạo nên thay đổi hành vi trong việc sản xuất, tiêu dùng, kinh doanh, góp phần thực hiện mục tiêu về tăng trưởng xanh. Điều quan trọng nhất chính là nhận thức, tư duy trong việc cần phải thực hiện phát triển bền vững, đầu tư xanh, ứng với một nền kinh tế xanh, xã hội xanh.

Bên cạnh những mặt tích cực đáng mừng, thực tế vẫn tồn tại nhiều vấn đề ảnh hưởng đến tiêu cực đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI, chủ yếu xuất phát từ nhận thức về phát triển bền vững chưa cao, bên cạnh đó là do mức độ lan tỏa tác động tích cực còn thấp. Số lượng lớn nguồn vốn FDI đổ vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn thành phố Hà Nội gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường trong khi tình trạng xử lý chất thải cụm công nghiệp còn nhiều bất cập, yếu kém. Vì dù có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng hiệu quả xử lý không cao, vẫn còn tồn tại tình trạng xả trực tiếp chất thải doanh nghiệp ra môi trường không qua xử lý dẫn đến tình trạng ô nhiễm. Theo Phòng nghiên cứu Chính sách PanNature, một nghiên cứu mới đây cho thấy có 23% doanh nghiệp FDI xả thải vượt quy chuẩn cho phép từ 5-12 lần. Đặc biệt, doanh nghiệp FDI chiếm 60% tổng số các

doanh nghiệp xả thải vượt quy chuẩn. Theo bảng xếp hạng quốc gia về mức độ ô nhiễm không khí của IQAir, Việt Nam hiện xếp thứ 36/118 quốc gia trên toàn thế giới, riêng Thủ đô Hà Nội có mức độ ô nhiễm thứ 3 trên thế giới. Thực trạng gây ô nhiễm môi trường, đi ngược lại chủ trương, chính sách, định hướng phát triển xanh, bền vững của Chính phủ, vì đạt được lợi nhuận tối đa mà bất chấp gây tổn hại đến môi trường cho thấy nhận thức về vấn đề bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp FDI này chưa được nâng cao, sự quan tâm đối với môi trường còn rất thấp.

Về trình độ phát triển công nghệ: Nhìn chung trình độ phát triển công nghệ cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn ở mức thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu duy trì tăng trưởng kinh tế song song với bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Theo công bố từ Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin, khoảng 75% công nghệ và thiết bị của các doanh nghiệp tại nước ta là từ nước ngoài, trong đó phần lớn là thông qua chuyển giao công nghệ từ các dự án đầu tư nước ngoài. FDI đóng vai trò quan trọng thực hiện chuyển giao công nghệ sẵn có từ bên ngoài vào và nghiên cứu ứng dụng, cải tiến và phát triển công nghệ phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ của các quốc gia có trình độ phát triển công nghệ cao như châu Âu và Mỹ chỉ chiếm khoảng 6%; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ Trung Quốc chiếm tới 30 - 45%.

Hiện nay, phần nhiều các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đến từ khu vực Châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hongkong, Trung Quốc. Ngoài Hàn Quốc và Nhật Bản ra, các nhà đầu tư còn lại khác trong khu vực có trình độ phát triển công nghệ trung bình, hàm lượng công nghệ cao còn rất ít, hiệu quả thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Nhiều doanh nghiệp FDI nhập khẩu những công nghệ máy móc cũ, lạc hậu, thiếu giải pháp xử lý nước thải. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ có tuổi đời trên 20 năm, chiếm hơn 65% và chủ yếu là công nghệ trung bình, hoặc trung bình tiên tiến của khu vực. Các doanh nghiệp FDI cũng phát triển công nghệ chủ yếu thông qua việc mua công nghệ hơn là phát triển nâng cao và đổi mới công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đầu tư cho các hoạt động R&D trên địa bàn thành phố còn rất thấp. Thực trạng này đã hạn chế khả năng chuyển giao và lan tỏa công nghệ của khu vực FDI. Bên cạnh đó, những công nghệ được chuyển giao theo các dự án FDI thường là công nghệ được đưa vào theo lợi ích của nhà đầu tư. Trong khi đó, công tác đánh giá, lựa chọn công nghệ của thành phố Hà Nội hiện nay còn nhiều hạn chế, những công nghệ được chuyển giao phần lớn là do phía nước ngoài giới thiệu, không phải tự các doanh nghiệp trong nước tìm kiếm hoặc nghiên cứu, tìm hiểu. Do không chủ động nghiên cứu lựa chọn công nghệ nên không thể có được những công nghệ đem lại lợi ích cao, vì vậy các công nghệ chuyển giao trong thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp FDI mới chỉ dừng ở những công nghệ nhỏ, đơn giản hoặc nghiên cứu để cải tiến thích nghi phù hợp với điều kiện của địa phương. Những công nghệ tiên tiến được đưa vào sử dụng chỉ ở mức trung bình hoặc trung bình tiên tiến so với các thành phố lớn của các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, trình độ phát triển công nghệ đòi hỏi một nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy nhiên, nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung cũng như tại Hà Nội nói riêng còn thiếu chuyên nghiệp, thiếu kỹ năng, chưa đáp ứng được với yêu cầu của doanh nghiệp, nhất là trong một số ngành đòi hỏi kỹ năng, tay nghề cao. Đối với các dự án FDI, việc nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ cho người lao động là rất quan trọng để từng bước tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ. Tuy vậy, trên thực tế việc tuyển chọn, đãi ngộ cán bộ, công nhân kỹ thuật trẻ có năng lực để bố trí vào các công đoạn sản xuất quan trọng lại chưa được quan tâm, chú trọng. Việc đào tạo kỹ thuật vẫn còn nặng về lý thuyết, ít thực hành. Ngoài ra, phần lớn các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký tại cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tập trung vào chuyển giao quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ là 73%, trợ giúp kỹ thuật là 77%, đào tạo là 71%, trong khi chuyển giao công nghệ bao gồm đối tượng sở hữu công nghệ chiếm 13%. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ cao đầu tư tại địa bàn thành phố chưa nhiều. Một số dự án FDI còn tập trung vào lắp ráp, gia công với tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá trị tạo ra không cao, điều này góp phần hạn chế nâng cao trình độ phát triển công nghệ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp. Do đó, cần có những chủ trương chính sách xây dựng và phát triển nguồn lực nội tại, nâng cao trình độ về khoa học công nghệ cao đồng thời tăng cường thu hút các nhà đầu tư xanh vào Việt Nam cũng như đầu tư vào các dự án xanh trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua các chính sách khuyến khích ưu đãi cho các dòng vốn FDI xanh, các dự án ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở hoàn thiện hạ tầng và nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

Về quy mô và tiềm lực của công ty mẹ: Từ các nghiên cứu thực tế đã cho thấy rằng các doanh nghiệp FDI có quy mô nhân lực lớn và tiềm lực tài chính mạnh cùng với uy tín, cam kết kiên quyết mới quan tâm đúng mức đến yếu tố bảo vệ môi trường, đảm bảo hiệu quả hoạt động của các dự án theo hướng phát triển bền vững. Theo đó, công ty mẹ có tiềm lực tài chính vững mạnh có khả năng nhiều hơn trong việc cân bằng giữa lợi nhuận và lợi ích của môi trường, thông qua việc đầu tư các công nghệ kỹ thuật cao, máy móc tiên tiến trong quá trình triển khai, vận hành dự án tại nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế hiện vẫn chưa có cơ chế chính sách cụ thể nào gắn với các yếu tố này trong hoạt động thu hút, sàng lọc dòng vốn FDI xanh đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng bền vững. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp FDI thường ưu tiên quan tâm đến việc tối đa hóa lợi nhuận hơn là vấn đề môi trường, theo đó, loại hình dự án FDI với 100% vốn nước ngoài có xu hướng được các doanh nghiệp lựa chọn hơn, bởi vì theo loại hình này, các nhà đầu tư có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như vấn đề về môi trường.

Theo điều tra PCI-FDI 2022 là dù xét theo tiêu chí về vốn, nguồn nhân lực hay doanh thu phần lớn doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa. Cụ thể, có gần 83% doanh nghiệp FDI có số vốn dưới 100 tỷ đồng; 1/4 doanh nghiệp FDI sử dụng dưới 10 lao động và 57,4% có dưới 50 lao động. Về doanh thu, gần 25% số doanh nghiệp FDI có doanh thu dưới 3 tỷ đồng và 77,8% có doanh thu dưới 100 tỷ

đồng trong năm 2022. Nhằm thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI có quy mô lớn và tiềm lực mạnh, thành phố Hà Nội đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi đặc biệt về hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh hoàn thiện các khu công nghiệp tạo môi trường thuận lợi thu hút các nhà đầu tư lớn về công nghệ cao, bền vững. Chính vì vậy, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp FDI lớn đánh giá cao việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố Hà Nội và khẳng định lựa chọn Hà Nội là nơi để mở rộng đầu tư, kinh doanh trong những năm tới, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao, bền vững hướng đến bảo vệ môi trường. Việc thu hút được nhiều tập đoàn quốc tế lớn cả về quy mô và tài chính đầu tư vào các dự án xanh là động lực to lớn góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

Về lịch sử, thương hiệu và uy tín của công ty mẹ: Trong một cuộc khảo sát được thực hiện bởi PwC cho thấy có 82% số người tham gia khảo sát từ các ngành nghề khác nhau chọn bảo vệ hình ảnh thương hiệu và gia tăng danh tiếng, uy tín là lý do hàng đầu thúc đẩy các doanh nghiệp thực hành phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Thương hiệu và uy tín được nâng cao giúp cho doanh nghiệp duy trì và gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Cùng với đó, trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và sau đại dịch, thói quen mua sắm của người tiêu dùng đã thay đổi theo xu hướng sử dụng các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, an toàn cho sức khỏe. Chính vì thế, để bảo vệ hình ảnh, nâng cao uy tín, gia tăng sức cạnh tranh của mình, công ty mẹ nhất định phải tham gia vào xu hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường của thế giới.

Cuối tháng 6 vừa qua, Tập đoàn N&G (Việt Nam) và Tập đoàn SEIN I&D (Hàn Quốc) đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng "Tổ hợp Techno Park Việt Nam-Hàn Quốc" tại Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội. Các tập đoàn công nghệ lớn cũng đặt trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nội như Tập đoàn Samsung.

Trước đây, các công ty, tập đoàn lớn có uy tín, thương hiệu trên toàn thế giới chọn Trung Quốc để đầu tư thì hiện nay đã chuyển hướng đầu tư sang Việt Nam, và Hà Nội là địa phương thu hút nhiều nhà đầu tư lớn, có thâm niên hoạt động và chỗ đứng vững chắc trên thị trường quốc tế đến từ các nước Châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản,... Sở dĩ Hà Nội được nhiều nhà đầu tư lớn lựa chọn là vì thành phố Hà Nội đã không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo nhiều điều kiện thuận lợi như về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh hoàn thiện các khu công nghiệp, đặc biệt là khu công nghệ cao, vì thế Hà Nội được các nhà đầu tư lớn về công nghệ cao đánh giá là có môi trường đầu tư thuận lợi. Nhờ vậy, các tập đoàn FDI lớn khẳng định lựa chọn Hà Nội là nơi để mở rộng đầu tư, kinh doanh lâu dài trong những năm tới, đặc biệt là những dự án xanh, bền vững trong lĩnh vực công nghệ cao. Đây là hoạt động đầu tư theo xu hướng phát triển bền vững của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, đồng thời hoạt động đầu tư vào các dự án xanh, không gây tổn hại đến môi trường theo xu hướng phát triển chung của thế giới cũng như của Việt Nam góp phần lớn trong việc tạo nên hình ảnh đẹp, đồng thời bảo vệ, nâng cao uy tín thương hiệu của chính công ty.

Về mức độ cam kết của công ty mẹ đối với các mục tiêu phát triển bền vững: Theo báo cáo về mức độ cam kết thực hành phát triển bền vững từ PwC trong năm 2022, có 80% doanh nghiệp Việt Nam đã cam kết hoặc đang lên kế hoạch sớm thực hành trong vòng từ 2 đến 4 năm tới. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI đã xây dựng các cam kết rõ ràng về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường là 57%. Kết quả cao này có thể được giải thích do phần nhiều các nhà đầu tư phải tuân thủ chính sách của công ty mẹ nước ngoài, nơi thực hành xu hướng phát triển bền vững nhanh hơn Việt Nam và mức độ cam kết cao. Qua số liệu báo cáo này cũng đã cho thấy được các doanh nghiệp ngày càng quan tâm hơn đến thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững phải đi cùng với bảo vệ môi trường

Tính đến giai đoạn hiện nay, các doanh nghiệp FDI đã đầu tư hàng tỷ USD vào tăng trưởng xanh tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Đây là số liệu phần nào cho thấy sự quan tâm đến môi trường thông qua hoạt động đầu tư xanh cũng như mức độ cam kết của công ty mẹ đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Cùng với đó là những dự án xanh, bền vững đã được đưa vào nước ta trong đó có thành phố Hà Nội, tiêu biểu như:

- Tập đoàn Intel là doanh nghiệp FDI đầu tiên lắp đặt hệ thống điện mặt trời tại Việt Nam, đây là hệ thống điện mặt trời đầu tiên và duy nhất của Intel tại châu Á, và là hệ thống lớn thứ 6 trong 15 hệ thống điện năng lượng mặt trời của Intel trên toàn cầu. Intel cũng cam kết đạt mức phát thải khí nhà kính bằng “0” trong các hoạt động sản xuất của mình vào năm 2040.

- Cùng chung mục tiêu phát triển bền vững dựa trên những tiêu chí xanh, sạch, bền vững, dự án điện rác với giá trị đầu tư hơn 7000 tỷ đã được tập đoàn China Tianying – Thiên Ý đã quyết định đầu tư tại Sóc Sơn, Hà Nội. China Tianying là Tập đoàn đa quốc gia, có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, vận hành các nhà máy điện rác trên khắp thế giới.

- Gần đây nhất, tháng 11/2022, Tập đoàn Lego (Đan Mạch) tổ chức lễ khởi công xây dựng nhà máy mới trị giá 1 tỷ USD. Đây là nhà máy thứ 6 trên toàn cầu, cũng là nhà máy trung hòa carbon đầu tiên của Tập đoàn này. Việc mở nhà máy đang tác động tích cực đối với môi trường, với quy trình sản xuất xanh, bền vững để hướng tới mục tiêu không phát thải khí Co₂.

3.4.2. Phân tích các yếu tố môi trường vĩ mô và môi trường ngành tại Hà Nội

Về chính trị và pháp lý: Trong những năm gần đây, Hà Nội, với tư cách là trung tâm chính trị của Việt Nam, đã có được sự ổn định rõ rệt nhờ những nỗ lực phối hợp của chính phủ nhằm duy trì môi trường hấp dẫn cho Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI). Sự tăng trưởng kinh tế ổn định một phần là nhờ môi trường chính trị và pháp lý tích cực ở những nơi như Hà Nội khuyến khích kinh doanh và đầu tư. Chính quyền Hà Nội đã thể hiện xu hướng rõ ràng hướng tới phát triển bền vững, thể hiện qua việc thiết lập các chính sách ưu đãi. Ví dụ, các sáng kiến FDI xanh ở Hà Nội đang được hưởng lợi từ việc giảm thuế và trợ cấp, đặc biệt là những sáng kiến tập trung vào việc giảm lượng khí thải carbon và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo. Hơn nữa, trong nỗ lực thúc đẩy một hệ sinh thái kinh doanh thuận lợi, Hà Nội đã đơn giản hóa nhiều thủ tục

hành chính, đưa ra khuôn khổ pháp lý hợp lý hơn cho các doanh nghiệp FDI hoạt động. Cách tiếp cận chủ động này đã dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp giảm, đặc biệt là trong các lĩnh vực xanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp quan tâm đến thị trường Hà Nội nên cập nhật các quy định của địa phương, thành phố, phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường toàn cầu, thường xuyên cập nhật các quy định pháp lý để đảm bảo môi trường đô thị xanh hơn và bền vững hơn.

Về kinh tế: Hà Nội, với tư cách là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của Việt Nam, đã thể hiện khả năng phục hồi kinh tế ấn tượng. Theo Ngân hàng Thế giới, GDP của Việt Nam chứng kiến quỹ đạo tăng trưởng ấn tượng, đánh dấu mức tăng 8,02% so với năm trước và thể hiện đỉnh cao tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2022. Thành tựu này, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động, là minh chứng cho khả năng phục hồi và năng lực kinh tế của Việt Nam. Hà Nội, với tư cách là thủ đô, đóng một vai trò quan trọng trong quỹ đạo tăng trưởng này. Bất chấp những thách thức và gián đoạn kinh tế toàn cầu do các sự kiện như đại dịch COVID-19 gây ra, cơ cấu kinh tế của Hà Nội vẫn vững mạnh. Thành phố đã và đang đa dạng hóa các lĩnh vực kinh tế một cách chiến lược, đặc biệt chú trọng vào các ngành công nghiệp xanh và đổi mới bền vững. Đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng, cùng với việc tích hợp công nghệ xanh, đã thu hút nhiều nguồn vốn FDI, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và phát triển đô thị bền vững. Hơn nữa, cam kết của Hà Nội về hiện đại hóa kinh tế và chuyển đổi kỹ thuật số đã thúc đẩy tạo việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và xanh. Tuy nhiên, trong khi các chỉ số kinh tế của Hà Nội tích cực, các nhà đầu tư tiềm năng vẫn được khuyến khích tìm hiểu sâu sắc về động lực thị trường địa phương, đặc biệt là khi thành phố đang nhanh chóng hướng tới các sáng kiến kinh tế xanh và bền vững.

Văn hóa xã hội ảnh hưởng đến hành vi môi trường vĩ mô của ngành công nghiệp ở thành phố Hà Nội: Những chuyển dịch văn hóa xã hội năng động, được nhấn mạnh bởi dữ liệu phát triển và dân số mới nhất, đang định hình lại sâu sắc hành vi môi trường vĩ mô của các ngành công nghiệp. Trọng tâm của những thay đổi này là sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống phong phú của Việt Nam với quan điểm toàn cầu hóa hiện đại. Ví dụ, việc nhấn mạnh vào hành vi đầu tư xanh và bền vững phản ánh mô hình tăng trưởng kinh tế xã hội của đất nước. Dân số Việt Nam năm 2022 xấp xỉ 99,46 triệu người, trong đó dân số thành thị, tập trung chủ yếu ở các thành phố như Hà Nội, chiếm 37,3%. Sự gia tăng dân số thành thị biểu thị sự chuyển đổi rõ rệt giữa thành thị và nông thôn, cho thấy sự chênh lệch tiềm ẩn về cơ hội và cơ sở hạ tầng. Sự chênh lệch như vậy ảnh hưởng đến các doanh nghiệp, đặc biệt là những ngành đang chú ý đến Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), phải điều chỉnh chiến lược của mình để phù hợp với nhóm dân cư đa dạng này. Hơn nữa, tỷ lệ nghèo được báo cáo giảm xuống khoảng 3,6% vào năm 2022 là một dấu hiệu tích cực cho các ngành công nghiệp, báo hiệu sức mua tiềm năng của người tiêu dùng sẽ tăng lên. Sự chú trọng ngày càng tăng vào giáo dục, với hơn 15.329 trường mầm non và 26.085 trường trung học trong năm học 2022-2023 trên toàn quốc, đã nuôi dưỡng một thế hệ công dân mới có ý thức về môi trường ở Hà Nội. Sự nhấn mạnh về giáo dục này, cùng với xu hướng văn hóa xã

hội mạnh mẽ hướng tới sự bền vững, đã làm gia tăng dân số có nhu cầu tích cực về các sản phẩm và dịch vụ xanh. Do đó, các ngành công nghiệp đang thích ứng với các biện pháp như đóng gói thân thiện với môi trường, tìm nguồn cung ứng nguyên liệu thô bền vững và thực hành quản lý chất thải. Hơn nữa, dữ liệu về đô thị hóa, kết hợp với tỷ lệ nghèo đói và giáo dục được ghi nhận, cho thấy sự tương tác phức tạp của các yếu tố kinh tế xã hội. Trong khi tốc độ đô thị hóa nhấn mạnh sự phát triển kinh tế, khoảng cách thành thị-nông thôn hiện tại có thể làm nổi bật sự bất bình đẳng về cơ sở hạ tầng. Tỷ lệ đào tạo và giáo dục, được thúc đẩy bởi nhiều cơ sở dạy nghề, nhấn mạnh sự tập trung của Việt Nam vào việc nâng cao kỹ năng, chuẩn bị cho người dân trước những thách thức kinh tế sắp xảy ra, đặc biệt là trong các lĩnh vực bền vững và xanh.

Song song với các chỉ số kinh tế xã hội này, cảnh quan văn hóa của Hà Nội cũng cổ hơn nữa định hướng công nghiệp xanh. Các sự kiện văn hóa, hội thảo và lễ hội thường xuyên trong thành phố nhấn mạnh các hoạt động bền vững, từ đó thiết lập tiêu chuẩn cho các ngành công nghiệp. Doanh nghiệp không chỉ được khuyến khích tiếp thị sản phẩm của mình là sản phẩm xanh mà còn đảm bảo các hoạt động bền vững từ đầu đến cuối. Sự nhấn mạnh về văn hóa xã hội này thể hiện rõ qua số lượng ngày càng tăng các sáng kiến về Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) xoay quanh việc bảo tồn môi trường. Khi các công ty tích cực tham gia vào các sáng kiến xanh như trồng cây hoặc làm sạch sông, rõ ràng là đặc tính công ty và hình ảnh công chúng của doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc vào cam kết của họ đối với môi trường.

Về cơ sở hạ tầng và công nghệ: Trong vài thập kỷ qua, động lực chiến lược của Việt Nam hướng tới phát triển cơ sở hạ tầng đã khiến nước này trở thành ứng cử viên nổi bật cho Đầu tư trực tiếp nước ngoài xanh (FDI). Việc dành 53% Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) từ năm 2010 đến năm 2017 chỉ để nâng cấp cơ sở hạ tầng thể hiện cam kết này. Những sáng kiến cơ sở hạ tầng chủ động như vậy, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông vận tải, gửi tín hiệu tích cực đến các doanh nghiệp FDI tiềm năng về sự chú trọng của đất nước trong việc tạo điều kiện vận chuyển nội địa suôn sẻ, điều cần thiết cho các ngành hướng tới các hoạt động bền vững. Quá trình đô thị hóa lan rộng khắp Việt Nam, đặc biệt là ở Hà Nội, đã bổ sung thêm một khía cạnh khác cho câu chuyện này. Với một nửa dân số Việt Nam hiện đang cư trú tại các khu vực thành thị, nhu cầu về cơ sở hạ tầng đô thị bền vững đang nổi lên, cùng với ngân sách được phân bổ 43-65 tỷ USD trong giai đoạn 2021-2030, tạo nên một bức tranh đầy hứa hẹn về FDI xanh. Việc ban hành Luật Đối tác công tư (PPP) vào năm 2021 là minh chứng cho tầm nhìn chiến lược của Việt Nam nhằm thu hút vốn FDI bằng cách thúc đẩy và điều tiết đầu tư tư nhân, đặc biệt trong các lĩnh vực quan trọng cho tăng trưởng bền vững như giao thông và năng lượng.

Hà Nội là một mô hình thu nhỏ trong tầm nhìn quốc gia rộng lớn hơn của Việt Nam. Sự phát triển cơ sở hạ tầng nhanh chóng của thủ đô, được đánh dấu bằng mạng lưới giao thông và các dự án đô thị tiên tiến, đóng vai trò là lời mời gọi thu hút các nguồn vốn FDI phù hợp với các mục tiêu xanh. Quỹ đạo của thành phố hướng tới sự bền vững là rõ ràng. Ví dụ, việc mở rộng Sân bay Quốc tế Nội Bài không chỉ tăng

cường khả năng kết nối của Hà Nội mà còn thu hút vốn FDI vào các lĩnh vực như công nghệ hàng không bền vững hoặc giải pháp hậu cần xanh.

Hơn nữa, lập trường hướng tới công nghệ của Hà Nội có ý nghĩa quan trọng đối với FDI xanh. Với việc thành phố đang trở thành một trung tâm khởi nghiệp công nghệ, các ngành công nghiệp trong khu vực của nó đang kết hợp các giải pháp công nghệ tiên tiến, từ phân tích dựa trên AI đến tự động hóa, thúc đẩy các hoạt động bền vững. Ví dụ, sự gia tăng của các nền tảng thương mại điện tử với các giải pháp hậu cần xanh tích hợp nhấn mạnh nỗ lực giảm thiểu dấu chân môi trường của thành phố. Khi các ngành chuyển sang áp dụng công nghệ xanh, bao gồm các nguồn năng lượng tái tạo, họ không chỉ tối ưu hóa hoạt động mà còn đảm bảo các dự án cơ sở hạ tầng của mình thể hiện tính bền vững. Sự kết hợp giữa cơ sở hạ tầng mạnh mẽ và công nghệ tiên tiến này giúp Việt Nam, đặc biệt là Hà Nội, trở thành điểm đến sinh lợi cho dòng vốn FDI xanh, mong muốn đầu tư vào các nền kinh tế thể hiện đặc tính bền vững của họ.

Về quy mô thị trường và mức độ hấp dẫn: Do thị trường Hà Nội phát triển trong những năm gần đây, đã có tác động kéo đáng chú ý đối với hành vi Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xanh. Xu hướng đô thị hóa tăng nhanh, dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào và vai trò then chốt của Hà Nội trong thương mại khu vực là những động lực chính cho sự thay đổi này. Mức tăng trưởng dân số ấn tượng, vượt qua 8 triệu người cùng với tầng lớp trung lưu đang tăng lên đều đặn, không chỉ thể hiện cơ sở người tiêu dùng rộng lớn mà còn thể hiện cơ sở đang phát triển ngày càng coi trọng tính bền vững. Quỹ đạo tăng trưởng của thị trường Hà Nội đã đóng vai trò là thời nam châm thu hút các doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Hà Nội liên tục nổi lên như một trong những địa phương đi đầu trong thu hút FDI vào Việt Nam không phải ngẫu nhiên. Các ngành công nghiệp bao gồm bán lẻ, công nghệ và sản xuất đang phát triển mạnh, phần lớn là nhờ sự kết hợp giữa quy mô thị trường với cam kết thực hiện các sáng kiến xanh của thành phố. Vị trí địa lý của Hà Nội, với tư cách là cửa ngõ vào thị trường ASEAN rộng lớn hơn, Hà Nội mang lại những lợi thế về địa lý – và được tăng cường hơn nữa nhờ những cải tiến về cơ sở hạ tầng và công nghệ. Tuy nhiên, điều nổi bật đối với FDI xanh là sự quan tâm của Hà Nội đến tính bền vững. Sự thay đổi của thành phố theo hướng quy hoạch đô thị có ý thức sinh thái, được minh họa bằng sự gia tăng các dự án công trình xanh và giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, báo hiệu một thành phố đồng bộ với các ưu tiên môi trường toàn cầu. Đối với FDI, đặc biệt là những doanh nghiệp có đặc tính xanh, Hà Nội thể hiện sự kết hợp giữa một thị trường rộng lớn, năng động và khuôn khổ cơ sở hạ tầng thúc đẩy tính bền vững. Do đó, các ngành công nghiệp trong thành phố đang trải qua quá trình chuyển đổi. Được thúc đẩy bởi nhu cầu của người tiêu dùng, lấy cảm hứng từ xu hướng xanh toàn cầu và được thúc đẩy bởi các chính sách có tầm nhìn xa, họ đang phát triển theo những cách phản ánh tinh thần của một Hà Nội tiến bộ, gắn kết các mục tiêu thương mại của họ với trách nhiệm môi trường rộng lớn hơn.

Về nguồn nhân lực: Dân số đông đảo của Việt Nam, hiện ở mức gần 98 triệu người và một tỷ lệ đáng kể (khoảng 58%) trong độ tuổi lao động, tạo ra sự hấp dẫn về lực lượng lao động dồi dào và trẻ trung. Điều này mang lại triển vọng sinh lợi cho đầu

tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là ở các trung tâm đô thị đang phát triển như Hà Nội. Hà Nội được coi là ngọn hải đăng về năng lực trí tuệ và đổi mới, thu được lợi ích từ sự đầu tư nhất quán của Việt Nam vào giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, một phần đáng kể lực lượng lao động này, đặc biệt khi xét trên phạm vi toàn quốc, không được đào tạo chuyên môn, với 76,9% nhân sự không được đào tạo kỹ năng chính thức. Trong khi khu vực thành thị, đặc biệt là các trung tâm như Hà Nội, có lực lượng lao động được đào tạo cao gấp 2,5 lần so với khu vực nông thôn, thì nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vẫn luôn tồn tại. Sự chênh lệch trong đào tạo cũng thể hiện rõ ràng về mặt địa lý; trong đó các khu vực như Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu về số liệu lực lượng lao động được đào tạo, trong khi các khu vực khác như Đồng bằng sông Cửu Long lại tụt lại phía sau.

Tuy nhiên, các khu công nghệ và viện nghiên cứu đang phát triển mạnh mẽ của Hà Nội cho thấy tiềm năng của Hà Nội trong việc khai thác hiệu quả nguồn nhân lực khổng lồ này. Các công ty khởi nghiệp tập trung vào các giải pháp xanh, tận dụng cả công nghệ và phương pháp bền vững đang trở thành dấu ấn của thành phố. Tuy nhiên, thách thức vẫn nằm ở chất lượng nguồn nhân lực. Năng suất lao động của Việt Nam, tụt hậu so với hầu hết các nước láng giềng Đông Nam Á, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc không chỉ tăng lực lượng lao động mà còn nâng cao chất lượng lực lượng lao động. Nhưng ngay cả với những thách thức này, sự thu hút Hà Nội với tư cách là trung tâm đầu tư xanh đối với các doanh nghiệp FDI vẫn không thể bị suy giảm. Khi các ngành công nghiệp hướng tới các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường, lực lượng lao động của thành phố, được biết đến với khả năng thích ứng và khả năng phục hồi, đóng vai trò rất quan trọng. Nhu cầu rõ ràng về các giải pháp xanh và với các khoản đầu tư chiến lược vào nâng cao kỹ năng và đào tạo, nguồn nhân lực của Hà Nội có thể là chất xúc tác để chuyển đổi bối cảnh đầu tư xanh không chỉ cho thành phố Hà Nội nói riêng mà cho cả Việt Nam nói chung.

Về hệ thống phân phối: Hệ thống phân phối ở Hà Nội đã có sự phát triển đáng kể trong những năm gần đây, phản ánh nỗ lực của thành phố hướng tới các hoạt động kinh doanh có ý thức về môi trường và sự thúc đẩy môi trường vĩ mô lớn hơn hướng tới sự bền vững ở Việt Nam. Hà Nội hiện đại thể hiện mạng lưới các thị trường truyền thống cùng với bối cảnh thương mại điện tử đang phát triển nhanh chóng, nơi các giải pháp giao hàng xanh như xe điện và bao bì tái sử dụng đang thu hút được sự chú ý. Xu hướng này chủ yếu là do người tiêu dùng thành thị Hà Nội ngày càng ưu tiên các sản phẩm xanh và sẵn sàng trả giá cao cho hàng hóa được giao bền vững. Theo thống kê, thị trường thương mại điện tử Việt Nam đang phát triển với tốc độ đáng kinh ngạc, với các trung tâm lớn như Hà Nội dẫn đầu. Chẳng hạn, theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, quy mô thị trường thương mại điện tử cả nước đã tăng khoảng 18% vào năm 2020. Đáng chú ý, trong thị trường đang mở rộng này, các nền tảng thương mại điện tử xanh và phương thức giao hàng bền vững đã có sự gia tăng đáng khen ngợi ở Hà Nội. Các doanh nghiệp địa phương ở Hà Nội đang thích ứng với sự thay đổi này. Một ví dụ rõ ràng là sự trỗi dậy của các công ty khởi nghiệp xanh trong thành phố, cung cấp mọi thứ, từ giải pháp đóng gói bền vững đến các nền tảng bán độc quyền các

sản phẩm thân thiện với môi trường. Nhu cầu về một hệ thống phân phối hợp lý, thân thiện với môi trường đang dẫn đến sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và chính quyền địa phương, dẫn đến cơ sở hạ tầng được cải thiện, chuỗi cung ứng hiệu quả và các trung tâm hậu cần hướng tới giảm lượng khí thải carbon. Hệ thống phân phối đang phát triển của Hà Nội, hướng tới thân thiện với môi trường, là minh chứng cho sự liên kết của thành phố với hành vi môi trường vĩ mô rộng hơn hướng tới đầu tư xanh. Khi thành phố tiếp tục tích hợp công nghệ với các hoạt động bền vững, mạng lưới phân phối của thành phố sẽ tạo ra tốc độ chuyển đổi xanh trong các ngành công nghiệp của Việt Nam.

Về xu hướng tiêu dùng xanh từ khách hàng: Trong những năm gần đây, Hà Nội, phản ánh tâm lý chung khắp Việt Nam, đã chứng kiến sự thay đổi rõ rệt theo hướng tiêu dùng xanh. Sự gia tăng này không chỉ thể hiện rõ ở nhu cầu ngày càng tăng đối với thực phẩm hữu cơ và các sản phẩm thân thiện với môi trường mà còn ở các dịch vụ và lĩnh vực phục vụ nhóm khách hàng có ý thức hơn về môi trường. Theo báo cáo năm 2020 của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, sở thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm xanh không ngừng tăng lên hàng năm, trong đó Hà Nội dẫn đầu trong số các thành phố của Việt Nam. Dân số thành thị của thành phố, được hỗ trợ bởi tầng lớp trung lưu ngày càng tăng, đang tích cực tìm kiếm hàng hóa được sản xuất bền vững và thể hiện sự yêu thích lớn hơn đối với các thương hiệu ưu tiên các hoạt động thân thiện với môi trường. Minh chứng cho xu hướng này là sự gia tăng nhanh chóng của các cửa hàng hữu cơ và cửa hàng pop-up bền vững tại các khu chợ nhộn nhịp của Hà Nội. Ví dụ, ‘Organik Đà Lạt’, một thương hiệu nổi tiếng, nhận thấy nhu cầu ngày càng tăng ở Hà Nội do tập trung vào sản phẩm hữu cơ và thực hành canh tác bền vững. Hơn nữa, về mặt đầu tư, các doanh nghiệp đề cao giá trị xanh đang nhận thấy Hà Nội là mảnh đất màu mỡ. Cả doanh nghiệp địa phương và nhà đầu tư nước ngoài đều nhìn thấy tiềm năng khai thác cơ sở người tiêu dùng xanh của thành phố, dẫn đến tăng cường đầu tư vào các ngành công nghiệp bền vững. Ngược lại, điều này đã thúc đẩy các ngành công nghiệp địa phương chuyển hướng hoặc tích hợp các sáng kiến xanh vào mô hình kinh doanh của họ, hiểu được sự kết hợp giữa các ưu đãi thương mại và môi trường.

3.4.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng thuộc đặc điểm các doanh nghiệp FDI

Về loại hình sở hữu của doanh nghiệp FDI: Từ sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã thu hút một lượng lớn nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam tăng dần qua các năm, đặc biệt hơn, từ sau khi ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do FTA, Việt Nam càng trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2022, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2021 đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đạt 15,25 tỷ USD, tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm trước; vốn đăng ký điều chỉnh tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng 40,5% so với năm trước; vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có tổng giá trị góp vốn 6,89 tỷ USD, giảm 7,7% so cùng kỳ năm trước. Riêng với Hà Nội, địa phương này có sức hút rất lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, trong

những năm gần đây, Hà Nội luôn là một trong năm địa phương thu hút nguồn vốn FDI lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, số doanh nghiệp FDI mới thành lập lại chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, số lượng liên doanh, liên kết rất hạn chế. Theo Niên giám thống kê, tính đến thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 4.139 doanh nghiệp FDI, trong đó bao gồm 3.425 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và chỉ có 714 liên doanh. Riêng tháng 3/2021, Hà Nội có 34 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 30,5 triệu USD, trong đó bao gồm 29 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chỉ có 5 dự án liên doanh, liên kết. Vai trò của Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI còn hạn chế có thể là một bất lợi trong việc thúc đẩy hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI, nhất là trong điều kiện hệ thống pháp luật Việt Nam chưa hoàn thiện về các quy định liên quan đến phát triển bền vững và trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Về tỷ lệ sở hữu Việt Nam - Nước ngoài: Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, Hà Nội hiện đang dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI với hơn 2,26 tỷ USD trong sáu tháng đầu năm 2023, tỷ trọng đầu tư FDI chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, thi công xây dựng (chiếm 38,7%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (31,1%). Như vậy, theo quy định hiện hành của Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn với tỷ lệ tối thiểu 30% vốn pháp định của doanh nghiệp thuộc hai lĩnh vực trên, tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài trong liên doanh tùy thuộc vào thỏa thuận với đối tác Việt Nam và không bị giới hạn bởi quy định trong nước hay biểu cam kết WTO mà Việt Nam đã ký kết. Điều này có nghĩa, trong các doanh nghiệp tại Hà Nội, doanh nghiệp nào có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao hơn thì nhà đầu tư nước ngoài có quyền lực lớn hơn, do vậy, việc định hướng doanh nghiệp đi theo con đường đầu tư xanh và phát triển bền vững phải phụ thuộc nhiều vào đối tác nước ngoài. Ngược lại, doanh nghiệp nào có tỷ lệ vốn góp của Việt Nam cao hơn thì phía Việt Nam có quyền chi phối lớn hơn, và do đó có thể thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp một cách dễ dàng hơn. Đối với các doanh nghiệp tham gia những ngành nghề thuộc Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép góp vốn với mức tối đa 49% vốn pháp định của doanh nghiệp, tức là Việt Nam luôn có tỷ lệ sở hữu cao hơn và nắm quyền lực lớn hơn trong việc điều hành doanh nghiệp, do đó dễ thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp hơn.

Về thâm niên, thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp FDI: Tại Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp FDI đã lớn mạnh và hiện diện ở hầu hết các tỉnh, thành phố, tham gia vào nhiều ngành nghề, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế, tạo nên những xung lực mạnh mẽ thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước lớn mạnh hơn, đồng thời đóng góp to lớn vào thành quả phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 35 năm qua. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp FDI được kỳ vọng sẽ hoạt động hiệu quả và chất lượng hơn nữa, hướng tới sự thịnh vượng và phát triển bền vững. Nghiên cứu của Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2023) cho thấy, hơn 50% doanh nghiệp FDI có định hướng về kinh tế xanh. Thực tế, trong những năm qua, nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam cũng đã định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh hướng tới phát triển xanh và bền vững, từ đó dẫn đến hành vi xanh của doanh nghiệp, các doanh nghiệp

này đa phần là những doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm tại Việt Nam, có thương hiệu mạnh và vị thế vững chắc trên thị trường như Intel Việt Nam, Toyota Việt Nam... Đơn cử như Công ty TNHH SCG Việt Nam được vinh danh trong danh sách 50 doanh nghiệp FDI tiêu biểu hàng đầu tại Việt Nam về tăng trưởng xanh. SCG là một tập đoàn lớn với thâm niên hơn 100 năm hoạt động, riêng Công ty TNHH SCG Việt Nam cũng là một doanh nghiệp FDI hoạt động lâu năm đã có mặt tại Việt Nam từ năm 1992. SCG Việt Nam được vinh danh vì đã xây dựng và triển khai chiến lược ESG 4 Plus hướng đến Phát thải ròng bằng không (Set Net Zero) - Phát triển xanh (Go Green) - Giảm bất bình đẳng (Reduce Inequality) - Thúc đẩy sự hợp tác (Embrace Collaboration), đồng thời chú trọng quản trị minh bạch (Harnessing Good Governance). Chiến lược này giúp loại bỏ các nguy cơ khủng hoảng, duy trì sự ổn định và giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu phát triển xanh và bền vững, tiếp tục đóng góp cho các cộng đồng địa phương tại Việt Nam.

Với cùng quan điểm và hướng đi đó, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cũng ngày càng quan tâm và phát triển hành vi xanh trong nội tại doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp lớn, có thâm niên hoạt động và uy tín trên thị trường. Tiêu biểu có thể kể đến Công ty cổ phần Năng lượng Môi trường Thiên Ý Hà Nội với dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn. Doanh nghiệp này là liên doanh của ba nhà đầu tư gồm Công ty Europe Tianying BVBA, Công ty cổ phần Năng lượng Tái tạo Sóc Sơn và Công ty Perfect Wave Holdings Limited, được phê duyệt đầu tư vào năm 2017. Dù đây là doanh nghiệp FDI mới chỉ hoạt động tại Việt Nam nhưng các thành viên trong liên doanh đều là những doanh nghiệp hoạt động lâu năm, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xử lý chất thải rắn, đặc biệt là xây dựng các nhà máy điện rác tại nhiều quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp lớn khác tại Hà Nội như Canon, Yamaha, Panasonic đều đã và đang thực hiện hành vi xanh và chiến lược phát triển bền vững. Như vậy, rõ ràng, các doanh nghiệp FDI có thâm niên, thương hiệu và uy tín đều có xu hướng xanh hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời họ cũng có nhiều động lực cũng như nguồn lực hơn các doanh nghiệp FDI non trẻ trong việc theo đuổi chiến lược đầu tư xanh và phát triển bền vững. Hành vi xanh của các doanh nghiệp này rất được công chúng quan tâm, theo dõi nhờ danh tiếng và thương hiệu lâu đời, ngược lại, hành vi xanh của doanh nghiệp cũng được công chúng và các cấp chính quyền ghi nhận, đánh giá cao do có đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng bền vững của Việt Nam, và nhờ đó giúp cho danh tiếng của doanh nghiệp được nâng cao hơn.

Về tiềm lực tài chính và nguồn lực của doanh nghiệp FDI: Tài chính là thước đo sức khỏe doanh nghiệp, một doanh nghiệp muốn vươn xa và phát triển thì trước tiên phải đảm bảo có đủ sức khỏe, nghĩa là đủ tài lực và nguồn lực để duy trì hoạt động ổn định, kể cả trong những tình huống bất lợi. Vì vậy, trước khi thực hiện các hoạt động đầu tư, dù là đầu tư thuần hay đầu tư xanh, doanh nghiệp FDI đều cần có điều kiện tiền đề là nguồn tài chính vững mạnh, các nguồn lực doanh nghiệp tốt. Theo Niên giám thống kê, tính đến thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 4.139 doanh nghiệp FDI, chiếm 2,9% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Hà Nội; vốn

sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 1.273 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1% tổng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp; doanh thu thuần sản xuất kinh doanh đạt 606 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9% tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp; lợi nhuận trước thuế đạt 50.456 tỷ đồng, chiếm 34,2% tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn. Có thể thấy, mặc dù có số lượng nhỏ nhưng tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp FDI mạnh hơn so với nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế khác. Chính tài lực mạnh và nguồn lực tốt của các doanh nghiệp FDI đã giúp các doanh nghiệp này thuận lợi vượt qua đại dịch Covid-19, trong khi nhiều doanh nghiệp khác phải giải thể hoặc tạm ngưng hoạt động.

Theo Tổng cục Thống kê, tại Hà Nội, bình quân mỗi tháng có khoảng 9,7 nghìn doanh nghiệp trên cả nước rút lui khỏi thị trường. Trong khi đó, hầu hết các doanh nghiệp FDI trong nước vẫn trụ vững dù gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh như đứt gãy chuỗi cung ứng và đơn hàng giảm sút. Trên thực tế, một số các doanh nghiệp FDI có tài chính và nguồn lực mạnh vẫn hoạt động hiệu quả trong đại dịch, chẳng hạn như Samsung Việt Nam vẫn vận hành nhà máy hoạt động bình thường và duy trì hành vi xanh trong sản xuất dưới các hình thức như sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; sử dụng vật liệu tái chế trong sản xuất; tăng cường sử dụng nguồn năng lượng tái tạo nhằm giảm phát thải khí carbon; nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đồng thời giảm phát thải ra môi trường... Hay như Intel Việt Nam, không những trụ vững trong đại dịch, Intel còn chi khoảng 10 tỷ đồng hỗ trợ Việt Nam vượt qua đại dịch COVID-19 (theo chia sẻ của doanh nghiệp tại Intel Vietnam Media Day 2023), đồng thời doanh nghiệp cũng luôn nỗ lực để giảm thiểu tác động đến môi trường và hướng đến sự phát triển bền vững. Cho đến nay, hành vi xanh của Intel đã giúp tiết kiệm hơn 40 triệu KWH điện; sử dụng 2,68 triệu KWH điện xanh; giảm phát thải ròng hơn 13.500 tấn carbon; xử lý và tái chế 100% chất thải nguy hiểm; tái chế 95% rác thải; tiết kiệm và tái chế 1 triệu m³ nước.

Một ví dụ khác là Công ty Thiên Ý Hà Nội, dù tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến việc xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều lần hoãn tiến độ, nhưng bằng nguồn lực mạnh mẽ của mình và sự hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam, doanh nghiệp này đã tiếp tục mục tiêu đầu tư xanh của mình và hoàn thành dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn, góp phần giúp Hà Nội xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giảm quá tải cho các bãi tiếp nhận rác, kiến tạo Hà Nội trở thành thành phố xanh, sạch hơn. Đây đều là những ví dụ điển hình nhất cho khả năng tác động của tiềm lực tài chính và nguồn lực doanh nghiệp đối với hành vi xanh của doanh nghiệp. Nếu không có nền tảng tài chính và nguồn lực doanh nghiệp vững chắc, các doanh nghiệp FDI khó có thể phát triển và duy trì hành vi đầu tư xanh trong dài hạn, đặc biệt là trong những hoàn cảnh khó khăn có thể ảnh hưởng đến sự sống còn của doanh nghiệp.

Về chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp FDI: Những năm qua, nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã và đang theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, tập trung vào việc thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng kinh tế vững chắc trong dài hạn, kết hợp với thực hiện các mục tiêu xã hội và môi trường, đảm bảo hài hòa lợi

ích của các bên liên quan, điều này dẫn đến kết quả là hành vi xanh xuất hiện trong các doanh nghiệp và mang lại nhiều lợi ích cho Việt Nam. Cụ thể, các hoạt động và dự án tuân theo chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp không những giúp Việt Nam được chuyển giao các công nghệ sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân, mà còn thúc đẩy các hành vi xanh giúp bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tự nhiên của Việt Nam. Tiêu biểu có thể kể đến một số doanh nghiệp như Samsung, Intel, SCG, Toyota... Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững, ngoài các hoạt động nhằm đảm bảo sự tăng trưởng dài hạn của doanh nghiệp, các doanh nghiệp này đã chú trọng đến việc tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường, thể hiện qua những hành vi xanh như sử dụng tiết kiệm năng lượng điện, nước, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (ví dụ: Intel lắp đặt và sử dụng năng lượng điện mặt trời để phục vụ cho phần lớn nhu cầu sử dụng điện của doanh nghiệp; Toyota áp dụng “chu trình xanh” khép kín trong các hoạt động của doanh nghiệp, đại lý, nhà cung cấp nhằm tiết kiệm nhiên liệu và năng lượng, tăng cường lắp đặt và sử dụng điện mặt trời, xây dựng nhà máy xử lý nước thải), đầu tư nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm và công nghệ bảo vệ môi trường (ví dụ: Samsung sản xuất máy giặt sử dụng công nghệ xanh làm giảm phát thải hạt vi nhựa giúp bảo vệ nguồn nước và môi trường; Toyota đầu tư sản xuất xe xanh, nghiên cứu nhiên liệu xăng sinh học), sử dụng vật liệu tái chế trong sản xuất (ví dụ: Samsung sử dụng nhựa tái chế từ lưới đánh cá, vật liệu tái chế từ thiết bị điện tử cũ để sản xuất điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác)...

Tại Hà Nội, nhiều doanh nghiệp FDI cũng cam kết và thực hiện chính sách phát triển bền vững gắn với sự phát triển chung của xã hội và bảo vệ môi trường thiên nhiên, từ đó phát sinh hành vi xanh trong doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp tiêu biểu có thể kể đến như Ciputra Hà Nội với dự án khu đô thị xanh (quy hoạch và thiết kế khu đô thị theo hướng thân thiện với môi trường, tận dụng ánh sáng và gió tự nhiên, giảm tác động của nhiệt độ môi trường nhằm tiết kiệm năng lượng điều hòa và chiếu sáng; tăng cường tỷ lệ cảnh quan xanh, cây xanh, hồ điều hòa, đường dành cho người đi bộ và đi xe đạp; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời trong khuôn viên khu đô thị...); Canon Việt Nam với nhiều hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình điều phối xanh nhằm xây dựng chuỗi nhà cung ứng xanh (phân loại rác đầu nguồn tại nhà máy, không sử dụng rác thải nhựa sinh hoạt dùng một lần; xây dựng và vận hành nhà máy xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; triển khai nhiều dự án như Trồng rừng “Vì một Việt Nam xanh”, dự án Bảo tồn sự đa dạng sinh học, dự án Tuyên truyền, giáo dục Bảo vệ Môi trường...). Như vậy, rõ ràng rằng chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp là một động lực quan trọng thúc đẩy hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, để thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững, các doanh nghiệp cần tăng cường hơn nữa hành vi xanh của doanh nghiệp, thực hiện một cách đồng bộ, liên tục, có hệ thống bài bản thay vì các hoạt động nhỏ lẻ để mang lại hiệu quả lớn hơn.

Về năng lực quản trị và giải quyết mâu thuẫn của doanh nghiệp FDI: Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã trở thành xu hướng chung của thế giới và là

mục tiêu hướng đến của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, trong khi phần lớn các doanh nghiệp trong nước vẫn còn đang loay hoay với bài toán tăng trưởng kinh tế và chưa chú trọng đến vấn đề phát triển bền vững thì cộng đồng doanh nghiệp FDI đã rất nhanh chóng nắm bắt và theo kịp xu hướng này khi ngày càng nhiều doanh nghiệp quan tâm và bắt đầu triển khai thực hiện các chính sách và chiến lược phát triển bền vững. Thậm chí, một số doanh nghiệp FDI lớn (như Samsung, Intel) còn là những người tiên phong và dẫn dắt về đầu tư xanh, tăng trưởng xanh tại Việt Nam khi đã thực hiện chiến lược phát triển bền vững từ những năm 2000s và định kỳ lập báo cáo phát triển bền vững hằng năm để theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện chiến lược. Để lý giải cho điều này, bên cạnh yếu tố tài chính và nguồn lực doanh nghiệp, nguyên nhân có thể đến từ năng lực quản trị của doanh nghiệp, vì việc thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ sản xuất “nâu” sang sản xuất “xanh” đòi hỏi ban lãnh đạo doanh nghiệp phải có đủ năng lực quản trị, nhất là năng lực quản trị nguồn nhân lực xanh để thay đổi tư duy, nhận thức của người lao động về sản xuất xanh, từ đó mới có thể chuyển sang thay đổi hành động, giúp hành vi xanh được phổ biến rộng rãi và chiến lược phát triển bền vững được thực hiện nhất quán, đồng bộ từ trên xuống dưới, đem lại hiệu quả thực sự cho doanh nghiệp và xã hội. Song song đó, ban lãnh đạo doanh nghiệp cũng cần có khả năng giải quyết tốt những bất đồng, mâu thuẫn, không chỉ trong nội bộ doanh nghiệp mà còn giữa doanh nghiệp với các bên liên quan, nhằm đạt được thỏa thuận và nhất quán trong triển khai hành vi xanh. Nhờ có năng lực quản trị mạnh và khả năng giải quyết mâu thuẫn tốt mà nhiều doanh nghiệp FDI lớn đã thực hiện rất thành công chiến lược phát triển bền vững và tạo ra hiệu ứng lan tỏa, không chỉ thay đổi hành vi sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình mà còn làm thay đổi hành vi sản xuất, kinh doanh của đối tác, hành vi của người tiêu dùng, kết quả là tạo ra chuỗi cung ứng xanh và xu hướng tiêu dùng xanh của khách hàng.

Ví dụ điển hình có thể kể đến là MM Mega Market Việt Nam, trong thời gian đầu triển khai chiến lược phát triển bền vững, doanh nghiệp này đã vấp phải sự phản đối và không hài lòng của nhiều khách hàng khi thực hiện không phát túi nilon tại các quầy tính tiền nhằm giảm rác thải nhựa dùng một lần và khuyến khích khách hàng chuyển sang sử dụng thùng giấy và các loại túi có thể tái sử dụng. Sau thời gian dài đẩy mạnh công tác truyền thông kêu gọi nhận thức và kiên trì thực hiện loại bỏ rác thải nhựa, đến nay hành vi xanh của doanh nghiệp đã được người tiêu dùng ủng hộ, hưởng ứng, góp phần đẩy mạnh xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững tại Việt Nam. Ngoài ra, MM Mega Market Việt Nam cũng phối hợp với các đối tác, nhà cung cấp triển khai nhiều hành vi xanh khác như: đặt hệ thống thùng thu gom vỏ hộp sữa, lon nhôm, chai nhựa; dùng hệ thống khuếch tán ánh sáng tự nhiên để tiết kiệm điện; lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời tại 11 trung tâm mua sắm của doanh nghiệp... Nhờ đó, hằng năm doanh nghiệp giảm phát ra ngoài môi trường từ 5.000 – 7.000 tấn CO₂ và đạt được nhiều thành tích như giải thưởng Năng lượng xanh của Hà Nội năm 2019, giải thưởng Doanh nghiệp trách nhiệm châu Á ở hạng mục Lãnh đạo xanh năm 2022, danh hiệu

Doanh nghiệp Xanh 2023. Đây là những minh chứng tốt nhất cho năng lực quản trị của doanh nghiệp và tác động tích cực của nó đến hành vi xanh trong doanh nghiệp.

3.5. Đánh giá chung về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.5.1. Ưu điểm và tác động tích cực

Thứ nhất, sự quan tâm và một loạt hành vi đầu tư xanh từ các doanh nghiệp FDI đã tạo được nhiều tác động lan tỏa tích cực đối với kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản. Nhiều mô hình khu công nghiệp sinh thái đã được chú trọng đầu tư, đi kèm với hàng loạt chính sách, quy định được hoàn thiện, ban hành giúp thị trường bất động sản, nhất là bất động sản công nghiệp của Hà Nội ngày càng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài theo hướng xanh và phát triển bền vững. Đồng thời, ban quản lý các khu công nghiệp cũng nhận thức rõ ràng hơn về vai trò của công tác bảo vệ môi trường như một yếu tố quan trọng để thu hút các dự án FDI vào lĩnh vực này, cũng như thu hút các doanh nghiệp FDI chọn lựa điểm đến đầu tư phù hợp. Nếu như trước đây, tư duy bảo vệ môi trường, tích hợp các tiện ích xanh chưa đồng nhất với lợi ích kinh tế và mục tiêu phát triển của thủ đô thì hiện nay chính quyền thành phố và các khu công nghiệp tại Hà Nội đã chú trọng hơn đến công tác chọn lọc, đánh giá tác động môi trường để đảm bảo tính hiệu quả, bền vững của các dự án FDI trên địa bàn thủ đô.

Thứ hai, ngày càng nhiều doanh nghiệp FDI quan tâm và lựa chọn đầu tư xanh vào các lĩnh vực khác nhau tại Hà Nội tạo động lực cho các tập đoàn, doanh nghiệp thủ đô đầu tư vào các ngành, hoạt động kinh tế xanh. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa đang có kế hoạch nghiên cứu triển khai các hành động theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Ngày càng nhiều các doanh nghiệp chú trọng hơn đến sản xuất an toàn, bền vững, thân thiện với môi trường không chỉ hướng đến mục tiêu đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn khắt khe của thị trường xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu về tiêu dùng xanh đang ngày càng phổ biến trong nước, mà còn hướng đến tạo dựng một thủ đô an toàn, xanh, sạch, góp phần không nhỏ thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 như Thủ tướng Phạm Minh Chính đã cam kết tại COP26.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI vẫn luôn đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của thủ đô. Do đó, tăng cường các hành vi đầu tư xanh từ các doanh nghiệp này sẽ giúp Hà Nội đến gần hơn với mục tiêu phát triển bền vững của mình, tăng khả năng cạnh tranh, tạo làn sóng lan tỏa giúp thu hút nhiều các doanh nghiệp FDI từ khắp nơi trên thế giới hơn nữa. Không những thế, hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI, dù vì mục tiêu lợi nhuận, trách nhiệm xã hội, hay theo xu hướng thiên lệch quê nhà hoặc bày đàn, đều tạo ra sự thay đổi về nhận thức cho cộng đồng các doanh nghiệp FDI, cộng đồng doanh nghiệp Hà Nội cũng như người dân thủ đô trong việc bảo vệ môi trường. Hành vi này cũng tạo ra nguồn lực, kinh nghiệm quản trị, công nghệ hiện đại, trang thiết bị thân thiện với môi trường cho các doanh nghiệp trong nước, mở ra cơ hội hợp tác, đồng hành giữa các doanh nghiệp này trong tương lai.

Thứ tư, với những ưu đãi mà Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đang áp dụng, các doanh nghiệp FDI có hành vi đầu tư xanh trên địa bàn thủ đô được tạo điều kiện thuận lợi hơn về thuế, vốn vay, tiết kiệm được chi phí sản xuất, từ đó nâng cao lợi nhuận, thương hiệu và danh tiếng của mình trong quá trình đầu tư. Nếu như trước đây các doanh nghiệp FDI xanh ở Việt Nam gặp nhiều khó khăn thách thức trong quá trình đầu tư về tài chính, thủ tục hành chính, chi phí ban đầu cao, thì bây giờ các doanh nghiệp đã biến khó khăn thành lợi thế cạnh tranh, nhất là khi có sự đồng hành, hỗ trợ của nhà nước và chính quyền thành phố, góp phần tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của mình, nhất là khi xu hướng tiêu dùng của nhiều quốc gia trên thế giới đã thay đổi theo hướng quan tâm nhiều hơn đến giá trị xanh của mỗi sản phẩm/ dịch vụ.

Thứ năm, hành vi xanh của các doanh nghiệp FDI giúp giảm các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên của thủ đô. Nhờ ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo, chủ động áp dụng máy móc, trang thiết bị, công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất, xây dựng hệ thống quản lý, kiểm soát, và xử lý chất thải hiệu quả, các doanh nghiệp FDI xanh đang góp phần không nhỏ trong việc tạo ra không gian xanh trong lành, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, cải thiện chất lượng không khí cho thành phố. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi đầu tư xanh thường chú trọng đến các giải pháp giúp sử dụng tài nguyên và năng lượng một cách tối ưu như sử dụng pin năng lượng mặt trời, tăng cường tái chế, nhất là tái chế từ rác thải. Điều này vừa giảm thiểu tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, vừa giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Thứ sáu, việc triển khai các hành vi đầu tư xanh mở ra cơ hội việc làm dồi dào cho nguồn lao động của thành phố. Chỉ tính riêng các dự án bất động sản xanh đã tạo ra cơ hội việc làm không chỉ trong lĩnh vực xây dựng, quản lý môi trường, mà còn trong các ngành công nghiệp hỗ trợ khác. Nhờ thế, tỷ lệ thất nghiệp của thành phố sẽ được cải thiện đáng kể. Đó là chưa kể đến tác động thúc đẩy kinh tế xanh của các hành vi này khi tạo ra nhiều giá trị gia tăng từ các sản phẩm và dịch vụ xanh giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của thủ đô. Không những thế, việc làm trong các lĩnh vực xanh còn giúp nâng cao nhận thức của người dân theo hướng có trách nhiệm hơn với môi trường của mình, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống người dân khi tạo ra không gian sống thoải mái, an toàn và trong lành.

Thứ bảy, các dự án FDI xanh có tác động thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng xanh hóa trong cộng đồng không chỉ ở Hà Nội mà còn có thể lan tỏa ra cả nước và làm mẫu cho các doanh nghiệp, tổ chức, thậm chí các cá nhân khác. Đặc biệt khi thành phố ngày càng quan tâm đến các dự án FDI xanh, chủ động vinh danh các doanh nghiệp, cá nhân có những hành vi xanh vì môi trường và cộng đồng, thể hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình. Những tấm gương sáng này là nền tảng để nhiều hành vi đầu tư xanh khác tiếp tục được lan tỏa ở mức độ rộng rãi và có chiều sâu, tính thiết thực hơn nữa. Khi đó, không khó để các doanh nghiệp FDI xây dựng và củng cố hình ảnh tích cực của mình trong mắt cộng đồng và các nhà đầu tư, giúp họ trở thành đối tác ưa thích và hấp dẫn cho những tổ chức, doanh nghiệp khác muốn đầu tư vào thị trường xanh. Đồng

thời, chính thủ đô Hà Nội cũng trở thành điểm đến xanh hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư khác.

Thứ tám, thành phố Hà Nội - nơi tiếp nhận đầu tư - cũng được hưởng nhiều lợi ích từ hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn. Bên cạnh việc môi trường tự nhiên của thành phố sẽ phần nào được kiểm soát về mức độ ô nhiễm, các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ được khai thác hợp lý, tiết kiệm, và có hiệu quả, về lợi ích xã hội, Hà Nội sẽ đạt được những bước tiến đáng kể về phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng sống và trình độ dân trí của người dân. Còn về công nghệ, hợp tác với các doanh nghiệp FDI xanh, các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn thành phố có cơ hội hưởng lợi từ hoạt động chuyển giao công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại theo hướng tiết kiệm điện năng; đồng thời nâng cao trình độ quản lý kinh doanh khi thực hiện các hành vi xanh trong tương lai. Không những thế, hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI còn khuyến khích doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực kinh doanh, cải tiến công nghệ máy móc để nâng cao hiệu suất hoạt động cũng như tạo ra các sản phẩm mang giá trị xanh cao để có thể cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài.

3.5.2. Nhược điểm, tác động tiêu cực

Thứ nhất, việc triển khai các dự án xanh, đặc biệt là dự án bất động sản xanh, thường đòi hỏi sự đầu tư ban đầu cao hơn so với các dự án truyền thống. Điều này xuất phát từ việc sử dụng công nghệ, vật liệu, và thiết kế có hiệu suất xanh hơn, và thường đi kèm với chi phí cao hơn ở giai đoạn ban đầu. Để xây dựng và phát triển dự án xanh, doanh nghiệp cần đầu tư không chỉ tiền mà còn thời gian và kiến thức. Công tác quản lý và duy trì các dự án xanh này cũng đòi hỏi sự theo dõi và tuân thủ tiêu chuẩn và quy định của nhà nước và thành phố Hà Nội. Điều này gây áp lực cho sự quản lý và vận hành của doanh nghiệp, và đôi khi đòi hỏi chi phí đáng kể để tuân thủ và thực hiện đúng các quy định môi trường và xanh hóa. Bên cạnh đó, để thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho các hành vi đầu tư xanh, Hà Nội cần phải hoàn thiện cơ sở hạ tầng và cung cấp đủ nguồn tài nguyên, chẳng hạn như điện, nước, và hệ thống giao thông công cộng hiện đại, thuận tiện. Điều này có thể đòi hỏi sự đầu tư lớn từ phía nhà nước và chính quyền thành phố, cũng như gây ra tình trạng tăng giá cả các mặt hàng và nguyên vật liệu cho người tiêu dùng thủ đô. Ngoài ra, việc tăng cường cơ sở hạ tầng và nguồn tài nguyên có thể gây áp lực tài chính không nhỏ cho thành phố.

Thứ hai, thực hiện các hành vi đầu tư xanh đòi hỏi các doanh nghiệp FDI phải đối mặt với những thách thức về công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình tích hợp và triển khai. Đó là vì các dự án xanh có thể đòi hỏi kỹ năng quản lý và vận hành cao hơn các dự án truyền thống và việc duy trì các hệ thống, quy trình xanh cũng như đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả đặt ra nhiều thách thức đối với người quản lý và nhân viên vận hành. Trong khi thực thể hiện nay, tỷ doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng sở hữu công nghệ cao, hiện đại không nhiều. Các dự án xanh đòi hỏi sự tích hợp của công nghệ mới, sạch hơn, và sáng tạo để đảm bảo rằng chúng thực sự đóng góp vào mục tiêu bảo vệ môi trường và xanh hóa.

Việc đảm bảo sở hữu và tích hợp công nghệ phù hợp là một thách thức về khả năng đầu tư và quản lý cho doanh nghiệp.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI thực hiện các hành vi đầu tư xanh có thể dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế địa phương. Những doanh nghiệp FDI thường có tài nguyên và công nghệ tiên tiến hơn so với các doanh nghiệp trong nước, và tạo ra sự chênh lệch lớn về năng lực và hiệu suất giữa chúng. Khi đó, những doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với nguồn lực hạn chế sẽ gặp khó khăn khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực đầu tư xanh. Sự cạnh tranh không lành mạnh này thậm chí làm suy yếu và đe dọa sự tồn tại của các doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, một số dự án đầu tư xanh có thể làm cho Hà Nội phụ thuộc vào tài nguyên và công nghệ đến từ nước ngoài. Mặc dù việc nhập khẩu công nghệ và kỹ thuật tiên tiến có thể giúp tăng cường năng lực sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ xanh hơn, nhưng nó cũng đặt ra rủi ro về sự phụ thuộc vào nguồn lực ngoại quốc. Nếu không có sự quản lý và kiểm soát cẩn thận, nhiều rủi ro cho tiến trình phát triển bền vững của thủ đô có thể xảy ra.

Thứ tư, mặc dù một số doanh nghiệp FDI cam kết thực hiện các hành vi đầu tư xanh, thực tế có thể xuất hiện tình trạng tuân thủ quy tắc và tiêu chuẩn môi trường không đủ chặt chẽ hoặc không bền vững. Có trường hợp doanh nghiệp chỉ tuân thủ trong thời gian đầu hoặc khi có đoàn kiểm tra của chính quyền thành phố. Thậm chí, có doanh nghiệp FDI núp bóng hành vi đầu tư xanh để được hưởng các lợi ích về thuế, vốn vay, và các chương trình hỗ trợ khác từ chính phủ và thành phố Hà Nội. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến sự công bằng và minh bạch trong cạnh tranh kinh doanh, mà còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường và sức khỏe của cộng đồng. Ô nhiễm môi trường có thể làm giảm chất lượng không khí, làm biến đa dạng sinh học, và tạo ra những hệ lụy môi trường kéo dài. Những tác động tiêu cực này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân mà còn có thể gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế và xã hội của thành phố Hà Nội.

Thứ năm, hiện nay, đối tác đầu tư chính vào Hà Nội là các quốc gia châu Á nên công tác chuyển giao công nghệ tiên tiến và hiện đại cho Hà Nội còn rất khiêm tốn. Nhất là khi lĩnh vực đầu tư FDI của các quốc gia này tập trung nhiều vào công nghiệp nhẹ, bất động sản (khách sạn, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê). Do tính chất của các dự án này không đòi hỏi sự sáng tạo công nghệ cao trong quá trình sản xuất nên việc chuyển giao công nghệ sản xuất không nhiều. Cụ thể, trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ, các dự án FDI tại Hà Nội thường tập trung vào lắp ráp và sản xuất các sản phẩm đơn giản, thường là các sản phẩm gia dụng hoặc sản phẩm dễ thay đổi nên cũng không đòi hỏi chuyển giao công nghệ cực kỳ phức tạp hoặc tiên tiến. Còn trong lĩnh vực bất động sản, dự án khách sạn, trung tâm thương mại, và văn phòng cho thuê thường tập trung vào phát triển và quản lý bất động sản thay vì việc phát triển công nghệ sản xuất. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này có thể đầu tư vào kiến thức quản lý và quy trình quản lý hoạt động bất động sản thay vì việc chuyển giao công nghệ sản xuất. Thậm chí đối với Nhật Bản - quốc gia có trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến bậc nhất trên thế giới - cũng chỉ chuyển giao những công nghệ thấp cho

Hà Nội. Trong khi đó, các nước có trình độ công nghệ cao, công nghệ nguồn như Mỹ, châu Âu mặc dù có đầu tư vào Hà Nội nhưng số lượng dự án ít khiến thành phố chưa có nhiều cơ hội tận dụng được các công nghệ cao từ các quốc gia này.

Thứ sáu, trong quá trình thực hiện các hành vi đầu tư xanh, một số doanh nghiệp FDI tại Hà Nội có thể đặt ra kỳ vọng quá cao về việc làm và phát triển kinh tế xã hội của Hà Nội mà chưa lường hết được những thách thức, rủi ro chủ quan và khách quan có thể gặp phải. Sự kỳ vọng quá cao trong quá trình thực hiện các hành vi đầu tư xanh có thể phát sinh từ nhiều yếu tố. Một trong những nguyên nhân quan trọng có thể là doanh nghiệp FDI thường đầu tư một lượng lớn tài nguyên và vốn tại Hà Nội, và do đó, họ có kỳ vọng cao về lợi nhuận và tác động tích cực của dự án này. Điều này có thể dẫn đến thất vọng, không hài lòng của cộng đồng địa phương khi không nhận thấy những lợi ích xanh cụ thể mà các dự án này mang lại. Các doanh nghiệp FDI có thể đặt ra những cam kết về tạo ra việc làm, cải thiện môi trường sống, và đóng góp cho sự phát triển bền vững của Hà Nội, nhưng không thực hiện được trong thực tế. Bên cạnh đó, tiêu thụ lớn về tài nguyên và môi trường từ một số dự án đầu tư xanh của nhà đầu tư nước ngoài có thể là một vấn đề đáng quan ngại. Hà Nội, giống như nhiều khu vực đô thị trên thế giới, đang phải đối mặt với áp lực tài nguyên và môi trường ngày càng gia tăng. Một lượng lớn nước và năng lượng cần thiết cho các dự án xanh sẽ tạo ra áp lực lớn đối với cung cấp tài nguyên và hệ thống hạ tầng của thành phố. Do đó, nếu Hà Nội không thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm soát hiệu quả sẽ gây ra tình trạng khan hiếm tài nguyên và tổn hại đến môi trường.

3.5.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, nguồn nhân lực tại Hà Nội được đánh giá là trẻ và dồi dào nhưng chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của nhà tuyển dụng FDI cho các hành vi đầu tư xanh. Nhân viên không chỉ cần có kiến thức lý thuyết về công nghệ xanh mà còn cần phải có kỹ năng thực tế để vận hành và duy trì các hệ thống và quy trình xanh. Hiện nay, nguồn nhân lực tại Hà Nội vẫn còn thiếu nhiều kinh nghiệm và kiến thức thực tế để có thể vận hành tốt máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này. Cụ thể, việc vận hành và bảo trì các thiết bị công nghệ cao và xanh thường đòi hỏi sự chính xác và hiểu biết sâu về cách thức hoạt động. Các công việc này đòi hỏi kiến thức kỹ thuật, kỹ năng sửa chữa, và khả năng xử lý sự cố. Việc thiếu kinh nghiệm và hiểu biết thực tế sẽ dẫn đến sự thất thoát năng lượng và tài nguyên, hoặc thậm chí gây ra hỏng hóc và sự cố trong quá trình vận hành. Vì thế, việc áp dụng công nghệ mới và hiệu quả theo hướng xanh hóa có thể gây ra những khó khăn về khả năng thực hiện và đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, để đảm bảo họ đủ khả năng để thích nghi với công nghệ và quy trình mới.

Thứ hai, nhận thức và cam kết của ban lãnh đạo doanh nghiệp FDI về phát triển bền vững và đầu tư xanh dù ngày càng được cải thiện và nâng cao nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Vẫn còn tình trạng một số lãnh đạo các doanh nghiệp này chưa nhận thức được đầy đủ về lợi ích dài hạn của các hành vi đầu tư xanh tới hiệu quả kinh doanh và thương hiệu, hình ảnh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các khái niệm xanh

liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài ở Việt Nam nói chung còn khá mới mẻ nên thời gian qua Hà Nội cũng như các địa phương khác trên cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức và rào cản trong thu hút FDI xanh. Cụ thể, nước ta chưa có nhiều kinh nghiệm cũng như chưa đề ra các cơ chế, tiêu chuẩn môi trường cụ thể và chi tiết để sàng lọc có hiệu quả các dự án FDI. Các tiêu chí đánh giá các cam kết cho hành vi đầu tư xanh của các dự án đầu tư nước ngoài vẫn chưa rõ ràng nên rất khó để nhận rõ và lường hết những nguy cơ tiềm ẩn về ô nhiễm môi trường của các dự án trên địa bàn thành phố, nhất là những dự án có phát sinh nguồn rác thải, nước thải lớn để có biện pháp quản lý, giám sát và xử lý vi phạm hiệu quả. Bên cạnh đó, các định nghĩa, tiêu chí đầy đủ về FDI xanh vẫn còn thiếu nên thành phố chưa có cơ sở để đối chiếu trong quá trình thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo mục tiêu phát triển xanh đã đề ra.

Thứ ba, công tác phối hợp giữa các cấp, từ trung ương đến chính quyền thành phố Hà Nội về kiểm soát các nguồn thải từ các dự án FDI vẫn còn đang đối mặt với nhiều hạn chế về hiệu quả và sự đồng bộ. Thành phố đã có văn bản yêu cầu các doanh nghiệp FDI phải công khai minh bạch các thông tin liên quan đến môi trường cũng như các giải pháp xử lý chất thải nhưng thiếu các chế tài nghiêm khắc để xử lý các hành vi chậm trễ, thiếu minh bạch thông tin, hoặc vi phạm các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. Các cơ chế liên quan đến quản lý môi trường chưa đủ rõ ràng để đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường từ các dự án FDI. Các cơ quan quản lý môi trường của thủ đô còn thiếu và yếu về cả nhân lực và năng lực để thực hiện công tác giám sát và kiểm tra định kỳ, đánh giá công tác xử lý chất thải và các biện pháp bảo vệ môi trường.

Thứ tư, hệ thống pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là Luật Bảo vệ môi trường và Luật đầu tư vẫn còn tồn tại những nội dung chưa thực sự phù hợp, thiếu tính đồng bộ và thống nhất với các luật chuyên ngành khác, dẫn đến tình trạng chồng chéo, tạo những khe hở trong hệ thống pháp luật. Hiện nay hệ thống pháp luật nước ta còn thiếu tính thống nhất về định nghĩa và tiêu chuẩn liên quan đến đầu tư xanh và bảo vệ môi trường. Điều này có thể dẫn đến việc hiểu sai hoặc sử dụng không đúng các khái niệm và tiêu chuẩn, tạo ra sự bất đồng và hiểu lầm trong việc thực hiện luật. Không những thế, sự không phù hợp và chồng chéo giữa các quy định trong các bộ luật gây khó khăn trong công tác quản lý và giám sát dự án đầu tư xanh khi các cơ quan chức năng không biết rõ vai trò và trách nhiệm của mình, và việc tương tác giữa các cơ quan này trở nên không hiệu quả, cản trở công tác điều tra, xử lý các vi phạm liên quan đến môi trường tại các dự án FDI trên địa bàn Hà Nội. Nghiêm trọng hơn, tình trạng chồng chéo và thiếu đồng nhất trong luật sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp hoặc cá nhân lợi dụng để trốn tránh hoặc không tuân thủ các yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc quản lý dự án đầu tư xanh.

Thứ năm, xét về đặc điểm tổ chức của các doanh nghiệp FDI, số lượng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ lớn, trong khi mô hình liên quan với DN Việt Nam chưa nhiều. Thực tế này phần nào ảnh hưởng đến kinh nghiệm quản lý xanh, công nghệ xanh giữa khu vực FDI và doanh nghiệp Việt Nam thiếu hiệu quả. Đó là chưa kể các doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao nên các định hướng, hành vi

đầu tư xanh sẽ phụ thuộc nhiều vào công ty mẹ và đối tác nước ngoài. Thực tế cho thấy, mặc dù nhiều công ty mẹ có uy tín và thương hiệu trên toàn cầu đã đề ra chiến lược phát triển bền vững, nhưng thực tế khi thực hiện tại các chi nhánh ở Hà Nội vẫn chưa thực sự đồng đều và hiệu quả (chỉ 57% doanh nghiệp FDI có cam kết rõ ràng về phát triển bền vững).

Thứ sáu, hiện nay Việt Nam đã áp dụng các quy định về môi trường theo tiêu chuẩn của các quốc gia phát triển như châu Âu, Mỹ nhưng công tác thẩm định vẫn chưa đi vào thực chất. Hiện nay, khâu tiền kiểm thường được thực hiện cẩn thận, nhưng cần phải đảm bảo rằng quá trình này là minh bạch và không bị ảnh hưởng bởi sự thao túng hoặc áp lực từ phía doanh nghiệp. Trong khi đó, quy trình hậu kiểm lại chưa được tiến hành chặt chẽ nên tình trạng các dự án FDI không duy trì tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường sau khi dự án đã đi vào hoạt động vẫn diễn ra. Kết quả là nhiều dự án FDI với các hành vi đầu tư xanh chỉ đạt hiệu quả trong thời gian ngắn, sau đó có tình trạng vi phạm các quy định về môi trường mà chưa được kiểm tra và xử lý kịp thời gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường và cộng đồng địa phương. Ngoài ra, cũng có nguyên nhân đến từ ý thức của một số nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án. Do việc tuân thủ các quy định về môi trường của Việt Nam dẫn đến gia tăng chi phí, phức tạp trong công tác quản lý làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp nên một số đơn vị đã lợi dụng những lỗ hổng trong pháp luật Việt Nam để trốn tránh, lách các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường.

Thứ bảy, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như thiếu nguồn tài nguyên (điện, nước), nhất là trong mùa cao điểm, hay nhiều thủ tục hành chính rườm rà nên chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các dự án FDI xanh từ các quốc gia có công nghệ tiên tiến. Kết quả phỏng vấn lãnh đạo của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cho thấy, hoạt động đầu tư nước ngoài tại thành phố đang gặp nhiều vướng mắc, nhất là trong các thủ tục hành chính như thành lập doanh nghiệp, thuế, các loại giấy phép, trong đó có giấy phép liên quan đến môi trường. Bên cạnh đó, còn tồn tại nhiều chi phí không chính thức, tình trạng tham nhũng ở mức cao khiến Hà Nội giảm sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư vốn nước ngoài cho các dự án xanh, bền vững.

Thứ tám, nguồn lực tài chính và công nghệ của nhiều doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, để đầu tư cho công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, xanh hoá quy trình sản xuất, xử lý chất thải,... đòi hỏi chi phí vốn ban đầu rất lớn. Chính vì thế, các nhà đầu tư FDI trong quá trình triển khai các hành vi đầu tư xanh phải chịu nhiều áp lực làm giảm khả năng tuân thủ các quy định xanh. Cụ thể: (1) áp lực về kinh tế: việc triển khai các dự án FDI xanh đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn hơn so với các dự án truyền thống. Điều này đã tạo áp lực tài chính lên các doanh nghiệp, và các nhà lãnh đạo có thể phải tiết kiệm chi phí ban đầu bằng cách giảm tích hợp các yếu tố xanh. (2) Áp lực thời gian: lợi ích đem đến từ các hành vi đầu tư xanh chưa thể thấy ngay trong ngắn hạn, trong khi các nhà đầu tư phải chịu áp lực hoàn thành dự án hoặc thu hồi vốn trong khoảng thời gian

ngắn. Thực trạng này cũng có thể dẫn đến phải loại bỏ các yếu tố xanh để đảm bảo tính khả thi và tuân thủ tiến độ của dự án. (3) Áp lực cạnh tranh: các doanh nghiệp FDI phải đối mặt với cạnh tranh lớn với các doanh nghiệp FDI khác hoặc doanh nghiệp trong nước nên phải nỗ lực giảm chi phí để đáp ứng giá cả cạnh tranh. Đây cũng là nguyên nhân khiến các doanh nghiệp này phải loại bỏ các yếu tố xanh để tiết kiệm chi phí

CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ THÚC ĐẨY HÀNH VI ĐẦU TƯ XANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2025 – 2030, TẦM NHÌN 2050

4.1. Bối cảnh đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới

4.1.1. Xu hướng FDI xanh trên thế giới và tại Việt Nam

Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới diễn ra trong bối cảnh tình trạng nóng lên của trái đất và biến đổi khí hậu, là mối hiểm họa đe dọa sự tồn tại đời sống con người, tác động tiêu cực nhiều mặt đến quá trình phát triển kinh tế. Dòng vốn FDI trên toàn cầu trong thời gian qua ở các nước và khu vực có sự biến động đáng kể, có xu hướng giảm và dịch chuyển do nhiều nguyên nhân khác nhau như: bất ổn chính trị từ xung đột quân sự của Nga và Ukraine cùng các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh Châu Âu đối với Nga; hậu quả của đại dịch Covid-19 dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm; tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc, xung đột giữa Hamas-Israel, lạm phát tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ, lo ngại về các vấn đề môi trường, đổi mới công nghệ và thay đổi thói quen của người tiêu dùng, ... Dòng vốn FDI có dấu hiệu phục hồi từ năm 2021 nhưng ở mức chậm và khiêm tốn. Sự vận động và dịch chuyển của dòng vốn FDI bao gồm hình thức truyền thống (*mua bán, sáp nhập doanh nghiệp*) và đầu tư vào lĩnh vực xanh (*cơ bản, sản xuất và dịch vụ*).

Trong bối cảnh toàn cầu và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, chiến lược kinh tế xanh và vốn FDI xanh đã và đang là xu thế tất yếu, là tiền đề, động lực và bước ngoặt quan trọng trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế thế giới, hướng đến sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Theo Liên hợp quốc (2017) thì chính sách kinh tế sạch là cần thiết của kinh tế toàn cầu trong tương lai. Trong đó, Mỹ là một trong những nước đi đầu thế giới về thực hiện chính sách “kinh tế xanh” thông qua chính sách tiết kiệm năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường; Liên Minh Châu Âu tăng tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo và giảm mạnh khí thải; Hàn Quốc nghiên cứu và phát triển toàn diện về công nghệ xanh, ...

Ở trong nước, bối cảnh toàn cầu và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp đã và đang mang lại cả những thách thức và cơ hội cho hoạt động thu hút FDI nói chung và FDI xanh nói riêng của Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã thu hút và tiếp nhận vốn FDI của hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với các dự án từ các tập đoàn thương hiệu trên toàn cầu như Intel, Microsoft, Foxconn, Samsung, Sanyo, Sony, Fujitsu, Toshiba, Panasonic... Theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030; nâng cao các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng phù hợp với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới; không xem xét mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, nhiều dự án FDI xanh đang hướng vào Việt Nam. Trong giai đoạn hiện tại, chủ trương và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam là ưu tiên thu hút đầu tư vào công nghệ và kinh tế xanh, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính đặc biệt với các dự án FDI. Cụ thể là, chủ trương kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo các cân đối lớn, ưu tiên thu hút các dự án trên 3 phương diện là: *một là* công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển; *hai là*, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị; *ba là*, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đóng góp tích cực và sự phát triển bền vững. Đây chính là nền tảng vững chắc thu hút FDI xanh, thúc đẩy cơ hội hợp tác và phát triển các dự án FDI đầu tư xanh, thân thiện môi trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy số lượng dự án FDI xanh ở Việt Nam còn ít và rất khiêm tốn vì thế cần chú trọng xây dựng chính sách thu hút FDI xanh.

4.1.2. Chính sách và xu hướng thu hút FDI của thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế quan trọng của Việt Nam, đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước và thu hút vốn FDI. Giai đoạn 2018-2022, Hà Nội luôn là một trong các địa phương đứng đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hà Nội có môi trường đầu tư thông thoáng, kinh tế - xã hội và chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao, cơ sở hạ tầng tốt, ... là địa điểm hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Vốn FDI đã tác động tích cực đáng kể đến phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội nhưng chất lượng vốn FDI vẫn còn tồn tại một số hạn chế như về vấn đề công nghệ và môi trường, .. Vì thế, để nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, đảm bảo các dự án FDI có chọn lọc theo chiều sâu, bảo vệ môi trường, công nghệ mới và tiên tiến gắn với mục tiêu đầu tư xanh và phát triển bền vững, thành phố Hà Nội đã có những chính sách và định hướng thu hút FDI nói chung như sau:

Thứ nhất là tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn vốn FDI, chú trọng hơn nữa hoạt động xúc tiến đầu tư; chủ động kết nối mạng lưới đầu tư quốc tế và triển khai hoạt động xúc tiến, đầu tư quốc tế thông qua các Đại sứ quán, thương vụ nước ngoài đặt tại Hà Nội. Chủ động tìm kiếm và kết nối với các tập đoàn lớn, tập đoàn đa quốc gia và các dự án phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương, có chọn lọc, đảm bảo chất lượng và bảo vệ môi trường. Tận dụng triệt để các ưu đãi từ những hiệp định thương mại tự do với các nước đối tác. Chú trọng bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế cho người làm công tác xúc tiến đầu tư.

Thứ hai là hoàn thiện hệ thống pháp lý thu hút đầu tư FDI, tập trung xây dựng các thể chế và chính sách ưu đãi vượt trội thu hút các dự án FDI lớn, trọng điểm, lĩnh vực công nghệ cao và đầu tư xanh. Có chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI vào các ngành thế mạnh, khai thác lợi thế của địa phương, phù hợp với xu thế phát triển chung, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như bất động sản, thương mại, công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, thân thiện môi trường và tiết kiệm năng lượng. Bên cạnh đó, xây dựng kế hoạch và giải pháp ưu tiên thu hút FDI từ các tập đoàn lớn, đa quốc gia ở các lĩnh vực mang lại giá trị cao như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp sinh học.

Thứ ba là tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh giải pháp hỗ trợ thủ tục đơn giản, nhanh chóng, thuận lợi và minh bạch cho doanh nghiệp FDI, cắt giảm tối đa các thủ tục rườm rà và tiết kiệm thời gian, chi phí cho nhà đầu tư thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Thành phố Hà Nội nỗ lực hơn nữa trong việc đơn giản hóa và rút ngắn thời gian xem xét, phê duyệt các dự án FDI; xem xét các chính ưu đãi về phí và lệ phí đồng thời nghiên cứu tác động của thuế tối thiểu toàn cầu đến lợi ích nhà đầu tư FDI và môi trường kinh doanh ở Hà Nội. Thời gian qua, thành phố Hà Nội đã quyết tâm thực hiện cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp như: ban hành Kế hoạch số 32/KH-VP ngày 29/8/2022 về triển khai xây dựng kênh thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của người dân, doanh nghiệp trên ứng dụng zalo; Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022 nhằm quyết tâm cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp.

Thứ tư là rà soát, kiểm tra, giám sát các dự án FDI và kịp thời xử lý sai phạm: Thành phố Hà Nội chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát thường xuyên hằng năm, kiểm tra giám sát đột xuất đặc biệt với các dự án FDI chậm tiến độ, sai phạm về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, ... Điều này giúp chính quyền địa phương kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm các vi phạm trong đầu tư đồng thời chủ động trong việc hỗ trợ nhà đầu tư FDI khắc phục những vấn đề vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện dự án.

4.2. Quan điểm và định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới

4.2.1. Quan điểm thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI

Trong thời gian qua, Hà Nội vẫn tiếp tục là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI và kỳ vọng đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI xanh hướng đến phát triển bền vững trong tương lai. Theo định hướng phát triển thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phát triển Hà Nội “Xanh – Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”; đồng thời phát triển đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp; an ninh, an toàn; phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh. Quan điểm này phù hợp với xu thế phát triển xanh và tăng trưởng bền vững, là định hướng quan trọng thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Cụ thể, một số quan điểm như sau:

- *Thứ nhất*, thu hút FDI theo chiều sâu gắn với phát triển bền vững: đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, có chọn lọc, chất lượng và bảo vệ môi trường. Ưu tiên các dự án công nghệ tiên tiến, mang lại giá trị gia tăng cao, có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, có tác động lan tỏa; ưu tiên các tập đoàn lớn và có thương hiệu đầu tư nhằm tiếp thu kỹ thuật hiện đại và học hỏi kinh nghiệm quản lý.

- *Thứ hai*, thu hút các dự án FDI công nghệ cao và hiện đại: hiện nay tỷ lệ doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao còn rất hạn chế, doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ cao chỉ chiếm khoảng 5% trong tổng số doanh nghiệp FDI, khoảng 80% là công nghệ trung bình và khoảng 14% là sử dụng công nghệ thấp. Công nghệ cao sẽ góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế phát thải carbon, tiết kiệm nguyên liệu và

nâng cao hiệu quả sản xuất. Hạn chế thấp nhất các dự án FDI có mức độ phát thải lớn, ít thân thiện với môi trường và có khả năng gây ô nhiễm cao.

- *Thứ ba*, thu hút FDI vào lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: tiềm năng về năng lượng mặt trời của thành phố Hà Nội là rất lớn, đây là nguồn năng lượng tối ưu góp phần làm giảm phát thải khí nhà kính và tác động tích cực đến môi trường. Trong đó, điện mặt trời mái nhà không chỉ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất mà còn giúp các doanh nghiệp chủ động được nguồn điện, giảm thiểu các sự cố mất điện và kiểm soát được giá cả của chi phí nguyên liệu đầu vào trong sản xuất sản phẩm.

- *Thứ tư*, thu hút FDI vào lĩnh vực môi trường: số doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ môi trường chiếm số lượng rất ít trong cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng. Vì thế, cần có giải pháp thu hút FDI vào lĩnh vực chuyên cung cấp sản phẩm và dịch vụ môi trường như ưu: dịch vụ quan trắc môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải, tư vấn công nghệ và môi trường, lập kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường DTM, báo cáo giám sát môi trường định kỳ, lập hồ sơ xả thải vào nguồn nước, ...

- *Thứ năm*, thu hút FDI vào phát triển lĩnh vực du lịch: Hà Nội là một trong những điểm đến du lịch hàng đầu thế giới với nhiều tiềm năng và thế mạnh về du lịch. Vì thế, cần thu hút FDI vào phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch xanh, du lịch thân thiện và có trách nhiệm với môi trường, phát triển sản phẩm du lịch theo tiêu chí xanh.

4.2.2. Một số định hướng thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI

Nhằm thu hút và thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới, thành phố Hà Nội có một số định hướng như sau:

- *Thứ nhất là ưu tiên thu hút các dự án FDI chất lượng và thân thiện với môi trường*: ưu tiên các dự án FDI sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện và bảo vệ môi trường; các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đầu tư cơ sở hạ tầng hiện đại theo xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thu hút FDI xanh đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng.

- *Thứ hai là rà soát, xây dựng ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường*: quy định chi tiết và cụ thể hơn về khai thác tài nguyên thiên nhiên, các tiêu chuẩn về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án FDI; không thu hút các dự án sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, thủ công và gây hại đến môi trường.

- *Thứ ba là cập nhật các chính sách về chuyển giao công nghệ, sử dụng máy móc thiết bị trong sản xuất*: ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết trong quá trình nhập khẩu máy móc thiết bị và chuyển giao kỹ thuật công nghệ, kịp thời phát hiện và ngăn chặn các trường hợp tiếp nhận công nghệ lạc hậu, ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- *Thứ tư là xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút dự án FDI xanh*: xây dựng các chính sách ưu đãi đặc biệt về thuế, phí, lệ phí, lãi suất, ... đối với các dự án FDI trọng điểm, dự án công nghệ cao, dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) công nghệ xanh, sản phẩm sạch, ...

- *Thứ năm là tăng cường kiểm tra, giám sát các dự án FDI về trách nhiệm môi trường*: đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát các dự án FDI về việc khai thác và sử dụng

tài nguyên, lượng khí thải, nước thải, bụi, tiếng ồn, ... kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm bảo vệ môi trường đồng thời hạn chế thấp nhất việc cấp phép, gia hạn cho các dự án FDI sử dụng công nghệ thấp, lạc hậu gây tác động tiêu cực đến môi trường.

- *Thứ sáu là đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao:* tập trung công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho lực lượng làm công tác quản lý doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các xu hướng về vốn FDI xanh, tiêu chí FDI xanh, quản lý dự án FDI xanh, kinh nghiệm xử lý các vấn đề về môi trường của các dự án FDI ...

4.3. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội

4.3.1. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh

Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội, thông qua Hiệp hội doanh nghiệp, hoặc các tổ chức có liên quan cần kiến nghị lên các cấp chính quyền thành phố, trung ương các giải pháp cải thiện cơ sở hạ tầng thành phố nói riêng và cả nước nói chung để có thể áp dụng các trang thiết bị xanh vào sản xuất và kinh doanh. Cụ thể, cần đầu tư nâng cấp hệ thống điện quốc gia để các doanh nghiệp có nguồn điện ổn định, ngay cả trong mùa cao điểm, đảm bảo an toàn khi lắp đặt và vận hành các thiết bị tiết kiệm năng lượng và dây chuyền công nghệ cao. Bên cạnh đó, bản thân chính các doanh nghiệp FDI cũng có thể xây dựng hệ thống cung ứng điện bằng năng lượng mặt trời cho các nhà máy của mình cũng như ưu tiên phát triển hệ thống lưới điện thông minh để các quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời, doanh nghiệp cần cải thiện hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải đạt chuẩn quốc tế nhằm giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực ra môi trường.

Thứ hai, cần tăng cường hỗ trợ các quy định và thủ tục hành chính cho doanh nghiệp FDI để giảm bớt gánh nặng về thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp, giúp họ thuận lợi hơn khi xin chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001, ISO 50001, hoặc tích hợp các tiêu chuẩn về môi trường vào cơ cấu, tổ chức, hay hệ thống quản trị nội bộ của mình. Nhất là đối với các doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ với những hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính, nhân lực, và công nghệ, các thủ tục hành chính cần đơn giản hoá trong cấp phép đầu tư xanh, tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ,... Cụ thể, cần rút gọn các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư và môi trường, rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư với các dự án hướng đến phát triển bền vững như sử dụng công nghệ xanh, tiết kiệm nhiên liệu, sử dụng năng lượng tái tạo, đổi mới sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường. Ngoài ra, có thể xây dựng danh sách các tiêu chí dự án đầu tư xanh được ưu tiên, giúp doanh nghiệp FDI chủ động tích hợp các tiêu chí đó vào dự án để xây dựng hồ sơ phù hợp. Các dự án này cũng sẽ được ưu tiên xét duyệt nhanh và được hỗ trợ về thuế, vốn, thủ tục pháp lý trong quá trình triển khai.

Thứ ba, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp FDI trong tiếp cận các chính sách, chương trình ưu đãi về môi trường. Cụ thể, cung cấp cho các doanh nghiệp này các danh mục chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, vốn,... dành riêng cho các dự án đầu tư xanh, đổi mới công nghệ xanh, với thủ tục hồ sơ rõ ràng, minh bạch. Đặc biệt, những doanh nghiệp FDI có quy mô lớn, tỷ lệ nợ thấp, cơ cấu tài sản ổn định sẽ được ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ tín dụng xanh, ưu đãi thuế, quỹ đổi mới sáng tạo. Đó

là vì các doanh nghiệp này thường có khả năng đầu tư mạnh vào các hoạt động R&D và công nghệ xanh. Ngoài ra, cần có các buổi hội thảo hướng dẫn các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội thực hiện các đánh giá tác động môi trường, các trình tự, thủ tục để đạt được giấy chứng nhận ISO 14001, hay các giấy phép liên quan đến môi trường. Bên cạnh đó, có thể cập nhật các quy định, biểu mẫu, thủ tục liên quan đến đầu tư xanh lên các nền tảng điện tử để doanh nghiệp có thể dễ dàng truy cập, tiến hành các thủ tục đó theo hình thức online nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí.

Thứ tư, hiện nay, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường của các doanh nghiệp FDI đang ở mức trung bình thấp (đạt 2,7/5 điểm theo kết quả khảo sát điều tra). Vì thế, cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội hợp tác nghiên cứu và phát triển với các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ xanh ở trong và ngoài nước để doanh nghiệp có thêm kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ, nhân sự,... đáp ứng nhu cầu đổi mới sáng tạo xanh. Sự hợp tác này cũng giúp các doanh nghiệp FDI thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường, đạt được những mục tiêu xanh mà doanh nghiệp đề ra và hướng tới. Song song với đó, có thể tổ chức các buổi tập huấn để tư vấn cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội về mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình đánh giá vòng đời sản phẩm, cũng như hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chuỗi cung ứng tái tạo, ưu tiên sử dụng nguyên liệu tái chế để kiểm soát phát thải và chất thải có hại ra môi trường.

Thứ năm, cần nghiên cứu, xem xét thành lập Quỹ đổi mới sáng tạo xanh để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp FDI phát triển, cải tiến sản phẩm theo hướng bền vững, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, có thể tái chế/ tái sử dụng; hoặc tái cấu trúc quy trình, công nghệ sản xuất với mục tiêu giảm tiêu thụ năng lượng và chất thải ra môi trường. Quỹ này vận hành dựa trên những đóng góp từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ/ viện trợ từ các tổ chức quốc tế, từ các doanh nghiệp, ngân hàng lớn,... và sẽ tài trợ hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi cho các nghiên cứu, thử nghiệm mới giúp bảo vệ môi trường; đầu tư cho dây chuyền, thiết bị, công nghệ sạch trong các lĩnh vực ưu tiên như ứng dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất, tái chế chất thải, sử dụng nguyên vật liệu thân thiện môi trường.

4.3.2. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư năng lực xanh

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội trong công tác nghiên cứu, phân tích, dự báo môi trường kinh doanh để nắm bắt được xu hướng tiêu dùng và các cơ hội xanh. Cụ thể, cần tổ chức các chương trình đào tạo, tọa đàm chuyên sâu về xu hướng tiêu dùng xanh toàn cầu; cập nhật và phân tích các chính sách mới liên quan đến môi trường của các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như châu Âu, Mỹ, Nhật,... bằng cách phối hợp với các tổ chức quốc tế như Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO),... Các doanh nghiệp FDI cũng cần sớm thành lập các nhóm/ phòng ban phụ trách phân tích thị trường xanh, tập trung vào theo dõi các biến động trên thị trường; cập nhật những thay đổi liên quan đến quy định, tiêu chuẩn về môi trường;

nhận diện xu hướng công nghệ sạch cũng như nhu cầu tiêu dùng xanh. Từ đó, bộ phận này sẽ đưa ra các báo cáo, khung phân tích SWOT đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, và thách thức sau đó tư vấn cho ban lãnh đạo doanh nghiệp trong công tác xây dựng chiến lược kinh doanh.

Thứ hai, muốn thúc đẩy hành vi xanh nói chung và hành vi đầu tư năng lực xanh của doanh nghiệp FDI, trước tiên, bản thân những người lãnh đạo phải thay đổi nhận thức, tư duy của mình, cần hiểu rõ việc chuyển đổi xanh là xu hướng tất yếu của thế giới, kinh tế xanh là tương lai của xã hội, hiểu rõ những lợi ích mà việc sản xuất xanh, đầu tư xanh mang lại, từ đó mới có thể làm thay đổi nhận thức, tư duy của tập thể người lao động trong doanh nghiệp và chuyển sang thay đổi hành động của doanh nghiệp. Đây cũng là tiêu chí chưa được thực hiện ở mức tốt theo kết quả khảo sát điều tra thực trạng, thể hiện ở số điểm 2,81/5 điểm. Để làm được điều đó, ban lãnh đạo cùng toàn thể người lao động cần chủ động tìm hiểu thông tin chính sách, thông tin pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh nhằm trang bị kiến thức cần thiết về quy định và tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam; tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh do chính quyền, hiệp hội tổ chức, nhằm nâng cao nhận thức về kinh doanh có trách nhiệm, gia tăng hiểu biết và kiến thức về quy định môi trường của Việt Nam để từ đó hưởng ứng hành động; tích cực, chủ động tham gia các buổi tọa đàm, hội nghị, hội thảo doanh nghiệp để cùng lắng nghe, tìm hiểu các chính sách đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về tình hình thực tế, xu hướng thời đại và tìm kiếm cơ hội từ những chiến lược, chính sách, cơ chế hỗ trợ của Việt Nam dành cho doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, kết quả khảo sát điều tra thực trạng chỉ ra rằng, mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh đang được thực hiện ở mức độ thấp nhất (2,78/5 điểm). Chính vì thế, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cần chủ động cải tiến quy trình quản trị theo hướng tích hợp các mục tiêu môi trường. Theo đó, các doanh nghiệp có thể nghiên cứu xây dựng hệ thống KPI xanh, trong đó gắn các mục tiêu bảo vệ môi trường vào hệ thống đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; hoặc tích hợp các yếu tố ESG (môi trường - xã hội - quản trị) trong quá trình vận hành và ra quyết định đầu tư. Hiện nay, một số doanh nghiệp FDI trên thế giới còn áp dụng mô hình Lean Green và Six Sigma tập trung vào giảm lãng phí tài nguyên và năng lượng, cải tiến quy trình, quản lý chất lượng sản dựa trên số liệu thống kê để giảm thiểu sai sót và lỗi trong quy trình sản xuất, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm theo mục tiêu phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

Thứ tư, để có thể thực hiện hiệu quả các hành vi đầu tư năng lực xanh, các doanh nghiệp FDI cần xây dựng hệ thống đo lường kiểm soát lượng chất thải ra môi trường và tiêu thụ tài nguyên. Cụ thể, doanh nghiệp có thể ứng dụng các công nghệ số như AI, IoT, Blockchain để theo dõi, quản lý tình hình tiêu thụ điện, nước, nguyên vật liệu đầu vào cũng như chất thải đầu ra (nước, khí thải,...) theo thời gian thực. Các bộ phận có liên quan cần lập các báo cáo môi trường định kỳ trình lên ban lãnh đạo để có các biện pháp phù hợp giúp giảm thiểu lượng chất thải ra môi trường. Tại các khu công

ng nghiệp, các doanh nghiệp FDI cũng cần xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường chung để chia sẻ các dữ liệu liên quan đến môi trường, giúp tối ưu hoá sản xuất.

Thứ năm, các doanh nghiệp FDI cần tổ chức các khóa đào tạo và phát triển năng lực xanh cho các thành viên của doanh nghiệp, nhất là đội ngũ quản lý và kỹ thuật để có thể thực hiện tốt các hành vi đầu tư năng lực xanh. Các khóa đào tạo nội bộ cần tập trung về quản lý môi trường, các tiêu chuẩn ISO, quy trình xử lý chất thải giúp nâng cao nhận thức và hành vi xanh trong tổ chức, đồng thời có kiến thức xây dựng và vận hành hệ thống quản lý môi trường đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt, đội ngũ quản lý cần được cập nhật, nâng cao kiến thức liên ngành cả về quản trị, môi trường, cũng như quy trình sản xuất để nắm rõ và xử lý được các vấn đề phát sinh cũng như đưa ra được các quyết định chính sách, chiến lược phù hợp về hoạt động đầu tư năng lực xanh cho doanh nghiệp.

Thứ sáu, cần cập nhật và phổ biến đầy đủ các thông tin về chính sách, môi trường kinh doanh, xu hướng tiêu dùng xanh thông qua các nguồn thông tin chính thống, các trang web của chính phủ để doanh nghiệp có thể theo dõi, phân tích, nhận diện các cơ hội kinh doanh theo hướng bền vững. Đồng thời, có thể xây dựng một mạng lưới chia sẻ thực hành tốt giữa các doanh nghiệp FDI trong cùng một khu công nghiệp, cùng hoạt động trong một lĩnh vực, hoặc trên địa bàn Hà Nội để các doanh nghiệp thành viên có thể chia sẻ, cập nhật các thông tin về công tác quản lý môi trường, hệ thống kiểm soát phát thải, cũng như kinh nghiệm đầu tư vào các hành vi năng lực xanh của mình.

4.3.3. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh

Thứ nhất, tuyển dụng các vai trò chuyên môn xanh: Khi tính bền vững trở thành khía cạnh cốt lõi của hoạt động, các doanh nghiệp FDI có thể thấy cần có những vai trò chuyên biệt như Giám đốc Phát triển bền vững, Giám đốc Sản phẩm Xanh hoặc Nhà chiến lược Đổi mới Sinh thái. Việc thuê các chuyên gia có chuyên môn trong các lĩnh vực này có thể hợp lý hóa các sáng kiến xanh của công ty, đảm bảo chúng vừa mang tính đổi mới vừa hiệu quả. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cần chủ động tích hợp các tiêu chí môi trường vào quy trình tuyển dụng nhân bằng cách xây dựng các tiêu chí tuyển dụng xanh cho từng vị trí công việc, đặc biệt là các vị trí quản lý và vận hành dây chuyền sản xuất. Theo đó, doanh nghiệp cần ưu tiên tuyển dụng các ứng viên có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm về môi trường, phát triển bền vững, cũng như có thái độ tích cực đối với các vấn đề xanh. Nếu chưa thể xây dựng được các tiêu chí này một cách thống nhất và bài bản, ít nhất doanh nghiệp cũng cần lồng ghép các câu hỏi, kiến thức về môi trường trong các buổi phỏng vấn liên quan đến tiêu dùng bền vững, xử lý chất thải ra môi trường, hoặc có những đóng góp, giải pháp, ý kiến nhằm cải tiến các vấn đề của công ty. Cao hơn nữa, doanh nghiệp có thể tạo dựng thương hiệu nhà tuyển dụng xanh thông qua các hình ảnh, quy chế, tiêu chí tuyển dụng hướng đến môi trường để thu hút các nhân sự có cùng quan điểm, chí hướng.

Thứ hai, nâng cao kỹ năng xanh của lực lượng lao động. Nhận thức rằng nhân viên là nòng cốt của bất kỳ doanh nghiệp nào, các công ty FDI tại Hà Nội nên đầu tư vào các chương trình đào tạo toàn diện nhằm thẩm thấu các giá trị và năng lực xanh. Theo kết quả điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của

các doanh nghiệp FDI Hà Nội, Mức độ triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường đang ở mức thấp nhất với số điểm trung bình chỉ đạt 2,86 điểm. Do đó, các doanh nghiệp FDI cần định kỳ phối hợp với các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp, mời chuyên gia môi trường để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng về môi trường. Nội dung của các chương trình này có thể đề cập đến các quy định về tiết kiệm năng lượng, tiêu dùng xanh và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đối với bộ phận sản xuất, các chương trình đào tạo cần tập trung vào các vấn đề như tiết kiệm nguyên vật liệu, đo lường và kiểm soát lượng chất thải ra môi trường, cập nhật các kiến thức, tiêu chuẩn và quy định về môi trường trên phạm vi quốc tế và các chứng chỉ liên quan như ISO 14001, GRI,... Đối với khối hành chính văn phòng, các chương trình đào tạo có thể tập chung vào các sáng kiến giảm tiêu thụ điện, giấy, hoặc các hoạt động tái chế. Đồng thời, khuyến khích nhân viên đưa ra các ý tưởng, sáng kiến xanh trong công việc, tích cực hỗ trợ họ thực hiện những ý tưởng, sáng kiến đó và tiến hành tuyên dương, khen thưởng kịp thời nhằm khích lệ tinh thần và thúc đẩy hành vi xanh của người lao động trong doanh nghiệp; đưa các tiêu chí về hành vi xanh vào hệ thống tiêu chí đánh giá nhân lực của doanh nghiệp.

Thứ ba, Các công ty nên lồng ghép tính bền vững vào chính sách nhân sự của mình. Điều này có thể bao gồm từ việc đưa ra các ưu đãi cho nhân viên đi chung xe hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giới thiệu các quy định văn phòng không cần giấy tờ hoặc khuyến khích tham gia vào các sáng kiến xanh của cộng đồng. Những chính sách như vậy không chỉ nâng cao tinh thần trách nhiệm mà còn giúp giảm lượng khí thải carbon của công ty. Để thực hiện, các doanh nghiệp FDI cần sớm xây dựng hệ thống đánh giá hiệu suất làm việc của nhân viên có tích hợp các tiêu chuẩn, hành vi xanh. Chẳng hạn, có thể lồng ghép các tiêu chí bảo vệ môi trường trong quá trình đánh giá KPI của các bộ phận, thậm chí từng cá nhân với các nội dung như: mức độ giảm tiêu hao nguyên vật liệu, sáng kiến tiết kiệm năng lượng, ý tưởng cải tiến quy trình sản xuất, mức độ nhiệt tình tham gia các hoạt động tình nguyện vì môi trường,... Theo đó, chính bản thân các nhân viên, quản lý, và ban lãnh đạo cùng tham gia đánh giá hành vi xanh của mình/ đồng nghiệp, cấp dưới về các hành vi xanh và ý thức, thái độ đối với công tác bảo vệ môi trường. Sau đó, báo cáo đánh giá sẽ được nộp cho lãnh đạo để xét duyệt lương, thưởng hoặc gia hạn hợp đồng làm việc.

Thứ tư, thu hút nhân viên ở mọi cấp độ tham gia vào các cuộc thảo luận và quyết định về tính bền vững. Các buổi phản hồi thường xuyên có thể cung cấp những hiểu biết có giá trị về cách cải thiện các hoạt động xanh và sự tham gia tích cực có thể nâng cao tinh thần và cam kết của nhân viên đối với các mục tiêu xanh. Đồng thời, lãnh đạo các doanh nghiệp FDI có thể nghiên cứu ban hành các chính sách khen thưởng khuyến khích đề xuất các sáng kiến và giải pháp xanh. Chẳng hạn, công ty có thể trao chứng nhận và khen thưởng mang tên “Ý tưởng xanh” để khen thưởng, động viên các cá nhân, bộ phận, phòng ban đề xuất các giải pháp, ý tưởng sáng tạo giúp tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu, hay đưa ra các ý tưởng tái chế. Cần lưu ý các chính sách khen thưởng này nên gắn liền với văn hóa của tổ chức thông qua các hoạt động có tính chất dài

hạn, định kỳ như “tháng vì hành tinh xanh”, “tuần lễ không rác thải nhựa” để thu hút các thành viên tích cực tham gia. Các phần thưởng cũng nên đa dạng và phong phú, phù hợp với nhu cầu của nhân viên, không giới hạn phần thưởng thiên về vật chất hay tinh thần.

Thứ năm, bộ phận marketing của doanh nghiệp FDI cần tập trung xây dựng văn hóa doanh nghiệp gắn với các giá trị xanh và phát triển bền vững. Theo đó, cần tiến hành các hoạt động truyền thông nội bộ thường xuyên hơn về tầm quan trọng của phát triển bền vững, bảo vệ môi trường thông qua nhiều hình thức tuyên truyền khác nhau như bảng tin, tập san nội bộ, email, postê, các sự kiện, chương trình nội bộ. Phòng marketing cũng có thể tổ chức các hoạt động vì môi trường cho nhân viên như trồng cây, đổi rác lấy cây xanh, cuộc thi tái chế, ngày chủ nhật xanh,... Trong đó, trưởng bộ phận, lãnh đạo ng ty và các phòng ban cần là tấm gương sáng cho nhân viên noi theo, cũng là một hình thức thể hiện cam kết của công ty đối với phát triển bền vững.

4.3.4. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh

Thứ nhất, phải thừa nhận rằng hiện nay không có nhiều nhà cung ứng đáp ứng các tiêu chuẩn xanh về môi trường trên địa bàn Hà Nội. Chính vì thế, để gia tăng số lượng các nhà cung ứng này, cần hỗ trợ họ về tài chính và kiến thức về tiêu chuẩn môi trường. Về tài chính, có thể thiết lập các quỹ hỗ trợ công nghệ xanh cho các doanh nghiệp cung ứng trong nước nói chung và Hà Nội nói riêng, trong đó ưu tiên các nhà cung ứng nâng cấp công nghệ, sản phẩm theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường. Ngoài ra, thông qua quỹ này, các nhà cung ứng sẽ được hỗ trợ về lãi suất vay nếu có kế hoạch đầu tư cải tiến công nghệ, dây chuyền sản xuất, hệ thống xử lý chất thải nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường. Về kiến thức liên quan đến môi trường cho các nhà cung ứng, có thể mời các nhà cung ứng tham gia các khóa đào tạo cùng với chính các doanh nghiệp FDI về tiêu chuẩn/ chứng chỉ môi trường, các quy định/ tiêu chuẩn môi trường trên phạm vi quốc tế, hệ thống quản lý và đo lường phát thải nhà kính,... giúp các doanh nghiệp và cả nhà cung ứng xây dựng được hệ thống quản lý môi trường, lập kế hoạch, chiến lược phát triển dịch vụ/ sản phẩm xanh đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Thứ hai, các doanh nghiệp FDI cần xây dựng bộ tiêu chí xanh trong quá trình lựa chọn các nhà cung ứng, trong đó ưu tiên các nhà cung ứng có chứng nhận môi trường ISO 14001 và đưa ra cam kết ESG. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI có thể yêu cầu các nhà cung ứng của mình cung cấp các báo cáo môi trường định kỳ, hoặc ký cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về phát thải, xử lý chất thải, nguyên vật liệu xanh,... Đồng thời, các doanh nghiệp FDI cũng trở thành người giám sát, đánh giá, kiểm tra định kỳ việc thực thi các chính sách, quy định, cam kết của nhà cung ứng.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI có thể đầu tư trang thiết bị, công nghệ để theo dõi vòng đời sản phẩm từ giai đoạn thiết kế, sản xuất đến khi tiêu dùng và thải bỏ, đồng thời sử dụng phần mềm blockchain hoặc QR code để truy xuất nguồn gốc nguyên vật liệu từ nhà cung ứng. Dựa trên các thông tin thu thập được, lãnh đạo doanh nghiệp FDI có thể đưa ra quyết định tiếp tục lựa chọn nhà cung ứng hiện tại hay có những giải pháp hỗ trợ các nhà cung ứng nâng cao chất lượng dịch vụ/ sản phẩm của mình. Đối

với các doanh nghiệp FDI có tài sản cố định lớn, có tiềm năng trong các hoạt động tối ưu hoá quá trình sản xuất xanh, cần có các chính sách hỗ trợ về thuế, vốn để các doanh nghiệp này có thêm động lực, nguồn lực để thúc đẩy chuỗi cung ứng xanh. Riêng đối với các doanh nghiệp FDI có quy mô vừa và nhỏ, cần có cơ chế hỗ trợ tài chính linh hoạt (có thể xem xét hình thức bảo lãnh tín dụng xanh), hoặc có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp này liên kết, cộng tác, tham gia vào các mô hình chuỗi cung ứng xanh với các doanh nghiệp FDI có quy mô lớn hơn để cùng chia sẻ nguồn lực về công nghệ, hạ tầng, thị trường,...

Thứ tư, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội có thể phối hợp với các hiệp hội lớn như VCCI, VINASME, VEIA để tổ chức các chương trình tìm kiếm, hỗ trợ nhà cung ứng xanh trên địa bàn, đồng thời nâng cao năng lực xanh cho các nhà cung ứng trong một số lĩnh vực quan trọng như điện tử, dệt may,... Hoặc cũng có thể thông qua các tổ chức trên xây dựng liên minh xanh, cụm công nghiệp xanh - nơi doanh nghiệp FDI và nhà cung ứng nội địa cùng chia sẻ hạ tầng và công nghệ môi trường cũng như nguồn lực xử lý chất thải hoặc sử dụng năng lượng sạch. Từ đó, cả doanh nghiệp và nhà cung ứng có thể hỗ trợ, hợp tác với nhau hiệu quả hơn trong quá trình cung ứng và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, hướng tới phát triển bền vững. Không những thế, các doanh nghiệp FDI còn có thể hợp tác phân phối tập thể. Để giảm lượng khí thải carbon, các doanh nghiệp có thể hợp tác trên các hệ thống phân phối chung, đặc biệt nếu doanh nghiệp đang phân phối đến cùng một khu vực. Những nỗ lực tập thể như vậy có thể dẫn đến ít phương tiện lưu thông trên đường hơn, giảm ùn tắc giao thông và tác động tổng thể đến môi trường ít hơn

Thứ năm, các doanh nghiệp FDI cần thiết lập quy trình kiểm tra và lựa chọn nhà cung ứng xanh. Chẳng hạn, doanh nghiệp có thể áp dụng quy trình thẩm định trước hợp tác có lồng ghép các tiêu chí liên quan đến môi trường như khả năng quản lý chất thải, mức độ sử dụng năng lượng tái tạo, nguồn gốc sản phẩm và nguyên vật liệu, và khả năng tái chế sản phẩm,... để sàng lọc các nhà cung ứng không đạt tiêu chuẩn về môi trường. Hoặc doanh nghiệp FDI có thể ký hợp đồng hợp tác với bên đánh giá độc lập thứ ba chuyên về kiểm định và tư vấn như SGS, DNV,... để đánh giá các nhà cung ứng một cách khách quan và công bằng nhất. Sau khi đã lựa chọn được nhà cung ứng phù hợp, doanh nghiệp vẫn cần thực hiện các đánh giá thực thể định kỳ để đảm bảo nhà cung cấp luôn tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường mà doanh nghiệp yêu cầu.

Thứ sáu, các doanh nghiệp FDI nên đào tạo đội ngũ nhân sự chuyên về mua hàng và quản lý chuỗi cung ứng, đảm bảo họ hiểu rõ yêu cầu của doanh nghiệp đối với bên cung ứng, cũng như hiểu tầm quan trọng và cách thức lựa chọn, kiểm soát, xử lý các vấn đề, rủi ro môi trường từ phía nhà cung ứng. Đồng thời, trong các hợp đồng mua hàng giữa doanh nghiệp và nhà cung ứng, cần đưa các cam kết môi trường cụ thể, chẳng hạn như giới hạn lượng chất thải ra môi trường, mức độ tái chế nguyên vật liệu, và yêu cầu báo cáo định kỳ về tác động môi trường từ phía nhà cung ứng.

Thứ bảy, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và logistics xanh: Doanh nghiệp FDI tại Hà Nội nên ưu tiên thiết lập hệ thống chuỗi cung ứng xanh, giảm khí thải vận tải bằng cách lựa chọn phương thức vận chuyển thân thiện với môi trường hoặc tối ưu hóa lộ

trình. Điều này có thể đạt được thông qua quan hệ đối tác với các nhà cung cấp dịch vụ hậu cần, những người chú trọng đến các phương tiện tiết kiệm nhiên liệu hoặc các phương thức vận tải thay thế, chẳng hạn như đường sắt hoặc xe điện. Song song với đó, doanh nghiệp FDI có thể tích hợp công nghệ xanh trong phân phối. Việc kết hợp các công nghệ như phần mềm tối ưu hóa tuyến đường có thể giúp giảm mức tiêu thụ nhiên liệu và thời gian giao hàng. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI có thể khám phá việc sử dụng các giải pháp năng lượng xanh, chẳng hạn như nhà kho sử dụng năng lượng mặt trời hoặc hệ thống kiểm kê do AI điều khiển, để giảm mức tiêu thụ năng lượng trong quá trình lưu trữ và phân phối.

4.3.5. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường

Thứ nhất, doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cần lên kế hoạch dài hạn cho các hoạt động vì môi trường của mình. Trước hết, các doanh nghiệp cần xác định rõ vai trò, tầm quan trọng của hoạt động CSR môi trường trong định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp. Từ đó, doanh nghiệp có thể lồng ghép các nội dung, hành động này vào chiến lược kinh doanh dài hạn với các mục tiêu rõ ràng về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải,... Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đánh giá các hoạt động sản xuất, tiêu thụ năng lượng, lượng chất thải thải ra môi trường trên địa bàn hoạt động của mình để xác định vấn đề môi trường mình có thể chung tay giải quyết.

Thứ hai, khi đã có mục tiêu và chiến lược rõ ràng, đồng thời xác định được vấn đề môi trường trên địa bàn, doanh nghiệp cần dựng kế hoạch CSR môi trường dài hạn, bao gồm các nội dung chính như: ngân sách phân bổ cho các hoạt động trách nhiệm xã hội này theo năm; lộ trình thực hiện, từ ngắn hạn đến trung hạn và dài hạn; các hoạt động cụ thể theo từng giai đoạn; chỉ số đánh giá mức độ hiệu quả của các hoạt động này, chẳng hạn như số lượng cây xanh đã trồng được, số lượng rác thải đã được dọn sạch/ tái chế, số người được hưởng lợi từ các hoạt động này,... Các doanh nghiệp có thể thành lập riêng một nhóm/ bộ phận chuyên trách về CSR và môi trường với nhiệm vụ chính là lập kế hoạch, điều phối hoạt động, truyền thông nội bộ, tạo hiệu ứng lan tỏa tới cộng đồng,...

Thứ ba, doanh nghiệp FDI khi thực hiện các hành vi trách nhiệm xã hội đối với môi trường cần khuyến khích, kêu gọi sự tham gia hưởng ứng từ các nhân viên và nhà cung ứng để nâng cao nhận thức và sự ủng hộ của họ. Đồng thời, với mỗi chương trình, hành động thực hành trách nhiệm xã hội đối với môi trường, doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội như UBND quận, huyện, thành phố nơi doanh nghiệp đang hoạt động, các tổ chức phi chính phủ về môi trường như WWF, Blue Dragon,... để các hoạt động đúng và trúng mục tiêu, tổ chức bài bản và đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, công tác truyền thông đối với các hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội đối với môi trường của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cần phải minh bạch, rõ ràng với các báo cáo tiến độ đầy đủ. Trước mỗi chương trình/ chiến dịch/ hành động, doanh nghiệp cần thông báo trước cho các bên liên quan (nhân viên, địa phương, tổ chức hợp tác,...) để có sự chuẩn bị chu đáo. Trong quá trình diễn ra các chương trình

này, doanh nghiệp cần cập nhật tin tức, các hoạt động lên các phương tiện thông tin đại chúng như website của doanh nghiệp, mạng xã hội, báo chí, truyền hình,... Sau khi chương trình kết thúc, cần công bố báo cáo kết quả đạt được cũng như kế hoạch cho thời gian tới. Có như thế, các chiến dịch này mới đạt được hiệu quả lan tỏa, niềm tin nơi cộng đồng, đồng thời ban lãnh đạo doanh nghiệp thông qua báo cáo đánh giá mới có thể rút kinh nghiệm để tổ chức các chương trình tiếp theo hiệu quả và thành công hơn.

Thứ tư, doanh nghiệp FDI cần tăng thêm tính hấp dẫn cho các chương trình trách nhiệm xã hội với môi trường để kêu gọi sự tham gia đông đảo không chỉ của nhân viên và còn từ phía cộng đồng. Bằng cách tổ chức các cuộc thi với các giải thưởng hấp dẫn như thi làm các sản phẩm tái chế, thi ảnh/ video về các hành động bảo vệ môi trường, thi đề xuất sáng kiến bảo vệ môi trường,... phù hợp với nhiều đối tượng từ trẻ em đến người lớn. Hoặc doanh nghiệp có thể tổ chức các hoạt động hướng tới cộng đồng như hội chợ tái chế, hội chợ xanh,... để có thể thu hút đông đảo người dân tham gia. Một khi các chương trình nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình từ phía cộng đồng, các mục tiêu về môi trường sẽ dễ dàng thực hiện hơn, hiệu ứng lan tỏa của các chương trình này sẽ lớn hơn. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp FDI có thể liên kết với nhau, hoặc các doanh nghiệp phối hợp với nhà cung ứng cùng tổ chức các hoạt động này để tăng thêm quy mô và kết quả đạt được.

Thứ năm, cần tăng cường cơ chế xử phạt đối với các doanh nghiệp FDI vi phạm hành vi đầu tư làm tổn hại đến môi trường. Trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý, nhất là về quy định xử phạt hành vi làm tổn hại đến môi trường của các doanh nghiệp nói chung, và nhóm các doanh nghiệp FDI nói riêng. Cũng có thể xem xét tăng mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm liên quan đến xả thải, sử dụng nguyên liệu gây hại cho môi trường, vi phạm quy định về quản lý chất thải độc hại,... Các hình phạt có thể thông qua phạt tiền, thu hồi giấy phép đầu tư, tạm dừng các chương trình ưu đãi/ hỗ trợ tài chính,... đồng thời công khai danh sách các doanh nghiệp FDI vi phạm trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

4.3.6. Giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng

Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cần hợp tác chặt chẽ với các trường đại học, cao đẳng tại địa phương để phối hợp xây dựng các chương trình đào tạo gắn với thực hành, tiếp nhận sinh viên thực tập để tạo ra lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững đang là xu thế tất yếu hiện nay. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI có thể thành lập quỹ học bổng doanh nghiệp để tài trợ học phí hoặc hỗ trợ sinh hoạt cho các học sinh, sinh viên nghèo có thành tích tốt trong học tập, nhất là trong các lĩnh vực học liên quan đến môi trường. Doanh nghiệp cũng có thể phối hợp với các cơ sở giáo dục để tổ chức các buổi nói chuyện, định hướng nghề nghiệp cho các em, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của xu hướng xanh hiện nay nhằm nâng cao nhận thức cho thế hệ trẻ, tạo ra nguồn lao động có ý thức và kiến thức về sản xuất xanh, hướng tới phát triển bền vững. Trong một số chương trình vì cộng đồng, doanh nghiệp cũng có thể hợp tác với các cơ sở giáo dục để lan tỏa giá trị nhân văn. Đặc biệt, đối với các

trường cao đẳng, đại học ở địa phương, doanh nghiệp có thể phối hợp để cùng nghiên cứu, phát triển các dự án cộng đồng, chẳng hạn như phối hợp với trường ĐH Bách Khoa ĐH Quốc gia để đánh giá chất lượng môi trường xung quanh nhà máy của doanh nghiệp, hoặc nghiên cứu các giải pháp xử lý chất thải ra môi trường.

Thứ hai, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cần đẩy mạnh hoạt động đầu tư vào các hoạt động y tế cộng đồng bằng cách hợp tác với các cơ sở y tế trên địa bàn để tài trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhằm nâng cao chất lượng sống và phúc lợi cho cộng đồng địa phương. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng có thể hợp tác với các bệnh viện, phòng khám để triển khai các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các buổi tọa đàm với các chuyên gia y tế để nâng cao nhận thức cộng đồng về sức khỏe, vệ sinh và dinh dưỡng, nhất là tại các khu công nghiệp hoặc các vùng còn gặp nhiều khó khăn như các khu vực ngoại thành Hà Nội. Các hoạt động này nếu tiến hành định kỳ, bản bản sẽ tạo ra các chiến dịch, chương trình mang tính biểu tượng gắn với tên tuổi của doanh nghiệp, ghi nhận vai trò tích cực của doanh nghiệp đối với các hành vi trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cần đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp nhỏ địa phương để hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị bền vững. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp địa phương làm nhà cung ứng cho chuỗi sản xuất của doanh nghiệp, đi kèm với hỗ trợ về kỹ thuật, kiến thức, chuyển giao công nghệ xanh và kiểm soát chất lượng để đảm bảo các doanh nghiệp nhỏ đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về môi trường, lao động, và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng có thể tổ chức các chương trình ươm tạo doanh nghiệp địa phương, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ xanh, sản phẩm thân thiện với môi trường để giúp các doanh nghiệp này cùng chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững. Trong quá trình hợp tác với các doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp FDI cần có các chương trình cố vấn, tư vấn cho các doanh nghiệp này để hỗ trợ họ trong các vấn đề quản trị, đổi mới sản phẩm, đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất xanh, sạch, hay xử lý chất thải ra môi trường.

Thứ tư, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cần tích cực và chủ động hơn nữa trong các hoạt động thiện nguyện, cứu trợ, phát triển cộng đồng thông qua các hoạt động như cứu trợ thiên tai, dịch bệnh; cải thiện cơ sở hạ tầng như sửa chữa, xây mới các công trình công cộng đã hư hỏng, cũ; bảo tồn văn hóa địa phương bằng cách tài trợ cho các lễ hội truyền thống, làng nghề, hoặc phục dựng không gian văn hóa gắn với du lịch cộng đồng. Các hoạt động này để thực hiện có hiệu quả cần phải phối hợp với chính quyền địa phương để xác định vấn đề cần hỗ trợ, lên chương trình hỗ trợ, sau đó cần có báo cáo kết quả đã đạt được cũng như kế hoạch cho các chương trình tiếp theo (nếu có). Hiện nay, kết quả khảo sát điều tra thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của các doanh nghiệp FDI Hà Nội cho thấy Mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội vẫn đang ở mức trung bình thấp (2,87/5 điểm). Vì thế, Trong quá trình thực hiện các hành vi này, doanh nghiệp FDI cần gắn trách nhiệm cộng đồng của mình với định vị thương hiệu để tạo ra hình ảnh doanh

nghiệp xanh tích cực, đem lại giá trị cho địa phương, làm tăng sự ủng hộ từ phía chính quyền, người dân, và các đối tác.

4.4. Một số kiến nghị

4.4.1. Lộ trình ưu tiên và điều kiện thực thi các giải pháp đề xuất

- Lộ trình ưu tiên thực thi các giải pháp đề xuất

Các nhóm giải pháp được đề xuất trên đây có phạm vi bao phủ rộng, liên quan đến nhiều chủ thể và cấp độ can thiệp khác nhau. Do đó, để nâng cao tính khả thi và hiệu quả triển khai, việc phân tầng mức độ ưu tiên và xây dựng lộ trình thực thi theo thời gian là cần thiết. Trong giai đoạn ngắn hạn (1–2 năm), trọng tâm chính sách nên tập trung vào các giải pháp có chi phí thực hiện thấp nhưng tác động lan tỏa nhanh, bao gồm cải cách thủ tục hành chính, nâng cao nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp FDI về chuyển đổi xanh, tăng cường cung cấp thông tin chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các tiêu chuẩn, chứng nhận môi trường quốc tế. Đây là giai đoạn tạo nền tảng về thể chế và nhận thức cho quá trình đầu tư xanh.

Trong giai đoạn trung hạn (3–5 năm), ưu tiên chuyển sang các giải pháp đòi hỏi mức đầu tư và năng lực tổ chức cao hơn, như tích hợp các mục tiêu môi trường vào hệ thống quản trị doanh nghiệp, phát triển năng lực xanh của nguồn nhân lực, nâng cấp công nghệ sản xuất và từng bước xây dựng chuỗi cung ứng xanh với sự tham gia của các nhà cung ứng nội địa. Ở giai đoạn này, vai trò điều phối của chính quyền địa phương và các hiệp hội doanh nghiệp trở nên đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm sự liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái đầu tư xanh.

Về dài hạn (trên 5 năm), các giải pháp hướng tới việc hình thành và vận hành ổn định hệ sinh thái đầu tư xanh và đổi mới sáng tạo xanh, bao gồm phát triển các cụm công nghiệp xanh, liên minh chuỗi cung ứng xanh, cơ chế tài chính xanh bền vững và gắn trách nhiệm xã hội với môi trường và cộng đồng vào chiến lược phát triển và định vị thương hiệu của doanh nghiệp FDI. Giai đoạn này quyết định tính bền vững và khả năng duy trì động lực đầu tư xanh trong dài hạn.

- Điều kiện thực thi các giải pháp đề xuất và khả năng huy động nguồn lực

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI phụ thuộc trước hết vào điều kiện thể chế và năng lực điều hành của chính quyền địa phương. Một khuôn khổ chính sách ổn định, minh bạch và nhất quán giữa các quy định về đầu tư, môi trường và phát triển bền vững là điều kiện tiên quyết để tạo niềm tin cho doanh nghiệp FDI trong quá trình ra quyết định đầu tư dài hạn. Bên cạnh đó, năng lực phối hợp liên ngành giữa các sở, ban, ngành và sự tham gia tích cực của các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò then chốt trong việc chuyển hóa các định hướng chính sách thành hành động cụ thể.

Xét về nguồn lực, các giải pháp được đề xuất đòi hỏi sự kết hợp linh hoạt giữa nguồn lực công và tư. Ngân sách nhà nước chủ yếu đóng vai trò “vốn môi” cho các hoạt động cải cách thể chế, hỗ trợ đào tạo, cung cấp thông tin và xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung. Trong khi đó, nguồn lực tài chính chủ đạo cho đầu tư công nghệ xanh, đổi mới sáng tạo và phát triển chuỗi cung ứng xanh cần đến từ khu vực doanh nghiệp, hệ thống ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng xanh, cũng như nguồn vốn hỗ trợ từ các

tổ chức quốc tế. Đối với các doanh nghiệp FDI quy mô vừa và nhỏ, việc tiếp cận các nguồn lực này cần được hỗ trợ thông qua các cơ chế tài chính linh hoạt và các chương trình liên kết, hợp tác với doanh nghiệp lớn.

Về nguồn lực con người, việc thiếu hụt đội ngũ nhân sự có chuyên môn về quản trị môi trường, công nghệ xanh và ESG có thể trở thành rào cản đáng kể. Do đó, song song với các giải pháp đầu tư công nghệ, cần chú trọng đầu tư cho đào tạo, phát triển năng lực và thu hút nhân tài trong lĩnh vực xanh.

Mặc dù các giải pháp thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI có tiềm năng mang lại lợi ích dài hạn, quá trình triển khai cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro chính sách. Thứ nhất, rủi ro chòng chéo và thiếu nhất quán giữa các quy định pháp luật về đầu tư, môi trường và đất đai có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ và làm giảm động lực đầu tư xanh của doanh nghiệp. Thứ hai, rủi ro về nguồn lực tài chính, đặc biệt là thiếu các công cụ tài chính xanh dài hạn với chi phí hợp lý, có thể khiến các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ và vừa, gặp khó khăn trong việc hiện thực hóa các kế hoạch đầu tư xanh.

Ngoài ra, rủi ro triển khai mang tính hình thức, khi các doanh nghiệp chỉ đáp ứng các yêu cầu môi trường ở mức tối thiểu nhằm đối phó với quy định, cũng có thể làm suy giảm hiệu quả thực chất của các giải pháp. Để giảm thiểu các rủi ro này, cần tăng cường cơ chế điều phối chính sách theo hướng “một cửa”, đẩy mạnh minh bạch hóa thông tin và thiết kế các cơ chế khuyến khích – ràng buộc đủ mạnh nhằm gắn lợi ích kinh tế của doanh nghiệp với kết quả thực hiện các mục tiêu xanh. Đồng thời, việc thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá và công bố kết quả thực hiện các chính sách đầu tư xanh sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và niềm tin của các bên liên quan.

4.4.2. Kiến nghị đối với Chính phủ

Thứ nhất, chính phủ cần tập trung ban hành các chính sách định hướng đầu tư vào những lĩnh vực chọn lọc, không tràn lan, và cương quyết từ chối những doanh nghiệp FDI có dự án có thể gây tổn hại lâu dài cho nền kinh tế về khai thác nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và vị thế của Việt Nam trên thị trường. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu và các nước đối tác chính sẽ cơ cấu lại sau khủng hoảng, Chính phủ cần phải cơ cấu lại nền kinh tế của quốc gia, song song với đó cần linh hoạt sẵn sàng đón lấy những thời cơ mới do thị trường bên ngoài và nhà đầu tư mang lại trong khi tiến hành đưa ra những lĩnh vực đầu tư chọn lọc. Thêm vào đó, Chính phủ cần có các chính sách về phát triển các nguồn lực nội tại, đặc biệt là nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng, xây dựng và phát triển các cơ sở cần thiết để tạo điều kiện và hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các lĩnh vực đầu tư theo hướng phát triển bền vững mà Việt Nam muốn thu hút FDI.

Thứ hai, chính phủ cần tiếp tục rà soát, bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại, quản lý môi trường, làm cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra, giám sát và xử phạt các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại không bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường, trong đó cần tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật và thực thi pháp luật về môi trường, thực tế cho thấy việc tăng cường tham vấn doanh

nghiệp giúp cải thiện chất lượng quy định pháp luật, đồng thời giúp tăng cường mức độ tuân thủ của doanh nghiệp; nâng cao các tiêu chuẩn về sản phẩm trong cấp phép kinh doanh, lưu hành (ví dụ: tiêu chuẩn về mức tiêu thụ năng lượng; tiêu chuẩn về hàm lượng các hóa chất trong sản phẩm, hàng hóa có khả năng ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng...) nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp từng bước hiện đại hóa công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và chú trọng hơn đến việc phát triển sản phẩm an toàn, thân thiện với môi trường, đáp ứng được các tiêu chuẩn kiểm định cũng như nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng; cần sử dụng công cụ thuế, phí để điều tiết và định hướng sản xuất (ưu đãi thuế, phí cho những công nghệ, quy trình sản xuất thân thiện với môi trường và áp thuế cao với những công nghệ, quy trình sản xuất lạc hậu, nguy cơ gây ô nhiễm). Bên cạnh đó, cần đồng bộ hoá hệ thống pháp luật liên quan đến hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Chẳng hạn, các nội dung về đầu tư xanh cần được đề cập thống nhất, đồng bộ trong Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, và các văn bản về thu hút FDI để tạo ra một hành lang pháp lý thống nhất, làm cơ sở để các cơ quan nhà nước, nhà đầu tư thực hiện.

Thứ ba, chính phủ cần nhận thức và xác định bảo vệ môi trường quốc sách, lợi ích về môi trường phải đặt trên lợi ích kinh tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế của đất nước, thể hiện ở việc góp phần nâng cao trình độ công nghệ, tạo ra nhiều việc làm, giảm thất nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng để phát triển định hướng bền vững thì cần phải kiên quyết từ chối những FDI có tác động xấu đến môi trường, gây tổn hại đến nguồn tài nguyên. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài phải có những thể chế, cơ chế nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường. Bên cạnh đó, Chính phủ cần có những quy định xử lý thật nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường, cũng như có chế tài thật nặng đối với các doanh nghiệp FDI có những hoạt động gây ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái tự nhiên, gây ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Thực tế, bên cạnh chính sách khuyến khích đầu tư, Chính phủ đã đưa ra nhiều thể chế, cơ chế để bảo vệ môi trường tương đối hoàn chỉnh và phù hợp với luật pháp quốc tế, cung cấp các tiêu chí đánh giá và giảm thiểu tác động môi trường từ các hoạt động đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhiên, qua việc thực hiện cho thấy năng lực của chúng ta còn nhiều hạn chế. Do đó, Chính phủ cần nhìn nhận lại, khắc phục và nâng cao năng lực thực hiện để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường đã đặt ra.

Thứ tư, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường chủ yếu dựa vào công nghệ cao, tiên tiến, do đó Chính phủ cần nhanh nhạy trong việc hoàn thiện luật và chính sách liên quan đến chuyển giao công nghệ theo tình hình thực tiễn của từng giai đoạn. Theo đó, cần có các chính sách riêng biệt, cụ thể nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược từ các tập đoàn đa quốc gia, có tiềm năng lớn về công nghệ cao và thị trường, đồng thời phải đề ra những quy định pháp lý rõ ràng để ngăn chặn các dòng đầu tư gây nguy hại đến bảo vệ môi trường, không đúng với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Để thực hiện được điều này cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng các đối tượng bên ngoài, nhận

diện lợi ích thực thụ của mỗi bên nhằm đánh giá, so sánh, chọn lọc và có cách đối xử thông minh, phù hợp với từng đối tượng. Bên cạnh đó, cần phải thống nhất về nhận thức và phối hợp hành động tốt giữa các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan trong khi thực hiện chủ trương này. Các cấp tham gia quyết định và thực hiện các dự án FDI, đặc biệt ở các địa phương, rất cần được nâng cao trình độ và năng lực thẩm định, giám sát và làm việc với các đối tượng FDI đặc biệt này.

Thứ năm, Cần xây dựng và đổi mới cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp FDI trong hoạt động góp phần thúc đẩy hành vi đầu tư xanh, thực hiện tốt cam kết về bảo vệ môi trường. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ dựa trên cơ sở thoả thuận, tự nguyện. Áp dụng nguyên tắc ưu đãi đầu tư gắn với việc đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm, yêu cầu bồi hoàn khi vi phạm các cam kết. Cụ thể, Chính phủ cần có các cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích hành vi xanh của doanh nghiệp FDI như ưu đãi về thuế, phí, nguồn lực, trợ cấp tài chính cho các doanh nghiệp tích cực tham gia chuyển đổi số, chuyển đổi công nghệ sản xuất xanh, thực hiện đầu tư xanh; xây dựng cơ chế để thúc đẩy các chương trình tín dụng xanh từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các công cụ tài chính xanh giúp tăng cường khả năng tiếp cận nguồn vốn tăng trưởng xanh của doanh nghiệp; đẩy mạnh quảng bá cho các doanh nghiệp xanh và sản phẩm xanh trong các chương trình xúc tiến thương mại, triển lãm quốc tế nhằm giúp các doanh nghiệp gia tăng độ nhận diện, định hình thương hiệu xanh và kinh doanh có trách nhiệm, từ đó tạo niềm tin, thiện cảm với khách hàng và mở ra cơ hội thị trường mới; tăng cường hoạt động kích cầu tiêu dùng xanh trong nước bằng nhiều biện pháp khác nhau như miễn, giảm thuế GTGT cho sản phẩm xanh, hàng hóa thân thiện với môi trường, hỗ trợ nguồn lực cho doanh nghiệp trong các chương trình tiếp thị, bán hàng, đẩy mạnh truyền thông để nâng cao ý thức người tiêu dùng... nhằm tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển hành vi xanh. Ngoài ra, Chính phủ nên xem xét thực hiện ưu tiên mua sắm sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp thực hiện tốt hành vi xanh trong các chương trình mua hàng của Chính phủ; trong các hoạt động đầu tư công, cần ưu tiên hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện tốt chủ trương “xanh hóa”, có năng lực và trình độ công nghệ đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn và tiêu chuẩn về môi trường, đây là những hành động mang tính khích lệ, cổ vũ, tạo động lực cho các doanh nghiệp FDI tham gia hoạt động đầu tư, sản xuất xanh

Thứ sáu, nhà nước cần đẩy mạnh công tác cải tạo cơ sở hạ tầng bởi sức hấp dẫn của một thành phố đối với FDI thường gắn liền với cơ sở hạ tầng, đặc biệt khi xem xét đầu tư xanh. Có thể xem xét thành lập các khu vực chuyên biệt như công viên năng lượng gió và năng lượng mặt trời có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn và hợp lý hóa các quy trình FDI trong lĩnh vực xanh. Ngoài ra cần ưu tiên hiện đại hóa lưới điện. Một hệ thống lưới điện được thiết kế để cung cấp năng lượng tái tạo sẽ là yếu tố thay đổi cuộc chơi. Đầu tư vào lưới điện thông minh tích hợp với các giải pháp lưu trữ pin, thúc đẩy dòng điện hai chiều và củng cố hệ thống pin quy mô lớn có thể giúp Hà Nội nổi bật trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Thứ bảy, chính phủ cần đảm bảo tính minh bạch trong phê duyệt FDI. Việc điều hướng quá trình đầu tư phải đơn giản, không có quan liêu và thiếu minh bạch. Thứ nhất, tạo ra một quy trình phê duyệt minh bạch. Việc áp dụng một hệ thống đấu thầu minh bạch, được trang bị các quy trình có cấu trúc và tiêu chí đánh giá khách quan, có thể tạo ra một môi trường nơi các dự án có đề xuất giá trị cao nhất và khả năng tồn tại được xác minh. Thứ hai là đảm bảo trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Việc tiến hành kiểm toán và thanh tra thường xuyên để theo dõi tiến độ của các dự án đã được phê duyệt có thể giảm thiểu rủi ro và đảm bảo sự phù hợp với tiến độ và tiêu chuẩn đã xác định trước. Muốn vậy, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành tiếp tục rà soát, tối ưu hóa quy trình thủ tục hành chính liên ngành, nhất là các thủ tục liên quan tới đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, hướng tới việc tạo lập và kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở dữ liệu doanh nghiệp để đảm bảo công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp được thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ. Tiếp tục tập trung cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các điều kiện về đầu tư kinh doanh, hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp, đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho quá trình chuyển đổi xanh của doanh nghiệp

Thứ tám, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và thương mại, đẩy mạnh hoạt động phổ biến pháp luật về môi trường cho các doanh nghiệp trong địa phương mình quản lý. Tổ chức khen thưởng và tôn vinh các doanh nghiệp tích cực hưởng ứng, hành động và có nhiều đóng góp trong công tác bảo vệ môi trường, thực hiện ESG, đầu tư xanh, sản xuất xanh bằng các giải thưởng, danh hiệu và phần thưởng tài chính. Song song với đó, cần xây dựng chế tài có tính răn đe, nghiêm trị, kết hợp tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử phạt nghiêm minh đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh, xâm hại đến sức khỏe, lợi ích của người lao động và người tiêu dùng; xử lý dứt điểm các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, không thực hiện đúng cam kết. Những doanh nghiệp vi phạm đã bị xử phạt nhưng vẫn cố ý tái phạm cần phải kiên quyết thu hồi giấy phép và buộc dừng đầu tư, đồng thời không tiếp tục cấp phép đầu tư cho các dự án khác của nhà đầu tư vi phạm

4.4.3. Kiến nghị đối với thành phố Hà Nội

Thứ nhất, UBND thành phố Hà Nội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) Hà Nội cần chấn chỉnh lại công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư phù hợp quy hoạch, bảo đảm hiệu quả giữa phát triển kinh tế, nâng cao đời sống xã hội và bảo vệ môi trường, theo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án. Tổ chức giám sát chặt chẽ về quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án FDI theo đúng quy định pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu trong chấp hành chủ trương, chính sách của Chính phủ, pháp luật của Nhà nước liên quan tới hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đồng thời, Sở TN&MT Hà Nội cần kiên quyết xử lý triệt để, nghiêm minh các dự án gây ô nhiễm

môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nhiều năm, dự án không thực hiện đúng cam kết về bảo vệ môi trường. Không xem xét mở rộng quy mô và gia hạn thời hạn hoạt động đối với những dự án FDI đang hoạt động trong lĩnh vực chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, chế biến thô, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp này chuyển đổi đầu tư và công nghệ sang lĩnh vực chế biến sâu tài nguyên khoáng sản để gia tăng giá trị hàng hóa, từng bước giảm sản lượng khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô.

Thứ hai, UBND thành phố Hà Nội cần xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để có đủ trình độ làm chủ công nghệ cao. Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đối với sự thành công của mọi hoạt động, do đó cần có những chương trình hành động cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, tư duy và trình độ, kỹ năng trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Cụ thể, công tác đào tạo nguồn nhân lực cần đổi mới liên tục để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, với yêu cầu thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài về trình độ chuyên môn, kỹ năng, ngoại ngữ, kỷ luật và văn hóa lao động. Đồng thời, Sở Giáo dục và đào tạo phối hợp cùng Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố tiến hành cải cách tổ chức hệ thống quản lý giáo dục, dạy nghề cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Chính phủ; Đề ra nhiều biện pháp nhằm khuyến khích mạnh hơn nữa các tổ chức giáo dục nghề nghiệp trên thế giới đầu tư vào Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng; đẩy mạnh phân luồng đào tạo đại học và dạy nghề; nhân rộng mô hình "trường học trong doanh nghiệp FDI". Ngoài ra, thành phố có thể thực hành theo cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm khuyến khích các doanh nghiệp FDI đào tạo lao động chất lượng cao cả về nhận thức lẫn chuyên môn; tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đang làm việc trên địa bàn thành phố. Tăng cường công tác quản lý lao động nước ngoài, xử lý nghiêm các doanh nghiệp FDI vi phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến lao động nước ngoài, đặc biệt sử dụng lao động phổ thông trái pháp luật.

Thứ ba, thúc đẩy hành vi xanh của doanh FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cần tham mưu cho UBND thành phố trong công tác lựa chọn, sàng lọc, phê duyệt các dự án đầu tư trên địa bàn, kiên quyết không tiếp nhận các dự án FDI mới vào những ngành công nghiệp tiêu hao nhiều năng lượng, gây hiệu ứng nhà kính, không thân thiện với môi trường như: Xi măng, sắt thép, lọc hóa dầu; cùng với đó là đặt ra những yêu cầu khắt khe về công nghệ, bắt buộc đầu tư hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn nhằm hạn chế thu hút FDI vào các lĩnh vực điện than, dệt nhuộm, thành lập các khu chuyên biệt về dệt nhuộm và may mặc để vừa tạo ra chuỗi cung ứng dệt-nhuộm-may mặc có hiệu quả kinh tế cao, vừa bảo đảm yêu cầu về môi trường và khí thải.

Thứ tư, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cần tham mưu cho UBND thành phố trong công tác khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, giúp UBND thành phố ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường đối với khối doanh nghiệp FDI trên nguyên tắc không thu

hút FDI bằng mọi giá; không thu hút các dự án có nguy cơ hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Song song với đó, cần hoàn thiện các quy trình thanh tra, giám sát, thẩm định, kiểm toán nhằm phòng chống tình trạng doanh nghiệp FDI đầu tư vào dự án những dây chuyền, thiết bị vật tư, công nghệ lạc hậu, gây tổn hại đến môi trường trong quá trình vận hành dự án, tránh nguy cơ biến thành phố Hà Nội trở thành "bãi rác" công nghệ. Đặc biệt, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cần kiểm soát chặt chẽ công nghệ sản xuất của doanh nghiệp FDI nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng công nghệ cũ kỹ, lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp này đổi mới, nâng cấp công nghệ, chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không cho phép mở rộng quy mô và gia hạn thời hạn hoạt động đối với những dự án FDI đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, chế biến thô, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng Hà Nội và Ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn cần quản lý chặt chẽ, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả diện tích đất doanh nghiệp FDI được giao, cho thuê; và khuyến khích doanh nghiệp FDI đầu tư phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ; đầu tư phát triển các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ năm, UBND thành phố phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Sở Xây dựng, và Giao thông vận tải xây dựng và phê duyệt các phương án, kế hoạch phát triển hạ tầng chất lượng cao bằng cách tăng cường công tác thực thi các quy hoạch cũng như thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng. Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải,...) để thu hút các dự án FDI xanh theo định hướng phát triển bền vững. Ngoài ra, khuyến khích doanh nghiệp FDI sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo vào trong hoạt động sản xuất như năng lượng gió, thủy triều, mặt trời vào các dự án FDI theo định hướng phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Hà Nội nên dành không gian riêng cho các dự án thân thiện với môi trường, đồng thời cân nhắc đầu tư vào lưới điện thông minh và hệ thống lưu trữ năng lượng hiện đại để đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả sử dụng năng lượng.

Thứ sáu, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Hà Nội cần thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo gặp gỡ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn để tuyên truyền và quán triệt chủ trương, đường lối, định hướng phát triển bền vững của Việt Nam nói chung và của thành phố Hà Nội nói riêng nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về tình hình hiện tại và hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian sắp tới, từ đó kêu gọi và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi công nghệ quản trị, sản xuất, chuyển đổi lĩnh vực đầu tư theo hướng xanh hóa, hiện đại hóa, phù hợp với xu hướng và mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Việt Nam cũng như thế giới. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố cần đẩy mạnh hơn nữa công tác phổ biến chính sách, pháp luật về môi trường và phát triển bền vững cho cộng đồng doanh nghiệp FDI trên địa bàn, cần chú trọng truyền thông chính sách trong lĩnh vực này để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh

ngành trong việc tiếp cận thông tin, nhất là những thông tin về chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp tích cực tham gia chuyển đổi xanh, nhằm thúc đẩy hành vi xanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, UBND thành phố cũng cần nghiêm túc lắng nghe các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp với tinh thần cầu thị, chia sẻ, thấu hiểu và đồng hành, trên cơ sở đó, kịp thời có biện pháp xử lý hiệu quả, nhất là những khó khăn, vướng mắc thực tế trong triển khai hành vi xanh (như xử lý nước thải, khí thải, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, tiếp cận vốn tín dụng để đầu tư chuyển đổi...), nhằm tạo điều kiện thuận lợi giúp doanh nghiệp sớm thực hiện xanh hóa đầu tư, sản xuất.

Thứ bảy, UBND thành phố Hà Nội cần tích cực chỉ đạo và giám sát công tác cải cách thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ, cải thiện môi trường kinh doanh tại Hà Nội theo hướng ngày càng an toàn, minh bạch, loại bỏ các loại phí không chính thức, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục, giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư, đồng thời góp phần giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh, từ đó tăng thêm động lực và nguồn lực cho doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi xanh, vì xanh hóa doanh nghiệp đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư một khoản lớn cho chi phí chuyển đổi ban đầu.

Thứ tám, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cần phối hợp với các bộ, ban, ngành, đội ngũ chuyên gia để sớm hoàn thiện nghiên cứu các mô hình kinh tế mới phù hợp với quá trình xanh hóa doanh nghiệp, xây dựng các mô hình phù hợp với từng ngành, nhóm ngành cụ thể, nhất là những ngành chiếm tỷ trọng lớn tại Hà Nội, từ đó tiến hành hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng mô hình, chẳng hạn như áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, mô hình tái chế và tái sử dụng phù hợp áp dụng với các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (dệt may, gỗ, nhựa, giấy, điện tử...); Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục nghiên cứu, đề xuất lên UBND thành phố để hoàn thiện cơ chế, chính sách cho các khu công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái tại Hà Nội, hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp FDI tham gia các khu công nghiệp này với các cam kết về hành vi xanh trong doanh nghiệp như sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, có hệ thống xử lý chất thải, khí thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định về môi trường...; tăng cường kết nối các doanh nghiệp xanh với nhau để phát triển các chuỗi cung ứng xanh.

4.4.4. Kiến nghị đối với Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE)

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền giáo dục hội viên hiểu rõ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng, phát triển kinh tế theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường; thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về thúc đẩy hoạt động đầu tư xanh để trao đổi kinh nghiệm, đề ra những phương thức sản xuất sử dụng công nghệ tiên tiến không gây tổn hại cho môi trường theo chủ trương phát triển bền vững và phát triển nền kinh tế xanh của Chính phủ; cần xây dựng các biện pháp khuyến khích hợp tác, liên kết và hỗ trợ nhau giữa các hội viên nhằm thúc đẩy hành vi xanh trong quá trình khai thác, vận hành các dự án. Diễn giả khách mời có thể bao gồm những người tiên phong trong lĩnh vực kinh doanh xanh, những người đã đạt

được thành công rõ rệt tại các thị trường đang phát triển khác tương tự như Hà Nội. Chẳng hạn, có thể tổ chức Hội nghị Doanh nghiệp Xanh nhằm tạo nền tảng cho các doanh nghiệp xanh toàn cầu vững mạnh chia sẻ những câu chuyện thành công, thảo luận về những thách thức và đề xuất các giải pháp đổi mới phù hợp với Hà Nội. Hay phát triển Chuỗi Cung ứng Xanh thông qua các chương trình toàn diện nhằm hướng dẫn các doanh nghiệp thiết lập chuỗi cung ứng xanh từ đầu đến cuối giúp giải quyết mọi khía cạnh, từ tìm nguồn cung ứng nguyên liệu thô đến hậu cần

Thứ hai, để đảm bảo các dự án FDI vận hành theo đúng định hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường của Việt Nam, hiệp hội cần tổ chức các lớp đào tạo bằng hình thức thích hợp cho lãnh đạo các doanh nghiệp FDI nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về chủ trương chính sách của Nhà nước về vấn đề môi trường và năng lực quản trị trong quá trình triển khai dự án để dự án được triển khai đúng pháp luật; đúng tiến độ; phân công công việc khoa học và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu, các bộ phận trong quá trình triển khai dự án FDI; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai tốt nhất dự án đã được cấp giấy phép đầu tư trên cơ sở bảo đảm vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước. Cần xây dựng cơ chế kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và thường xuyên việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án FDI; và thực hiện chế độ thống kê và báo cáo định kỳ.

Thứ ba, tổ chức các chuyến khảo sát, thăm quan trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao nhận thức cũng như tiếp thu và những văn hóa tiên tiến về môi trường, từ đó áp dụng một cách phù hợp nhất tại môi trường kinh tế Việt Nam nói chung và tại Hà Nội nói riêng. Thông qua đó có thể góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố. Sau các chuyến khảo sát, hiệp hội có thể cân nhắc tham gia vào các lĩnh vực tái tạo chưa được khai thác: Trong khi năng lượng mặt trời và năng lượng gió vẫn là xu hướng chủ đạo, hãy khám phá đầu tư vào các lĩnh vực ít được khai thác hơn như thủy điện, năng lượng sinh khối và năng lượng thủy triều. Các thuộc tính địa lý độc đáo của Hà Nội có thể mang lại nhiều lợi thế trong việc khai thác các nguồn tái tạo này.

Thứ tư, tổ chức lấy ý kiến của hội viên về dự thảo văn bản pháp luật về các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội và kiến nghị với Nhà nước về những chủ trương, chính sách, biện pháp khuyến khích thúc đẩy các hoạt động đầu tư xanh, thân thiện với môi trường, và cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam. Đặc biệt, cần tương tác thường xuyên với các nhà hoạch định chính sách của Hà Nội để vận động hành lang cho các ưu đãi giúp doanh nghiệp xanh có hiệu quả tài chính cao hơn, chẳng hạn như miễn thuế, trợ cấp hoặc thậm chí giao đất ưu đãi với mức trợ giá.

Thứ năm, xây dựng và phát triển các mối quan hệ quốc tế với các cá nhân và tổ chức quốc tế trong khu vực cũng như các nước trên thế giới theo quy định của pháp luật, nhằm tiếp cận được những mặt phát triển về trình độ khoa học công nghệ, tư duy tiên bộ và cách làm hiệu quả đối với vấn đề bảo vệ môi trường, hướng đến một nền kinh tế xanh, bền vững theo như chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam. Hiệp hội cần nâng cao vai trò là đại diện cho các doanh nghiệp FDI kết nối với các chuyên

gia đầu ngành, nhà khoa học, đội ngũ trí thức trong và ngoài nước, đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học... nhằm giúp doanh nghiệp tiếp cận với những sáng kiến công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng xanh hóa, hiện đại hóa, đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Thứ sáu, hiệp hội cần chủ động và tích cực nghiên cứu, học hỏi và ứng dụng các giải pháp xanh dựa trên công nghệ, chẳng hạn như tích hợp AI và IoT trong các giải pháp môi trường. Từ quản lý chất thải thông minh đến các giải pháp tiết kiệm năng lượng, công nghệ có thể là điểm tựa cho FDI xanh. Ngoài ra, cũng có thể thiết lập các Trung tâm Đổi mới nơi các doanh nghiệp có thể cộng tác về các sáng kiến R&D. Đây có thể là không gian nơi các giải pháp công nghệ xanh đột phá cho những thách thức cụ thể của Hà Nội được lên ý tưởng và thực hiện

Thứ bảy, Hiệp hội các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội cần thực hiện tốt vai trò là trung gian liên lạc, người kết nối giữa doanh nghiệp và chính quyền, giúp doanh nghiệp nói lên các mong muốn, nguyện vọng, đề xuất và phản ánh những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong triển khai hành vi xanh để chính quyền Thành phố và Chính phủ Việt Nam có biện pháp hỗ trợ; thực hiện tham vấn, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, pháp luật phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tiễn của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn; thực hiện tốt vai trò là kênh cung cấp thông tin đáng tin cậy, mang tính cập nhật về các quy định, chính sách mới của Nhà nước, xu hướng thị trường, thông tin thị trường tài chính xanh... nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp.

Thứ tám, tăng cường tổ chức các lớp đào tạo miễn phí cho người lao động thuộc các doanh nghiệp FDI trên địa bàn về hành vi xanh, sản xuất xanh, kinh tế xanh, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội trong hoạt động sản xuất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thay đổi nhận thức, tư duy và hành động của người lao động; phối hợp với doanh nghiệp thực hiện đào tạo nâng cao trình độ, năng lực người lao động phù hợp với yêu cầu của quá trình đổi mới và xanh hóa doanh nghiệp; tư vấn đổi mới quản trị doanh nghiệp phù hợp với xu hướng hiện đại, giúp nhà lãnh đạo nâng cao năng lực quản lý để kiểm soát tốt những xáo trộn, bất ổn trong thời gian đầu doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi xanh.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, xu hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường đang trở thành yêu cầu cấp thiết và môi quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tại Việt Nam, trong đó có Hà Nội – nơi tập trung một lượng lớn các doanh nghiệp FDI, nghiên cứu hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp này là chủ đề cấp thiết, góp phần thúc đẩy kinh tế xanh, giảm các tác động tiêu cực đến môi trường.

Luận án nghiên cứu một cách hệ thống về hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ việc xác lập cơ sở lý luận về hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI đến xây dựng khung lý luận cho hành vi này bao gồm các nội dung: hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh, hành vi đầu tư năng lực xanh, hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh, chuỗi cung ứng xanh, hành vi thực hành trách nhiệm xã hội đối với môi trường và cộng đồng. Dựa trên những nội dung đó, luận án phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu các tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Không những thế, nhiều kinh nghiệm về hành vi đầu tư xanh của 4 doanh nghiệp lớn đến từ Indonesia, Trung Quốc, Ấn Độ, và Malaysia cũng được phân tích để rút ra các bài học kinh nghiệm thực tế có thể áp dụng vào các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng.

Kết quả điều tra khảo sát từ 189 doanh nghiệp FDI và các chuyên gia, nhà nghiên cứu, lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội cho thấy, trong những năm gần đây, các doanh nghiệp FDI đã có những bước tiến đáng kể trong việc triển khai các hoạt động đầu tư xanh. Trong đó, mức độ đầu tư phát triển các sản phẩm mới sử dụng nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường và mức độ triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu, phế phẩm, sản phẩm hết sử dụng đang khá cao, thể hiện quyết tâm, nỗ lực của doanh nghiệp FDI trong thực hành các hành vi đầu tư xanh hướng tới phát triển bền vững. Đặc biệt, các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội rất chủ động trong thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường. Nhờ thế, rất nhiều sáng kiến bảo vệ môi trường, tái chế rác thải đã được đưa ra, cũng như các chương trình tình nguyện vì môi trường, vì cộng đồng đều thu hút được đông đảo các nhân viên và cộng đồng tham gia.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng công tác thực hiện các hành vi đầu tư xanh vẫn còn gặp nhiều thách thức vì thiếu vốn, thiếu công nghệ, chưa cập nhật đầy đủ những thông tin, chính sách về môi trường, thiếu nguồn nhân lực có kiến thức xanh cũng như thiếu sự hỗ trợ từ môi trường chính sách từ phía nhà nước nói chung và chính quyền Hà Nội nói riêng. Kết quả là, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh, và mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội vẫn còn chưa đạt được như kỳ vọng. Có thể thấy, mức độ cam kết đối với đầu tư xanh giữa các doanh nghiệp vẫn còn

khác biệt đáng kể. Một số doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp có nguồn vốn lớn và đến từ các quốc gia có tiêu chuẩn môi trường cao, đã áp dụng nhiều biện pháp xanh như sử dụng năng lượng tái tạo, tối ưu hóa quy trình sản xuất để giảm lượng phát thải khí nhà kính, cải thiện quản lý chất thải và áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp FDI khác, đặc biệt là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn chưa có chiến lược rõ ràng về đầu tư xanh dẫn đến các hành vi đầu tư mang tính chất manh mún, nhỏ lẻ, trong ngắn hạn.

Dựa trên những phân tích về thực trạng, luận án đưa ra các giải pháp và kiến nghị để thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội trong giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn tới 2050. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI cần nâng cao nhận thức của mình về yêu cầu và xu hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường để có sự quan tâm và đầu tư đầy đủ hơn đến các hành vi đầu tư xanh. Các doanh nghiệp cũng cần chú trọng đến công tác đào tạo nhân sự có kiến thức và chuyên môn xanh để đạt được những mục tiêu, cam kết về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Quá trình chọn lựa các nhà cung ứng cũng cần phải khắt khe để các tiêu chuẩn về môi trường được đảm bảo. Đặc biệt, các hành vi thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường và cộng đồng cần được lên kế hoạch và tiến hành bài bản, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các cơ sở y tế, giáo dục và doanh nghiệp trên địa bàn để đạt hiệu quả cao, nâng cao uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp.

Luận án cũng đề xuất một số kiến nghị đến chính phủ, thành phố Hà Nội, và Hiệp hội các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo đó, chính phủ cần xây dựng và đổi mới cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp FDI phát triển theo hướng bền vững; đẩy mạnh cải tạo cơ sở hạ tầng; và rà soát, bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý hoạt động đầu tư. Chính quyền thành phố Hà Nội cần nghiên cứu ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh tại Hà Nội theo hướng minh bạch, đơn giản để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI thay đổi mô hình, cơ cấu tổ chức theo hướng xanh. Về phía hiệp hội các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận án kiến nghị hiệp hội nên phát huy tốt hơn nữa vai trò trung gian liên lạc, người kết nối giữa doanh nghiệp và chính quyền, đại diện cho các doanh nghiệp FDI đề xuất các mong muốn, nêu lên những khó khăn trong quá trình triển khai các hành vi xanh. Có như thế các doanh nghiệp FDI trên địa bàn mới có thể tận dụng tốt các cơ hội, phát huy khả năng của mình để thực hiện các hành vi đầu tư xanh mang lại hiệu quả thiết thực cho chính bản thân doanh nghiệp và cho cả cộng đồng.

Về mặt học thuật và thực tiễn, luận án đóng góp một số điểm mới như: (1) hệ thống hóa các khái niệm cốt lõi và sáu nội dung chính liên quan đến hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI; (2) đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu tác động của hành vi đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI; (3) phân tích bài học kinh nghiệm thực tế từ các doanh nghiệp FDI trên thế giới thông qua các hành vi đầu tư xanh của họ; (4) phân tích thực trạng các hành vi đầu tư xanh của các doanh

ng nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội, từ đó chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của các vấn đề còn tồn tại; và (5) đề xuất các nhóm giải pháp cho từng hành vi đầu tư xanh và kiến nghị đến chính phủ, thành phố Hà Nội, và hiệp hội các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những đóng góp trên đây là những nội dung có giá trị, là cơ sở để các cơ quan quản lý không chỉ riêng thành phố Hà Nội mà nhiều tỉnh thành trên cả nước, các nhà hoạch định chính sách, và các nhà đầu tư có thể tham khảo để đưa ra các chiến lược kinh doanh, chính sách phù hợp trong lĩnh vực của mình.

Tuy vậy, do hạn chế về nguồn lực, thời gian nghiên cứu mà luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, phạm vi khảo sát và nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn đối với các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội, do đó chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể về đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Bên cạnh đó, luận án cũng chưa nghiên cứu một vài doanh nghiệp FDI điển hình, cũng như chưa có nội dung so sánh hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước để có cái nhìn toàn diện hơn về các hành vi này trong cộng đồng các doanh nghiệp ở Hà Nội nói riêng và trên toàn quốc nói chung. Ngoài ra, nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung vào phân tích hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI mà chưa xem xét đầy đủ vai trò của các bên liên quan khác như chính phủ, tổ chức tài chính hay các tổ chức phi chính phủ trong việc thúc đẩy đầu tư xanh. Trong thời gian tới, hướng nghiên cứu có thể triển khai mở rộng theo hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu ra khu vực phía Bắc, hoặc trên toàn lãnh thổ Việt Nam, kết hợp với phương pháp nghiên cứu tình huống (case study) một số doanh nghiệp FDI điển hình. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai về vấn đề này có thể nghiên cứu, so sánh hành vi đầu tư xanh giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, doanh nghiệp tư nhân,... để tìm ra những điểm giống và khác trong quá trình chuyển đổi xanh ở các doanh nghiệp này, đồng thời xem xét kỹ lưỡng hơn về tác động của các chính sách mới đối với hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI.

Tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu hóa và yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững, hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường khả năng cạnh tranh và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Những kết quả nghiên cứu từ luận án không chỉ mang lại giá trị khoa học mà còn có thể được ứng dụng thực tiễn để hỗ trợ doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong việc xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Abbas, J. (2024). Green supply chain management and firm sustainable performance: unlocking the role of transactional and transformational leadership in firm sustainable operations. *Environment, Development and Sustainability*. <https://doi.org/10.1007/s10668-024-05035-0>
2. Agyapong, A., Aidoo, S. O., Acquah, M., & Akomea, S. (2023). Environmental orientation and sustainability performance; the mediated moderation effects of green supply chain management practices and institutional pressure. *Journal of Cleaner Production*, 430(July), 139592. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.139592>
3. Aharoni, Y. (2011). Behavioral elements in foreign direct investment decisions. In *Research in Global Strategic Management* (Vol. 15). Emerald. [https://doi.org/10.1108/S1064-4857\(2011\)0000015008](https://doi.org/10.1108/S1064-4857(2011)0000015008)
4. Ai, M., Luo, F., & Bu, Y. (2024). Green innovation and corporate financial performance: Insights from operating risks. *Journal of Cleaner Production*, 456(April), 142353. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2024.142353>
5. Ali Abdu Seid (2022), “The Impact of Psychological Biases on Foreign Direct Investment (Fdi): The Case of Turkish Investors in Ethiopia”, *Journal of Research in Business*, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3607868>
6. AlMazrouie, A., & Nobanee, H. (2020). Green Foreign Direct Investment: A Mini-Review. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3538782>
7. Anderson C.W., Fedenia M., Hirschey M., Skiba H. (2011), “Cultural influences on home bias and international diversification by institutional investors”, *Journal of Banking & Finance*, Vol. 35 No. 4, pp. 916-934.
8. Antonietti, R., & Marzucchi, A. (2014). Green tangible investment strategies and export performance: A firm-level investigation. *Ecological Economics*, 108, 150–161. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2014.10.017>
9. Aren S., Aydemir S.D., Şehitoğlu Y. (2016), "Behavioral biases on institutional investors: a literature review", *Kybernetes*, Vol. 45 No. 10, pp. 1668-1684. <https://doi.org/10.1108/K-08-2015-0203>
10. Aust, V., Morais, A. I., & Pinto, I. (2020). How does foreign direct investment contribute to Sustainable Development Goals? Evidence from African countries. *Journal of Cleaner Production*, 245. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.118823>
11. Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>

12. Beal D, Goyen M, Phillips P (2005), “Why Do We Invest Ethically?”, *Journal of Investing*, 14, 3, pp. 66-77.
13. Blackburne, G. D., & Buckley, P. J. (2019). The international business incubator as a foreign market entry mode. *Long Range Planning*, 52(1), 32–50.
<https://doi.org/10.1016/j.lrp.2017.10.005>
14. Bokpin, G. A. (2017). Foreign direct investment and environmental sustainability in Africa: The role of institutions and governance. *Research in International Business and Finance*, 39, 239–247. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2016.07.038>
15. Chen, Y., & Ma, Y. (2021). Does green investment improve energy firm performance? *Energy Policy*, 153(121), 112252.
<https://doi.org/10.1016/j.enpol.2021.112252>
16. Chiao, Y. C., Lo, F. Y., & Yu, C. M. (2010). Choosing between wholly-owned subsidiaries and joint ventures of MNCs from an emerging market. *International Marketing Review*, 27(3), 338–365. <https://doi.org/10.1108/02651331011047998>
17. Chipalkatti, N., Le, Q. V., & Rishi, M. (2021). Sustainability and society: Do environmental, social, and governance factors matter for foreign direct investment? *Energies*, 14(19), 1–18. <https://doi.org/10.3390/en14196039>
18. Cummings L. L. (1978), “Toward organizational behavior”, *Academy of Management Review*, 3(1), 90-98.
19. De la Torre, O., Galeana, E., & Aguila-socho, D. (2016). The use of the sustainable investment against the broad market one. A first test in the Mexican stock market. *European Research on Management and Business Economics*, 22(3), 117–123.
<https://doi.org/10.1016/j.iedee.2015.08.002>
20. Dinh, T. T. B. (2009). *Investment Behavior By Foreign Firms in Transition Economies*. Ph.D., CIFREM, Centre, Interdepartmental In, Training Economics, I N.
21. Doytch, N., & Uctum, M. (2016). Globalization and the environmental impact of sectoral FDI. *Economic Systems*, 40(4), 582–594.
<https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2016.02.005>
22. Farooq, M., Farooq, O., & Jasimuddin, S. M. (2014). “Employees response to corporate social responsibility: Exploring the role of employees” collectivist orientation’. *European Management Journal*, 32(6), 916–927.
<https://doi.org/10.1016/j.emj.2014.03.002>
23. Golub S. S., Kauffmann C., Yeres P. (2011), “Defining and Measuring Green FDI: An Exploratory Review of Existing Work and Evidence”, *OECD Working Papers on International Investment*, 2011/02, OECD Publishing.
<http://dx.doi.org/10.1787/5kg58j1cvcvk-en>

24. Greenberg J., Baron R.A. (2007), *Behavior in Organizations*, Pearson College Div; 9th edition.
25. Greeninvest. (2017). Green Foreign Direct Investment in developing countries. In *Unep* (Issue October). Unep.
<https://www.greengrowthknowledge.org/sites/default/files/downloads/resource//Green Foreign Direct Investment in Developing Countries.pdf>
26. Hosseini Hamid (2005), "An economic theory of FDI: A behavioral economics and historical approach", *The Journal of Socio-Economics*, 34, p. 528-41.
27. Huang X, Hu Z., Yu D., Yu L. (2016) "The relationships between regulatory and customer pressure, green organizational responses, and green innovation performance", *Journal of Cleaner Production*, 112(4), 3423-33.
28. Hudson R (2005), "Ethical Investing: Ethical investors and Managers", *Business Ethics Quarterly*, 15, 4, pp. 641-657
29. IMF. (1993). Balance of Payments Manual. In *International Monetary Fund*. International Monetary Fund. <https://doi.org/10.2307/2549626>
30. Ionescu-Somers A., Enders A. (2012), "How Nestlé dealt with a social media campaign against it". *Financial Times Case Studies*. December 3, 2012. London.
31. Jaffe, A. B., Peterson, S. R., Portney, P. R., & Stavins, R. N. (1995). Environmental Regulation and the Competitiveness of U.S. Manufacturing: What does the evidence tell us? *Journal of Economic Literature*, 33(October), 132–163.
http://www.ncbi.nlm.nih.gov/entrez/query.fcgi?cmd=Retrieve&db=PubMed&dopt=Citation&list_uids=11893638
32. Joshua T. Delich (2015), *Organizational Behavior: Perceptions Analysis of Micro and Macro Organizational Behavior in an Organizational Setting*, PhD. Thesis, University of North Texas.
33. Kardos, M. (2014). The Relevance of Foreign Direct Investment for Sustainable Development. Empirical Evidence from European Union. *Procedia Economics and Finance*, 15(14), 1349–1354. [https://doi.org/10.1016/s2212-5671\(14\)00598-x](https://doi.org/10.1016/s2212-5671(14)00598-x)
34. Ke, D., Ng, L. and Wang, Q. (2010), "Home bias in foreign investment decisions", *Journal of International Business Studies*, Vol. 41 No. 6, pp. 960-979.
35. Keeley, A. R., & Ikeda, Y. (2017). Determinants of foreign direct investment in wind energy in developing countries. *Journal of Cleaner Production*, 161, 1451–1458. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.05.106>
36. Khan, M. H., & Muktar, S. N. (2024). Green employee empowerment: The missing linchpin between green HRM and sustainable organizational performance. *Journal of Cleaner Production*, 434(December 2022), 139812.
<https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.139812>

37. Khan, S. A. R., Sheikh, A. A., & Ahmad, Z. (2023). Developing the interconnection between green employee behavior, tax avoidance, green capability, and sustainable performance of SMEs through corporate social responsibility. *Journal of Cleaner Production*, 419(December 2022), 138236. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.138236>
38. Khanal, G., Shrestha, R., Devkota, N., Sakhakarmy, M., Mahato, S., Paudel, U. R., Acharya, Y., & Khanal, C. K. (2023). An investigation of green supply chain management practices on organizational performance using multivariate statistical analysis. *Supply Chain Analytics*, 3(August), 100034. <https://doi.org/10.1016/j.sca.2023.100034>
39. Kuantan Dhaha Praviandi, Siregar Hermanto, Ratnawati Anny, Juhro Solikin M. (2021), "Corporate Investment Behavior and Level of Participation in the Global Value Chain: A Dynamic Panel Data Approach", *MPRA Paper 115417*, University Library of Munich, Germany, revised 23 Oct 2021.
40. Le, Thanh Tiep, & Tham, Duc Hieu (2024). Nexus of green human resource management and sustainable corporate performance: the mediating roles of green behavior and green commitment. *Journal of Trade Science*, 12(2), 100–116. <https://doi.org/10.1108/jts-11-2023-0028>
41. Leiter, A. M., Parolini, A., & Winner, H. (2011). Environmental regulation and investment: Evidence from European industry data. *Ecological Economics*, 70(4), 759–770. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2010.11.013>
42. Levis Mario, Muradoğlu Yaz Gulnur, Vasileva Kristina (2023), "Herding in foreign direct investment", *International Review of Financial Analysis*, Elsevier, vol. 86(C).
43. Li, G., Shao, S., & Zhang, L. (2019). Green supply chain behavior and business performance: Evidence from China. *Technological Forecasting and Social Change*, 144(January 2018), 445–455. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2017.12.014>
44. Li, H., Li, Y., Sarfarz, M., & Ozturk, I. (2023). Enhancing firms' green innovation and sustainable performance through the mediating role of green product innovation and moderating role of employees' green behavior. *Economic Research-Ekonomska Istrazivanja*, 36(2). <https://doi.org/10.1080/1331677X.2022.2142263>
45. Liu Haiyue, Wang Yile, Zhang Lei (2022), "The Herd Effect and Cross-Border Mergers and Acquisitions by Chinese Firms", *Emerging Markets Finance and Trade*, vol. 58(6), pages 1537-1549.
46. Liu Mei, Marshall Andrew, McColgan Patrick (2021), "Foreign direct investments:

The role of corporate social responsibility”, *Journal of Multinational Financial Management*, Volume 59, 100663.

47. Liu, R., Yue, Z., Ijaz, A., Lutfi, A., & Mao, J. (2023). Sustainable Business Performance: Examining the Role of Green HRM Practices, Green Innovation and Responsible Leadership through the Lens of Pro-Environmental Behavior. *Sustainability (Switzerland)*, 15(9). <https://doi.org/10.3390/su15097317>
48. Mahbub, T., Ahammad, M. F., Tarba, S. Y., & Mallick, S. M. Y. (2022). Factors encouraging foreign direct investment (FDI) in the wind and solar energy sector in an emerging country. *Energy Strategy Reviews*, 41(November 2021), 100865. <https://doi.org/10.1016/j.esr.2022.100865>
49. Martini A. (2021), “Socially responsible investing: from the ethical origins to the sustainable development framework of the European Union”, *Environment, Development and Sustainability*, 23, 16874–16890. <https://doi.org/10.1007/s10668-021-01375-3>
50. Mehrajunnisa, M., Jabeen, F., Faisal, M. N., & Lange, T. (2023). The influence of green human resource management practices and employee green behavior on business performance in sustainability-focused organizations. *Journal of Environmental Planning and Management*, 66(12), 2603–2622. <https://doi.org/10.1080/09640568.2022.2074824>
51. Meyer K.E., Nguyen H.V. (2005), “Foreign Investment Strategies and Sub-national Institutions in Emerging Markets: Evidence from Vietnam”, *Journal of Management Studies*, Vol 42(1), pp. 63 – 93.
52. Moosa, I. A. (2002). *Foreign Direct Investment: Theory, Evidence and Practice*. Palgrave Macmillan London. <https://doi.org/doi.org/10.1057/9781403907493>
53. Narula, K. (2012). ‘Sustainable Investing’ via the FDI Route for Sustainable Development. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 37, 15–30. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2012.03.271>
54. Nguyen, H. V., Phan, T. T., & Lobo, A. (2019). Debunking the myth of foreign direct investment toward long-term sustainability of a developing country: A transaction cost analysis approach. *Sustainability (Switzerland)*, 11(17). <https://doi.org/10.3390/su11174569>
55. Nilsson J (2008), “Investment with a Conscience: Examining the Impact of Pro-Social Attitudes and Perceived Financial Performance on Socially Responsible Investment Behavior”, *Journal of Business Ethics*, 83:307–325.
56. OECD (2008), *OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*, Organisation for Economic Co-operation and Development, Fourth Edition.

57. Oehler, A., Rummer, M. and Wendt, S. (2008), "Portfolio selection of german investors: on the causes of home-biased investment decisions", *Journal of Behavioral Finance*, Vol. 9 No. 3, pp. 149-162.
58. Pástor, L., Stambaugh, R. F., & Taylor, L. A. (2021). Sustainable investing in equilibrium. *Journal of Financial Economics*, 142(2), 550–571.
<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2020.12.011>
59. Pavlou, P. A., & El Sawy, O. A. (2011). Understanding the Elusive Black Box of Dynamic Capabilities. *Decision Sciences*, 42(1), 239–273.
<https://doi.org/10.1111/j.1540-5915.2010.00287.x>
60. Pinheiro-Alves, R. (2008). Behavioural determinants of Foreign Direct Investment. *MPRA Munich Personal RePEc Archive, MPRA Paper*(10297).
61. Qi Guoyou, Jia Yanhong, Zou Hailiang (2021), "Is institutional pressure the mother of green innovation? Examining the moderating effect of absorptive capacity", *Journal of Cleaner Production*, Volume 278, 123957.
62. Ricardo Pinheiro-Alves (2011), "Behavioural influences in Portuguese foreign direct investment", *The Journal of Socio-Economics*, Volume 40, Issue 4, Pages 394-403.
63. Ridzuan, A. R., Ismail, N. A., & Hamat, A. F. C. (2017). Does foreign direct investment successfully lead to sustainable development in Singapore? *Economies*, 5(3). <https://doi.org/10.3390/economies5030029>
64. Root Franklin R. (1998), *Entry Strategies for International Markets*, Jossey-Bass; 2nd, Revised and Expanded edition.
65. Rosenboim, M., Luski, I., & Shavit, T. (2008). Behavioral approaches to optimal FDI incentives. *Managerial and Decision Economics*, 29(7), 601–607.
<https://doi.org/10.1002/mde.1435>
66. Rugraff, E., Sánchez-ancochea, D., & Sumner, A. (2009). *Transnational Corporations and Development Policy: Critical Perspectives*. Palgrave Macmillan.
67. Sarkar Arup Kumar, Sahu Tarak Nath (2018), *Investment Behaviour*. Emerald Publishing Limited 2018.
68. Sauvant, K. P., Stephenson, M., & Kagan, Y. (2021). Green FDI: Encouraging carbon-neutral investment. *Columbia FDI Perspectives Perspectives on Topical Foreign Direct Investment Issues*, 316, 4–6.
<https://ccsi.columbia.edu/content/columbia-fdi-perspectives>.
69. Sharma Gagan Deep, Verma Mahesh, Shahbaz Muhammad, Gupta Mansi, Chopra Ritika (2022), "Transitioning green finance from theory to practice for renewable energy development", *Renewable Energy*, Volume 195, Pages 554-565.

70. Shi Xing, Zeng Yujie, Wu Yanrui, Wang Shuai (2023), “Outward foreign direct investment and green innovation in Chinese multinational companies”, *International Business Review*, Volume 32, Issue 5, 102160.
71. Siedschlag, I., & Yan, W. (2023). Do green investments improve firm performance? Empirical evidence from Ireland. *Technological Forecasting and Social Change*, 186(PB), 122181. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2022.122181>
72. Steg Linda, Vlek Charles (2009), “Encouraging pro-environmental behaviour: An integrative review and research agenda”, *Journal of Environmental Psychology*, Volume 29, Issue 3, Pages 309-317.
73. Suganthi, L. (2019). Examining the relationship between corporate social responsibility, performance, employees’ pro-environmental behavior at work with green practices as mediator. *Journal of Cleaner Production*, 232, 739–750. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.05.295>
74. Tosi H. L., Abolafia M. (1992), *The environment/organization/person contingency model: A meso approach to the study of organizations*. Greenwich, CT: JAI Press.
75. Tse, C. H., Yim, C. K. B., Yin, E., Wan, F., & Jiao, H. (2021). R&D activities and innovation performance of MNE subsidiaries: The moderating effects of government support and entry mode. *Technological Forecasting and Social Change*, 166(January), 120603. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.120603>
76. UNCTAD (2008), *Creating an institutional environment conducive to increased foreign investment and sustainable development*. Accra, Ghana, April 20. www.unctad.org/en/docs/td426_en.pdf
77. UNCTAD (2010), *World Investment Report 2010*, United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/publication/world-investment-report-2010>
78. UNCTAD (2022), *World Investment Report 2022: International tax reforms and sustainable investment*, United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/publication/world-investment-report-2022>
79. UNCTAD. (1999). World Investment Report 1999: Foreign Direct Investment and the Challenge of Development. In *Journal of Government Information* (Vol. 28, Issue 2). United Nations Conference on Trade and Development. [https://doi.org/10.1016/s1352-0237\(01\)00279-9](https://doi.org/10.1016/s1352-0237(01)00279-9)
80. Ủy ban Châu Âu – European Commission (2012), *Science for Environment policy - Future brief: Green Behaviour*, European Commission.
81. Vechiu Natalia (2018), “Foreign direct investments and "green" consumers”, *Economics Bulletin*, Volume 38, Issue 1, pages 159- 181
82. Wagner III John A., Hollenbeck John R. (2014), *Organizational Behavior*:

Securing Competitive Advantage, Routledge; 2nd edition.

83. Xie, X., Huo, J., & Zou, H. (2019). Green process innovation, green product innovation, and corporate financial performance: A content analysis method. *Journal of Business Research*, 101, 697–706.
<https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.01.010>
84. Ye Jianmu, Dela Efifania (2023), “The Effect of Green Investment and Green Financing on Sustainable Business Performance of Foreign Chemical Industries Operating in Indonesia: The Mediating Role of Corporate Social Responsibility”, *Sustainability*, 15(14), 11218; <https://doi.org/10.3390/su151411218>

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Đinh, Khánh Lê (2018). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững tại Việt Nam*. LATS, Học Viện Khoa Học Xã Hội.
2. Hồ, Đình Bảo, Đinh, Đức Trường, Nguyễn, Phúc Hải, & Phạm, Tấn Phát (2020). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới môi trường ở Việt Nam. *Kinh Tế & Phát Triển*, 273(2–10).
3. Nguyễn Thị Ngọc Loan. (2019). Thu hút FDI xanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững. *Tạp Chí Tài Chính*, Tháng 2.
4. Nguyễn Thị Thanh Mai. (2016). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững tại vùng đồng bằng sông hồng*. LATS, Trường đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Nguyễn Hoàng Việt và cộng sự (2021). *Phân tích định lượng hiệu quả của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo định hướng phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ, ĐH Thương Mại, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Phạm, Thị Ngoan (2019). Mở cửa thu hút FDI và vấn đề môi trường. *Tạp Chí Công Thương*, 1, 5–8.
7. Quốc Hội (2020), *Luật Doanh nghiệp 2020*, Luật số: 59/2020/QH14, Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
8. Trần Thị Tuyết Lan. (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ*. LATS, Học viện chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Khung bảng hỏi phỏng vấn

1. Giới thiệu chung

- Ông/Bà có thể giới thiệu sơ lược về doanh nghiệp của mình (ngành nghề, quy mô, quốc gia đầu tư)?
- Doanh nghiệp đã hoạt động tại Việt Nam bao lâu?

2. Thực trạng hành vi đầu tư xanh của doanh nghiệp

2.1. *Đổi mới sáng tạo xanh*

- Doanh nghiệp đã đầu tư vào công nghệ thân thiện môi trường để giảm tác động tiêu cực đến môi trường như thế nào?
- Việc phát triển sản phẩm sử dụng nguyên liệu bền vững được doanh nghiệp thực hiện ra sao?
- Doanh nghiệp có cải tiến quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng, tài nguyên không?

2.2. *Phát triển năng lực xanh*

- Doanh nghiệp có theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh để nhận diện cơ hội đầu tư xanh không?
- Các chương trình đào tạo nội bộ về công nghệ xanh và nhận thức bảo vệ môi trường được thực hiện như thế nào?
- Việc đầu tư vào R&D để học hỏi và áp dụng công nghệ xanh mới tại doanh nghiệp ra sao?

2.3. *Quản trị nhân sự xanh*

- Doanh nghiệp có chính sách tuyển dụng nhân sự có ý thức và chuyên môn về bảo vệ môi trường không?
- Chính sách đánh giá hiệu quả công việc dựa trên tiêu chí môi trường của doanh nghiệp như thế nào?
- Nhân viên có được khuyến khích tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường không?

2.4. *Quản trị chuỗi cung ứng xanh*

- Doanh nghiệp có hợp tác với nhà cung ứng để phát triển sản phẩm thân thiện môi trường không?
- Việc kiểm soát và giám sát tiêu chuẩn môi trường của các nhà cung ứng trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

2.5. Trách nhiệm xã hội với cộng đồng

- Doanh nghiệp có tham gia hoặc tài trợ các chương trình cộng đồng vì môi trường hoặc phát triển bền vững không?
- Các chiến lược CSR liên quan đến môi trường và phát triển xã hội của doanh nghiệp là gì?

2.6. Trách nhiệm xã hội với môi trường

- Doanh nghiệp có các dự án cụ thể nhằm bảo vệ hoặc cải thiện chất lượng môi trường không?
- Cam kết dài hạn của doanh nghiệp đối với phát triển bền vững và trách nhiệm với thế hệ tương lai là gì?

3. Đánh giá chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ

- Chính phủ Việt Nam có những chính sách nào đang tác động đến quyết định đầu tư xanh của doanh nghiệp?
- Những chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong việc khuyến khích đầu tư xanh có hiệu quả không?
- Doanh nghiệp có gặp khó khăn gì trong việc tuân thủ các quy định môi trường tại Việt Nam không?

4. Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp

- Trong những năm gần đây, doanh nghiệp có đạt được kỳ vọng về tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và thị phần không?
- Các hoạt động đầu tư xanh có tác động tích cực đến hiệu suất kinh doanh của doanh nghiệp không?

5. Kiến nghị đối với Chính phủ và cơ quan quản lý

- Doanh nghiệp mong muốn Chính phủ có thêm chính sách gì để thúc đẩy đầu tư xanh trong cộng đồng FDI?
- Những rào cản chính mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình đầu tư xanh tại Việt Nam là gì?

- Theo ông/bà, Việt Nam cần có thêm các chương trình hỗ trợ nào để nâng cao khả năng đầu tư xanh của doanh nghiệp FDI?

Cảm ơn ông/bà đã tham gia phỏng vấn!

Phụ lục 2: Danh sách chuyên gia và lãnh đạo doanh nghiệp FDI tham gia phỏng vấn

STT	Họ tên	Học hàm / học vị	Chức vụ hiện tại	Đơn vị Công tác
<i>Các chuyên gia, nhà nghiên cứu về doanh nghiệp FDI và/hoặc đầu tư xanh</i>				
1.	Nguyễn Quốc Thịnh	PGS,TS	Thành viên ban chuyên gia Chương trình Thương hiệu Quốc gia	Trường Đại học Thương mại
2.	Nguyễn Thị Hạnh	TS	Giảng viên	Trường Đại học Hải Phòng
3.	Tạ Văn Thành	TS	Giảng viên	Trường Đại học tài chính Marketing
4.	Bùi Thị Thu	TS	Giảng viên	Học viện Ngân Hàng
5.	Đinh Mạnh Quân	ThS	Phó trưởng Ban Quản lý Hợp đồng Dầu khí	Tập đoàn Dầu khí
<i>Cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp FDI</i>				
6.	Đặng Duy An	ThS	Phó chủ tịch HĐQT Viện IMI	Bộ Công thương
7.	Chu Ngọc Anh	ThS	Phó trưởng ban	Viện chính sách pháp luật và quản lý – Bộ Công Thương
8.	Đỗ Tiến Dũng	ThS	Thanh tra viên	Thanh tra Chính phủ
9.	Lê Thế Hà	TS	Trưởng phòng Công nghệ Khai thác Dầu khí	Ban Khai thác Dầu khí - Tập đoàn dầu khí
<i>Lãnh đạo quản lý các doanh nghiệp FDI</i>				
10.	Vũ Thị Dịu	Đại học	Phó phòng	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (100% nước ngoài – Nhật Bản) Lĩnh vực: sản xuất đĩa thủy tinh
11.	Vũ Thị Trang	Đại học	Phó Phòng	

				cho ổ cứng máy tính Mã số thuế: 0101579263 Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà Nội
12.	Lê Thị Thắm	Đại học	Trưởng phòng XNK	Công ty TNHH KAI Việt Nam (100% nước ngoài – Trung Quốc) Lĩnh vực: sản xuất giày da; Mã số thuế: 0106192051. Địa chỉ: Lô I-1&2 , khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Hà Nội
13.	Seo Jeong Hun	Kỹ sư	Tổng giám đốc	Công ty TNHH GCOOP Việt Nam (100% nước ngoài – Hàn Quốc) Lĩnh vực: phân phối mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các sản phẩm sinh hoạt. Mã số thuế: 0108311850 Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1–2, Tòa nhà CT1–CT2 (Green Park), phố Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
14.	Nguyễn Thị Bình	Đại học	Trưởng nhóm Nhân sự	Công ty TNHH Maxport Limited Việt Nam. (100% nước ngoài – Hồng Kông) Lĩnh vực: sản xuất và gia công quần áo thể thao cao cấp cho các thương hiệu toàn cầu Mã số thuế: 0107721413 Địa chỉ trụ sở chính: Số 88 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phụ lục 3: Phiếu khảo sát điều tra

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

(đối với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội)

Kính thưa quý vị!

Khảo sát này được chúng tôi thực hiện nhằm phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các hoạt động đầu tư xanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hành vi đầu tư xanh, bao gồm các biện pháp và chính sách liên quan đến phát triển bền vững, tiết kiệm năng lượng, và bảo vệ môi trường, ngày càng trở thành yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển của các doanh nghiệp FDI. Mọi thông tin thu thập được trong quá trình khảo sát sẽ được cam kết bảo mật tuyệt đối, và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, nhằm xây dựng cơ sở cho các chính sách khuyến khích doanh nghiệp FDI áp dụng các giải pháp đầu tư bền vững.

Xin quý vị hãy dành chút thời gian giúp chúng tôi hoàn thiện phiếu thăm dò ý kiến này. Xin chân thành cảm ơn!

A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:
2. Vị trí hiện tại của người trả lời trong doanh nghiệp:
 - ☐ Quản lý cấp cao (Ban lãnh đạo, thành viên HĐQT)
 - ☐ Quản lý cấp trung (trưởng, phó các bộ phận chuyên trách)
 - ☐ Chuyên viên & khác:
3. Địa chỉ doanh nghiệp tại Hà Nội:
4. Quốc gia của nhà đầu tư nước ngoài (nhà đầu tư góp vốn lớn nhất nếu có nhiều):
....
5. Thời gian hoạt động tại Việt Nam:
 - ☐ < 3 năm ☐ 3 - 5 năm ☐ 6 - 10 năm ☐ 11 - 20 năm ☐ > 20 năm
6. Loại hình doanh nghiệp:
 - ☐ Cty liên doanh nước ngoài ☐ Công ty 100% vốn nước ngoài ☐ Khác:
....
7. Lĩnh vực hoạt động của quý doanh nghiệp:

8. Quy mô doanh nghiệp:

- B. Đánh giá của quý vị về mức độ đầu tư thực hành xanh của doanh nghiệp mình theo các nội dung sau:**

- Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)</i>				
9. Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ mới thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường	1	2	3	4	5
10. Mức độ đầu tư phát triển các sản phẩm mới sử dụng nguyên liệu bền vững và thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
11. Mức độ đầu tư cải tiến các quy trình sản xuất để giảm thiểu lãng phí năng lượng, nước, và tài nguyên tự nhiên	1	2	3	4	5
12. Mức độ đầu tư thay đổi cơ cấu tổ chức và/hoặc văn hóa doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	1	2	3	4	5
13. Mức độ đầu tư triển khai các chiến lược marketing để quảng bá sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường và tạo dựng hình ảnh thương hiệu bền vững	1	2	3	4	5

● **Thực trạng hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh của doanh nghiệp quý vị**
 Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:

Chỉ tiêu	Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)				
14. Mức độ đầu tư vào hoạt động theo dõi và phân tích môi trường kinh doanh để nhận diện các cơ hội xanh mới	1	2	3	4	5
15. Mức độ đầu tư phát triển các kỹ năng, kiến thức nhận diện và phát triển kiến thức, công nghệ xanh	1	2	3	4	5
16. Mức độ đầu tư vào nghiên cứu, tiếp thu, học hỏi và áp dụng kiến thức xanh mới	1	2	3	4	5
17. Mức độ đầu tư vào hoạt động tích hợp và quản lý thành công kiến thức chuyên môn xanh	1	2	3	4	5
18. Mức độ đầu tư cho hoạt động phối hợp nội bộ một cách hiệu quả để phát triển công nghệ xanh	1	2	3	4	5

● **Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị nhân sự xanh của doanh nghiệp quý vị**
 Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:

Chỉ tiêu	Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)				
19. Mức độ đầu tư triển khai quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự xanh nhằm thúc đẩy phát triển bền vững	1	2	3	4	5
20. Mức độ triển khai các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự xanh để nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
21. Mức độ thực hiện đánh giá hiệu quả công việc và khen thưởng dựa trên các tiêu chí liên quan đến bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
22. Mức độ thực hành trao quyền cho nhân viên trong việc tham gia và đóng góp vào các sáng kiến bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5

- **Thực trạng hành vi đầu tư thực hành quản trị chuỗi cung ứng xanh của doanh nghiệp quý vị**

Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:

Chỉ tiêu	Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)				
23. Mức độ triển khai hợp tác giữa các bộ phận nội bộ để thân thiện môi trường	1	2	3	4	5
24. Mức độ hợp tác với các nhà cung ứng để cung cấp các sản phẩm thân thiện hơn với môi trường	1	2	3	4	5
25. Mức độ đạt chứng nhận ISO về quản lý môi trường của các nhà cung ứng cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5
26. Mức độ triển khai cung ứng và xử lý các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu, phế phẩm, sản phẩm hết sử dụng	1	2	3	4	5
27. Mức độ thực hiện các đợt kiểm soát thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với việc quản lý nội bộ của các nhà cung ứng của doanh nghiệp	1	2	3	4	5

- **Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với cộng đồng của doanh nghiệp quý vị**

Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:

Chỉ tiêu	Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)				
28. Mức độ đóng góp cho các hoạt động từ thiện	1	2	3	4	5
29. Mức độ hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực môi trường và xã hội nhạy cảm	1	2	3	4	5
30. Mức độ đóng góp vào các chiến dịch và dự án xã hội	1	2	3	4	5

- **Thực trạng hành vi đầu tư thực hành trách nhiệm xã hội với môi trường của doanh nghiệp quý vị**

Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Không có đến 5 – Rất cao:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Không có – 5 Rất cao)</i>				
31. Mức độ tham gia vào các hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường tự nhiên	1	2	3	4	5
32. Mức độ đầu tư vào các dự án để tạo ra một cuộc sống tốt đẹp hơn cho các thế hệ tương lai	1	2	3	4	5
33. Mức độ tham gia thực hiện các chương trình đặc biệt để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên	1	2	3	4	5
34. Mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với các mục tiêu tăng trưởng bền vững, chú trọng đến các thế hệ tương lai và thúc đẩy phúc lợi cho xã hội	1	2	3	4	5

C. Đánh giá của quý vị về chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ theo các nội dung sau:

Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Rất hạn chế đến 5 – Rất tốt:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Rất hạn chế – 5 Rất tốt)</i>				
35. Thực trạng các chính sách hạn chế và giám sát lượng phát thải của doanh nghiệp thông qua các quy định môi trường của Chính phủ	1	2	3	4	5
36. Thực trạng các chương trình trợ cấp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của Chính phủ liên quan đến công nghệ xanh và bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
37. Thực trạng các chính sách môi trường của chính phủ trong bắt buộc các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải	1	2	3	4	5
38. Thực trạng các chính sách khuyến khích của chính phủ trong thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải	1	2	3	4	5

D. Đánh giá của quý vị về kết quả hoạt động của doanh nghiệp mình trong những năm gần đây theo các nội dung sau:

Xin quý vị cho biết đánh giá của mình bằng cách điền điểm đánh giá theo từng nội dung đánh giá sau theo thang điểm từ 1 – Rất kém đến 5 – Rất tốt:

Chỉ tiêu	Đánh giá thang điểm 1 đến 5 (1 Rất kém – 5 Rất tốt)				
39. Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được năng suất lao động kỳ vọng trong những năm gần đây không?	1	2	3	4	5
40. Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng doanh thu kỳ vọng trong những năm gần đây không?	1	2	3	4	5
41. Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng lợi nhuận kỳ vọng trong những năm gần đây không?	1	2	3	4	5
42. Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được tăng trưởng thị phần kỳ vọng trong những năm gần đây không?	1	2	3	4	5
43. Doanh nghiệp của ông/bà có đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra trong những năm gần đây không?	1	2	3	4	5

E. Kiến nghị (nếu có) đối với các cấp có thẩm quyền trong việc thúc đẩy hành vi đầu tư xanh của các doanh nghiệp FDI

.....

Xin trân thành cảm ơn quý vị đã cung cấp thông tin!

Phụ lục 4: Tổng hợp miêu tả dữ liệu mẫu khảo sát điều tra

Vị trí đáp viên					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	Quản lý cấp cao (Ban lãnh đạo, thành viên HĐQT)	26	13.8	13.8	13.8
	Quản lý cấp trung (trưởng, phó các bộ phận chuyên trách)	123	65.1	65.1	78.8
	Chuyên viên & khác	40	21.2	21.2	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Địa chỉ doanh nghiệp					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	Q. Ba Đình	17	9.0	9.0	9.0
	Q. Cầu Giấy	48	25.4	25.4	34.4
	Q. Đống Đa	18	9.5	9.5	43.9
	Q. Hà Đông	12	6.3	6.3	50.3
	Q. Hai Bà Trưng	7	3.7	3.7	54.0
	Q. Hoàn Kiếm	14	7.4	7.4	61.4
	Q. Nam Từ Liêm	25	13.2	13.2	74.6
	Q. Thanh Xuân	14	7.4	7.4	82.0
	Quận, Huyện khác	34	18.0	18.0	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Quốc gia nhà đầu tư nước ngoài chính					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	Hàn Quốc	59	31.2	31.2	31.2
	Nước khác	42	22.2	22.2	53.4
	Nhật Bản	36	19.0	19.0	72.5
	Singapore	18	9.5	9.5	82.0
	Trung Quốc	16	8.5	8.5	90.5
	Hồng Kông	7	3.7	3.7	94.2
	Hoa Kỳ	5	2.6	2.6	96.8
	Đài Loan	4	2.1	2.1	98.9
	Pháp	2	1.1	1.1	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Thời gian hoạt động tại Việt Nam					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	< 3 năm	28	14.8	14.8	14.8
	3 - 5 năm	52	27.5	27.5	42.3
	6 - 10 năm	63	33.3	33.3	75.7
	11 - 20 năm	34	18.0	18.0	93.7
	> 20 năm	12	6.3	6.3	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Loại hình doanh nghiệp FDI					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	100% vốn nước ngoài	144	76.2	76.2	76.2
	Hợp tác kinh doanh	4	2.1	2.1	78.3
	Liên doanh	41	21.7	21.7	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp FDI					
		Frequenc y	Percen t	Valid Percent	Cumulative Percent
Vali d	Nông lâm thủy sản	28	14.8	14.8	14.8
	Thương mại & Dịch vụ	62	32.8	32.8	47.6
	Công nghiệp & sản xuất	60	31.7	31.7	79.4
	Xây dựng	39	20.6	20.6	100.0
	Total	189	100.0	100.0	
Quy mô nhân sự doanh nghiệp FDI					
		Frequenc	Percen	Valid	Cumulative

		y	t	Percent	Percent
Valid	Dưới 10 lao động (LĐ)	31	16.4	16.4	16.4
	10 - 49 LĐ	52	27.5	27.5	43.9
	50 - 99 LĐ	47	24.9	24.9	68.8
	100 -199 LĐ	41	21.7	21.7	90.5
	≥ 200 LĐ	18	9.5	9.5	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

Quy mô doanh thu doanh nghiệp FDI

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 10 tỷ VND	52	27.5	27.5	27.5
	10 - < 50 tỷ	58	30.7	30.7	58.2
	50 - < 100 tỷ	46	24.3	24.3	82.5
	100 - < 300 tỷ	24	12.7	12.7	95.2
	≥ 300 tỷ	9	4.8	4.8	100.0
	Total	189	100.0	100.0	

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
X11	189	1	5	2.70	1.157
X12	189	1	5	3.16	1.311
X13	189	1	5	3.14	1.039
X14	189	1	5	3.07	1.205
X15	189	1	5	3.15	1.256
X21	189	1	5	2.82	1.139
X22	189	1	5	2.81	1.118
X23	189	1	5	3.17	1.088
X24	189	1	5	2.78	1.027
X25	189	1	5	3.06	1.117
X31	189	1	5	3.17	0.936
X32	189	1	5	2.86	0.947
X33	189	1	5	3.10	0.891
X34	189	1	5	3.62	1.012
X41	189	1	5	3.32	1.069
X42	189	1	5	3.40	1.014
X43	189	1	5	3.10	1.118
X44	189	1	5	3.73	1.050
X45	189	1	5	3.54	1.151
X51	189	1	5	3.38	1.012
X52	189	1	5	2.84	1.091
X53	189	1	5	2.87	1.010
X61	189	1	5	3.19	1.107
X62	189	1	5	3.38	1.173
X63	189	1	5	2.90	1.305
X64	189	1	5	2.87	1.166
M1	189	1	5	2.83	1.040
M2	189	1	5	2.94	1.102
M3	189	1	5	3.19	0.918
M4	189	1	5	3.42	0.929
Y1	189	1	5	3.70	1.152
Y2	189	1	5	3.74	1.108
Y3	189	1	5	3.74	1.154
Y4	189	1	5	3.81	1.118
Y5	189	1	5	4.26	0.997
Valid N (listwise)	189				

Phụ lục 5: Kết quả phân tích thành tố khám phá EFA

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. 0.814

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	4340.991
	df	435
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Rotation Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.322	24.408	24.408	4.063	13.542	13.542
2	3.615	12.051	36.459	3.881	12.936	26.478
3	3.182	10.608	47.067	3.428	11.425	37.903
4	2.707	9.022	56.089	3.048	10.159	48.062
5	2.219	7.398	63.487	2.857	9.522	57.584
6	1.800	6.001	69.488	2.714	9.046	66.630
7	1.591	5.304	74.792	2.448	8.162	74.792

Rotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
X41	0.883	0.123	0.036	0.021	0.187	-0.050	0.086
X43	0.870	0.047	-0.012	-0.111	0.049	0.158	0.130
X42	0.858	0.046	0.044	-0.034	0.100	0.022	0.093
X44	0.826	0.201	0.030	-0.009	0.097	-0.001	0.068
X45	0.817	0.057	0.022	-0.021	0.054	0.215	0.103
X11	0.190	0.925	0.065	-0.048	0.092	0.133	-0.008
X14	0.141	0.925	0.030	-0.052	0.060	0.022	-0.019
X15	0.200	0.912	0.071	-0.037	-0.005	0.066	-0.044
X12	-0.017	0.745	0.246	0.018	0.205	0.277	0.025
X13	-0.059	0.624	0.040	-0.073	0.305	0.344	0.154
X22	0.076	0.120	0.917	-0.035	0.036	0.081	0.071
X23	0.076	0.019	0.887	-0.089	0.084	0.136	0.009
X25	-0.050	0.017	0.839	-0.076	0.052	0.190	0.100
X24	-0.020	-0.020	0.688	-0.106	-0.010	0.044	-0.094
X21	0.053	0.337	0.643	0.035	-0.045	-0.063	-0.026
M3	0.010	-0.085	-0.147	0.869	-0.118	-0.019	0.030
M2	0.031	0.049	-0.007	0.860	-0.099	-0.141	-0.137
M1	-0.052	0.034	0.021	0.835	-0.094	-0.139	-0.194
M4	-0.139	-0.149	-0.159	0.800	-0.088	0.068	0.014
X31	0.116	0.168	0.041	-0.197	0.845	0.181	0.020
X34	0.122	0.198	0.045	-0.154	0.843	0.158	-0.010
X32	0.213	0.086	0.074	-0.081	0.728	0.085	0.115
X33	0.037	-0.014	-0.054	-0.013	0.721	0.094	0.341
X62	-0.102	0.101	-0.012	-0.060	0.075	0.796	0.181
X64	0.261	0.159	0.094	-0.147	0.100	0.756	-0.032
X63	0.122	0.088	0.183	0.111	0.179	0.750	0.038
X61	0.111	0.215	0.165	-0.173	0.153	0.675	-0.077
X52	0.048	-0.036	0.043	-0.100	0.160	-0.014	0.886
X53	0.120	0.042	-0.009	-0.050	0.146	0.117	0.852
X51	0.321	0.022	0.003	-0.114	0.041	0.012	0.780

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7
1	0.471	0.493	0.308	-0.282	0.409	0.381	0.219
2	-0.609	0.324	0.598	-0.020	-0.121	0.166	-0.351
3	0.347	0.514	-0.112	0.667	-0.239	-0.076	-0.310

4	0.449	-0.410	0.691	0.076	-0.329	-0.194	0.038
5	-0.196	-0.271	0.142	0.672	0.324	0.412	0.376
6	-0.216	0.369	0.129	0.075	-0.034	-0.601	0.658
7	0.027	-0.101	0.143	0.111	0.739	-0.503	-0.396

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Phụ lục 6: Kết quả phân tích thành tố khẳng định CFA

- Hành vi đầu tư đổi mới sáng tạo xanh (X1)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.918	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X11	12.53	16.931	0.918	0.874
X12	12.07	17.362	0.726	0.915
X13	12.08	20.152	0.620	0.931
X14	12.15	17.045	0.856	0.886
X15	12.07	16.729	0.848	0.888

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.842
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	926.024
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.800	75.991	75.991	3.800	75.991	75.991
2	0.674	13.490	89.480			
3	0.339	6.774	96.254			
4	0.124	2.488	98.742			
5	0.063	1.258	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component	1
X11	0.957
X14	0.921
X15	0.917
X12	0.819
X13	0.725

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

- Hành vi đầu tư phát triển năng lực xanh (X2)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.869	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X21	11.82	14.031	0.526	0.883
X22	11.83	11.875	0.868	0.796
X23	11.47	12.442	0.806	0.814
X24	11.86	14.485	0.548	0.875
X25	11.58	12.649	0.746	0.829

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0.818	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	575.247
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.334	66.678	66.678	3.334	66.678	66.678
2	0.669	13.385	80.063			
3	0.628	12.561	92.624			
4	0.228	4.557	97.181			
5	0.141	2.819	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component

1

X22	0.934
X23	0.900
X25	0.862
X24	0.685
X21	0.663

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

- **Hành vi đầu tư thực hành QTNS xanh (X3)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.853	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X31	9.58	5.574	0.796	0.770
X32	9.89	6.099	0.635	0.838
X33	9.65	6.516	0.584	0.856
X34	9.13	5.328	0.773	0.778

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.730
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	423.682
	df	6
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.785	69.618	69.618	2.785	69.618	69.618
2	0.630	15.745	85.363			
3	0.458	11.454	96.817			
4	0.127	3.183	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a
Component
1

X31	0.902
X34	0.893
X32	0.787
X33	0.745

Extraction Method: Principal Component Analysis.
a. 1 components extracted.

- Hành vi đầu tư thực hành QTCCU xanh (X4)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.923	5

Item-Total Statistics

Scale Mean if Item Deleted		Scale Variance if Item Deleted		Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X41	13.77		14.347	0.845	0.896
X42	13.69		15.107	0.787	0.908
X43	13.99		14.074	0.836	0.898
X44	13.36		15.008	0.765	0.912
X45	13.54		14.324	0.768	0.912

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.777
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	924.465
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.829	76.588	76.588	3.829	76.588	76.588
2	0.672	13.441	90.029			
3	0.314	6.277	96.306			
4	0.099	1.985	98.291			
5	0.085	1.709	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a
Component
1

X41	0.909
X43	0.894
X42	0.867
X44	0.855
X45	0.849

Extraction Method: Principal Component Analysis.
a. 1 components extracted.

- Hành vi đầu tư thực hành TNXH với cộng đồng (X5)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.851	3

Item-Total Statistics				
Scale Mean if Item Deleted		Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X51	5.70	3.795	0.673	0.835
X52	6.25	3.315	0.746	0.767
X53	6.22	3.596	0.746	0.768

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0.721	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	247.464
	df	3
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.312	77.056	77.056	2.312	77.056	77.056
2	0.407	13.569	90.624			
3	0.281	9.376	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component
1

X52	0.893
X53	0.892
X51	0.848

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

- **Hành vi đầu tư thực hành TNXH với môi trường (X6)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.805	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
X61	9.15	9.056	0.601	0.765
X62	8.96	8.966	0.562	0.782
X63	9.43	7.864	0.645	0.744
X64	9.47	8.357	0.678	0.727

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.791
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	232.477
	df	6
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.530	63.255	63.255	2.530	63.255	63.255
2	0.586	14.642	77.897			
3	0.490	12.242	90.139			
4	0.394	9.861	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component 1	
X64	0.837
X63	0.813
X61	0.782
X62	0.746

Extraction Method: Principal Component Analysis.
a. 1 components extracted.

• Chính sách phát triển kinh tế xanh của Chính phủ (M)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.880	4

Item-Total Statistics

Scale Mean if Item Deleted		Scale Variance if Item Deleted		Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
M1	9.55	6.642		0.755	0.841
M2	9.43	6.300		0.769	0.837
M3	9.19	7.144		0.770	0.837
M4	8.95	7.450		0.682	0.868

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.746
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	449.334
	df	6
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

		Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
Component	Total					
1	2.954	73.846	73.846	2.954	73.846	73.846
2	0.588	14.688	88.534			
3	0.265	6.615	95.149			
4	0.194	4.851	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component 1	
M3	0.879
M2	0.873
M1	0.861
M4	0.823

Extraction Method: Principal Component Analysis.
a. 1 components extracted.

- **Kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI (Y)**

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
0.845	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Y1	15.55	13.493	0.485	0.859
Y2	15.52	12.123	0.722	0.794
Y3	15.51	12.123	0.681	0.806
Y4	15.44	12.057	0.723	0.794
Y5	14.99	13.106	0.669	0.811

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.729
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	464.233
	df	10
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Component	Total	Initial Eigenvalues		Extraction Sums of Squared Loadings		
		% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.127	62.543	62.543	3.127	62.543	62.543
2	0.778	15.562	78.105			
3	0.601	12.014	90.120			
4	0.318	6.355	96.474			
5	0.176	3.526	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component	
1	
Y4	0.855
Y2	0.848
Y3	0.801
Y5	0.801
Y1	0.629

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

Phụ lục 7: Kết quả phân tích tương quan các biến độc lập

		Correlations												
		X1	X2	X3	X4	X5	X6	M	X1*M	X2*M	X3*M	X4*M	X5*M	X6*M
X1	Pearson Correlation	1	.234**	.319**	.255**	0.075	.385**	-0.126	0.097	-.170*	0.076	.146*	0.060	-0.017
	Sig. (2-tailed)		0.001	0.000	0.000	0.304	0.000	0.085	0.184	0.019	0.299	0.045	0.415	0.821
X2	Pearson Correlation	.234**	1	0.119	0.092	0.055	.265**	-.167*	-.171*	0.017	-0.047	0.052	0.102	0.020
	Sig. (2-tailed)	0.001		0.104	0.207	0.451	0.000	0.021	0.019	0.813	0.525	0.475	0.161	0.787
X3	Pearson Correlation	.319**	0.119	1	.292**	.298**	.365**	-.281**	0.072	-0.044	-0.005	0.109	0.055	-0.053
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.104		0.000	0.000	0.000	0.000	0.328	0.552	0.949	0.136	0.453	0.465
X4	Pearson Correlation	.255**	0.092	.292**	1	.298**	.235**	-0.110	0.131	0.047	0.103	0.026	0.048	0.117
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.207	0.000		0.000	0.001	0.130	0.073	0.525	0.157	0.726	0.511	0.109
X5	Pearson Correlation	0.075	0.055	.298**	.298**	1	0.139	-.202**	0.049	0.083	0.048	0.044	0.000	0.094
	Sig. (2-tailed)	0.304	0.451	0.000	0.000		0.057	0.005	0.505	0.255	0.515	0.549	0.998	0.200
X6	Pearson Correlation	.385**	.265**	.365**	.235**	0.139	1	-.194**	-0.016	0.019	-0.054	0.125	0.110	-0.122
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.001	0.057		0.007	0.827	0.796	0.457	0.086	0.132	0.095
M	Pearson Correlation	-0.126	-.167*	-.281**	-0.110	-.202**	-.194**	1	.172*	-0.048	-0.064	-.209**	-0.139	0.009
	Sig. (2-tailed)	0.085	0.021	0.000	0.130	0.005	0.007		0.018	0.513	0.385	0.004	0.057	0.897
X1*M	Pearson Correlation	0.097	-.171*	0.072	0.131	0.049	-0.016	.172*	1	0.111	.396**	.359**	0.044	.426**
	Sig. (2-tailed)	0.184	0.019	0.328	0.073	0.505	0.827	0.018		0.127	0.000	0.000	0.551	0.000
X2*M	Pearson Correlation	-.170*	0.017	-0.044	0.047	0.083	0.019	-0.048	0.111	1	.225**	.148*	0.102	.214**
	Sig. (2-tailed)	0.019	0.813	0.552	0.525	0.255	0.796	0.513	0.127		0.002	0.042	0.163	0.003
X3*M	Pearson Correlation	0.076	-0.047	-0.005	0.103	0.048	-0.054	-0.064	.396**	.225**	1	.479**	.406**	.476**
	Sig. (2-tailed)	0.299	0.525	0.949	0.157	0.515	0.457	0.385	0.000	0.002		0.000	0.000	0.000
X4*M	Pearson Correlation	.146*	0.052	0.109	0.026	0.044	0.125	-.209**	.359**	.148*	.479**	1	.291**	.283**
	Sig. (2-tailed)	0.045	0.475	0.136	0.726	0.549	0.086	0.004	0.000	0.042	0.000		0.000	0.000
X5*M	Pearson Correlation	0.060	0.102	0.055	0.048	0.000	0.110	-0.139	0.044	0.102	.406**	.291**	1	.174*
	Sig. (2-tailed)	0.415	0.161	0.453	0.511	0.998	0.132	0.057	0.551	0.163	0.000	0.000		0.017
X6*M	Pearson Correlation	-0.017	0.020	-0.053	0.117	0.094	-0.122	0.009	.426**	.214**	.476**	.283**	.174*	1
	Sig. (2-tailed)	0.821	0.787	0.465	0.109	0.200	0.095	0.897	0.000	0.003	0.000	0.000	0.017	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Phụ lục 8: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Durbin-Watson
1	.758 ^a	0.574	0.543	2.090

a. Predictors: (Constant), X6*M, M, X1, X5*M, X5, X2, X2*M, X4, X4*M, X3, X6, X1*M, X3*M

b. Dependent Variable: Y

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	F	Sig.
1 Regression	107.979	13	18.165	.000 ^b
Residual	80.021	175		
Total	188.000	188		

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), X6*M, M, X1, X5*M, X5, X2, X2*M, X4, X4*M, X3, X6, X1*M, X3*M

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients			Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	t		Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.004	0.052	-0.087	0.931		
	X1	0.224	0.058	3.858	0.000	0.723	1.384
	X2	0.327	0.054	6.094	0.000	0.843	1.187
	X3	0.084	0.058	1.437	0.152	0.713	1.402
	X4	0.109	0.055	1.974	0.050	0.798	1.253
	X5	0.134	0.054	2.470	0.014	0.832	1.202
	X6	0.284	0.059	4.837	0.000	0.708	1.413
	M	-0.003	0.056	-0.062	0.951	0.785	1.273
	X1*M	0.130	0.056	2.321	0.021	0.625	1.601
	X2*M	-0.101	0.047	-2.168	0.031	0.876	1.141
	X3*M	-0.064	0.064	-0.997	0.320	0.539	1.856
	X4*M	0.067	0.061	1.102	0.272	0.650	1.537
	X5*M	0.046	0.061	0.756	0.451	0.779	1.283
	X6*M	-0.014	0.057	-0.242	0.809	0.659	1.518

a. Dependent Variable: Y

Turnitin Báo cáo Độc sáng

Document Viewer

Đã xử lý vào: 06-thg 3-2026 09:16 +07
 ID: 2709549172
 Điểm Chờ: 103056
 Đã nộp: 4

HOÀNG TIẾN LINH.06.02.26.docx Bởi Hoàng
 Tiến Linh

Chỉ số Tương đồng

17%

Tương đồng theo Nguồn

Nguồn Internet: 14%
 Ấn phẩm xuất bản: 11%
 Bài của Học Sinh: 8%

☐ bao gồm trích dẫn ☐ bao gồm mục lục tham khảo ☐ loại trừ trùng khớp < 30 từ chế độ:
☐ Báo cáo quickview (cách kinh điển) ☐ in ☐ tải về

Trùng khớp 1% (Internet từ 16-thg 3-2024)

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/toan-van-luan-an-duong-nguyen-thanh-thuyndf-1705657724.pdf>

Trùng khớp 1% (Internet từ 20-thg 3-2024)

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/ta-ncs-nguyen-minh-tuanpdf-1609353711.pdf>

Trùng khớp 1% (Internet từ 05-thg 5-2025)

<https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/04/03/hanh-vi-dau-tu-xanh-cua-cac-doanh-nghiep-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tren-dia-ban-thanh-pho-ha-noi/>

Trùng khớp 1% (Internet từ 13-thg 10-2021)

<https://economics.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/economics/K%E1%BB%97%20v%E1%BA%8Fv%20h%E1%BB%99%20th%E1%BB%99%20Da%20nang.pdf>

Trùng khớp 1% (bài của học sinh từ 29-thg 12-2021)

<Submitted to Foreign Trade University on 2021-12-29>

Trùng khớp 1% (Internet từ 09-thg 3-2024)

<https://khoaahoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/tap-1-htkhqt-ohat-trien-kinh-te-xanh-o-viet-nampdf-1684550400.pdf>

Trùng khớp <1% (Internet từ 04-thg 11-2022)

<http://saudaihoc.tmu.edu.vn>

Trùng khớp <1% (Internet từ 10-thg 6-2025)

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/lats-nguyen-thi-cam-huenedf-1745402709.pdf>

Trùng khớp <1% (Internet từ 24-thg 9-2022)

<http://saudaihoc.tmu.edu.vn>

Trùng khớp <1% (Internet từ 18-thg 10-2022)

<http://saudaihoc.tmu.edu.vn>

Trùng khớp <1% (Internet từ 29-thg 9-2022)

<http://saudaihoc.tmu.edu.vn>

Trùng khớp <1% (Internet từ 28-thg 9-2025)

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/lats-ncs-lai-quang-huy-nghien-cuu-ottt-tai-cac-ngan-hang-tmcp-vmpdf-1733213106.pdf>

Trùng khớp <1% (Internet từ 25-thg 8-2025)

<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/upload/news/files/luan-an-tien-si-ncs-nguyen-thi-thanh-tampdf-1752829673.pdf>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 19-thg 6-2019)

<Submitted to National Economics University on 2019-06-19>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 15-thg 4-2025)

<Submitted to National Economics University on 2025-04-15>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 27-thg 12-2021)

<Submitted to National Economics University on 2021-12-27>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 12-thg 3-2025)

<Submitted to National Economics University on 2025-03-12>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 24-thg 3-2023)

<Submitted to National Economics University on 2023-03-24>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 27-thg 4-2023)

<Submitted to National Economics University on 2023-04-27>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 20-thg 4-2022)

<Submitted to National Economics University on 2022-04-20>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 11-thg 12-2023)

<Submitted to National Economics University on 2023-12-11>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 16-thg 4-2023)

<Submitted to National Economics University on 2023-04-16>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 20-thg 10-2021)

<Submitted to National Economics University on 2021-10-20>

Trùng khớp <1% (bài của học sinh từ 07-thg 7-2019)

<Submitted to National Economics University on 2019-07-07>